Theravāda

Phật Giáo Nguyên Thủy

Majjhima Nikāya

Trung Bộ Kinh

Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ

KINH NIỆM XỨ

Giảng giải

TẬP 4

Tỳ khưu Chánh Minh thuyết giảng

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

-o0o-

A.	Aṅguttaranikāya (Tăng Chi Bộ Kinh)
AA.	Aṅguttaranikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải Kinh Tăng Chi)
Ap.	Apadāna (Ký Sự)
ApA.	Apadāna Aṭṭhakathā (Sớ giải Kinh Ký Sự)
Buv.	Buddhavaṃsa (Phật Tông)
BuvA.	Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā (Sớ giải Phật Tông)
D.	Dīghanikāya (Kinh Trường Bộ)
DA.	Dīghanikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải Kinh Trường Bộ)
Dhp.	Dhammapada (Kinh Pháp Cú)
DhpA.	Dhammapada Aṭṭhakathā (Sớ giải Kinh Pháp Cú)
Iv.	Itivuttaka (Kinh Như Thị Thuyết)
IvA.	Itivuttaka Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Như Thị Thuyết)
J.	Jātaka (Kinh Bổn Sanh)
JA.	Jātaka Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Bổn Sanh)
M.	Majjhimanikāya (Kinh Trung Bộ)
MA.	Majjhimanikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ)
S.	Saṃyuttanikāya (Kinh Tương Ưng)
SA.	Saṃyuttanikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng)
Sn.	Suttanipāta (Kinh Tập)
SnA.	Suttanipāta Aṭṭhakathā (Sớ giải Kinh Tập)
Sp.	Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật)
Ud.	Udāna (Phật Tự Thuyết)
UdA.	Udāna Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Phật Tự Thuyết)
Vin.	Vinaya (Luật Tạng)

Tám ngọn gió đời xoay chuyển thế gian: Được, mất, lợi, danh, khen, chê và lạc, khổ. Tám ngọn gió đời này đã cuốn hút, là những cơn lốc xoáy nhận chìm chúng sinh vào bể ái tham vọng, đã cuốn lôi chôn vùi chúng sinh vào sa mạc nóng bỏng với lửa bất mãn hận thù.

Hạnh phúc là đứng yên trước tám ngọn gió đời, không rung động trước mồi nhử lợi danh của ác ma. Tâm người có trí như tảng đá cắm sâu vào vùng đất cứng của giới hạnh, hướng tâm tìm an lạc vô nhiễm.

Sắc, thinh, hương, vị, xúc là mồi của ác ma, tìm an lạc trong sắc, thinh, hương, vị, xúc là rơi vào vùng kiểm soát của ác ma.

Tìm sự an lạc khi lánh xa năm dược chất mê hoặc quyến rũ do ác ma giăng ra là một hạnh phúc. Vị chứng đạt sơ thiền đã làm mù mắt ác ma ái dục. Mỗi bước nâng cao là xa dần bể ái cùng sa mạc hận thù.

Đỉnh cao của sự an lạc này là buông bỏ, là an nhiên bất động trước sự thịnh suy, còn mất của dục trần thế gian.

Cỗ xe thù thắng bất khả chiến bại là cỗ xe Bát Chánh (S.v,4), trong đó sự buông bỏ (*upekkhā*) là một bộ phận trong cỗ xe thù thắng ấy.

Upekkhā dhurasamādhi "phận sự định là buông bỏ".

Xả (*upekkhā*) là chi thiền của tứ thiền. Ở đỉnh cao của thiền tịnh này đã làm cho phiền não ái dục khó có cơ hội khởi lên. Sức mạnh của ái dục dường như suy mòn đáng kể.

Tuy vậy, màn đêm của vô minh vẫn còn bao phủ, cần phải vẹt vô minh để thấy rõ đường đến bến giác, thoát ra vùng lầy đầy tai hại của phiền não luân hồi.

Tuệ là ánh sáng vẹt màn vô minh, xua tan bóng đêm dày ngự trị trần thế.

Tuệ từng bước soi rọi vào vùng âm u, để giúp người có mắt nhìn thấy chân dung kẻ ác xấu lẫn bậc hiền minh.

Tùy theo từng vùng sương mù của vô minh, tuệ được phân tích theo nhiều phương diện.

Nhưng dù được phân tích nhiều khía cạnh, tuệ chỉ có phận sự duy nhất là "diệt trừ si ám".

Nếu định cường thịnh tăng trưởng làm suy nhược ái dục, thì tuệ rực sáng đẩy lùi bóng tối vô minh, làm vô minh không còn dày đặc, như những ngọn gió mạnh thổi tan dần màn đêm của áng mây đen kịt.

Trong tập sách này, chúng tôi cố gắng trình bày bốn tầng thiền định.

Về phần tuệ, được trình bày tuệ có một loại, tuệ có hai loại, tuệ có ba loại.

Mỗi loại tuệ đều có công năng xua tan si ám theo từng loại của chúng.

Dĩ nhiên, trong khuôn khổ hạn hẹp, chúng tôi không thể trình bày trọn vẹn ý nghĩa thâm sâu và vi diệu của Đấng Cha Lành Tam giới.

Kính mong các bậc hiền trí niệm tình hoan hỷ, đồng thời chỉ dạy thêm những điều minh triết, làm sáng tỏ Giáo Pháp của Đấng Từ Phụ.

Chùa Bồ Đề Vũng Tàu, ngày 22/6/2023

Tỳ khưu Chánh Minh

Cẩn bạch.

Mục lục

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT *2*
GIẢNG GIẢI VỀ ĐỊNH (tiếp theo) *8*
Bốn thiền sắc giới *8*
1. Định Sơ thiền *8*
Mười tai hại về năm trần cảnh **13**
Kinh Pháp Cú 161 15
Năm hạng chiến sĩ **21**
Bốn đàn nai **22**
Năm hạng Ác ma **24**
Mười loại tà kiến liên hệ đến tâm thức **26**
Sự nguy hiểm của dục vọng **33**
Bốn sự sanh ra của chúng sanh **37**
Bổn sự số 14, Chuyện Con Nai Gió (Vātamiga) 39
Chú giải Kinh Pháp Cú số 415 40
Mười sáu loại phiền não làm tâm cấu uế 42
Ly dục **52**
Tham dục do duyên từ đâu?p 54
a- Phải biết các dục 54
b- Phải biết duyên khởi các dục 55
c- Phải biết các dục sai biệt 56
d- Phải biết các dục dị thục 56
e- Phải biết các dục đoạn diệt 57
f- Phải biết con đường đưa đến các dục đoạn diệt 58
1'- Chi Tầm (*Vitakka*) 58
2'- Chi Tứ (*Vicāra*) 58
3'- Chi Hỷ (*Pīti*) 59
4'- Chi Lạc (*Sukha*) 61
5'- Chi Định (*Ekaggatā*) 64
Lộ trình tâm chứng đắc Sơ Thiền **65**
Ba giai đoạn tốt đẹp phối hợp với Mười đặc tính khi chứng đắc sơ thiền **69**
Sáu pháp cần xem xét **71**
Năm Pháp Tự Tại (Vasī) **77**
2. Định Nhị thiền *78*
3. Định Tam thiền *83*
Mười loại xả **85**
Bốn loại tỉnh giác **88**
4. Định Tứ thiền *91*
NÓI ĐẦY ĐỦ VỀ TUỆ (Paññā sampannakathā) *97*
1. Tuệ là gì (*Kāpaññā*) **97**
2. Tuệ có ý nghĩa gì? (*Kenaṭṭhena paññā*) **97**
Phân tích Tuệ theo Kinh Đại Phương Quảng 98
Năm loại câu hỏi 99
3. Trạng thái (Lakkhaṇa), phận sự (Rasa), thành tựu (Paccupaṭṭhāna), nhân gần (Padaṭṭhāna) của tuệ là gì? **102**
4. Tuệ có bao nhiêu loại? (*katividhā paññā*?) **103**
Tuệ có một loại 104
Tuệ có hai loại 104
a/ Đôi thứ nhất 104
b/ Đôi thứ hai 104
c/ Đôi thứ ba 105

d/Đôi thứ tư.....105
e/ Đôi thứ năm.....105
Tuệ có ba loại.....106
a/ Bộ ba thứ nhất.....106
- TUỆ TƯ (cintāmayā paññā).....106
Tà kiến trong Kinh Phạm Võng.....106
Tà kiến trong Saccaka Đại Kinh.....108
Tuệ Tư trong kinh Bhūmija.....110
Tuệ Tư trong Bốn sự Soṇaka.....114
Cách sinh khởi Tuệ tư.....116
Tuệ tư khi sinh lên có ba khía cạnh.....119
- TUỆ VĂN (Sutamayā paññā).....123
1. Tuệ văn là sự thông thạo những môn học thuộc về thế gian.....123
2. Tuệ văn là sự nghe, hiểu và hành Phật ngôn.....123
Năm lợi ích của việc nghe pháp.....125
Bốn hạng người thuyết pháp.....126
Tôn giả Bāhiya Dārucīriya.....128
- TUỆ TU (Bhāvanāmayā paññā).....136
b/ Bộ ba thứ hai.....142
- TUỆ CÓ CẢNH HY THIỂU (THẤP KÉM): PARITTĀRAMMAṆĀ PAÑÑĀ 143
- TUỆ CÓ CẢNH RỘNG LỚN (MAHAGGATĀRAMMAṆĀ PAÑÑĀ).....143
- TUỆ CÓ CẢNH VÔ LƯỢNG (APPAMĀṆĀRAMMAṆĀ PAÑÑĀ).....145
c/ Bộ ba thứ ba.....145
- TUỆ THIỆN XẢO TRONG SỰ TIẾN HÓA (ĀYAKOSALLA PAÑÑĀ)..145
Kinh Trạm Xe.....146
Kinh Giáo giới Puṇṇa.....147
Sớ giải Kinh Pháp Cú 239.....148
Kinh Ví dụ Dấu Chân Voi Tiểu Kinh.....150
Bà la môn Jāṇussoṇi.....153
Kinh Tự Hoan Hỷ (Sampasādanīyasutta).....159
- TUỆ THIỆN XẢO TRONG SỰ THỐI HÓA (APĀYA KOSALLA PAÑÑĀ) 160
Sớ giải kinh Parābhava (Bại vong).....161
- Kệ ngôn số 91.....161
- Kệ ngôn số 92.....162
Sớ giải kinh Pháp cú số 364.....163
- Kệ ngôn số 93.....165
- Kệ ngôn số 94.....165
- Kệ ngôn số 95.....167
- Kệ ngôn số 96.....168
Bổn phận người cư sĩ.....169
Bổn phận của bậc xuất gia.....170
Sớ giải kinh Pháp Cú số 29.....170
Sớ giải kinh Pháp cú số 283-284.....173
- Kệ ngôn số 97.....175
- Kệ ngôn số 98.....176
Sớ giải kinh Pháp Cú số 324.....176
Bổn sự "Voi hiếu dưỡng".....179
Bổn sự Hiếu tử Sāma (số 540).....180
- Kệ ngôn thứ 99.....183

- Kệ ngôn thứ 100 183
Kinh Soṇadaṇḍa 184
Bà la môn Soṇadaṇḍa 185
Bà la môn Tikaṇṇa 186
Giải về Túc Mạng Trí (*Pubbenivāsañāṇa*) 189
Giải về Sinh Tử Trí (*Cutūpapātañāṇa*) 189
Giải về Lậu Tận Trí (*Āsavakkhayañāṇa*) 189
Năm hạng Bà la môn 190
Xứ Yona 198
Xứ Kamboja 199
Kinh Ambaṭṭha 207
Bà la môn Pokkharasādi 212
Thị trấn Ukkaṭṭhā 213
Phạm Thiên Sanaṅkumāra 213
Về Cunda 214
Kinh Cunda (Sn.16) 216
- Kệ ngôn số 83 216
- Kệ ngôn số 84 219
- Kệ ngôn số 85 220
- Kệ ngôn số 86 221
- Kệ ngôn số 87 225
- Kệ ngôn số 88 227
Đại kinh Xóm ngựa 229
Quốc độ Aṅga 233
Thành Bhaddiya 234
Thành Assapura 234
- Kệ ngôn số 89 235
Núi Gijjhakūṭa 239
Sông Sappinīkāti 243

GIẢNG GIẢI VỀ ĐỊNH (tiếp theo)

Bốn thiền sắc giới

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm Sức Mạnh, Kinh Các Sức Mạnh Rộng Thuyết,[1] Đức Phật dạy có năm sức mạnh là tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực và tuệ lực.

Thế nào là định lực?

"Ở đây, này các Tỳ khưu, vị Thánh đệ tử ly các dục, ly các bất thiện pháp, chứng đạt và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ.

Làm cho tịnh chỉ tầm và tứ, chứng đạt và an trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm.

Ly hỷ, trú xả, chánh niệm, tỉnh giác, thân cảm lạc thọ, được các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng đạt và an trú Thiền thứ ba.

Đoạn lạc đoạn khổ, chấm dứt hỷ ưu đã cảm thọ từ trước, chứng đạt và an trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh."

1. Định Sơ thiền

Idhekacco bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja vihareyya.[2]

Ở đây, một vị Tỳ Khưu ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do viễn ly sanh với tầm với tứ.

Vivicceva = Vivicca (tự mình xa lánh, từ bỏ) + eva (như vầy, như vậy). *Vivicca* đồng nghĩa với *viveka* (viễn ly) hoặc *paviveka* (từ bỏ, xa lánh).

Về chữ *paviveka*, trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Hạt Muối, Kinh Sống Viễn Ly,[3] Đức Thế Tôn dạy:

"Này các Tỳ khưu, có ba hạnh viễn ly này của vị Tỳ khưu trong Pháp và Luật này. Thế nào là ba?

Ở đây, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu gìn giữ giới luật, từ bỏ ác giới, viễn ly ác giới; có chánh tri kiến, từ bỏ tà kiến, viễn ly tà kiến; đoạn tận các lậu hoặc, từ bỏ các lậu hoặc, viễn ly các lậu hoặc... nên vị Tỳ khưu ấy được gọi là đạt được tối thượng, đạt được căn bản thanh tịnh, được an trú trên căn bản".

Cũng trong bài Kinh này, Đức Thế Tôn dạy:

"Vị Thánh đệ tử khởi lên pháp nhãn ly trần (lìa bỏ pháp thế gian), ly cấu (lìa bỏ sự ô nhiễm của tâm); và do tri kiến này khởi lên, này các Tỳ khưu, ba kiết sử được đoạn tận, thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ.

---

[1] A.iii.10
[2] Trung Bộ Kinh I, Kinh Đoạn Giảm (Sallekhasuttaṃ) (M.i, 40)
[3] A.i.240

Lại nữa, vị ấy được thoát khỏi hai pháp tham và sân. Vị ấy ly dục, ly pháp bất thiện, chứng đạt và an trú Sơ thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ.

Trong thời gian ấy, này các Tỳ khưu, vị Thánh đệ tử nếu mạng chung, sẽ không có kiết sử nào, do kiết sử ấy, vị Thánh đệ tử phải đi đến thế giới này nữa".

Một vị Thánh Dự Lưu (diệt trừ được thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ) thôi, chứng được Sơ thiền, khi mệnh chung mà thiền không bị hoại, vị ấy sinh về cõi Phạm Thiên và không quay trở lại Dục giới này nữa.

Cho nên, chúng ta mới thấy mãnh lực của Sơ thiền là mạnh như thế đó.

Tiếp theo, Đức Phật nhấn mạnh phải lìa bỏ tà kiến. Vậy tà kiến là gì? Tà kiến là sự thấy sai, hiểu sai, không hiểu theo đúng chân lý, không hiểu theo đúng Pháp mà hiểu theo sự suy luận, ngẫu hứng. Thấy những người có tà kiến, chúng ta tránh xa. Những người đó không biết bản thân mình có tà kiến.

Nói về tà kiến và chánh kiến, trong Tăng Chi Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm Chủng Tử, Kinh Tà Kiến,[1] Đức Phật dạy rằng:

"Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỳ khưu, do pháp ấy, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp bất thiện đã sanh đi đến tăng trưởng, quảng đại, này các Tỳ khưu, như tà kiến. Với người có tà kiến, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp bất thiện đã sanh đi đến tăng trưởng, quảng đại".

"Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỳ khưu, do pháp ấy, các pháp thiện chưa sanh không sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh bị đoạn diệt, này các Tỳ khưu, như tà kiến. Với người có tà kiến, các pháp thiện chưa sanh không sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh bị đoạn diệt".

"Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỳ khưu, do pháp ấy, các chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, này các Tỳ khưu, như tà kiến. Các chúng sanh có đầy đủ tà kiến, sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục".

Tức là người ôm ấp, nắm giữ tà kiến như vậy tạo thành một nghiệp gọi là nghiệp Thường làm; lúc cận tử, nghiệp này quay trở lại thì người ấy sẽ rớt xuống địa ngục ngay. Cho nên, đối với tà kiến, quí vị cần nghiên cứu, học hỏi Phật Pháp nhiều thì mới biết tà kiến.

Tà kiến như hàng giả. Người không biết hàng thật, nhìn hàng giả y như hàng thật, nghĩ rằng đó là hàng thật. Một người thường dùng hàng hiệu, nghe mùi nước hoa của hàng giả thì biết ngay.

Có một bà Phật tử có niềm tin rất lớn, nghe người ta nói: "Sám hối sẽ hết tội lỗi". Đây là một tà kiến. Sám hối không hết tội mà chỉ để cho Giới trong sạch trở lại; Giới trong sạch trở lại thì là một thiện nghiệp; thiện nghiệp này có công năng cản trở quả của ác nghiệp chứ không phải biến bất thiện trở thành thiện.

---

[1] A.i.30

Giống như trên bức tường trắng có vết đen, người đó dùng màu trắng sơn lên vết đen. Màu đen vẫn còn nhưng bị màu trắng che lấp đi, một lúc nào đó sơn trắng tróc ra, màu đen sẽ bị lộ diện.

Bà Phật tử này nghe người ta chỉ như vậy, ngày nào cũng quỳ trước kim thân Phật, thành kính niệm: "Bạch Đức Thế Tôn, con lỡ phạm tội như vầy. Xin Đức Thế Tôn tha thứ cho con"; niệm như vậy sáng, trưa, chiều.

Làm như vậy, bà tưởng rằng tội lỗi sẽ giảm đi; nhưng thật ra, việc nhớ lại tội lỗi cứ lặp đi lặp lại trong tâm bà, tạo thành nghiệp thường làm, là bất thiện thường nghiệp.

Con gái bà đã nhờ chúng tôi nói với bà đừng làm như vậy nữa, mà hãy làm việc khác tốt đẹp hơn. Chúng tôi nhận lời và đi đến hỏi bà:

- Chúng tôi nghe nói bà thường sám hối trước kim thân Phật, có đúng như vậy không?

- Dạ phải.

- Bà nghĩ tội đó có hết không?

- Dạ hết chứ, con thành kính sám hối mà.

- Một ngày bà sám hối mấy lần?

- Dạ ba lần

- Giả sử bà có một đứa con, đứa con buổi sáng nói: "Mẹ ơi, con lỡ phạm lỗi này, mẹ tha lỗi cho con!" Lần đầu bà nói: "Mẹ tha lỗi cho con, con đừng làm vậy nữa nha!"

Rồi đến buổi trưa, làm lỗi gì đó, đứa con lại nói: "Mẹ ơi, con lỡ phạm lỗi này, mẹ tha lỗi cho con!" Bà cũng nhẫn nại nói: "Mẹ tha lỗi cho con, con đừng làm vậy nữa nha!"

Buổi chiều, làm lỗi gì đó, đứa con lại nói: "Mẹ ơi, con lỡ phạm lỗi này, mẹ tha lỗi cho con!" Bà cũng nhẫn nại nói: "Mẹ tha lỗi cho con, con đừng làm vậy nữa nha!"

Qua hôm sau, buổi sáng vừa thức dậy, đứa con lại nói: "Mẹ ơi, con lỡ phạm lỗi này, mẹ tha lỗi cho con!"

Vậy bà có cảm thấy khó chịu không? Bà có nói rằng: "Con nhỏ này, đã tha lỗi rồi mà cứ xin tới xin lui hoài!" không?

- Dạ có chứ, con la nó, có khi còn đánh nó nữa.

- Bà thấy không, tượng Phật không la, không đánh bà đâu. Nhưng cứ xin lỗi như đứa bé đó, bà thấy có hợp lý không?

Rồi chúng tôi đưa ví dụ thứ hai:

- Giả sử bà có một đứa con, đi học về, nó nói: "Mẹ ơi, hôm nay con đã làm việc tốt như vầy". Bà có thấy vui không?

- Dạ vui chứ.

- Năm mười phút sau, nó lại khoe: “Mẹ ơi, con làm cái này tốt nè”. Bà thấy vui không?

- Dạ vui chứ.

- Buổi chiều cũng vậy, nó lại khoe: “Con làm được việc tốt nè”. Rồi sang ngày hôm sau, nó lại khoe: “Hôm nay con làm việc còn tốt hơn hôm qua nữa”. Bà thấy vui không?

- Dạ vui.

- Vậy vì sao cũng đứa bé đó, giai đoạn đầu cũng lặp đi lặp lại việc lầm lỗi mà bà khó chịu, còn giai đoạn sau nói về những điều tốt bà lại hân hoan. Bà thấy rõ điều này không?

- Dạ, vậy là con hiểu rồi.

Từ đó trở đi, mỗi ngày bà đều nhớ việc thiện của mình thôi, không nhớ tới việc ác xấu nữa.

Như vậy, việc nhớ hoài một việc thiện sẽ trở thành cận y duyên hay nghiệp thường làm, rất tốt đẹp.

Cho nên, chúng ta thấy rằng chỉ một tư tưởng tà kiến như vậy thôi cũng đủ dẫn xuống khổ cảnh, rất nguy hiểm.

Muốn tránh xa những tà kiến đó, phải học tập Kinh điển, xem điều này Đức Thế Tôn có dạy không, điều này Ngài dạy như thế nào chứ không phải tin ông đó là Thượng tọa, Hòa thượng, Đại đức. Phải tin lời Phật dạy chứ không phải tin lời ngẫu hứng. Người nói lời ngẫu hứng, bản thân người ấy đã bị nguy hiểm; nhưng mình nghe theo nên cũng bị nguy hiểm lây.

“Đối với người có tà kiến, này các Tỳ khưu, phàm mọi thân hành hoàn toàn được thực hiện, được chấp nhận theo tà kiến; phàm mọi khẩu hành hoàn toàn được thực hiện, được chấp nhận theo tà kiến; phàm mọi ý hành hoàn toàn được thực hiện, được chấp nhận theo tà kiến; phàm có tư tâm sở nào, phàm có quyết định nào, phàm có ước nguyện nào, và phàm có các hành nào, tất cả pháp ấy đưa đến không khả lạc, không khả hỷ, không khả ý, đưa đến bất hạnh, đau khổ. Vì cớ sao? Vì tánh ác của tà kiến”.

Đức Phật đưa ra ví dụ như sau:

“Ví như, này các Tỳ khưu, hạt giống cây nimba (như cây sầu đâu), hay hột giống cây kosātaki (một loại cây leo), hay hạt giống cây mướp đắng, được gieo vào đất ướt. Phàm vị gì nó lấy lên từ đất, phàm vị gì nó lấy lên từ nước, tất cả vị ấy đều đưa đến tánh đắng, tánh cay, tánh không lạc của nó. Vì cớ sao? Vì tánh ác của hạt giống”.

Như vậy, chúng ta thấy chữ *vivicca* (từ bỏ) tương đồng với chữ *paviveka*. Chữ *vivicca* cũng tương đồng với chữ *viveka*.

Trong tập Mahānidesa[1] nêu ra ba sự viễn ly (*viveka*)

---

[1] Nd. 26/140/157

• Thân viễn ly (*Kāyaviveka*): Sống nơi thanh vắng như rừng, cội cây, nhà trống, bìa rừng, tha ma mộ địa...sống tách lìa hội chúng.

• Tâm viễn ly (*Cittaviveka*): Tâm an trú trong thiền chứng (Sơ định, Nhị định...)

• Sanh y viễn ly (*Upadhiviveka*): Hướng tâm tới Níp Bàn.

Còn chữ *paviveka* có ba:

• Viễn ly ác giới: Người xa lìa ác giới luôn luôn nghiêm mình trong Giới Luật một cách trọn vẹn.

• Viễn ly tà kiến: Xa lìa tà kiến

• Viễn ly ô nhiễm: Xa lìa ô nhiễm

Tiếp theo là chữ *kāmehi* từ chữ *kāma* (các dục). Các dục ở đây chỉ cho hai loại:

• Vật dục (*Vatthu kāma*): Chỉ cho năm trần cảnh (sắc, thinh, hương, vị, xúc)

• Phiền não dục (*Kilesa kāma*): Đây mới là quan trọng

Trong tập Vibhaṅga của tạng Thắng Pháp có định nghĩa như sau: "Hoan hỷ sắc, thinh, hương, vị, xúc là dục (*kāmacchanda*)".

Tham dục là chướng ngại lớn cho thiền định. Nói cách khác, khi có tham muốn thì không chứng đắc được Sơ thiền. Ví như có bóng tối thì không có ánh sáng; ở bờ này thì không đến được bờ xa.

Ly dục ở đây chỉ cho Thân viễn ly (*Kāyaviveka*), nghĩa là từ bỏ những khoái lạc của giác quan; tức là từ bỏ những gì mà mắt, tai, mũi, lưỡi, thân thích thú.

Đó là một mặt của Phiền não dục. Còn mặt trái của Phiền não dục như thế nào? Mắt thấy cảnh không hài lòng thì phẫn nộ lên, tai nghe tiếng không hài lòng thì khó chịu... là mặt trái của Phiền não dục.

Sắc, thinh, hương, vị, xúc gọi là dục thì vô tri, không có gì cả, bản chất là như vậy. Nhưng từ sắc, thinh, hương, vị, xúc đó để làm phát sanh tham ái hay bất bình; thì tham ái hay bất bình đó gọi là *kilesa* (phiền não). Bản chất của sắc, thinh, hương, vị, xúc hoàn toàn vô tội, nhưng tâm mình đắm nhiễm trong đó hoặc không hài lòng với nó mới tạo ra phiền não.

Cho nên, cần phân biệt rõ ràng rằng: Sắc, thinh, hương, vị, xúc không phải là phiền não. Sắc, thinh, hương, vị, xúc là điều kiện hay duyên hay nguyên nhân để tâm nảy sinh tham ái hoặc sân hận.

Ví dụ như có một viên kim cương, nhưng mình không biết tới nó hay không có ai hứa cho mình viên kim cương đó thì tâm mình không tham đắm hay dính mắc trong đó; nhưng bây giờ có người hứa cho mình viên kim cương đó thì tâm mình đắm nhiễm trong nó; hoặc giả như sau đó người ấy đổi ý, không cho mình viên kim cương đó nữa thì tâm mình khó chịu, không hài lòng, trách người ta không giữ lời hứa. Như vậy, phiền não là tại mình, còn viên kim cương là vô tội.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm Andhakavinda, Kinh Thiền Định,[1] Đức Phật dạy:

"Thành tựu năm pháp, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu không thể đạt đến và an trú chánh định. Thế nào là năm?

Ở đây, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu không kham nhẫn các sắc, không kham nhẫn các tiếng, không kham nhẫn các hương, không kham nhẫn các vị, không kham nhẫn các xúc. Thành tựu năm pháp, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu không thể đạt đến và an trú chánh định."

Nếu để tâm dính mắc (ái luyến hoặc không hài lòng) vào sắc, thinh, hương, vị, xúc, người này sẽ không bao giờ chứng đắc được thiền định. Rồi Đức Phật dạy tiếp:

"Thành tựu năm pháp, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu có thể đạt đến và an trú chánh định. Thế nào là năm?

Ở đây, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu kham nhẫn các sắc, kham nhẫn các tiếng, kham nhẫn các hương, kham nhẫn các vị, kham nhẫn các xúc. Thành tựu năm pháp, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu có thể đạt đến và an trú chánh định."

Chữ "kham nhẫn" mà Đức Phật dùng ở đây nghĩa là "có cũng được, không có cũng được, không quan trọng tới nó". Tức là nhận được sắc tốt, lời khen ngợi..., tâm không vì thế mà vui; nhận được sắc xấu, lời chê bai..., tâm không vì thế mà khó chịu. Như vậy mới chứng đắc được thiền (Sơ thiền, Nhị thiền...).

Trong Trung Bộ Kinh, Kinh Ví Dụ Con Rắn (Alagaddūpamasuttaṃ[2]), Đức Phật dạy về năm trần cảnh (ngũ trần - sắc, thinh, hương, vị, xúc).

Trước đó, Đức Phật nêu ra vấn đề: Năm trần cảnh này vui ít, khổ nhiều, hại nhiều, nhiệt não nhiều. Hãy làm sao như giọt nước lăn trên lá sen, không dính mắc, chỉ trôi chảy như vậy thôi.

Mười tai hại về năm trần cảnh

Có mười tai hại về năm trần cảnh này:

1. Aṭṭhikaṅkalūpamā kāmā

Aṭṭhikaṅkala: Bộ xương khô, khúc xương khô

Kāmā: Các dục (sắc, thinh, hương, vị, xúc)

"Ngũ trần như khúc xương không,

Mà con chó đói cố công gặm lỳ"

Khúc xương khô, không còn chất bổ nào cả nhưng có một con chó ngậm được khúc xương đó, nó bị những con chó khác tấn công giành giật. Con chó này ra sức bảo vệ khúc xương mặc dù bản thân nó cũng chẳng nhận được lợi ích gì từ khúc xương

---

[1] A.iii.137

[2] Alagadda (con rắn), upama (tương tự, giống như, ví dụ)

khô đó; ngay cả những con chó tranh giành cũng chẳng được lợi ích gì từ khúc xương ấy cả.

Việc con chó liếm khúc xương khô cũng như người ta liếm một tảng đá hay liếm một khúc cây khô, không có chất bổ dưỡng. Cũng vậy, việc nhận năm trần cảnh cũng như con chó có khúc xương khô, chẳng được lợi ích gì từ năm trần cảnh.

Khúc xương khô ở đây như khúc xương của thây ma, nhìn thấy là chán ghét; nhưng không nghĩ rằng ngũ trần này cũng giống như vậy, không khác gì cả.

2. Maṃsapesūpamā kāma

"Ngũ trần như thịt tử thi,

Quạ tranh nhau mổ kể gì thúi tha"

Miếng thịt này không phải tốt lành gì mà là miếng thịt thối, miếng thịt hôi mà một con quạ hoặc kên kên nào đó tha được, bị những con quạ, kên kên, diều hâu khác tấn công nó để giành giật. Khi nào nó bỏ miếng thịt thối ra thì nó mới được an toàn.

Cũng vậy, người ta tìm kiếm sắc, thinh, hương, vị, xúc mà không quán xét rằng sắc, thinh, hương, vị, xúc này không có sự tốt đẹp nào cả mà sẽ trở thành vật hôi thối.

Người có sắc, thinh, hương, vị, xúc thì bị tấn công; trái lại, người không có sắc, thinh, hương, vị, xúc thì không bị tấn công.

Chúng ta thấy trộm đạo tấn công vào các nhà có tài sản chứ không tấn công cái chòi tranh của người giữ ruộng. Hoặc người đi ra ngoài phố không đeo nữ trang thì không bị cướp giật; còn người mang vật quí trong người thì sẽ bị cướp giật.

Chúng ta thấy hai con chó đang nô đùa với nhau, chỉ cần vứt một miếng thịt ra thì chúng sẽ tranh giành, cắn xé nhau. Con người cũng vậy, nếu thấy người khác có một thứ tốt đẹp nào đó mà mình không có, thì cảm thấy khó chịu rồi.

3. Tiṇukkhūpamā kāmā

Tiṇukkhā: Cây đuốc rơm đang cháy

"Ngũ trần như đuốc rơm phà,

Cầm đi ngược gió ắt là phỏng tay"

Người cầm đuốc cháy đi ngược gió, sức nóng của lửa sẽ phà vào mặt đốt cháy da, lông, tóc... của người đó. Sắc, thinh, hương, vị, xúc này nếu đi ngược gió có nghĩa là người này tạo những ác bất thiện vì sắc, thinh, hương, vị, xúc này; sắc, thinh, hương, vị, xúc sẽ làm tổn hại đến người đó.

Phải lưu ý rằng, đối với sắc, thinh, hương, vị, xúc, phải xem là lửa rơm. Khi dùng nó, phải dùng sao cho khéo léo như người cầm cây đuốc cháy đi xuôi theo chiều gió thì sẽ được an toàn. Cũng vậy, thọ dụng sắc, thinh, hương, vị, xúc một cách đúng pháp, không bị tham đắm, không bị sân hận trong đó thì còn được những thiện pháp là điều tốt đẹp.

4. Aṅgārakāsūpamā kāmā

Aṅgāraka: Than còn cháy đỏ

“Ngũ trần hầm lửa đỏ gay,

Sa chân xuống đó hằng ngày khổ đau”

Cũng vì sắc, thinh, hương, vị, xúc mà mình tạo ra những ác nghiệp. Một khi những ác nghiệp cho ác quả như có thể rơi xuống địa ngục chẳng hạn, thì cũng giống như rơi xuống lò lửa, bị lửa địa ngục thiêu cháy khổ sở. Cho nên, không tham đắm vào sắc, thinh, hương, vị, xúc.

Kinh Pháp Cú 161

Sớ giải Kinh Pháp Cú 161 (Mahākāla) có câu chuyện như vầy:

Có một thiện nam tên Mahākāla, thực hành Giới Uposatha rất tốt, được chư Tăng biết tới. Một lần nọ, trong đêm Uposatha, có bọn trộm xâm nhập vào một ngôi nhà gần đại tự Kỳ Viên. Khi bị gia chủ và gia nhân phát hiện, tri hô báo động; bọn trộm chạy tán loạn, mang theo tài sản trộm được.

Một tên trong số đó chạy về hướng đại tự Kỳ Viên. Các gia chủ và gia nhân thấy vậy thì đuổi theo. Khi đêm gần mãn, cận sự nam Mahākāla ra bờ hồ rửa mặt, súc miệng. Tên trộm nọ chạy ngang qua cận sự nam Mahākāla, ném túi đồ vật trộm được vào nơi anh đang súc miệng rồi chạy mất đi.

Những người gia chủ và gia nhân chạy đến, thấy bao tang vật ở bờ hồ cạnh cận sự nam đang súc miệng, nên cho rằng đây là tên trộm, giả vờ đến đây nghe Pháp. Họ cùng nhau tới đánh đập cận sự nam Mahākāla đến chết.

Các vị Tỳ khưu trình lên Đức Thế Tôn cái chết oan uổng của cận sự nam Mahākāla. Đức Thế Tôn dạy:

- Thật vậy, này các Tỳ khưu, cận sự nam Mahākāla chết không hợp lý trong hiện tại này; nhưng rất tương xứng với ác nghiệp đã tạo trong quá khứ.

Theo lời khẩn cầu của chư Tỳ khưu, Đức Phật kể lại bổn sự như sau:

Trong thuở quá khứ, có bọn cướp trú ẩn trong một khu rừng gần vương quốc Kāsī. Vua xứ Bārāṇasī đặt một viên quan trấn giữ bìa rừng để bảo vệ nhân dân, đồng thời viên quan này có nhiệm vụ đưa người từ bìa rừng này sang bìa rừng kia và ngược lại.

Một hôm có đôi vợ chồng trẻ đánh xe đến bìa rừng. Vợ chàng thanh niên này là một người rất xinh đẹp, khả ái. Viên quan giữ rừng thấy sắc đẹp của nàng thì sinh tâm luyến ái. Khi chàng thanh niên xin viên quan giúp đỡ để ra khỏi rừng, tuy rằng còn thời gian, nhưng viên quan thoái thác nói:

- Bây giờ đã trễ rồi, các người hãy tạm nghỉ ở đây qua đêm. Mai ta sẽ đưa các người qua bên kia rừng sớm.

Tuy rằng không muốn, nhưng không biết làm sao nên đôi vợ chồng đành phải nghỉ đêm tại đó.

Rồi sau đó, viên quan vu khống cho chàng thanh niên đã trộm viên ngọc quí của mình rồi ra lệnh đánh chết chàng ta. Sau khi người chồng chết, viên quan chiếm đoạt người vợ.

Như vậy quí vị thấy rằng, có vợ đẹp chưa chắc là phúc, chưa chắc là may mắn. Trong Kinh Pháp Cú cũng có câu chuyện nói về vua Pāsenadi, mặc dù đã có biết bao nhiêu mỹ nữ, nhưng nhìn thấy người vợ xinh đẹp của chàng nông dân lại muốn chiếm đoạt.

Khi chúng ta có gì quí giá, đó chưa chắc là điều tốt, coi chừng có sự tai hại nổi lên. Những con chồn chết vì túi xạ hương. Những con cọp chết vì bộ da. Những con tê giác chết vì sừng của nó. Vậy nên, có đồ quí cần phải giấu, đừng có khoe.

Do ác quả đó, viên quan đại thần rớt xuống địa ngục A tỳ trong một thời gian đếm năm không xuể. Khi thoát khỏi địa ngục, được may mắn tái sanh làm người, ác quả còn dư sót khiến cho hậu thân của viên quan đó bị vu khống và đánh chết cả trăm lần, chứ không phải chỉ một lần như khi là cận sự nam Mahākāla.

Như vậy, chúng ta mới thấy kinh sợ đối với những ác nghiệp do sắc, thinh, hương, vị, xúc tạo ra. Đừng nghĩ rằng gạt người ta được là tốt! Lừa gạt người khác để lấy tài vật của họ, sau này, mình không phải là một trả một đâu, mà trả cả triệu lần.

Cho nên, đối với sắc, thinh, hương, vị, xúc phải dè dặt, phải tuân thủ theo pháp chứ không phải theo thông thường "có là tốt".

Rồi Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú số 161

Attanā hi kataṃ pāpaṃ,	Tự mình làm điều ác
attajaṃ attasambhavaṃ;	Tự mình sanh, tự mình tạo
Abhimatthati dummedhaṃ,	Nghiền nát kẻ ngu si
vajiraṃ vasmamayaṃ maṇiṃ.	Như kim cương nghiền ngọc báu.

Giải:

Attanā (tự mình); *hi* (thật vậy); *kataṃ* (làm); *pāpaṃ* (tội lỗi, ác xấu)

Chữ *pāpaṃ ở* đây không chỉ nói về tội vu khống thôi, mà chỉ cho ác giới. Ác giới đây là:

- Thân có ba ác giới: Sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục lạc

- Ngữ có bốn ác giới: Nói vu khống (nói đâm thọc, chia rẽ), nói dối, nói độc ác và nói nhảm nhí

- Ý có ba ác giới: Tham ác, sân ác, tà kiến ác

Câu đầu tiên Đức Phật dạy: "Thật sự điều ác xấu do tự mình làm", chứ không phải do thượng đế hay nghiệp quá khứ bắt mình làm. "Tự mình làm" ở đây chỉ cho ác giới. Ác giới ở đâu mà có? Từ *Cetanā* (tâm sở Tư) mà ra, là sự cố ý làm ra ác giới.

Trong câu thứ nhất, Đức Phật chỉ ra ác giới.

Attajaṃ (sinh ra bởi chính mình); *attasambhavaṃ* (sản xuất ra, tạo ra bởi chính mình): Chỉ cho sự cố ý làm, tác ý tới, hướng tâm tới những điều ác xấu, điều tai hại.

Như trong Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Kinh Cội Rễ Của Sự Vật, Đức Phật dạy: "*Này các Tỳ khưu, tất cả pháp lấy tác ý làm sanh khởi*...".

Attajaṃ hay *attasambhavaṃ* do tác ý làm sanh khởi. Tác ý này hướng về thiện thì là điều tốt; trái lại, tác ý này hướng về bất thiện, do tâm nghĩ rằng: Sắc, thinh, hương, vị, xúc này là khả hỷ, khả ái từ đó sinh sự tai hại. Tham, sân hay tà kiến đều từ *ayoniso manasikāra*[1] (phi như lý tác ý) mà hình thành.

Tác ý đúng năm trần cảnh (sắc, thinh, hương, vị, xúc) là như thế nào? Nghĩa là tác ý rằng: Năm trần cảnh dù cho thế nào đi nữa thì cũng không qua khỏi ba định luật vô thường, khổ, trống rỗng, còn có cả bất tịnh nữa. Khi tác ý như vậy, sẽ hạn chế và ngăn cản được tham, sân, si.

Trong câu thứ hai, Đức Phật nói về tác ý tới điều thiện và tác ý lánh xa điều bất thiện.

Abhimatthati = Abhi (cao tột) + matthati (khuấy động lên). *Abhimatthati* nghĩa là "làm cho nổi bọt lên", ở đây nghĩa bóng là "nghiền nát"

Dummedha (kẻ ngu si, kẻ điên rồ)

Điều nguy hại này sẽ nghiền nát kẻ ngu si. Tức là kẻ ngu si đã tạo ra điều đó, chính điều đó sẽ nghiền nát kẻ ngu si. Đây chỉ cho sự tai hại của ác nghiệp, sự nguy hại của pháp hữu vi. Đây là đang nói đến khía cạnh bất thiện.

Có câu hỏi: Người có trí, thông minh, tạo những việc thiện; thì những việc thiện này có nghiền nát kẻ có trí không?

Nếu hiểu theo nghĩa rộng, thì chính những thiện nghiệp cũng nghiền nát người đó, nhưng theo cách khác. Đó là, không đưa xuống khổ cảnh nhưng đưa đến cái khổ của luân hồi.

Người tạo nghiệp thiện cũng bị quả tái sanh làm người, cho dù là người cao sang, quyền thế, có nhiều tài sản, nhưng nó cũng là miếng mồi để người khác tấn công. Ngay cả khi tái sinh làm chư Thiên cũng bị ghen ghét, ganh tị mặc dù mức độ nhẹ hơn ở cõi nhân loại. Đó chính là sự nghiền nát.

Vì vậy, dù làm thiện hay ác, cũng bị pháp hữu vi nghiền nát, chỉ là cách nghiền nát khác nhau mà thôi: Một người bị nghiền nát trong khổ cảnh, còn một người bị nghiền nát trong nhàn cảnh. Nhưng tất cả đều dẫn tới sự khổ, mỗi cái khổ khác nhau, có thế thôi. Không có gì hoàn hảo cả, chỉ hoàn hảo khi nào không còn tái sanh.

Vajiraṃ (kim cương)

Vasmamayaṃ = va (=iva: giống như) + asmā (cục đá) + maya (làm bằng); *mani* (ngọc báu)

---

[1] *Ayoniso*: không sinh ra một cách đúng đắn, *manasikāra*: tác ý

Kim cương do đá tạo ra, nhưng chính nó lại nghiền nát cho dù là ngọc báu làm bằng đá. Nghĩa đen là như vậy, nhưng cần xem nghĩa bóng của nó. Cũng vậy, ác nghiệp do kẻ ngu tạo ra thì nó nghiền nát kẻ ngu.

Thật sự ra chúng ta cũng phải nắm bắt được rằng ngọc maṇi cũng là một loại ngọc như ý, có thể làm ra những vật chất mà mình mong muốn; nhưng nó bị kim cương (lưỡi tầm sét) đánh tan đi. Muốn nói rằng người tham đắm hay bất mãn trong sắc, thinh, hương, vị, xúc thì làm mất đi những pháp như ý (thiền, thắng trí, Đạo Quả, Níp Bàn) của mình. Khi những pháp như ý (ngọc maṇi) bị nghiền nát thì người đó không thể thành tựu được những gì mong cầu, không thành tựu được hạnh Sa môn của mình.

Nghe xong kệ ngôn này, một số vị Tỳ khưu chứng đắc được Đạo Quả Dự Lưu.

5. Supinakūpamā kāmā

Supina: Sự chiêm bao

"Ngũ trần như giấc chiêm bao,

Thấy rồi liền mất dễ nào bền dai"

Sắc, thinh, hương, vị, xúc này như giấc chiêm bao. Chúng ta cũng có một ngoại truyện như sau:

Có người nằm ngủ dưới gốc cây hòe, trong giấc mơ anh ta thấy mình được làm quan, đại tướng, vua; có biết bao nhiêu vàng ngọc châu báu; có biết bao nhiêu cung phi mỹ nữ hầu hạ. Có người đi ngang qua đánh thức anh ta dậy; lâu đài, cung phi, v.v... không còn nữa.

Như vậy, sắc, thinh, hương, vị xúc này như giấc chiêm bao, thấy rồi lại mất.

6. Yācitakūpamā kāmā

Yācitaka: Vật mượn của người

"Ngũ trần như vật mượn xài,

Xài xong phải trả giữ hoài được sao!"

Ngũ trần này là vật mượn, không phải của mình; dù cho sắc đẹp, âm thanh du dương, ngọt ngào hay mùi thơm từ da thịt tỏa ra, vị chất ngon ngọt. Tất cả những cái đó do mình mượn từ nghiệp thiện của mình.

Nghiệp thiện của mình khi trổ thì sắc mình sẽ đẹp, âm thanh du dương, ngọt ngào, nói người ta nghe, nói người ta tin mặc dù biết là nói láo nhưng vẫn tin; nhưng khi phước hết rồi, nói thật cách mấy người ta cũng không tin.

Khi còn nghiệp thiện thì sắc, thinh, hương, vị, xúc sẽ tốt đẹp; nhưng nghiệp thiện này cũng phải chịu sự vô thường, khi nghiệp thiện hết thì một ông vua cũng rớt ngôi, một bà hoàng có thể đi ăn mày, một cô vũ nữ xinh đẹp cũng có thể trở thành người tàn phế...

Cho nên đối với sắc, thinh, hương, vị, xúc bên trong mình hay bên ngoài, thì cũng phải xem là mượn của thiện nghiệp, mượn đến một lúc nào đó thì phải trả, đôi khi cũng phải trả có lời, đó là một sự cay đắng.

7. Rukkhaphalūpamā kāmā

Rukkha: Cái cây

Phala: Trái, quả

Upama: Tương tự, giống như

"Ngũ trần như trái chín cao,

Nại cây gãy nhánh vỡ đao thợ rừng"

Sắc, thinh, hương, vị, xúc này như trái cây trên cao. Khi chín, nó là món mồi ngon cho người khác và sự tai hại cho cái cây; vì cố gắng lấy được trái cây chín, người ta làm gãy nhánh cây, làm xơ xác lá cây khiến cái cây bị hư tổn.

Trong Bổn Sanh số 539 nói về tiền thân của Bồ tát chúng ta làm đại vương xứ Videha, có tên là Mahājanaka.

Một hôm người thợ giữ vườn thượng uyển tìm được một trái cây thơm ngon, đem dâng cho đại vương Mahājanaka. Đức vua Mahājanaka dùng trái cây đó rất hài lòng, muốn ban thưởng cho người giữ vườn. Ngài cùng đoàn tùy tùng đi dạo vườn thượng uyển để làm vui lòng người giữ vườn rồi sau đó sẽ ban thưởng.

Đức vua ngồi trên lưng con vương tượng. Ngài thấy hai cây xoài: Một cây trái chín thơm ngọt, còn cây kia thì không có trái. Khi đi ngang qua cây xoài có trái, Ngài đưa tay hái trái xoài chín rồi ăn một cách hài lòng.

Sau khi đi dạo vườn thượng uyển, vào buổi chiều, nhớ lại cây xoài mình đã hái trái, muốn đi tới để tìm một, hai trái đem về hoàng cung để dùng, đức vua cùng đoàn tùy tùng quay ngược lại con đường cũ để đi đến cây xoài ban sáng. Tuy nhiên, cây xoài đó giờ đây đã xơ xác, bị gãy nhánh. Còn cây xoài không có trái vẫn xanh tươi tốt đẹp.

Đức vua hỏi:

- Này các người, tại sao cây xoài (có trái) bị như vậy?

Các người hầu nói rằng:

- Thưa đại vương, bởi vì cây xoài này có trái, đại vương chưa dùng thì không ai dám đụng tới bởi vì nó dành cho đại vương. Nhưng ban sáng đại vương đã hái một trái; khi đại vương đi rồi, thái tử hái một trái, rồi các quan đại thần cũng hái một trái, rồi đoàn tùy tùng đi theo cũng bắt chước hái một trái. Cho nên, cây xoài có trái bị xơ xác, tàn tạ, gãy nhánh, không còn trái nào hết. Trong khi đó, cây xoài không trái vẫn còn xum xuê, nguyên vẹn.

Nghe vậy, đức vua Mahājanaka xúc động. Khi trở về hoàng cung, Ngài ra lệnh không cho ai được vào quấy rầy, chỉ một người đem vật thực vào cho Ngài mà thôi.

Sau một thời gian suy ngẫm, Ngài quyết định đi xuất gia. Đời sống xuất gia của Ngài rất thong dong, không còn vướng mắc trong vương quyền, trong sự xúc chạm với tội lỗi.

Như vậy, ngũ trần này như trái chín trên cây, người ta có thể cưa cây để hái nó, rất là nguy hiểm.

8. Sattisūlūpamā kāmā

Satti: Gươm, giáo

Sūla: Cán giáo

"Ngũ trần lao kiếm sáng trưng,

Phạm nhầm ắt khổ mựa đừng dễ duôi"

Sắc, thinh, hương, vị, xúc này như là gươm, giáo, dao, kiếm bén. Nếu khinh thường nó, nó sẽ cắt đứt tay chân, làm thương tổn thân thể. Cũng vậy, vì sắc, thinh, hương, vị, xúc này mà mình phải tạo ác nghiệp; khi thọ dụng, phải cẩn thận, có chánh niệm ghi nhận nó, nếu không, nó sẽ cắt đứt các thiện pháp của mình.

9. Asisūnūpamā kāmā

"Ngũ trần dao thớt đủ đôi,

Người mê đắm bị bầm nhồi nát tan"

Cái dao khi chạm vào thớt phải khua lên, và cả hai đều bị hư tổn. Người chìm đắm vào sắc, thinh, hương, vị, xúc này sẽ bị con dao và cái thớt này bầm nát ra.

10. Sappasirūpamā kāmā

Sappasira: Đầu rắn độc

"Ngũ trần đầu rắn hổ mang,

Có hai túi nọc lại càng dễ kinh"

Đối với sắc, thinh, hương, vị, xúc, khi thọ dụng cần phải lưu tâm chứ không bị dính mắc.

Dục ở đây chỉ cho loại dục mê đắm vào sắc, thinh, hương, vị, xúc. Trong bài Kinh trên, dục này được Đức Thế Tôn ám chỉ cho sắc, thinh, hương, vị, xúc của nữ nhân.

Đối với các vị Tỳ khưu, khi tiếp xúc với nữ nhân, phải nghe theo lời dạy của Đức Phật đến Ngài Ānanda khi Đức Phật sắp sửa viên tịch.

Khi Đức Phật sắp sửa viên tịch, Ngài Ānanda hỏi rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, đối với những người nữ, chúng con phải như thế nào?

Đức Phật phán dạy:

- Này Ānanda, đừng ngắm, đừng nhìn là tốt nhất.

- Bạch Đức Thế Tôn, nếu phải ngắm, phải nhìn, chúng con phải làm sao?

- Này Ānanda, nếu phải ngắm, phải nhìn, đừng nói chuyện.

- Bạch Đức Thế Tôn, nếu phải nói chuyện, chúng con phải làm sao?

- Này Ānanda, nếu phải nói chuyện, thì giữ chánh niệm tỉnh giác.

Đối với những vị Sa môn, sắc, thinh, hương, vị, xúc của người nữ rất là tai hại; nên cần phải e dè, cần phải dè dặt theo lời dạy của Đức Phật.

Năm hạng chiến sĩ

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm Chiến Sĩ, Kinh Người Chiến Sĩ,[1] Đức Phật dạy về năm hạng chiến sĩ như sau:

1. Hạng chiến sĩ thấy bụi mù dấy lên đã chùn chân, rủn chí, không còn can đảm, không thể tham gia chiến trận.

Ở đây vị Tỳ khưu được nghe rằng: "Tại một làng hay một thị trấn kia, có người phụ nữ hay thiếu nữ đẹp đẽ, khả ái, muốn làm vợ ông". Khi nghe vậy, vị ấy liền chùn chân, rủn chí, không còn can đảm, không thể tiếp tục đời sống Phạm hạnh, sau khi biểu lộ sự yếu kém trong học tập, liền bỏ học pháp, trở lui lại đời sống thế tục. Đây là nghĩa bụi mù dấy lên đối với vị ấy.

Hạng Tỳ khưu này cũng nhiều chứ không phải ít, sau một thời gian tu tập thì chán nản, muốn hoàn tục lấy vợ.

2. Hạng chiến sĩ chịu đựng được bụi mù dấy lên, nhưng khi thấy cờ xí dựng lên, liền chùn chân, rủn chí, không còn can đảm, không thể tham gia chiến trận.

Ở đây vị Tỳ khưu được nghe rằng: "Tại một làng hay một thị trấn kia, có người phụ nữ hay thiếu nữ đẹp đẽ, khả ái, muốn làm vợ ông". Khi nghe vậy, vị ấy bác bỏ, chịu đựng được, không xao động, giữ đời sống Phạm hạnh. Nhưng khi được gặp mặt người phụ nữ đó, vị đó không thể tiếp tục đời sống Phạm hạnh, muốn quay về đời sống thế tục.

Trong Kinh Đại Viên Tịch (Mahāparinibbāna Sutta)[2], trước khi nàng Ambapālī đến viếng Đức Thế Tôn tại vườn xoài, Ngài đã cảnh báo các vị Tỳ khưu:

- Này các Tỳ khưu, hãy giữ niệm! Nàng Ambapālī đang tới.

Đã cảnh báo như vậy rồi, nhưng có một số Tỳ khưu lại nhìn thấy nàng Ambapālī và đắm nhiễm trong nhan sắc đó.

Trong Kinh Pháp Cú cũng có câu chuyện tương tự nói về nàng Sirimā. Có một vị Tỳ khưu nghe tiếng nàng Sirimā xinh đẹp, đi tới nhà nàng nhận vật thực. Vị ấy thấy nàng Sirimā lúc đó tuy đang bệnh nhưng vẫn còn xinh đẹp nên khi về, vị ấy sinh lòng tương tư, bỏ ăn, nằm mơ tưởng đến hình bóng của nàng Sirimā.

Đây là hạng chiến sĩ thứ hai, chịu được bụi mù dấy lên nhưng không chịu được cờ xí dựng lên, không còn hăng hái, can đảm chiến đấu trong trận chiến phiền não.

---

[1] A.iii.89

[2] Trường Bộ Kinh, Kinh Đại Viên Tịch (Mahāparinibbāna Sutta)

3. Hạng chiến sĩ chịu đựng được bụi mù dấy lên, chịu đựng được cờ xí dựng lên, nhưng khi nghe tiếng la hét liền chùn chân, rủn chí, không còn can đảm, không thể tham gia chiến trận.

Ở đây vị Tỳ khưu được nghe rằng: "Tại một làng hay một thị trấn kia, có người phụ nữ hay thiếu nữ đẹp đẽ, khả ái, muốn làm vợ ông". Khi nghe vậy, vị ấy chịu đựng được. Khi gặp mặt người phụ nữ đó, vị ấy chịu đựng được.

Nhưng một nữ nhân đi đến vị ấy tại ngôi rừng, dưới một gốc cây hay tại ngôi nhà trống, cười nhạo, nói mơn trớn, nói cười lớn tiếng, cợt nhả. Vị ấy không còn can đảm, không có thể tiếp tục đời sống Phạm hạnh, sau khi biểu lộ sự hèn yếu trong học tập, liền bỏ học pháp, trở lui lại đời sống thế tục. Đây là hạng chiến sĩ thứ ba

4. Hạng chiến sĩ chịu đựng được bụi mù dấy lên, chịu đựng được cờ xí dựng lên, chịu đựng được tiếng la hét, nhưng khi lâm trận, bị thương, thất kinh, thất đảm.

Ở đây, một vị Tỳ khưu đi đến khu rừng, gốc cây, hay ngôi nhà trống, một nữ nhân đến vị ấy, ngồi sát một bên, nằm sát một bên, vuốt ve mơn trớn. Vị Tỳ khưu ấy phạm giới và bị trục xuất. Đây là hạng chiến sĩ thứ tư.

5. Hạng chiến sĩ chịu đựng được bụi mù dấy lên, chịu đựng được cờ xí dựng lên, chịu đựng được tiếng la hét, chịu đựng được xáp chiến lâm trận. Vị ấy sau khi chiến thắng chiến trận ấy, chiến thắng trong chiến trận, vị ấy vẫn đứng hàng đầu trong trận chiến ấy.

Ở đây, vị Tỳ khưu đi đến khu rừng, gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống. Vị ấy đã áp chế năm triền cái rồi, dù cho người nữ đi tới ngồi sát bên, nằm sát bên, vuốt ve mơn trớn. Vị ấy liền gỡ mình ra, gỡ thoát ra, và đi tìm nơi trống vắng khác.

Rồi vị ấy sẽ ngồi yên lặng để tập trung tư tưởng lại, áp chế năm triền cái, chứng đắc được Sơ thiền, Nhị thiền... Rồi vị ấy chú tâm diệt trừ đi tất cả những ô nhiễm, khi đó vị ấy rõ biết rằng: "Ta đã được giải thoát"; rõ biết rằng: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, các việc cần làm đã làm xong, nay không còn trở lui trạng thái này nữa". Đây là sự chiến thắng trong trận chiến đối với vị ấy.

Chúng ta thấy sắc, thinh, hương, vị, xúc này muốn chỉ cho sắc, thinh, hương, vị, xúc của nữ nhân.

Bài Kinh này mặc dù nói cho các vị Tỳ khưu, nhưng thật ra nói cho cả nhân loại và Thiên nhân, những vị có tâm lý hay khuynh hướng đi tầm cầu sự giải thoát.

Bốn đàn nai

Trong Trung Bộ Kinh, Kinh Bẫy Mồi (Nivāpasuttaṃ) (bài Kinh số 25), Đức Phật dạy cho các vị Tỳ khưu về bốn đàn nai như sau:

"Này các Tỳ khưu, người thợ săn bẫy mồi, khi gieo đồ mồi cho đàn nai thì không nghĩ rằng: "Ta gieo đồ mồi này cho đàn nai ăn để đàn ấy được sống lâu, được tốt đẹp thêm và được nuôi dưỡng lâu dài hơn".

Này các Tỳ khưu, người thợ săn bẫy mồi, khi gieo đồ mồi cho đàn nai nghĩ rằng: "Ta gieo đồ mồi này cho đàn nai, để đàn này xâm nhập, tham đắm ăn các món ăn. Sau

khi xâm nhập, tham đắm các món ăn, chúng trở thành mê loạn; do mê loạn, chúng trở thành phóng dật; do phóng dật chúng trở thành những vật làm theo ý người ta muốn, giữa các đồ mồi này".

Rồi Đức Phật mô tả bốn đàn nai:

1. Đàn nai đầu tiên khi xâm nhập vào đồng cỏ của người thợ săn bẫy mồi, chúng tham đắm ăn các đồ mồi, nên trở thành mê loạn; do mê loạn, chúng trở thành phóng dật; do phóng dật, chúng không thoát khỏi như ý lực của người thợ săn nai.

Nói nôm na, chúng ta hiểu là: Đàn nai này do ham ăn mồi của người thợ săn nên rớt xuống hố của người ấy và bị bắt đi.

2. Đàn nai thứ hai thấy đàn nai thứ nhất do tham đắm bẫy mồi, rơi vào sức mạnh của người thợ săn; nên chúng đi sâu vào trong rừng. Cuối tháng mùa hạ, khan hiếm nước và cỏ, thân hình chúng trở nên gầy yếu, sức lực kiệt quệ nên đàn nai ấy trở lại đồng cỏ của người thợ săn bẫy mồi. Người thợ săn nai đã gieo bẫy mồi. Đàn nai thứ hai do tham đắm bẫy mồi này nên trở thành mê loạn; do mê loạn, chúng trở thành phóng dật; do phóng dật, chúng không thoát khỏi như ý lực của người thợ săn nai.

3. Đàn nai thứ ba thấy đàn nai thứ nhất và đàn nai thứ hai bị bắt do tham đắm bẫy mồi của người thợ săn; nên chúng làm nơi ẩn nấp gần đồng cỏ của người thợ săn và không đi vào đồng cỏ đó, chỉ ăn cỏ bên ngoài.

Người thợ săn bẫy mồi suy nghĩ: "Đàn nai thứ ba này thật tinh khôn, xảo quyệt. Chúng không tham đắm bẫy mồi. Đường đi lối về của chúng, ta không biết".

Cho nên người thợ săn bao vây xung quanh các đồ mồi được gieo này, với những cây cột to lớn và những bẫy sập cùng khắp mọi nơi và đã tìm thấy nơi ẩn nấp của đàn nai thứ ba. Thế là, đàn nai thứ ba đã nằm trong như ý lực của người thợ săn nai bẫy mồi.

4. Đàn nai thứ tư thấy đàn nai thứ nhất, đàn nai thứ hai và đàn nai thứ ba rơi vào sức mạnh của người thợ săn nai; nên chúng làm một chỗ ẩn nấp mà người thợ săn bẫy mồi và những người tùy tùng không thể thấy được; rồi đi vào bãi cỏ mà người săn nai đặt bẫy, không thỏa thích ăn cỏ, không phóng dật, không rơi vào sức mạnh của người thợ săn bẫy mồi. Và đàn nai thứ tư được an toàn.

Và Đức Phật đã giải thích ý nghĩa như sau:

Đồng cỏ chính là năm Dục (*Kāma*), nghĩa là sắc tuyệt đẹp, âm thanh tuyệt du dương... Nhưng không phải chỉ nhiêu đó, còn nhiều cái từ năm Dục lan ra, được định danh bằng từ khác. Tuy nhiên, trước mắt chúng ta chỉ hiểu rằng đồng cỏ là năm Dục.

Thợ săn nai chính là Ác ma. Những tùy tùng của người thợ săn là những tùy tùng của Ác ma.

Các đàn nai ví như Sa môn, Bà la môn.

Đàn nai thứ nhất ví như Sa môn, Bà la môn tham đắm trong năm Dục trưởng dưỡng do Ác ma cám dỗ bằng vật chất của thế gian. Những Sa môn, Bà la môn này đã

tham đắm trong các món ăn, trở thành mê loạn; do mê loạn nên trở thành bị phóng dật; do phóng dật nên trở thành người làm theo ý của Ác ma.

Ở đây, tham đắm trong các món ăn chỉ cho tham đắm trong sắc, thinh, hương, vị, xúc. Nhưng không chỉ là sắc, thinh, hương, vị, xúc không thôi. Từ cái gốc sắc, thinh, hương, vị, xúc này, nảy ra rất nhiều vấn đề khác.

Theo Sớ giải, hạng Sa môn, Bà la môn thứ nhất này chỉ cho những người sống thích thú, mê đắm trong sự lợi dưỡng; nghĩa là người sống nhiều ham muốn trong vật chất của thế gian (*lokāmisa*).

Lokāmisa (những vật chất thuộc về thế gian) = Loka (thế gian) + āmisa (thuộc về vật chất)

Āmisa = ā + masa (xúc chạm) + a

Vật chất của thế gian (*lokāmisa*) chỉ cho những phiền não sinh từ vật chất trên thế gian. Những vật chất nào của thế gian, mà từ những vật chất đó phát sinh những phiền não, thì những phiền não đó gọi là *lokāmisa*.

Như Pāḷi có giải thích như sau:

Loke āmisāni lokāmisāni – Vật chất trong thế gian là *lokāmisāni*

Kilesehi āmasi tabbānīti āmisāni – Phiền não do vật chất làm tăng trưởng là *āmisāni*

Chúng ta thấy sắc, thinh, hương, vị, xúc bây giờ không còn đơn giản nữa mà trở thành vật chất của thế gian. Vật chất của thế gian cũng từ sắc, thinh, hương, vị, xúc mà ra.

Theo tâm lý của các Sa môn và Bà la môn thích thú về năm Dục, Ác ma đã tạo ra năm Dục rất tốt đẹp, đặc biệt.

Năm hạng Ác ma

Có năm hạng Ác ma:

1. Ngũ uẩn ma: Cho sắc, thọ, tưởng, hành, thức này là điều tốt đẹp nên dính mắc vào chúng.

2. Pháp hành ma: Các pháp hành dù là danh hay sắc, ngoại trừ Níp Bàn, thì luôn bị biến đổi, bị vô thường, bị sự tai hại và trống rỗng.

3. Phiền não ma: Những chướng ngại xuất phát từ phiền não tham, sân, si mà ra.

4. Chư thiên ma: Những kẻ tâm ác xấu có quyền lực. Khi chúng ta tạo thiện nghiệp, thiện nghiệp đó sẽ có kết quả, đó là sắc, thinh, hương, vị, xúc thù thắng ở cõi người hay cõi trời. Tuy nhiên, chúng ta phải nhìn các sắc, thinh, hương, vị, xúc thù thắng ở cõi người hay cõi trời là bẫy mồi của Ác ma; thọ dụng thì vẫn thọ dụng nhưng đừng để cho phiền não khởi lên.

Những vị tán thán sự bố thí sanh về cõi trời, tán thán trì Giới sanh về cõi an vui, v.v... thì những vị đó đang làm rối rắm tâm của người nghe, khiến tâm người nghe bị mê loạn. Tại sao bị mê loạn? Bởi do tham đắm khi được nghe rằng làm phước thì sanh về cõi trời hưởng được cái này cái kia, nên ra sức làm thiện để được tái sinh về cõi đó. Tức là, những vị ấy tạo điều kiện cho tham ái sanh khởi, chứ không phải tạo điều kiện cho thiện pháp sanh khởi.

Cho nên, khi nghe Pháp, chúng ta cần chú ý những điểm này. Pháp của Đức Phật nhằm mục tiêu diệt trừ tham ái chứ không phải làm tăng trưởng tham ái. Đức Phật nói quả lành là như vậy đó, nhưng Ngài bảo hãy ra khỏi.

Bằng chứng là khi Ngài thuyết Pháp để tạo niềm tin, tạo hoan hỷ cho người Phật tử sơ cơ mới biết về tôn giáo này. Ví dụ khi Đức Phật thuyết Pháp cho cha Ngài Yasa, hay thuyết cho mẹ và vợ cũ của Ngài Yasa, Đức Phật cũng nói về Tuần tự Pháp, đó là:

Trước tiên, Ngài nói về bố thí;

Tiếp theo, Ngài nói về trì Giới;

Tiếp theo, Ngài nói về cảnh Trời;

Tiếp theo, Ngài nói về nguy hại của năm dục: Ngài giải thích rằng bố thí, trì Giới cho quả là những sự an lạc đó; nhưng rồi Ngài chỉ ra, trong sự an lạc đó có mầm mống, chủng tử, nhân để đem tới tai hại; cho nên Ngài chỉ ra nguy hại của sắc, thinh, hương, vị, xúc đó.

Sau cùng, Ngài nói về con đường thoát ra khỏi những nguy hại này.

Sau khi nói về con đường thoát khỏi sự nguy hại của các dục, thấy tâm tánh của người nghe đã thuần, Đức Phật thuyết lên Tứ Đế. Nghe xong, người nghe chứng Đạo Quả.

Cho nên, năm pháp này được gọi là Tuần tự Pháp. Nhưng, các vị cứ giảng tới bố thí, trì Giới, các cõi Trời mà không nói đến sự nguy hại của nó.

Phải nhấn mạnh rằng: Việc quí vị tạo phước là việc cần phải làm để chấm dứt được tham ái; chấm dứt tham ái thì phước báu lớn; có phước báu lớn mới chấm dứt được tham ái. Chứ không phải bố thí, trì Giới để có tham ái.

5. Tử thần ma: Sự chết là một sự ngăn cản, không cho chứng đắc Đạo Quả.

Trong bài Kinh này, Ác ma muốn chỉ cho Phiền não ma. Phiền não đó từ vật chất của thế gian này, làm cho tâm bị đắm đuối trong đó.

Như vậy, đàn nai thứ nhất chỉ cho các Sa môn, Bà la môn hay những ai muốn giải thoát còn đắm chìm trong lợi dưỡng như thích cái này, cái kia; thích được tôn trọng; thích vật thực ngon, giường ngủ sang trọng, y phục mới, v.v... Và sẽ bị Ác ma chinh phục vì tâm bị mê loạn, tâm nghĩ thế này thế kia, tâm dính mắc cái này, cái kia. Năm dục này rất ghê gớm ở chỗ đó.

Đàn nai thứ hai Đức Phật ví cho các Sa môn, Bà la môn thực hành pháp khổ hạnh. Sau một thời gian khổ hạnh, không đủ sức lực để duy trì đời sống khổ hạnh, sự mong ước đạt được Thánh Quả không còn mạnh dạn nữa thì quay lại đời sống trước

đây, được cúng dường vật chất tốt, vị ấy lại đắm nhiễm trở lại, rơi vào quyền lực của ác ma.

Đàn nai thứ nhất rơi vào lợi dưỡng; đây là một cực đoan mà Đức Phật dạy từ bỏ. Đàn nai thứ hai rơi vào khổ hạnh; đây là một cực đoan mà Đức Phật dạy từ bỏ.

Đàn nai thứ ba được Đức Phật ví cho các Sa môn, Bà la môn không dính mắc vào sắc, thinh, hương, vị, xúc; không lợi dưỡng, không khổ hạnh; chứng đắc thiền định.

Nhưng, chính trong thiền định này, đàn nai thứ ba lại có chỗ ẩn nấp. Chỗ ẩn nấp đó được Đức Phật ví cho tà kiến. Những người tu tập thiền định có một tà kiến, chỉ cho những vị Sa môn, Bà la môn ngoài Phật giáo, tuy chứng đắc được thiền định và có tư tưởng tà kiến.

Ví dụ chứng được Sơ thiền thì cho Sơ thiền này là giải thoát rồi, chứng được Nhị thiền thì cho Nhị thiền này là giải thoát rồi, v.v...

Điều này nằm ở đâu? Điều này nằm ở bài Kinh Phạm Võng[1]. Trong bài Kinh này, Đức Phật dạy về năm Níp Bàn hiện tại kiến.

Tức là, hạng Sa môn, Bà la môn thứ nhất cho rằng: "Thụ hưởng năm dục tăng trưởng, đó mới là Níp Bàn". Đây là Níp Bàn tà kiến thứ nhất.

Hạng Sa môn, Bà la môn thứ hai cho rằng: "Lạc của sắc, thinh, hương, vị, xúc còn kém xa lạc của Sơ thiền. Lạc Sơ thiền mới là Níp Bàn". Đây là Níp Bàn tà kiến thứ hai.

Hạng Sa môn, Bà la môn thứ ba cho rằng: "Lạc của Nhị thiền thì hơn lạc của Sơ thiền. Lạc Nhị thiền mới là Níp Bàn". Đây là Níp Bàn tà kiến thứ ba.

Hạng Sa môn, Bà la môn thứ tư cho rằng: "Lạc của Tam thiền thì hơn lạc của Nhị thiền. Lạc Tam thiền mới là Níp Bàn". Đây là Níp Bàn tà kiến thứ tư.

Hạng Sa môn, Bà la môn thứ năm cho rằng: "Lạc của Tứ thiền thì hơn lạc của Tam thiền. Lạc Tứ thiền mới là Níp Bàn". Đây là Níp Bàn tà kiến thứ năm.

Tất cả điều trên đều được Đức Phật gọi là Níp Bàn hiện tại kiến (những tà kiến thuộc về Níp Bàn). Ngài bảo rằng: "Chứng được Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền chỉ là hiện tại lạc trú của bậc Thánh", chứ không phải pháp môn đoạn giảm, đoạn diệt gì cả.

Chúng ta thấy đã chứng thiền rồi mà vẫn còn tà kiến như vậy thì vẫn rơi vào quyền lực của Ác ma.

Mười loại tà kiến liên hệ đến tâm thức

Đức Phật nêu ra mười loại tà kiến liên hệ đến tâm thức như sau:

1. Cho rằng thế giới này thường còn: Tức là cho rằng thế giới này (chính là tâm hay thức này), sau khi chết còn tồn tại, không chết theo thân mà đi kiếm chỗ khác tái sanh, lại có thân khác, giống như thân xác cũ.

---

[1] Trường Bộ Kinh, Kinh Phạm Võng (Brahmajāla Sutta) (D.i,1)

Ví dụ nếu là người, chết rồi thì tái sanh vẫn sẽ là người, không có gì sai khác. Đây là một loại tà kiến, gọi là thường kiến.

Các Sa môn, Bà la môn này biện luận rằng: Thân này giống như căn nhà, còn tâm thức như người ở trong nhà. Khi nhà này bị hư hao, bị cháy... thì người đó ra khỏi căn nhà này, đến căn nhà khác ở.

Cách đây vài trăm năm, người ta không nói "tâm thức" nữa, mà nói "linh hồn". Rất nhiều Phật tử chấp nhận có một linh hồn trường tồn bất biến; sau khi chết thì linh hồn này đi đầu thai, tái sanh làm người này người kia. Mà không ngờ rằng chấp vào một cái linh hồn như vậy thì thuộc về thường kiến.

2. Cho rằng thế giới này không thường còn: Tức là cho rằng, tâm hay thức sẽ bị chấm dứt, đoạn diệt sau khi thân chết.

Nhưng người đó không thấy rằng tâm này làm duyên cho tâm khác sanh khởi lên; tâm khác sanh lên được gọi là Thức Nối Liền - *Paṭisandhi viññāṇa* (nối liền kiếp sống cũ và kiếp sống mới qua định luật nghiệp báo). Vì không thấy được chỗ đó nên người này cho rằng thân chết rồi thì tâm cũng chết theo, chết là hết.

Một số người cũng cho rằng: "Chết là hết" mà không ngờ câu nói đó khiến người ấy rơi vào tà kiến gọi là đoạn kiến.

3. Cho rằng thế giới này hữu biên: Cho rằng thế giới này, tức là tâm thức này có giới hạn.

Bản Sớ giải giải thích: Có một số Sa môn, Bà la môn sau khi tu tập đề mục như đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, mở rộng ra được ấn tướng. Khi mở rộng ra được ấn tướng thì thấy ấn tướng này chạm tới vòng bao bọc 31 cõi này (*cakkavāla*), không xuyên qua được nên mới kết luận rằng: "Thế giới này là hữu biên" hoặc "Tâm thức này có giới hạn".

4. Cho rằng thế giới này vô biên

Có những Sa môn, Bà la môn tu tập thiền, chứng đắc được thiền, có những Tợ tướng. Nhưng khi mở rộng Tợ tướng (*Paṭibhāganimitta*), thì mở không tới vòng đai của luân vi sơn, nên kết luận rằng: "Thế giới này là vô biên".

5. Cho rằng sanh mạng này với thân là một

Bởi vì thân còn thì tâm thức này còn, hễ thân mất thì tâm thức này diệt.

6. Cho rằng sanh mạng với thân này là khác

Cho rằng thân này là vô tri, chỉ hợp từ đất, nước, lửa, gió mà thôi; chỉ có tâm thức nằm ngoài đất, nước, lửa, gió là nhận biết được.

Khi một người cầm cái cây đánh vào thân người khác, người đó nghĩ rằng: "Cây này là đất, nước, lửa, gió; đánh vào thân người khác cũng là đất, nước, lửa, gió". Thân này không biết đau, chỉ có tâm thức biết đau mà thôi. Bằng chứng là, nếu không có tâm, đánh vào một xác chết, thì xác chết không đau, không kêu la.

7. Cho rằng chúng sanh sau khi chết có tồn tại (*Hoti tathāgato parammaraṇā*)

Ở đây, trong bản dịch của HT. Minh Châu nói là: "Như Lai sau khi chết có tồn tại". Cần nắm bắt như thế này:

Chữ Tathāgato thường được dịch là Như Lai, nhưng thật ra *tathāgato* còn có ý nghĩa khác là chúng sanh. Cho nên, các vị Trưởng lão nói rằng: Khi gặp chữ Tathāgato (chữ "T" viết hoa) thì dịch là Như Lai; còn tathāgato (chữ "t" viết thường) thì dịch là chúng sanh.

Chúng sanh là kẻ "đến như thế và ra đi như thế". Thế nào là "đến như thế và ra đi như thế"? Nghĩa là đến do nghiệp dẫn đến và ra đi do nghiệp đã chấm dứt.

Hoti tathāgato parammaraṇā iti pi – Chúng sanh sau khi chết có tồn tại

Hoti (có); *tathāgato* (chúng sanh);

Parammaraṇā (sau khi chết) = *param* (bờ kia) + *maraṇā* (sau khi chết);

Iti (như vậy, để chỉ cho một điều gì đó đã nói ở trước); *pi* (ở đây)

"Chúng sanh sau khi chết có tồn tại" cũng rơi vào thường kiến. Bởi vì có thân kiến này mới có sự tồn tại. Thật ra chúng sanh sau khi chết, không thể nói có tồn tại hay không tồn tại được; mà đó là sự trợ duyên từ cái cũ sang cái mới mà thôi.

8. Cho rằng chúng sanh sau khi chết không tồn tại (*Na hoti tathāgato parammaraṇā*)

Na hoti (không có); *tathāgato* (chúng sanh); *parammaraṇā* (sau khi chết); *iti* (như vậy, để chỉ cho một điều gì đó đã nói ở trước); *pi* (ở đây)

Na hoti tathāgato parammaraṇā iti pi – Chúng sanh sau khi chết bị đoạn diệt

9. Cho rằng chúng sanh sau khi chết có tồn tại và không tồn tại (*Hoti ca na hoti ca tathāgato parammaraṇā*)

Hoti (có); *ca* (và); *na hoti* (không có);

Hoti ca na hoti ca tathāgato parammaraṇā iti pi – Chúng sanh sau khi chết có tồn tại và không tồn tại

Tức là, theo chủ thuyết này, chúng sanh sau khi chết có một phần tồn tại (tâm thức) và có một phần không tồn tại (thân xác). Đây là sự kết hợp giữa thường kiến (còn tồn tại) và đoạn kiến (không còn tồn tại).

Quan điểm này được bảo vệ như sau: Sau khi chết, tâm này đi tái sinh thành người mới, nhưng thân xác cũ bị tiêu hủy, hư hao.

10. Cho rằng chúng sanh sau khi chết dường như tồn tại cũng như không không tồn tại (*Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā*)

Neva = Na (không) + eva (như vậy); hoti (có); na (không); na hoti (không có)

Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā iti pi – Chúng sanh sau khi chết không phải có tồn tại, cũng không phải không có tồn tại

Khi có những tà kiến như vậy, Đức Phật dạy rằng đàn nai thứ ba cũng không thoát khỏi người thợ săn bẫy mồi. Cũng vậy, những Sa môn và Bà la môn có tà kiến này cũng không thoát khỏi quyền lực của ác ma. Đây là điều chúng ta phải suy nghĩ.

Đàn nai thứ tư ví cho những vị Sa môn, Bà la môn đã thành tựu thiền chứng và không có các tà kiến. Nhờ không có các tà kiến và thành tựu thiền chứng như vậy, cho nên làm cho Ác ma không thấy chỗ ẩn náu, nên đàn nai thứ tư được an toàn.

Trong bài Kinh Bẫy Mồi này, Đức Phật nhấn mạnh hai điểm:

Thứ nhất, đối với sắc, thinh, hương, vị, xúc thù diệu, hãy xem nó như mồi nhử của Ma vương; khi dính mắc trong đó thì bị tùy thuộc vào quyền lực của Ác ma.

Thứ hai, tuy rằng, không dính mắc vào sắc, thinh, hương, vị, xúc như vậy (tức là có nếp sống bình dị) và chứng được thiền nhưng nếu vẫn còn mang tà kiến thì vẫn còn nằm trong quyền lực của Ác ma.

Vì thế, phải lìa bỏ hai điều này thì người đó mới có thể làm mù mắt Ác ma.

Năm dục này có nghĩa đen là sắc thù thắng, âm thanh thù thắng... xúc chạm thù thắng; nhưng từ những cái thù thắng này, nó chuyển sang các pháp khác nguy hại hơn; nếu không có sự học tập, chúng ta sẽ không thấy được pháp đặc biệt nằm trong đó.

Vậy nên, trong Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm Từ, Kinh Tùy Chuyển Thế Giới[1] và trong Trường Bộ Kinh, Kinh Phạm Võng (Brahmajālasuttaṃ), Đức Phật dạy về tám Pháp thế gian tùy chuyển thế giới.

Tám Pháp ghê gớm này cũng từ sắc, thinh, hương, vị, xúc thù thắng mà ra nhưng chúng làm cho thế gian này thay đổi, chuyển động, quay cuồng, không có một sự ngăn nắp.

Tám Pháp thế gian:

1.	Lợi dưỡng	2.	Không lợi dưỡng
3.	Danh vọng	4.	Không danh vọng
5.	Tán thán	6.	Chỉ trích
7.	An lạc	8.	Đau khổ

Rồi Đức Phật dạy tiếp:

"Với kẻ phàm phu không nghe pháp, này các Tỳ khưu, khởi lên lợi dưỡng. Vị ấy không có suy tư: "Lợi dưỡng này khởi lên nơi ta, lợi dưỡng ấy vô thường, khổ, biến hoại". Vị ấy không như thật rõ biết như vậy".

Tức là khi có sự lợi dưỡng sanh khởi lên, vị ấy không nghĩ rằng lợi dưỡng này là vô thường, khổ, vô ngã.

---

[1] A.iv.157

Ví dụ có Phật tử nào đó lên gặp chúng tôi nói: "Con xin cúng dường sư 500 triệu". Người phàm phu sẽ nghĩ: "Như vậy phước mình đang trổ" rồi mừng rỡ; mà không nghĩ rằng: "Lợi dưỡng này bị vô thường chứ không tồn tại hoài, bị khổ chứ không phải mang tới cái lạc".

Như người trúng số bị người ta kiếm xin tiền, bị trộm cướp, ... nên phải trốn.

Tương tự như vậy, đối với không lợi dưỡng. Khi không lợi dưỡng phát sanh lên, người phàm phu cảm thấy buồn rầu.

Ví dụ có hai vị sư cùng đi, một vị được cúng dường bao thư thì tán thán người thí chủ, vị này bị lợi dưỡng xâm nhập; vị thứ hai không được cúng dường nên cảm thấy phiền muộn, hờn giận người thí chủ; vị này bị không lợi dưỡng chi phối.

Kẻ vô văn phàm phu không nghĩ rằng sự không lợi dưỡng này là vô thường, là khổ (do tâm bất mãn, khó chịu).

Tương tự như vậy đối với danh vọng, kẻ vô văn phàm phu khi nghe rằng tiếng tăm mình được khen ngợi, không bao giờ nghĩ rằng: "Danh này không phải của ta, người ta khen mình hôm nay thì ngày mai sẽ chê mình. Danh vọng này là vô thường. Danh vọng này là khổ".

Không được danh vọng, uy quyền, thì trở nên sầu não. Danh hay không danh đều là sắc pháp. Danh là một vị lợi, là một chức vị; không danh thì không có vị lợi, không có chức vị. Chức vị hay vị lợi cũng chỉ là sắc pháp, không ngoài sắc pháp.

Lợi dưỡng cũng là sắc pháp, không lợi dưỡng cũng là sắc pháp, không ngoài sắc pháp. Lợi dưỡng là do sắc pháp tốt đẹp; không lợi dưỡng là do sắc pháp không tốt đẹp.

Kẻ vô văn phàm phu khi được tán thán thì hài lòng, hoan hỷ nhưng không chịu suy nghĩ rằng: "Tán thán này là vô thường, khổ, nguy hại cho mình". Khi bị chỉ trích, kẻ vô văn phàm phu sầu não mà không chịu suy nghĩ rằng: "Sự chỉ trích này cũng bị vô thường thôi vì không ai cứ chỉ trích mãi người khác".

Kẻ phàm phu không nghe Pháp, khi có được sự an lạc thì thích thú khởi lên điều hài lòng, thích thú mà không suy nghĩ rằng: "An lạc này bị vô thường, không tồn tại lâu dài, một lúc nào đó sẽ bị biến hoại". Ví dụ ăn một món ngon, khiến quí vị hài lòng; nhưng nếu ăn hoài món đó, quí vị sẽ chán nản.

Khi khởi lên khổ đau, kẻ vô văn phàm phu than thở, trách trời, trách người, trách mình mà không suy nghĩ rằng: "Khổ đau này khởi lên rồi thì khổ đau ấy cũng là vô thường, biến hoại". Không quán được cái khổ đó mà cứ than van, lúc đó tâm đã bị dính mắc, bị đau khổ này xâm chiếm, bị đau khổ này an trú, bị đau khổ này chế ngự.

Khi lợi dưỡng xâm chiếm tâm người không nghe Pháp, không nhận thức được, thì người đó sẽ bị lợi dưỡng xâm nhập an trú. Người đó sẽ như thế nào?

Tám pháp này, nếu mỗi pháp xâm nhập an trú trong tâm người không nghe Pháp, Đức Phật nêu rõ ra:

"... Lợi dưỡng xâm nhập tâm của người ấy và an trú; không lợi dưỡng xâm nhập tâm của người ấy và an trú; danh vọng xâm nhập tâm của người ấy và an trú; không danh vọng xâm nhập tâm của người ấy và an trú; tán thán xâm nhập tâm của người ấy và an trú; chỉ trích xâm nhập tâm của người ấy và an trú; an lạc xâm nhập tâm của người ấy và an trú; đau khổ xâm nhập tâm của người ấy và an trú.

Người ấy thuận ứng với lợi dưỡng được khởi lên và nghịch ứng với không lợi dưỡng..." Nghĩa là gặp lợi dưỡng khởi lên thì mừng rỡ, thích thú, mong nó tồn tại; gặp không lợi dưỡng khởi lên thì khó chịu, không hài lòng...

"Thuận ứng với danh vọng được khởi lên và nghịch ứng với không danh vọng..." Nghĩa là khi được ca ngợi thì thích thú, tươi vui, tâm trở nên hào sảng; khi không có danh vọng thì buồn rầu, sầu não: "Vì sao tôi lại mất đi cương vị tốt như vậy? Tại sao người ta lấy địa vị của tôi?..."

Trường hợp "thuận ứng với danh vọng và nghịch ứng với không danh vọng" tạo ra một ác nghiệp mà chúng tôi hay nhắc nhở tới. Đó chính là Tôn giả Devadatta.

Tôn giả Devadatta ở một ngôi tự viện, là người ở lâu nhất. Nhưng khi chư Tăng tới, đoàn Phật tử đến hỏi Devadatta:

- Bạch Ngài, Ngài có thấy Ngài Sāriputta ở đâu không? Ngài có thấy Ngài Moggallāna ở đâu không? Ngài có thấy Ngài Mahākassapa ở đâu không? Ngài có thấy Ngài Anuruddha ở đâu không? v.v...

Devadatta nghĩ rằng ông cũng là dòng hoàng tộc xuất gia, lại ở đây lâu như vậy mà không ai hỏi ông hết, chỉ hỏi người này người kia. Cho nên, ông đi tìm một đại thí chủ. Sau khi quán xét, ông thấy thái tử A Xà Thế; rồi dùng thần thông mình đi tới quyến rũ A Xà Thế. A Xà Thế tin theo và tạo ra những nghiệp nặng nề.

Trường hợp này gọi là "thuận ứng với danh vọng khởi lên và nghịch ứng với không danh vọng". Mỗi ngày, buổi sáng A Xà Thế gửi đến 500 cỗ xe vật thực; buổi chiều gửi đến 500 cỗ xe nước giải khát. Lợi dưỡng này khởi lên, làm hài lòng Tôn giả Devadatta. Cũng nhờ đó, một số người đi theo, nương theo Devadatta để có những lợi dưỡng đó.

Khi có danh vọng, người phàm phu cho rằng phước mình đang trổ, nhưng không biết rằng phước này cũng bị vô thường. Khi hết phước thì than van sầu não, tức là bị nghịch ứng với không danh vọng.

"Thuận ứng với tán thán được khởi lên và nghịch ứng với chỉ trích..." Nghĩa là khi được ai khen ngợi thì thích thú; khi bị chê bai thì khó chịu, không hài lòng, ghim trong lòng chờ cơ hội trả thù mà không biết người ta chỉ trích đúng hay sai. Nếu biết chỉ trích đúng hay sai, mình còn có cơ hội khắc phục được. Nhưng do không biết, cho rằng người ta có ý ác, có ý xấu với mình, cho nên nghịch ứng với tiếng chỉ trích.

"Thuận ứng với an lạc được khởi lên và nghịch ứng với đau khổ..." Nghĩa là khi có an lạc khởi lên như thân thể khỏe mạnh, không bị bệnh, v.v... thì tự hào; ví dụ có những người tự hào 70 tuổi có thể vác thùng 20 lít nước từ lầu một lên lầu hai. Người ấy không biết rằng an lạc này không phải điều kiện tối thắng, nó sẽ bị vô thường.

Rồi Đức Phật dạy tiếp rằng: "*Người ấy đầy đủ thuận ứng, nghịch ứng như vậy, không có giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói rằng, người ấy không thoát khỏi khổ*".

Đối với lợi dưỡng hay không lợi dưỡng, danh vọng hay không danh vọng, tán thán hay chỉ trích, an lạc hay đau khổ, phải nhìn nó. Nhìn nó như thế nào? Đức Phật dạy:

"Với vị Thánh đệ tử có nghe pháp, này các Tỳ khưu, khởi lên lợi dưỡng, vị ấy có suy tư: "Lợi dưỡng này khởi lên nơi ta, lợi dưỡng ấy vô thường, đau khổ, biến hoại". Vị ấy như thật rõ biết ... khởi lên không lợi dưỡng ...; khởi lên danh vọng ... khởi lên không danh vọng ... khởi lên chỉ trích ... khởi lên tán thán ... khởi lên an lạc ... khởi lên khổ đau, vị ấy có suy tư: "Đau khổ này khởi lên nơi ta, đau khổ ấy là vô thường, khổ đau, biến hoại". Vị ấy như thật rõ biết, rằng lợi dưỡng này không xâm nhập tâm của vị ấy và an trú, không lợi dưỡng ...., danh vọng..., không danh vọng .... chỉ trích... tán thán....an lạc... đau khổ không xâm nhập tâm của vị ấy và an trú."

Tám pháp này cần nhìn theo góc độ Tam tướng.

"Vị ấy không thuận ứng với lợi dưỡng khởi lên, không nghịch ứng với không lợi dưỡng khởi lên; không thuận ứng với danh vọng khởi lên, không nghịch ứng với không danh vọng khởi lên; không thuận ứng với tán thán khởi lên, không nghịch ứng với chỉ trích khởi lên; không thuận ứng với an lạc khởi lên, không nghịch ứng với đau khổ khởi lên."

Danh vọng tới thì tới, ra đi thì ra đi, vận hành theo Tam tướng. Mình chỉ bám vào tâm Đạo thôi; mình chỉ biết rằng Đạo là Pháp môn mình thực hành.

Có một câu chuyện như sau: Một vị đang hành thiền có bạn tới thăm, vị ấy không nói gì hết, chỉ lo tu tập. Người bạn đó ngồi một lúc lâu quá rồi bỏ đi. Vị ấy ghi nhận người bạn đã bỏ đi, vị ấy nói trong tâm: "Đến tôi không mời, đi tôi không đuổi. Đến hay đi là tùy ông".

Do bình thản trước tám ngọn gió đời, vị ấy do đoạn tận thuận ứng, nghịch ứng như vậy, nên giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Đức Phật dạy rằng: "Ta nói rằng, vị ấy thoát khỏi khổ."

Chúng ta thấy rằng, từ sắc, thinh, hương, vị, xúc như vậy thôi nhưng khi đã tăng trưởng thì có rất nhiều vấn đề để chúng ta ngẫm nghĩ, suy tư. Nó không phải là sắc, thinh, hương, vị, xúc bình thường, mà nó bao gồm danh vọng, không danh vọng, lợi dưỡng, không lợi dưỡng... Khi gặp, chúng ta phải giữ được cái tâm làm sao bình thản, không bị lay chuyển trước tám ngọn gió đời, lúc đó mới thoát khỏi quyền lực của Ác ma, thoát khỏi quyền lực của phiền não ma, thoát khỏi khổ.

Có câu hỏi: Nhiều người biết tham, sân, si là bất thiện; có ý muốn từ bỏ tham, sân, si nhưng vì sao không làm được?

Câu hỏi này đã có lời giải đáp trong bài Kinh Tiểu Khổ Uẩn (Cūḷadukkhakkhandhasuttaṃ).[1]

Khi Đức Thế Tôn trú tại Tự viện Nigrodha (Nigrodhārāma)[2], một người Sakya là Mahānāma (anh Ngài Anuruddha) đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, đã lâu rồi, con đã hiểu như thế này lời dạy của Thế Tôn: "Tham là cấu uế của tâm, sân là cấu uế của tâm, si là cấu uế của tâm.

Bạch Đức Thế Tôn, tuy vậy, đôi lúc các tham pháp chiếm cứ tâm con và an trú, các sân pháp chiếm cứ tâm con và an trú, các si pháp chiếm cứ tâm con và an trú.

Bạch Đức Thế Tôn, con tự suy nghĩ: "Pháp nào tự trong ta chưa được đoạn trừ được, do vậy các tham pháp xâm nhập tâm ta và an trú, các sân pháp xâm nhập tâm ta và an trú, các si pháp xâm nhập tâm ta và an trú?"

Tức là, ông vẫn biết rằng tham, sân, si là cấu uế của tâm nhưng tham đôi lúc lại khởi lên, chiếm cứ tâm và an trú; sân đôi lúc lại khởi lên, chiếm cứ tâm và an trú; và si đôi lúc lại khởi lên, chiếm cứ tâm và an trú.

Và ông suy nghĩ rằng, có một pháp nào đó ở bên trong ông chưa được đoạn trừ, do vậy các tham pháp, sân pháp, si pháp chiếm cứ và an trú trong tâm.

Đức Phật dạy rằng:

- Này Mahānāma, có một pháp trong ngươi chưa được đoạn trừ, do vậy các tham pháp chiếm cứ tâm ngươi và an trú, các sân pháp chiếm cứ tâm ngươi và an trú, các si pháp chiếm cứ tâm ngươi và an trú.

Và này Mahānāma, pháp ấy trong ngươi có thể đoạn trừ được, nếu ngươi sống không gia đình, nếu ngươi không thụ hưởng các dục vọng.

Và này Mahānāma, vì pháp ấy trong ngươi chưa được đoạn trừ, nên ngươi sống trong gia đình và thụ hưởng các dục vọng.

Sự nguy hiểm của dục vọng

Dục vọng là năm phiền não dục, tức là sắc, thinh, hương, vị, xúc này có vị ngọt của nó. Một khi có vị ngọt, nó hấp dẫn tâm, làm tâm sanh khởi tham; hoặc nếu không có vị ngọt, tâm phát sanh sân.

Vì sao phát sanh tham, sân? Bởi do không có tác ý khéo, có sự si mê, không thấy được bản chất vô thường hay bản chất khổ của nó.

---

[1] Trung Bộ Kinh, Kinh Tiểu Khổ Uẩn (Cūḷadukkhakkhandhasuttaṃ)

[2] Ārāma có sức chứa khác với Vihāra, tuy rằng Ārāma và Vihāra cũng là Tự viện, n.hưng có điểm khác nhau. Ārāma là Tự viện có sức chứa 500 vị Tỳ Khưu; còn Vihāra là Tự viện có sức chứa trên 1.000 vị Tỳ Khưu, ví dụ Veḷuvanavihāra (Tự viện Trúc Lâm).

Thật ra năm dục này, Đức Phật dạy là vui ít, khổ nhiều, hại nhiều, não nhiều. Nhưng, người ta không thấy được cái khổ, người ta không thấy được cái hại, người ta không thấy được cái sầu não trong đó.

Ví dụ một cặp nam nữ, sau khi họ kết hôn, người nữ có mang. Khi có mang, họ cảm thấy vui nhưng không biết nỗi đau nằm trong đó rất nhiều, đó là: chín tháng mười ngày cưu mang, sinh con ra phải chăm sóc, tắm rửa, dọn dẹp đồ dơ; gặp đứa con có hiếu nuôi dưỡng thì không nói làm gì, gặp đứa con bất hiếu thì đau khổ hơn nữa, v.v...

Cho nên Đức Phật dạy năm dục này vui ít, khổ nhiều, não nhiều. Tham, sân, si từ dục vọng này sinh khởi lên.

Đoạn Kinh trên cho chúng ta thấy rằng tham, sân, si này sinh lên từ sự thụ hưởng dục lạc. Nếu không tác ý thụ hưởng dục lạc, thì tham, sân, si khó có cơ hội sanh lên.

Khi chúng ta đang sống trong một cảnh giới mà vây phủ chúng ta là sắc, thinh, hương, vị, xúc, những dục này càng lúc càng tăng trưởng, càng xinh đẹp hơn; chúng ta phải tác ý đến sự thọ dụng chúng. Ví dụ, khi dùng vật thực, phải tác ý như dùng thịt đứa con để không đắm nhiễm trong đó.

Từng bước, từng bước, giải trừ sự thọ dụng mà không dính mắc vào trong đó. Chỉ một pháp trong năm dục tăng trưởng, phát triển lên thì chúng ta thấy rất khổ; lúc đó mới nhận thức lời Phật dạy: "Các dục vọng, vui ít, khổ nhiều, não nhiều, hại nhiều".

Sự nguy hiểm của sắc

Chỉ nói về sắc thôi, chúng ta thấy Kinh điển nói nhiều về sự tai hại của sắc rồi. Một vị chứng đắc thiền, có thần thông, đi trên hư không nhưng nhìn thấy nhan sắc của bà hoàng hậu, sinh tâm tham đắm thì rớt thiền, đi bộ về.

Sự nguy hiểm của thinh

Bây giờ là một mẩu chuyện nói về âm thanh. Câu chuyện này minh họa cho sự đắm nhiễm trong âm thanh; giai đoạn đầu chưa thấy gì đâu, nhưng càng về sau càng phát triển, càng nguy hại hơn. Với sự nghe ca hát, người nghe bị đắm nhiễm lúc nào không hay; khi đắm nhiễm rồi, ngay hiện tại này chưa là gì đâu, nhưng về sau gặp Chánh Pháp, Giáo Pháp, muốn tu tập thì không tu tập được vì bị âm thanh quấy nhiễu.

Trong bản Sớ giải Bổn sanh 263 (Cullapalobhana), có một kiếp Bồ tát từ Phạm Thiên giới tái sanh về nhân giới, làm con của vua Brahmadatta trị vì xứ Bārāṇasī.

Sau khi được sinh ra, tắm xong, hài nhi này không chịu được mùi nữ nhân. Khi được những người nữ hầu bồng ẵm, thái tử khóc thét lên; nhưng khi được người nam hầu ẵm, thái tử nín khóc. Khi cho con bú sữa, hoàng hậu phải kê gối hoặc vải dày trên ngực thì thái tử mới chịu bú sữa. Còn các bà nhũ mẫu muốn cho thái tử uống sữa, phải nặn sữa ra tô rồi mới cho uống.

Tới năm mười sáu tuổi, thái tử vẫn không muốn nhìn tới nữ nhân. Đức vua cho làm một cung thất riêng cho thái tử ở, như một vị ẩn sĩ ở trong thất vậy. Thái tử ở một mình trong đó với những nam hầu cận.

Đức vua sầu muộn nghĩ rằng: “Ta không có đứa con trai nào khác ngoài đứa con trai này. Nhưng đứa con trai này không muốn thụ hưởng dục lạc, không muốn cai trị vương quốc này, xem như ta có một đứa con vô dụng”.

Rồi đức vua ra thông báo về thái tử như vậy, hỏi xem ai có biện pháp nào giúp cho thái tử trở thành người bình thường, sống vui hưởng dục lạc hay không.

Có một kỹ nữ giỏi về múa hát, âm nhạc và khả năng quyến rũ những người nam. Nàng đi đến đức vua nói rằng:

- Thưa đại vương, con sẽ quyến rũ được thái tử thụ hưởng dục lạc.

Đức vua nói:

- Nếu nàng làm được, khi thái tử lên ngôi vua, nàng sẽ được làm hoàng hậu.

Rồi nàng kỹ nữ đi tới cung thất của thái tử, nói với người gác cổng rằng:

- Sáng sớm mai tôi sẽ đến đây, đứng bên ngoài này, tôi sẽ đàn và hát. Nếu thái tử tức giận, hãy cho tôi biết để tôi từ bỏ. Nhưng nếu thái tử lắng nghe, hãy gọi tôi.

Người gác cổng đồng ý.

Sáng hôm sau, nàng kỹ nữ đứng bên ngoài hát lên những bài ca ngọt ngào với tiếng đàn hòa nhịp rất êm dịu. Thái tử lắng nghe âm giọng đó, cảm thấy thích thú.

Qua ngày hôm sau, thái tử bảo nàng kỹ nữ hãy tới gần hơn nữa để hát. Nàng vâng lời làm theo.

Qua ngày thứ ba, thái tử bảo nàng kỹ nữ hãy tới gần hơn nữa. Tiếp theo, thái tử cho nàng ta đi vào cung thất của mình. Rồi dần dần bảo nàng đi tới gần thái tử để ca hát.

Như vậy, dần dần, giọng hát đó đã xâm chiếm tâm thái tử. Thái tử giống như những người đời thường. Xem như, thái tử đã thụ hưởng dục lạc với nàng kỹ nữ này.

Sự thụ hưởng dục lạc này đắm nhiễm đến mức độ thái tử cầm gươm đe dọa những người khác:

- Ta không cho phép bất kỳ ai khác nhìn thấy nữ nhân này.

Thậm chí, thái tử cầm gươm chạy ra ngoài đuổi theo người hầu nào lỡ nhìn thấy nàng kỹ nữ.

Quá xấu hổ, đức vua đã đuổi thái tử cùng kỹ nữ ra khỏi hoàng cung. Hai người đi tới vùng hạ lưu của sông Hằng, gần cửa biển. Tại đây, thái tử cất lên một am thất.

Rồi thái tử phải đi vào rừng tìm kiếm rau, củ, quả mang về; nàng kỹ nữ ở am thất nấu những món ăn đó.

Một hôm, khi Bồ tát đi vào rừng tìm vật thực, có một vị ẩn sĩ ở hoang đảo đắc được thiền định cùng thần thông theo đường hư không đi tìm vật thực. Thấy khói bốc ra từ am thất của Bồ tát, vị ẩn sĩ hạ xuống đứng trước cửa am thất.

Nàng kỹ nữ thấy vị ẩn sĩ tới thì thích thú, nói rằng:

- Ngài hãy ngồi chờ một lát cho tới khi vật thực được nấu xong!

Vị ẩn sĩ đi vào ngồi chờ. Bấy giờ, nàng quyến rũ vị ẩn sĩ ấy và vị ấy mất cả thiền chứng và hư hoại đời sống phạm hạnh.

Khi Bồ tát trở về, ẩn sĩ này hoảng sợ bỏ chạy ra khỏi am thất. Bồ tát rượt theo. Khi tới cửa biển, vị ẩn sĩ phóng mình lên hư không vì tưởng mình còn thần thông nhưng không được, vị ấy rơi xuống biển.

Thấy cảnh tượng đó, là một người thông minh, Bồ tát suy nghĩ rằng: "Vị ẩn sĩ khổ hạnh này có lẽ đã đắc được thiền chứng cùng thần thông, nên vị ấy mới phóng lên để đi trên hư không nhưng thần thông đã bị hoại rồi. Có lẽ lúc đến đây, vị ấy đã đi bằng đường hư không. Ta hãy giúp đỡ vị ấy".

Cho nên Bồ tát nói lên kệ ngôn sau:

Không phải rẽ nước biển

Nhưng với thần thông lực

Ngài du hành qua đây

Vào buổi mai thật sớm

Liên hệ ác nữ thần

Ngài phải chìm xuống biển ...

Khi đứng dưới biển, nghe những lời sách tấn cả Bồ tát, vị ẩn sĩ nhớ lại thiện nghiệp và tội lỗi mình đã làm, nỗ lực để chứng đắc lại thiền định rồi bay lên hư không, trở lại trú xứ của mình, không dám quay lại đó lần thứ hai nữa.

Sau đó, Bồ tát trả nữ nhân ấy về cho đại chúng rồi đi sâu vào trong rừng để tu tập, chứng được thiền định cùng với thắng trí. Mệnh chung, Ngài tái sanh về Phạm Thiên giới.

Chúng ta thấy âm thanh cũng gây rất nhiều nguy hại chứ không phải nghe qua rồi mất. Nếu không có tác ý khéo, rũ bỏ âm thanh thì nó sẽ trở thành tùy miên, kiếp sau nghe những âm thanh đó tự nhiên sẽ thích thú.

Hiện nay, có rất nhiều người thích ca hát. Chúng tôi không bài bác vấn đề thích hay không thích. Thích là chuyện của quí vị, nhưng chúng tôi chỉ nói rằng:

Khi đam mê giọng hát nào đó thì coi chừng sẽ trở thành chướng ngại trong tương lai, không phải chỉ trong kiếp này. Nếu kiếp này có tu tập thiền định thì cũng khó mà chứng đắc được vì nó cũng trở thành chướng ngại cho mình. Chúng ta phải lưu ý điều này.

Đối với sắc, thinh, hương, vị, xúc, chúng ta cần cảnh giác. Tuy rằng phải thọ dụng (mắt phải thấy, tai phải nghe, mũi phải ngửi, lưỡi phải nếm, thân phải đụng chạm) nhưng lúc nào cũng phải cảnh giác, thận trọng. Đó là tâm lý của người tầm cầu đạo giải thoát.

Một pháp môn khác xem như rất đơn giản, khi nói ra thì một số vị nói: "Có gì đâu, cũng bình thường mà" nhưng không bình thường chút nào hết, bởi vì nó là tác hại rất lớn, vui thì ít, khổ thì nhiều. Đó là gì? Đó chính là vị chất.

Sự nguy hiểm của vị

Kinh tạng có ghi về tai hại của vị chất. Đó là trong Trường Bộ Kinh II, Kinh Khởi Thế Nhân Bổn (Aggañña suttaṃ) (số 27), Đức Thế Tôn dạy cho hai thanh niên Vāsettha và Bhāradvāja[1].

Sau khi nghe xong bài Kinh này, Vāsettha và Bhāradvāja xin xuất gia Tỳ khưu (trước đó hai vị là Sa di rồi). Một thời gian ngắn sau, hai vị chứng Quả A La Hán.

Trong bài Kinh này, Đức Thế Tôn dạy rằng:

Vào kiếp Trụ của trái đất, mặt đất có màu như sữa đông và có vị như mật ong thuần tịnh. Bấy giờ có những vị Phạm Thiên ở cõi Quang Âm thiên có thân tỏa hào quang, sống bằng pháp Hỷ nhìn thấy trái đất có màu vàng óng ánh thì khởi sinh lên tham ái.

Các vị ấy lấy tay quẹt đất đó đưa lên miệng. Khi vị chất ấy thấm toàn thân, các vị ấy mất đi hào quang và pháp hỷ, không thể phi hành trên hư không được nữa[2].

Theo tập Sớ giải Người và Cõi của Ngài Saddhamma Jotika, chương giải về Sắc Pháp, giải thích về bốn sanh loại, những chúng sanh trên xem như là con người hóa sanh ở thời Sơ kiếp.

Bốn sự sanh ra của chúng sanh

1. *Thấp sanh* (Saṃsedaja): Chỉ cho chúng sanh tuy là con người nhưng tái sanh ở nơi ẩm thấp (như tái sanh ở cây cối, bông hoa hoặc những vật nhơ bẩn nước máu hay nước nhớt, v.v...), không cần nương sanh vào cha mẹ.

Trong Kinh điển có nói đến nàng Ciñca Manavikā nương sinh từ cội cây me. Vì lý do đó, nên được đặt tên là Ciñca (cây me).

Hoặc nàng Ambapālī sanh ra từ cội cây xoài nên có tên là Ambapālī (người nữ giữ cây xoài).

Hoặc trong bản Chú giải Trưởng Lão Ni Kệ (Therīgāthā)[3], có ghi nhận câu chuyện tiền thân của bà Uppalavaṇṇā là nàng Padumavatī.

Tiền thân của nàng Padumavatī sau khi cúng dường tám bông sen đến Đức Phật Độc Giác, hoan hỷ nhìn Ngài đem những bông sen đó về núi để 500 vị Phật Độc Giác khác chùi chân, vào kiếp sau, nàng tái sanh trong một bông sen. Mỗi bước đi của nàng đều có một bông sen nở ra đỡ chân của nàng nên nàng được đặt tên là Padumavatī (hàng rào bông sen). Đây cũng là trường hợp thấp sanh.

---

[1] Vāsettha và Bhāradvāja là hai tộc họ Bà la môn rất cao quí

[2] Sau khi ăn mật đất, các vị ấy đã chết đi và ngay lập tức tái sanh trở lại; vì quá nhanh nên không nhận thức kịp

[3] Tiểu Bộ Kinh III, Trưởng Lão Ni Kệ (Sớ giải)

Đức vua cưới nàng làm hoàng hậu. Nàng sanh ra thái tử đầu lòng có tên là Mahāpaduma (Đại Liên Hoa). Nương theo nhao nhớt lại có thêm 499 vị tử hoàng sanh theo.

Như vậy, ở đây muốn nói rằng: Sự thấp sanh của nhân loại có thể nương vào nơi ẩm thấp, chất nhơ bẩn.

Loài bàng sanh thấp sanh như những con ve chó đầu tiên sinh trên da chó ẩm ướt, những con chí đầu tiên sinh trên da đầu ẩm ướt, v.v...

2. *Hóa sanh* (Opapātika): Là người sinh ra một cách tự nhiên, có thân hình đầy đủ, không thiếu sót ngũ quan nào. Đây chỉ cho người Sơ kiếp chúng ta đề cập ở trên, đó là những vị Quang Âm thiên sau khi nếm vị chất, chết đi và tái sanh làm người.

Sự hóa sanh này có nhiều dạng, như:

- Chúng sanh ở địa ngục;

- Loài ngạ quỷ (Nijjhāmataṇhika) là loại bị khổ sở không gián đoạn. Bồ tát sau khi được Đức Phật thọ ký vẫn có thể tái sanh làm ngạ quỷ, nhưng không phải loại ngạ quỷ này.

- Chư thiên Dục giới (trừ chư thiên địa cầu)

- Chư Phạm Thiên

Nói chung, nhóm thuần nhất hóa sanh, có tất cả 24 nhóm: 16 hạng Phạm Thiên sắc giới + 6 hạng chư thiên Dục giới (trừ chư thiên địa cầu) + chúng sanh địa ngục + chúng sanh ma đói (Nijjhāmataṇhika).

Loài bàng sanh cũng hóa sanh như voi chúa Chaddanta (sinh vào ngày mười lăm) và voi chúa Uposatha (sinh vào ngày mười bốn) phục vụ vua Chuyển Luân.

3. *Noãn sanh* (Aṇḍaja): Là sanh ra từ trong trứng, từ trứng nở ra con như gà, vịt, chim, thằn lằn v.v...

Loại chúng sanh này được xem như sanh ra hai lần. Tức là cái trứng không phải tự nhiên có, trứng đó có từ trong bụng, mà có từ trong bụng nên được gọi là thai sanh; con vật từ trứng nở ra được gọi là noãn sanh.

Theo tập Sớ giải Người và Cõi của Ngài Saddhamma Jotika, trong phần giảng về Sắc Pháp có ghi nhận: Có hai vị Tỳ khưu Trưởng lão, tên là Davebatika, là con của một nữ nhân điểu; khi sinh ra lần đầu tiên là trứng, từ trứng sinh ra lần nữa. Đây là trường hợp nhân loại sinh bằng noãn sanh.

4. *Thai sanh* (Jalābuja): Là sinh ra từ bụng mẹ như người, trâu, bò, chó, mèo, v.v...

Dạ xoa có đôi khi cũng thai sanh như Bồ tát có kiếp làm con của Dạ xoa Mặt Ngựa.

Câu chuyện tham vị mà dẫn tới tai hại lớn như vậy cho thấy rằng những vị Phạm Thiên ở cõi Quang Âm thiên cũng vì tham vị chất mà chết đi, tái sanh làm người Sơ kiếp.

Bổn sự số 14, Chuyện Con Nai Gió (Vātamiga)

Bổn sự số 14, Chuyện Con Nai Gió (Vātamiga) có ghi nhận như sau:

Khi Đức Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, trong rừng Trúc, Tissakumara - con trai của một trưởng giả sau khi nghe Pháp xong thì muốn được xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn nhưng gia đình không đồng ý.

Vị ấy không ăn uống bảy ngày với ý niệm: "Hoặc là được xuất gia, hoặc là chết". Cuối cùng, vị ấy cũng được cha mẹ cho xuất gia với hy vọng là vị ấy sống đời sống Sa môn khổ cực, chịu không nổi và sẽ quay trở về.

Khi xuất gia thọ giới Tỳ khưu được nửa tháng, vị ấy thấy sống ở Rājagaha gần gia tộc là một điều trở ngại. Cho nên, vị ấy đi tới thành Sāvatthi để hành Pháp Sa môn. Vị ấy hành ba Pháp Đầu Đà (Dhutaṅga), đó là: Ở rừng, mặc y quăng bỏ và đi khất thực từng nhà.

Khi ấy, vị ấy được xem là người chói sáng trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn như ánh trăng rằm. Và vị ấy có danh hiệu là Cullapiṇḍapātika[1]. Vị ấy được các bạn đồng Phạm hạnh mến mộ và thương yêu.

Bấy giờ, vào một ngày lễ hội được tổ chức ở Rājagaha, cha mẹ vị ấy lấy những đồ trang sức mà trước đây vị ấy sử dụng khi chưa xuất gia, bỏ vào một tráp bạc rồi ôm mà than khóc:

- Vào những ngày lễ lớn như thế này, con trai ta đeo những trang sức này đi dự lễ hội. Nay Sa môn Gotama đã đem con ta đi đâu mất rồi!

Lúc ấy, một nàng kỹ nữ có nhan sắc rất xinh đẹp đi ngang qua, thấy hai ông bà đang than khóc thì hỏi:

- Thưa ông bà, vì sao trong ngày lễ hội, ông bà lại than khóc như vậy?

Người mẹ kể lại câu chuyện. Nàng kỹ nữ nói:

- Thưa bà, con trai bà thích thú cái gì?

Người mẹ liệt kê ra những món như thế này, thế kia. Nàng kỹ nữ nói:

- Thưa bà, nếu bà cho con làm chủ (con dâu) trong gia đình này, con sẽ mang con trai bà về đây.

Bà trưởng giả đồng ý, cấp lộ phí cho nàng. Nàng kỹ nữ cùng tùy tùng đi tới thành Sāvatthi. Sau khi biết được con đường mà Trưởng lão Cullapiṇḍapātika thường đi khất thực, nàng thuê một căn nhà trên đường đó để trú ngụ.

Khi Trưởng lão đi tới khất thực, nàng cúng dường những món vật thực thượng vị. Giai đoạn đầu, nàng như một tín nữ thuần thành, tốt đẹp. Khi vị Trưởng lão đã bắt

---

[1] Cullapiṇḍapātika = Culla (nhỏ, tiểu) + piṇḍa (vật thực) + pātika (ăn vật thực mình xin được)

đầu mê loại vật thực ngon ngọt ấy rồi, nàng thỉnh Ngài vào nhà để thọ thực. Và Ngài đã đi vào.

Một thời gian sau, khi biết vị Trưởng lão đã bị vật thực thượng vị trói buộc, một lần nọ, vị Trưởng lão tới nhà thọ thực theo thường lệ, nàng giả vờ bị bệnh nằm trong phòng. Vị Trưởng lão hỏi nữ cư sĩ đâu rồi. Người tùy tùng nói rằng:

- Cô chủ bị bệnh nằm trong phòng.

Do bị tham đắm về vật thực, vị Trưởng lão đi vào phòng thăm hỏi nàng kỹ nữ. Nàng đã quyến rũ vị ấy và vị ấy đã làm hư đời sống Phạm hạnh của mình. Sau đó, vị ấy cùng nàng kỹ nữ ngồi xe trở về thành Rājagaha.

Do nhân đó, Đức Thế Tôn mới thuyết lên Bổn sự 14, Chuyện Con Nai Gió (Vātamiga).

Chú giải Kinh Pháp Cú số 415

Trong Chú giải Kinh Pháp Cú số 415 cũng có một câu chuyện tương tự như vậy, nhưng ở đây vị Trưởng lão có tên là Sundarasamudda và nàng kỹ nữ đã lừa vị ấy lên lầu bảy. Tại đây, nàng đã giở những chiêu thức khiêu gợi để vị Trưởng lão khởi lên dục tình, làm hư hoại Giới; còn vị Trưởng lão rất cố gắng áp chế, ghi nhận niệm.

Bấy giờ, ở nơi Hương Thất tại đại tự Kỳ Viên, cách thành Rājagaha 45 do tuần, Đức Thế Tôn mỉm cười. Ngài Ānanda bạch hỏi:

- Bạch Đức Thế Tôn, do nhân gì, do duyên gì mà Thế Tôn lại mỉm cười?

Đức Phật dạy:

- Này Ānanda, Tỳ khưu Sundarasamudda cùng nàng kỹ nữ đang có một cuộc thư hùng diễn ra ở lầu bảy tại thành Rājagaha.

Ngài Ānanda bạch hỏi:

- Bạch Đức Thế Tôn, trong cuộc thư hùng này, ai là người thắng? Ai là kẻ bại?

Đức Phật dạy:

- Này Ānanda, Tỳ khưu Sundarasamudda là người thắng trận, còn nàng kỹ nữ là người bại trận.

Sau đó, Đức Thế Tôn phóng hào quang đến lầu bảy, nơi có cuộc thư hùng giữa hai người, rồi Ngài dạy rằng:

- Này Tỳ khưu, hãy cắt đứt ái luyến, hãy thoát ra hai loại dục.

Khi đang đấu tranh như vậy, thấy hào quang của Đức Thế Tôn phóng đến, như người được tiếp thêm sức mạnh, vị Tỳ khưu Sundarasamudda trở nên tỉnh táo, tập trung tâm để nghe lời dạy của Đức Phật.

Sau khi thuyết vắn tắt như vậy, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn số 415.

Yodha kāme pahantvāna,	*"Ai ở đời đoạn dục"*
Anāgāro paribbaje;	*"Bỏ nhà, sống xuất gia"*
Kāmabhavaparikkhīṇaṃ,	*"Dục hữu được đoạn tận",*

Tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ. *"Ta gọi Bà La Môn".*
(HT. Thích Minh Châu dịch)

Giải:

Vừa nghe dứt kệ ngôn, Trưởng lão Sundarasamudda chứng Thánh Quả A La Hán. Ngài dùng thần thông trổ nóc nhà bay lên hư không. Đứng trên hư không, Ngài tán dương ân đức của Đức Thế Tôn. Rồi từ trên hư không, Ngài hạ xuống đảnh lễ dưới chân của Đức Thế Tôn ở tại đại tự Kỳ Viên.

Giải ý nghĩa kệ ngôn 415:

Yodha = Yo (ai, người nào) + idha (ở đây, ở đời); *idha* ở đây chỉ cho năm uẩn.

Kāme (ở trong dục, chỉ cho phiền não dục). Phiền não dục sanh khởi từ hỷ lạc của năm dục. Ví dụ: sắc xinh đẹp là hỷ lạc của sắc đó, sắc đó là tịnh tướng quyến rũ tâm tham sanh khởi lên; hoặc âm thanh ngọt ngào, du dương là hỷ lạc của âm thanh, quyến rũ tâm tham sanh khởi lên; hoặc mùi hương hợp ý là hỷ lạc của mùi hương, v.v...

Hỷ lạc của sắc, thinh, hương, vị, xúc đều được Đức Phật gọi chung là vị ngọt của sắc, thinh, hương, vị, xúc. Vì là vị ngọt, nên hỷ lạc làm cho tâm bị dính mắc trong đó.

Pahantvāna (sau khi từ bỏ, sau khi tránh xa)

"*Yodha kāme pahantvāna* – Ai ở đây mà đã tránh xa trọn vẹn các loại dục"

"Tránh xa trọn vẹn" ở đây không có nghĩa là không thọ dụng, mà thọ dụng với tâm xả, không dính mắc tới; chứ không phải thọ dụng với ý nghĩ là "món này ngon, món kia dở", "sắc này đẹp, sắc kia xấu", "âm thanh này ngọt ngào, âm thanh kia chát chúa" v.v...

Anāgāra (không chỗ cư ngụ) = Na (không) + agāra (nhà, chỗ ở)

"Không chỗ cư ngụ" trước mắt chỉ cho người không có vợ con, thân bằng quyến thuộc, là người không dính mắc tới đời sống của thế gian.

Nghĩa sâu thẳm ở đây, "không chỗ cư ngụ" chỉ cho không còn sự tái sanh, chỉ cho Níp Bàn.

Paribbaje (đi lang thang, đi vân du) = Pari (trọn vẹn, đầy đủ) + căn √vaj. *Paribbaje* chỉ cho sự giải thoát, không bị ràng buộc bởi ái luyến, phiền não, cấu uế làm hư hỏng nội tâm. Một người bị ràng buộc không thể đi vân du được.

"*Anāgāro paribbaje* – Giải thoát không còn nơi tái sinh" chỉ cho Diệt Đế.

Kāmabhava (dục và hữu). Dục (kāma) chỉ cho tham dục; hữu (bhava) chỉ cho sinh hữu cùng nghiệp hữu.

Nghiệp hữu là những nghiệp dẫn đến tái sanh, cho dù đó là những nghiệp thiện như thiền Sắc giới hay Vô sắc giới mà chưa diệt được Ái thì vẫn dẫn đến tái sanh.

Sinh hữu là những cảnh giới mà nghiệp hữu dẫn đến tái sanh; nghiệp thiện có thể dẫn đi tái sanh ở cõi Trời; còn nghiệp bất thiện có thể dẫn đi tái sanh ở bốn khổ cảnh, v.v...

Ví dụ chứng được thiền tái sanh về cõi Phạm Thiên, thì việc chứng được thiền là nghiệp hữu, cõi Phạm Thiên là sinh hữu.

Parikkhīṇaṃ = Pari (trọn vẹn) + khīṇa (đã cạn hết, đã không còn)

"*Kāmabhavaparikkhīṇaṃ* - Đã trọn vẹn không còn dục lạc và sinh hữu"

Tamahaṃ = taṃ + ahaṃ; taṃ là người ấy; brūmi (Ta gọi, Ta nói); brāhmaṇaṃ (Bà la môn)

Bà la môn ở đây chỉ cho vị Thánh đã thành tựu Bát Chánh Đạo - vị Thánh A La Hán.

"*Tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ* - Ta gọi người ấy là Bà la môn"

Câu kệ ngôn này Đức Phật nói lên Tập Đế là phiền não dục (ái luyến), Đạo Đế và Diệt Đế.

Chúng ta thấy rằng sự ham mê về vị chất cũng là một sự nguy hại, cho nên khi thọ dụng năm dục, chúng ta phải có tâm thận trọng, không được dễ duôi hay buông thả.

Mười sáu loại phiền não làm tâm cấu uế

Có 16 loại phiền não làm tâm cấu uế (nhơ bẩn). Trong Trung Bộ Kinh, Kinh Ví Dụ Tấm Vải (Vatthūpamasuttaṃ) (bài Kinh số 7), cấu uế (mala) có ba ý nghĩa:

1. Đốt cháy: Cấu uế này luôn luôn đốt cháy chúng sanh ở trong bốn khổ cảnh. Những chúng sanh nào dính mắc vào cấu uế này sẽ rơi xuống bốn khổ cảnh.

Cho nên cấu uế có ý nghĩa là "đốt cháy".

2. Mùi hôi thối: Người tạo ác nghiệp về thân hay về ngữ thì tiếng xấu lan rộng khắp nơi; cho dù người đó ở trong gia tộc với cha mẹ, hay ở trong tự viện, hay ở nơi thờ kim thân Phật, hay ở cội bồ đề...

Cho nên cấu uế có ý nghĩa là "mùi hôi thối".

3. Làm cho sầu muộn: Người có cấu uế trong tâm luôn luôn có sự nóng nảy, khó chịu, không an vui, không an lạc; cho dù người đó ở một mình nơi thanh vắng như rừng, núi, nhà trống... hay người đó ở nơi đông đúc.

Cho nên cấu uế có ý nghĩa là "làm cho sầu muộn".

Trong bài Kinh Ví Dụ Về Tấm Vải này, Đức Phật dạy các vị Tỳ khưu:

- Này các Tỳ khưu, như một tấm vải nhơ bẩn, nhiễm bụi, một người thợ nhuộm nhúng tấm vải ấy vào thuốc nhuộm này hay thuốc nhuộm khác - hoặc xanh, hoặc vàng, hoặc đỏ, hoặc hồng - vải ấy sẽ được màu nhuộm không tốt đẹp, sẽ được màu nhuộm không sạch sẽ...

Này các Tỳ khưu, như một tấm vải thanh tịnh, trong sạch, một người thợ nhuộm nhúng tấm vải ấy vào thuốc nhuộm này hay thuốc nhuộm khác - hoặc xanh, hoặc vàng, hoặc đỏ, hoặc hồng, vải ấy sẽ được màu nhuộm tốt đẹp, sẽ được màu nhuộm sạch sẽ.

Trong bài Kinh này chủ yếu nói về thiền định. Bốn màu Đức Phật nêu ra là bốn đề mục của thiền định. Những pháp tốt đẹp như thiền định hay Đạo Quả không bao giờ xuất hiện ở tâm nhơ bẩn.

Trong Kinh văn chúng ta thấy, Đức Phật thuyết về Tuần Tự Pháp để nhồi rửa tâm của người nghe ra khỏi những cấu uế, nhơ bẩn; khi tâm đã hoàn toàn trong sạch, sẵn sàng "nhuộm màu", Đức Thế Tôn thuyết lên Tứ Diệu Đế. Kết thúc bài Pháp, người nghe chứng được Thánh Quả.

Một bài Kinh khác cũng nói về 16 ác pháp này, đó là bài Kinh Thừa Tự Pháp[1] do Ngài Sāriputta thuyết cho các vị Tỳ khưu.

Mười sáu phiền não làm tâm nhơ bẩn

1. *Abhijjhāvisamalobha*: Tham dục và tà tham

Abhijjhā (ước mong, mong muốn, tham dục) = Abhi (cao tột) + ngữ căn √jhe (nghĩ, ngó bằng tâm) + a

Visamalobha (tà tham) = Visama (không giống nhau, không tương tự) + lobha (tham)

Có gì khác nhau giữa hai từ này?

Abhijjhā tham đắm đối với sở hữu của mình. Ví dụ trong cuộc sống, có người quét chỗ nằm của mình rất sạch, còn chỗ nằm của người khác thì mặc kệ; hoặc chén đũa nào của mình thì mình dùng, không cho người khác dùng chung; hoặc ghế ngồi của mình, không muốn người khác ngồi, như câu chuyện sau:

Trước khi xuất gia, Ngài Buddhaghosa là một thiếu niên rất thông minh, rất giỏi về ba tạng Vệ Đà (Veda), có tên là Ghosa. Bà la môn Kesī cũng rất thông thạo về ba tạng Vệ Đà.

Lúc đó, có một vị Thánh Tăng tên là Revata từ Tích Lan sang Ấn Độ, Bà la môn Kesī rất mến mộ vị ấy. Một hôm, Bà la môn Kesī thỉnh Ngài Revata tới nhà thọ thực. Khi dùng cơm, Ngài ngồi trên ghế của đồng tử Ghosa. Đồng tử Ghosa về thấy vậy thì không hài lòng.

Sau khi Ngài Revata dùng cơm xong, đồng tử Ghosa hỏi về ba tạng Vệ Đà; hỏi đến đâu, Ngài trả lời đến đó. Sau đó, đồng tử Ghosa hỏi Ngài có gì muốn dạy cậu không; Ngài Revata nói về tạng Vi Diệu Pháp.

Đồng tử Ghosa rất hoan hỷ, xin được học. Ngài Revata nói:

- Muốn học thì được thôi, ta không giấu diếm gì, nhưng phải xuất gia.

Đồng tử Ghosa xuất gia, sau này trở thành vị luận sư lỗi lạc trong Giáo Pháp này; và tập Visuddhimagga xem như là sách gối đầu nằm của những ai học thiền, hành thiền và dạy thiền.

---

[1] Trung Bộ Kinh, Kinh Thừa Tự Pháp (Dhammadāyāda sutta)

Như vậy, giai đoạn đầu, Ngài vẫn còn bị tham đắm vào "cái của ta". Trong đời sống hằng ngày, điều này được biểu lộ rất nhiều, nhưng chúng ta không thấy nó; vì Đức Phật dạy: Tham là pháp môn có tội nhỏ nhưng khó đoạn trừ.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Lớn, Kinh Du Sĩ Ngoại Đạo,[1] Đức Phật dạy các vị Tỳ khưu đối đáp với các du sĩ ngoại đạo như sau:

"Tham là tội nhỏ nhưng ly tham là chậm chạp. Sân là tội lớn nhưng ly sân là mau chóng. Si là tội lớn nhưng ly si là chậm chạp".

Đây là tính đặc thù của ba pháp tham, sân, si.

"Do Tịnh tướng. Với ai không như lý tác ý Tịnh tướng, thời tham chưa sanh được sanh khởi, và tham đã sanh được tăng trưởng quảng đại.

Do Chướng ngại tướng. Với ai không như lý tác ý Chướng ngại tướng, thời sân chưa sanh được sanh khởi, sân sanh rồi được tăng trưởng quảng đại.

Do Không như lý tác ý. Với ai không như lý tác ý, thời si chưa sanh được sanh khởi, si sanh rồi được tăng trưởng quảng đại."

Như vậy, chúng ta thấy tham, sân, si có tính chất như vậy.

Còn *Visamalobha* là ham muốn vật sở hữu của người khác; như thấy người khác có xâu chuỗi kim cương, cũng mong mình có được xâu chuỗi như vậy; hoặc thấy người khác có địa vị như thế này, cũng mong mình có được địa vị như vậy, v.v...

Ham muốn vật của người khác cũng là một điều tai hại. Trong Bổn sự 459: Chuyện ngụm nước uống (tiền thân Pāniya), một ngụm nước không là gì cả nhưng nó là một vấn đề lớn đối với người tầm cầu giải thoát.

Bổn sự này mô tả năm câu chuyện. Trong năm câu chuyện đó, cả năm vị đều trở thành Phật Độc Giác. Chúng tôi chỉ trích một, hai câu chuyện thôi.

Có hai nông dân đi vào rừng làm việc, mỗi người đem theo một bình nước uống. Một nông dân khát nước, đi tới bình nước của mình không uống, lại đi tới bình nước của bạn. Khi ấy, người bạn đang làm việc không để ý, người kia uống một ngụm nước trong bình của bạn rồi để lại, tiếp tục làm việc.

Chiều về, hai người xuống ao để tắm rửa. Người uống trộm nước quán xét lại giới hạnh của mình: "Tại sao mình không uống nước của mình, lại đi uống nước của người ta? Giới hạnh của mình đâu còn trong sạch nữa. Giới hạnh của mình đã bị hoen ố rồi".

Rồi người đó đưa tâm quán xét xem tại sao mình lại làm như vậy và thấy rõ lỗi lầm của mình. Vị đó đã chứng đắc Thánh Quả A La Hán, trở thành vị Phật Độc Giác.

Người bạn kia tắm xong, nói với bạn:

- Này hiền hữu, hãy tắm đi rồi còn về!

Vị Phật Độc Giác nói:

---

[1] A.i.199

- Này cư sĩ, ta không còn là bạn của ông nữa.

- Vậy hiền hữu là ai?

- Ta là một Đức Phật Độc Giác.

- Đức Phật Độc Giác không giống như thế này.

- Đức Phật Độc Giác như thế nào?

- Đức Phật Độc Giác có đầu cạo, đắp y, mang bát, v.v...

Vị Phật Độc Giác vỗ tay lên đầu, lập tức râu tóc rụng xuống, xuất hiện tám vật dụng cho một vị Sa môn. Sau đó, vị ấy theo đường hư không tới núi Nandamūlaka[1] hội họp với các vị Phật Độc Giác khác.

Tất cả có năm câu chuyện với một lỗi nhỏ vậy thôi, nhưng nếu không ngăn chặn những chuyện nhỏ như vậy, thì chúng sẽ trở thành lớn.

Câu chuyện thứ hai cũng có ý nghĩa như vậy. Có một trưởng giả đi vào quán, thấy một cặp vợ chồng cũng đi vào quán đó. Người vợ rất xinh đẹp, nên ông liếc mắt nhìn cô ta.

Vào buổi chiều, khi về nhà, vị trưởng giả suy nghĩ: "Sao ta lại nhìn vợ người khác?" Tham ái sanh khởi lên không được tốt đẹp. Ông đưa tâm quán tưởng, thấy được tội lỗi của sự ngắm nhìn vật của người khác và chứng Quả Phật Độc Giác.

2. *Byāpāda*: Ác cảm, không ưa thích

Khi nào có ác cảm, không ưa thích người nào đó thì phải biết rằng *byāpāda* đang khởi lên, nếu không diệt, nó sẽ trở thành lớn.

Khi gặp người không ưa thích thì phải biết rằng tâm từ mình không có, tâm vô sân mình không có. Sự khó chịu là một cấu uế, làm cho tâm sầu muộn.

Byāpāda chỉ cho sự ác cảm, không thích thú, chưa phải là gì lớn lắm. Nhưng một đốm lửa nhỏ, nếu có cơ hội, có nhân duyên sẽ tiêu hoại hàng ngàn mẫu rừng. Cho nên, Đức Phật nói với vua Pasenadi có bốn điều không nên khinh thường[2], đó là:

a) Con rắn nhỏ: Bởi con rắn càng nhỏ thì càng độc
b) Ngọn lửa nhỏ
c) Hoàng tử trẻ
d) Sa môn trẻ

Cũng vậy, chúng ta không nên khinh thường ác cảm. Khi ác cảm khởi lên, niệm "ác cảm à, ác cảm à"; làm sao cho tâm khởi lên sự mát mẻ, thoải mái thì mới có cơ hội diệt trừ đi cấu uế trong tâm.

3. *Kodha*: Phẫn nộ

---

[1] Nandamūlaka = Nanda (an lạc, hân hoan) + mūlaka (gốc rễ)

[2] Tương Ưng Kinh I, Tương Ưng Kosala, Phẩm Thứ Nhất, Kinh Tuổi Trẻ (S.i.68)

Trong bản Sớ giải về bài Kinh Kẻ Bần Tiện (Vasalasuttaṃ)[1] có giải thích chữ *Kodha* như sau:

Kodhanoti kujjhanasīlo - Người có thói quen bực tức thường phẫn nộ

Người nào khi bị nói đến thì khó chịu, bực mình, biểu lộ sự không hài lòng là những người có gương mặt xấu.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Người, Kinh Vết Thương Làm Mủ (bài Kinh số 25),[2] Đức Phật dạy các vị Tỳ khưu về ba hạng người:

a- Người có tâm ví như vết thương (*arukūpamacitto*[3])

Đức Phật giải thích người có tâm ví như vết thương là người hay phẫn nộ, nhiều hiềm hận, cho dù bị nói chút ít cũng khó chịu, sừng sộ, biểu lộ sự sân hận, bực tức.

Ví như vết thương bị mưng mủ, khi bị một cái que hay mảnh sành chọt vào, nó nhức nhối, khó chịu. Từ vết thương đang mưng mủ, có ba loại nhơ bẩn tuôn ra, đó là: máu, mủ và nhớt.

Sự khó chịu, không hài lòng của người đó xuất phát từ đâu? Xuất phát từ bản ngã, đó là sự tự hào về dòng họ, tài sản, học thức, v.v... Hễ đụng tới những điều này là nhảy dựng lên liền.

Đây là trường hợp của thanh niên Ambaṭṭha trong Trường Bộ Kinh I, bài Kinh Ambaṭṭha (bài Kinh số 3).

Thanh niên Ambaṭṭha là một Bà la môn, là đệ tử ưu tú của Bà la môn Pokkharasādi[4]. Bà la môn Pokkharasādi nghe tin Đức Thế Tôn đang trú tại rừng Icchānankala nên sai Ambaṭṭha đi tới xem coi có phải Sa môn Gotama là người có 32 đại nhân tướng hay không (vì theo tạng Veda của Bà la môn, người nào có 32 đại nhân tướng, khi xuất gia sẽ trở thành bậc Chánh Đẳng Giác).

Khi đến, thanh niên Ambaṭṭha tỏ ra vô lễ với Đức Thế Tôn: "Thanh niên Ambaṭṭha đi qua đi lại, thốt ra những lời hỏi thăm nhát gừng trong khi Thế Tôn đang ngồi, hay đứng. Lại thốt ra những lời hỏi thăm nhát gừng trong khi Thế Tôn đang ngồi". Rồi thanh niên này ba lần công kích dòng Thích Ca.

Đức Thế Tôn hỏi thanh niên Ambaṭṭha:

- Này Ambaṭṭha, chẳng hay dòng Thích Ca làm điều gì đến ngươi mà ngươi công kích như vậy?

Ambaṭṭha trả lời:

---

[1] Tiểu Bộ Kinh, Sutta Nipāta, Phẩm Rắn, Kinh Kẻ Bần Tiện (Vasalasuttaṃ) (Sn.21)

[2] A.i.123

[3] Arukūpamacitto = Aruka (trên vết thương) + upama (tương tự, ví như) + citto (tâm)

[4] Bà la môn Pokkharasādi sinh ra từ một bông sen trong một cái hồ ở Hy Mã Lạp Sơn. Ông rất cao lớn, xinh đẹp, được một ẩn sĩ gần hồ nuôi dưỡng, dạy cho ba tạng Veda.

- Có thời ta theo lời của thầy ta là Bà la môn Pokkharasādi đi đến Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), đi đến hội trường của dòng họ Thích Ca. Những thanh niên, thiếu nữ dòng Thích Ca đùa giỡn với nhau, không coi ta ra gì.

Đức Thế Tôn nói:

- Này Ambaṭṭha, cũng như con chim se sẻ, con chim se sẻ con có thể tự hát thỏa thích trong tổ của nó. Này Ambaṭṭha, Kapilavatthu thuộc dòng Thích Ca. Thật không xứng để cho Ambaṭṭha phải phật lòng vì một vấn đề nhỏ mọn này.

Rồi Đức Thế Tôn cảnh báo thanh niên Ambaṭṭha nên nhớ mục đích mình đến đây là gì, đừng đi qua những vấn đề khác. Nhưng thanh niên này vẫn công kích dòng Thích Ca ba lần.

Đức Thế Tôn hỏi Ambaṭṭha:

- Này Ambaṭṭha, tổ phụ ngươi là gì?

Thanh niên Ambaṭṭha hãnh diện trả lời:

- Tổ phụ ta là Kaṇhāyana.

Đức Thế Tôn nói:

- Như vậy, những Bà la môn trưởng thượng, những Bà la môn cổ xưa của ngươi có cho ngươi biết rằng tổ phụ của ngươi chính là con một nữ tỳ tên Disā hay không?

Tổ tiên dòng Thích Ca là vua Okkāka. Bốn vị hoàng tử con vua Okkāka rời vương quốc, lên gần vùng Hy Mã Lạp Sơn thành lập một vương quốc mới.

Khi biết tin về bốn vị hoàng tử, vua Okkāka đã khen ngợi rằng: "Các hoàng tử thật là những Sakya (cứng như lõi cây sồi), các hoàng tử thật là những Sakya xuất chúng".

Này Ambaṭṭha, từ đó trở đi, các hoàng tử được gọi là Sakya và vua Okkāka là vua tổ của dòng Thích Ca.

Này Ambaṭṭha, vua Okkāka có một nữ tỳ tên là Disā. Nữ tỳ này sinh hạ một người con da đen. Vừa mới sinh, đứa bé liền nói: "Này mẹ, hãy tắm rửa cho con; này mẹ hãy tắm cho con; này mẹ hãy gội sạch đồ bất tịnh này. Và con sẽ giúp ích cho mẹ".

Vì vừa mới sinh ra đã biết nói, nên đứa bé được đặt tên là Kaṇhā; Kaṇhā là ác quỷ. Chuyện này ngươi có biết hay không?

Bị điểm trúng yếu điểm (vì rõ ràng có biết chuyện này từ các Bà la môn trưởng thượng), nên Ambaṭṭha làm thinh.

Đức Phật hỏi lần thứ hai, thanh niên Ambaṭṭha cũng làm thinh, không dám trả lời.

Đức Phật nói:

- Này Ambaṭṭha, khi Như Lai hỏi một câu hỏi đúng Pháp, nếu ngươi né tránh không trả lời, đến lần thứ ba, đầu ngươi sẽ bị bể thành bảy mảnh.

Lúc đó Ambaṭṭha nhìn lên thì thấy Dạ xoa Vajirapāni tay cầm chùy kim cương đưa lên để đập vào đầu mình. Ambaṭṭha kinh hoàng mới nương nhờ Đức Thế Tôn.

Bài Kinh này rất dài, nhưng điều muốn nói ở đây là: Chuyện không đáng nhưng người ta đùa giỡn không đụng chạm đến mình, nhưng vì lòng tự tôn lại đi mắng chửi người ta. Đó gọi là người Kodha (người phẫn nộ, hiềm hận).

b- Người có tâm ví như chớp sáng (*vijjūpamacitto*[1])

Đức Phật mô tả: Như người có mắt đi trong đêm tối, một ánh chớp lóe lên, người ấy thấy con đường rồi đi tới; ánh chớp thứ hai lóe lên, người ấy thấy con đường rồi đi tới nữa; ánh chớp thứ ba lóe lên, người ấy thấy con đường rồi đi tới nữa. Đây là hạng người có tâm ví như chớp sáng.

Như thế nào? Là chỉ cho ba bậc Thánh Hữu học; tức là: Ánh chớp nhá lần thứ nhất là thấy được lý Tứ Đế, chứng quả Dự Lưu; ánh chớp nhá lần thứ hai là thấy được lý Tứ Đế, chứng quả Nhất Lai; ánh chớp nhá lần thứ ba là thấy được lý Tứ Đế, chứng quả Bất Lai.

c- Người có tâm ví như kim cương (*vajirūpamacitto*)

Là hạng người cắt hết tất cả mọi ô nhiễm, không còn tái sanh trong tương lai. Ví như một viên kim cương bén cắt đứt tất cả các loại châu báu, kim loại, cho dù là ngọc mani hay vàng, bạc, v.v...

Cũng vậy, vị Thánh A La Hán cắt đứt, diệt trừ mọi phiền não, mọi ô nhiễm nên vị Thánh A La Hán có tâm được Đức Phật ví như kim cương.

Vì vậy, khi gặp phẫn nộ, phải giữ niệm, không để cho nó tăng trưởng lên.

4. *Upanāha*: Oán hận

Trong bản Sớ giải về bài Kinh Kẻ Bần Tiện có giải thích chữ *Upanāha* như sau:

Upanāhīti tasseva kodhassa...: Gọi là người oán hận là chỉ cho sự gom lại đầy đủ sự thù hằn

Tức là nhấn mạnh đến sự nóng giận đã dâng lên cao trở thành thù hằn, oán hận.

5. *Makkha*: Nói xấu, gièm pha

Trong bản Sớ giải về bài Kinh Kẻ Bần Tiện có giải thích chữ *Makkha* như sau:

Makketi puñchatīti makkhī: Xóa sạch cái tốt của người khác, gọi là nói xấu hay gièm pha

Trong thế gian, không có ai hoàn toàn tốt, cũng không có ai hoàn toàn xấu cả; tâm hoàn hảo nhưng đôi khi thân lại không hoàn hảo, ngay cả vị Phật Độc Giác. Ví dụ Devadatta sau này trở thành một vị Phật Độc Giác có thân hình như bộ xương khô và hơi thở của Ngài thì không tốt đẹp.

Chỉ có Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác là hoàn hảo cả về thân lẫn tâm.

---

[1] Vijjūpamacitto = Vijja (chớp sáng) + upama (ví như, giống như) + citto (tâm)

Vì vậy, nếu chỉ nhìn cái xấu của người khác mà bỏ qua cái tốt của họ, thì được gọi là Makkha. Cho nên khi nhìn, phải nhìn cả hai mặt (cái tốt như thế này, cái xấu như thế này) thì tâm được thoải mái, sự sân hận không có.

6. *Paḷāsa*: Não hại

Khi có ác ý với người nào, nghĩa là mình có tâm sân bởi vì nó thuộc về Paḷāsa (Paḷāsa còn có ý nghĩa là "cạnh tranh", "đấu tranh", v.v...).

7. *Issā*: Ganh tỵ

Là trạng thái không hài lòng với sự thành công, sự tốt đẹp, sự an lạc, hạnh phúc của người khác.

8. *Macchariya*: Bỏn xẻn

Là không muốn buông bỏ những gì của mình đến cho người khác. Trong Sớ giải có nhiều chuyện nói về sự bỏn xẻn. Như Chú giải Pháp Cú số 49 (Macchariyakosiya) kể về trưởng giả Kosiya bỏn xẻn, không bao giờ cho ai bất cứ gì cả, cho dù chỉ là một chút dầu đọng trên cọng cỏ.

Một hôm, trên đường đi chầu vua về, ông thấy một người nông dân ăn bánh nướng tẩm mật và sữa. Ông thèm vô cùng, mặc dù đây chỉ là một món ăn bình thường. Khi trở về, ông không dám nói với vợ mình vì sợ những người khác xúm lại ăn thì tốn kém. Ông ôm sự thèm khát đó trong lòng, bỏ cơm, trở nên tiều tụy.

Thấy vậy, người vợ hỏi:

- Ông đi chầu có bị vua rầy hay không? Con cái có làm phật lòng không? V.v...

Ông đều trả lời không. Cuối cùng, sau khi bị gặng hỏi mãi, ông mới nói thầm (vì nói lớn sợ người khác nghe):

- Tôi thèm món bánh nướng tẩm mật ong và sữa.

Bà trưởng giả nói:

- Tưởng gì, chuyện này quá đơn giản. Tôi sẽ làm bánh đãi hết thành phố này.

Ông ta nói:

- Tôi biết nhà bà giàu mà.

Biết tính chồng, bà nói:

- Vậy tôi sẽ làm bánh cho người nhà mình ăn thôi.

Ông nói:

- Sao lại có người nhà ở trong này nữa!

- Được rồi, tôi chỉ làm cho vợ chồng mình ăn thôi.

- Bà đâu có thèm đâu mà ăn!

- Vậy tôi chỉ làm đủ cho ông ăn thôi.

Vì sợ trong khi làm, người khác đến xin thì hao tốn nên ông bảo vợ đem đồ lên lầu bảy làm bánh, ông sẽ ăn một mình ở trên đó.

Rồi ông còn bỏn xẻn đến mức dặn vợ đừng lấy gạo còn nguyên, chỉ lấy gạo bể (tấm) chà thành bột, trộn với mật ong và sữa lên lầu bảy nướng.

Biết tính chồng, bà trưởng giả lựa gạo nát, ngâm rồi chà thành bột; cho người hầu đem mật và sữa lên lầu bảy; đuổi người hầu xuống rồi hai vợ chồng trưởng giả lên đó. Duyên lành tới, Đức Phật sai Ngài Moggallāna tới tế độ hai vợ chồng trưởng giả.

Ở đây muốn nói tới mức độ bỏn xẻn của ông trưởng giả là như vậy.

9. *Māyā*: Man trá, xảo quyệt

Chỉ cho người che giấu lỗi lầm của mình bằng cách này hay cách khác (ngụy biện, đổ thừa, v.v...).

Trong Sớ giải Chuyện ma đói, Chương Một, Phẩm Rắn, Chuyện ma đói ăn thịt năm đứa bé (Pañcaputtakhādaka) (câu chuyện thứ sáu) ghi lại như sau:

Cách thành Rājagaha không xa, có một ngôi làng. Trong ngôi làng có một vị trưởng giả, vì vợ ông hiếm muộn không con, nên dòng họ khuyên ông nên cưới thêm một người vợ nữa. Tuy nhiên, vị trưởng giả không đồng ý vì còn thương yêu vợ mình. Thấy vậy, người vợ cả đã cưới cho chồng mình một cô vợ hai.

Một thời gian sau, người vợ hai có mang. Người vợ cả nghĩ: "Nếu có con trai, nàng này chắc chắn sẽ trở thành người chủ của gia tộc, cai quản toàn bộ gia sản này".

Tâm ganh tỵ khởi lên, người vợ cả tỏ vẻ lo lắng, quan tâm, chăm sóc người vợ hai như em gái mình vậy. Bề ngoài là như vậy, nhưng người vợ cả đã âm thầm cho người đi tìm thuốc trục thai và hòa trộn vào thức ăn của người vợ hai. Cuối cùng, người vợ hai bị sẩy thai ở tháng thứ hai.

Người vợ hai rất buồn, nói cho mẹ ruột biết. Mẹ nàng đoán rằng người vợ cả đã làm hư thai con mình nên đi tới nhà vị trưởng giả cáo buộc người vợ cả.

Người vợ cả tìm mọi cách chối bỏ việc này. Gia đình người vợ hai nói:

- Nếu không làm việc này, nàng hãy thề đi!

Người vợ cả đã dõng dạc thề:

- Nếu tôi làm sẩy thai của nàng ta, tôi sẽ tái sanh vào cảnh giới ma đói (peta); buổi sáng tôi sinh ra năm đứa con, tôi sẽ ăn hết năm đứa con đó; buổi chiều tôi sinh ra năm đứa con, tôi cũng sẽ ăn năm đứa con đó.

Thấy gia đình người vợ hai chưa thỏa mãn lắm, nàng ta thề độc thêm một câu nữa:

- Tôi sẽ phải chịu mùi hôi thối toát ra từ thân. Ruồi bọ sẽ bu quanh thân đó.

Không bao lâu sau, người vợ cả mệnh chung và tái sanh vào cảnh giới *peta* cách làng đó không xa lắm. Mỗi buổi sáng, nàng peta này sinh ra năm người con và vì quá đói, nàng xé chúng ra ăn, dù chúng còn nhớt nhau, mủ máu. Tuy nhiên, vẫn chưa đủ no, nên vào buổi chiều, nàng sinh ra năm đứa con nữa rồi xé ăn. Cứ như vậy một thời gian rất dài.

Rồi có tám vị Tỳ khưu an cư mùa mưa ở một thị trấn. Sau khi mãn mùa an cư, trên đường trở về viếng thăm Đức Thế Tôn, đi ngang qua ngôi làng, đến một khu rừng, tám vị Trưởng lão ngồi dưới một tán cây.

Lúc bấy giờ, nàng peta hiện hình lên, đi tới xin phước của tám vị Trưởng lão. Các vị hỏi nguyên nhân nào mà nàng ta phải tái sanh vào cảnh giới peta thê thảm như vậy. Nàng ta kể lại tiền nghiệp của mình và xin các vị Trưởng lão nói với vị Trưởng giả cúng dường đến cho các Ngài và hồi hướng phước đến cho nàng.

Tám vị Trưởng có tấm lòng bi mẫn đối với chúng sanh này. Các Ngài nhận lời, đi tới ngôi làng tìm vị trưởng giả. Vị trưởng giả bước ra đảnh lễ và thỉnh các Ngài vào trong dùng vật thực.

Sau khi thọ thực xong, vị Trưởng lão đứng đầu thuật lại câu chuyện cho vị trưởng giả nghe và yêu cầu ông hồi hướng phước báu này đến cho nàng peta. Vị trưởng giả hoan hỷ hồi hướng phước báu này đến cho nàng.

Mặc dù Sớ giải không nói ra, nhưng tám vị Trưởng lão này là tám vị Thánh, cho nên phước báu cúng dường đến các Ngài cho quả rất nhanh. Nàng peta nhận được phước hồi hướng, thoát khỏi kiếp ngạ quỷ đó, có thể tái sanh làm ngạ quỷ Vemanikā.

Các vị Tỳ khưu trở về đảnh lễ Đức Thế Tôn và kể lại câu chuyện này. Trong đêm đó, nàng ngạ quỷ đó đã xuất hiện trước người chồng của mình với diện mạo rất xinh đẹp.

Ở đây, chúng ta thấy rằng sự man trá (Māyā) là như vậy.

10. *Sātheyya*: Gian xảo, giả dối

Nghĩa là tìm cách này, cách kia để chiếm đoạt tài sản của người khác, tạo ra lợi đắc cho mình.

11. *Thambha*: Cương ngạnh, ngoan cố

Sự cứng cỏi này do ngã mạn, biết người ta nói những điều đó là đúng nhưng không chấp nhận, không làm theo.

12. *Sārambha*: Hung hăng, liều lĩnh

Đây cũng là tính xuất phát từ ngã mạn. Sự hung hăng, liều lĩnh giống như một con người dám đối đầu với một con voi điên, con chó dữ mà không thấy sợ.

Cho nên, trong bài Kinh Tất Cả Các Ô Nhiễm (Sabbāsava sutta)[1], Đức Phật dạy: "Có những ô nhiễm do tránh né được đoạn trừ".

Đối với những kẻ hung hăng, thô lỗ thì nên tránh né, đừng để đối diện khiến cho sự phẫn nộ sanh khởi lên; đừng nên liều lĩnh đối đầu.

13. *Māna*: Tự hào, mặc cảm

---

[1] Trung Bộ Kinh I, Kinh Tất Cả Các Ô Nhiễm (Sabbāsava sutta) (MN.)

Māna thường được dịch là "ngã mạn", nghĩa là tự hào cái mình có (dòng tộc, gia thế, nhan sắc, tài sản, v.v...) hoặc tự ti cái mình không có (người ta đẹp mà mình xấu thì buồn phiền, người ta giàu mà mình nghèo thì buồn phiền, v.v...)

14. *Atimāna*: Quá tự hào, quá mặc cảm

Tiếp đầu ngữ *Ati* nghĩa là "vượt trội, vượt qua khỏi". *Atimāna* chỉ cho người quá tự hào, kiêu hãnh; hoặc sự mặc cảm quá đáng, ví dụ người Ấn Độ có giai cấp Chiên đà la rất mặc cảm về giai cấp của mình, khi buôn bán gặp người sang trọng bước vào thì sợ sệt, khúm núm...

15. *Mada*: Đam mê, đắm nhiễm

Ví dụ người đam mê bóng đá, người đam mê ca hát, v.v...; hoặc như những đứa bé chìm đắm trong trò chơi điện tử, quên ăn, quên học, v.v...

Mada còn có ý nghĩa là "kiêu hãnh" nữa.

16. *Pamāda*: Không thận trọng, xem thường, lơ là

Trước đây, các Ngài hay dịch từ *Pamāda* là dể duôi. Các tội lỗi do xem thường mà đem lại tai hại, như người xem thường khi đi đứng, bị trượt chân té, đem lại hậu quả khủng khiếp, v.v...

Đức Phật nói cấu uế cuối cùng là Pamāda để nhấn mạnh: Đừng xem thường bất kỳ một điều ác xấu nào cả, cho dù rất là nhỏ nhặt. Một hạt cát nhỏ khi rơi vào mắt cũng gây xốn mắt, chảy nước mắt, v.v...

Ly dục

Kinh Đoạn Giảm[1] nêu ra rằng:

"... Vị Tỳ Khưu ly dục, ly ác bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm với tứ."

Ở đây, cụm từ "ly dục, ly ác bất thiện pháp" cũng có ý nghĩa như thế nào?

Theo bản Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo), Ngài Buddhaghosa giải thích rằng:

- Ly dục: Là chỉ cho thân viễn ly; tức là thân xa lánh.

Tại sao gọi là thân xa lánh? Bởi vì để nhận thức được năm dục này (sắc, thinh, hương, vị, xúc) phải qua năm giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân). Khi năm giác quan tiếp chạm với năm dục, phải có niệm (sati).

- Ly bất thiện pháp: Là chỉ cho tâm viễn ly. Bởi vì 16 loại phiền não mà chúng ta đã tìm hiểu xuất phát từ trong tâm, duyên từ dục. Chính vì duyên từ dục nên tâm mới có phiền não sanh khởi lên.

Muốn xa lìa phiền não đó phải biết duyên của nó, đó là từ dục.

---

[1] Trung Bộ Kinh I, Kinh Đoạn Giảm (Sallekha sutta) (MN.)

Ly dục là làm lìa bỏ nhân sinh lên phiền não tham bởi vì dục chính là nhân sinh lên tham ái. Sắc, thinh, hương, vị, xúc được tăng trưởng thì sẽ dẫn tới một sự tham ái phát sanh lên.

Ly bất thiện pháp là muốn nói tới sự lìa bỏ nhân sinh lên si; bởi do si mới có phiền não.

Như vậy, Ly dục và ly bất thiện pháp là lìa bỏ nhân làm sinh khởi tham và si. Vì sao không nói đến sân? Bởi vì nguy hại lớn nhất dẫn tới sanh tử luân hồi là tham và si, sân chỉ là tháp tùng theo mà thôi.

Cho nên, Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Lớn, Kinh Du Sĩ Ngoại Đạo,[1] Đức Phật dạy: "*Tham là tội nhỏ nhưng ly tham là chậm chạp. Sân là tội lớn nhưng ly sân là mau chóng. Si là tội lớn nhưng ly si là chậm chạp*".

Ly dục làm thanh tịnh thân nghiệp. Bởi vì những nghiệp như sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục lạc, nói dối, uống rượu, ăn sái giờ, ca múa, v.v... thì thuộc về dục.

Nếu lìa bỏ được dục thì làm thanh tịnh được thân nghiệp; tức là thân này không rơi vào sát sanh do sắc, không rơi vào sự lấy của không cho do sắc, không tà hạnh trong dục lạc do sắc, không ăn sái giờ do sắc, v.v...

Đừng nghĩ là ăn sái giờ là do vị, mà còn do sắc nữa; ví dụ tuy rằng đói bụng, nhưng thèm ăn món nào nhìn hấp dẫn như trái xoài chín, còn trái xoài còn xanh thì không dùng; hoặc như người đói bụng, nhìn thấy vật thực thì ứa nước miếng, v.v...

Ly bất thiện pháp là làm thanh tịnh ý nghiệp. Bởi vì 16 loại phiền não này cũng từ tham, sân, si mà thôi. Lìa bỏ được 16 loại phiền não đó thì ý không còn tham, ý không còn sân, ý không còn si.

Cho nên, Đức Phật dùng cụm từ "ly dục, ly bất thiện pháp" được nối kết với nhau rất rõ ràng như vậy.

Nhưng, trong phần thiền định này, Đức Phật dạy "ly dục, ly bất thiện pháp" là chỉ cho sự lìa bỏ năm triền cái (nīvarana), bởi vì những pháp này là đối nghịch với thiền chi.

Những thiền chi này không ở chung với các triền cái, mà nó đối lập với những triền cái. Nếu những triền cái mạnh, thiền chi sẽ không sanh khởi; ngược lại, những thiền chi mạnh, triền cái sẽ không khởi lên.

Ví dụ Định không ở chung với Tham dục. Người có Tham dục, dù có Định rồi cũng bị mất Định.

Hỷ không ở chung với Sân.

Tầm không ở chung với Hôn trầm – Thụy miên.

Lạc không ở chung với Phóng dật và Hối hận.

---

[1] A.i.199

Tứ không ở chung với Hoài nghi.

Cho nên, năm thiền chi này khi đã có sức mạnh thì có thể áp chế năm pháp chướng ngại.

Trong trường hợp này phải hiểu ly dục là xa lánh, đè nén tham dục; còn ly bất thiện pháp là xa lánh, đè nén năm pháp triền cái.

Hoặc là có thể hiểu rằng, ly dục là áp chế, ngăn cản, làm cho tham dục không có cơ hội sanh lên; còn bốn triền cái còn lại được gọi là bất thiện pháp.

Tham dục do duyên từ đâu?

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Sáu Pháp, Kinh Pháp Môn Quyết Trạch,[1] Đức Phật dạy:

- Này các Tỳ khưu, thế nào là pháp môn thể nhập (quyết trạch), pháp môn pháp?

Này các Tỳ khưu, cần phải biết các dục, cần phải biết duyên khởi các dục, cần phải biết các dục sai biệt, cần phải biết các dục dị thục, cần phải biết các dục đoạn diệt, cần phải biết con đường đưa đến các dục đoạn diệt.

Và Đức Thế Tôn đã giải thích rộng ra:

a- Phải biết các dục

Cần phải biết rõ năm dục trưởng dưỡng: Đây là sắc, biết đây là sắc; đây là thinh, biết đây là thinh; đây là hương, biết đây là hương; đây là vị chất, biết đây là vị chất; đây là xúc chạm, biết đây là xúc chạm. Không nhầm lẫn được.

Và dục này là dục trưởng dưỡng. Nó tăng trưởng theo hai cách:

- Nó xinh đẹp theo thực tính của nó: Như chúng ta thấy vàng xinh đẹp theo thực tính của nó, cho dù người ta thích hay không thích nó, nó vẫn cứ xinh đẹp.

Cho dù rằng mình không thích âm thanh ngọt ngào của cô ca sĩ nào đó, nhưng âm thanh ngọt ngào vẫn là dục tăng trưởng, vẫn tốt một cách tự nhiên.

Hoặc như mùi hương hoa sen, hoa hồng hay hoa bồ kết; không phải vì mình thích nó mà nó có mùi hương, không phải vì mình không thích nó mà nó không có mùi hương. Bản chất tốt tự nhiên của nó là như vậy.

- Nó do hợp ý: Như người thích màu đậm, không thích màu nhạt; người thích màu cam; người thích màu hồng, v.v...

Cần phải biết dục trưởng dưỡng đó như thế nào, theo cách tốt tự nhiên hay theo cách hợp ý.

Các sắc do mắt nhận thức là khả lạc, khả ái, khả hỷ, khả ý, liên hệ tới dục hấp dẫn (ước muốn có được cái đó); đó là loại dục thuộc về sắc dục.

---

[1] A.iii.410

Các âm thanh do tai nhận thức là khả lạc, khả ái, khả hỷ, khả ý, liên hệ tới dục. Ví dụ nghe người khác khen ngợi mình; đó là âm thanh khả lạc, khả ái, khả hỷ, khả ý, liên hệ tới sự hấp dẫn của dục.

Tương tự đối với các mùi do mũi nhận thức, các vị do lưỡi nhận thức, các xúc chạm do thân nhận thức.

Chúng ta thấy Đức Phật nói rằng: "Đó là những tư duy của tham ái. Là dục của con người. Là các hoa mỹ ở đời. Chúng không phải là dục".

Tư duy là sự suy nghĩ tới nó. Tư duy của tham ái không phải như giọt nước lăn trên lá sen, mà như giọt nước đọng lại ở nơi nào đó. Giọt nước này ví cho tham ái hay sự mong cầu, đọng trong tâm của chúng ta. Ví dụ như thích món này, muốn ăn lại món này lần nữa; hoặc nghe âm thanh này, mong mỏi được nghe lại lần thứ hai, v.v...

Các tư duy của tham ái không phải là dục. Những tư duy này do dục làm duyên.

Ở đây, Đức Phật dạy cho vị có trí nhiếp phục được lòng dục; tức là không ao ước, không tầm cầu, không mong mỏi có lại được thứ đó, giống như giọt nước trôi lăn trên lá sen. Ví như một người mặc chiếc áo đẹp, không mong mỏi sẽ có một chiếc áo đẹp như thế này.

Cho nên, Đức Phật mới chế định cho các vị Tỳ khưu chỉ có một loại y kiểu mẫu; tức là chỉ có năm điều, bảy điều, chín điều hay mười một điều mà thôi; chứ không có nay kiểu này, mai kiểu khác. Ngày xưa đã như vậy, bây giờ cũng như vậy thôi, chẳng qua chỉ khác nhau loại vải.

b- Phải biết duyên khởi các dục

Tức là dục ái này do cái gì để làm duyên, khiến nó sinh khởi lên.

Đức Phật dạy: "Xúc là các dục duyên khởi". Tức là, do duyên đụng chạm, tham dục mới sinh khởi lên.

Ví dụ, nếu mắt không tiếp xúc với cảnh sắc, thì tâm tham sắc đó không sinh khởi lên; chính vì mắt tiếp xúc với cảnh sắc, sự tiếp xúc đó làm duyên cho tham ái sinh khởi lên.

Nếu tai không nghe được âm thanh đó hoặc nghe mà không lưu ý, thì tâm tham âm thanh đó không khởi lên; chính vì tai tiếp chạm âm thanh, sự tiếp chạm đó làm duyên cho thinh dục sinh khởi lên.

Mùi hương cũng vậy. Sở dĩ có sự mong cầu mùi hương như vậy là do mũi tiếp xúc với mùi hương; chính do xúc làm duyên khởi, cho nên mới có sự thích thú với mùi hương (hương dục). Kể cả khi thích thú, hài lòng với chính mùi hương của mình thì cũng gọi là hương dục.

Khi nếm những vị chất ngon ngọt rồi thích thú; do lưỡi xúc chạm với vị chất cho nên sự thích thú, mong cầu vị chất (vị dục) mới xuất hiện.

Nếu thân đụng chạm êm ái, đáng hài lòng, ấm áp thì gọi là xúc dục, cũng do duyên xúc mà ra.

Xúc ở đây chỉ cho Phassa (Danh xúc).

c- Phải biết các dục sai biệt

Nghĩa là dục (ước muốn) trên các sắc là khác, dục trên các tiếng là khác, dục trên các mùi là khác, dục trên các vị là khác, dục trên các sự đụng chạm là khác.

Ví dụ có nhiều người không thích sắc nhưng lại thích tiếng, không cần biết cô ca sĩ này đẹp hay xấu, chỉ biết âm thanh của cô ấy là tuyệt vời.

d- Phải biết các dục dị thục

Dục dị thục nghĩa là kết quả của dục. Theo bản dịch của HT. Minh Châu, Đức Phật dạy:

"Này các Tỳ khưu, khi muốn một cái gì, sanh khởi một tự ngã khởi lên từ vật ấy, từ vật ấy, để dự phần phước đức, hay để dự phần không phước đức. Này các Tỳ khưu, đây gọi là dục dị thục".

Tức là, dục dị thục này phát sanh lên do phước hay do không phước, người ấy phải biết rõ như vậy. Ví dụ, người ước muốn sắc xinh đẹp, nhưng sắc đó không tới, không có; người đó biết rằng do phước mình không có nên sắc này không có; lại có một sắc xấu tệ hại hơn, người đó biết không phải phước (phi phước), tức là do một bất thiện nghiệp chẳng hạn.

Hoặc ai cũng muốn có một âm thanh ngọt ngào, du dương, nhưng không có được do thiếu phước đó. Thiếu phước đó chính là mình thường nói dối, hoặc khi làm việc thiện không kêu gọi người khác làm theo; ví dụ biết được khóa thiền nào đó, không kêu gọi người ta tới tham gia tu tập.

Đây là trường hợp của Ngài Bhaddalakuṇṭaka, trong tiền kiếp, trong khi xây dựng bảo tháp thờ Xá lợi Đức Phật Kassapa, dân chúng muốn xây tòa tháp cao bảy do tuần, nhưng Ngài nói không đủ kinh phí (bởi vì tòa tháp này làm bằng những viên gạch vàng). Khi dân chúng giảm dần từ bảy do tuần thành sáu do tuần, năm do tuần, bốn do tuần, v.v..., tới mức độ nào Ngài cũng không đồng ý, cho tới khi chỉ còn một do tuần thì Ngài đồng ý.

Do ngăn cản phước như vậy, kiếp sau sanh lên Ngài là một người lùn; nhưng vì phước kêu gọi mọi người hùn phước xây bảo tháp, Ngài có âm thanh vi diệu, ngọt ngào. Ngài được Đức Thế Tôn ban cho địa vị "Đệ nhất về âm thanh vi diệu".

Tuy nhiên, các pháp hữu vi đều có hai mặt, mặc dù kêu gọi người ta cùng hùn phước và sau này có âm thanh vi diệu, nhưng coi chừng cộng nghiệp với họ. Vì vậy, khi kêu gọi hùn phước, phải xem người đó có phải một chính nhân quân tử hay không, có giới hạnh hay không, có thiện pháp hay không, v.v... để sau này có cộng trú, mình cũng có nhiều điều tốt đẹp.

Chúng tôi biết có vị Tỳ khưu có một điều lạ như vầy: Mặc dù vị ấy rất tốt, nhưng Phật tử khi thân cận với vị ấy, một thời gian sau tán gia bại sản. Trái lại có vị tu tập

không phải là quá tốt, không quá xấu, nhưng người gần gũi vị ấy có tài sản phát sinh lên, tài sản tăng trưởng lên, v.v...

Điều này cũng được thể hiện trong Kinh điển, đó là câu chuyện của Ngài Losaka (Bổn sanh 77: Chuyện Trưởng lão Losaka).

Trong tiền kiếp, Ngài Losaka trộm cắp vật thực của một vị Thánh A La Hán rồi đào hố, đổ xuống và đốt lửa lên. Mặc dù tu tập 10 ngàn năm trong Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa, nhưng vẫn bị rớt xuống khổ cảnh; rồi từ khổ cảnh tái sanh lên, lang thang trong những kiếp ngạ quỷ. Trong những kiếp ngạ quỷ đó, chỉ có no lòng một buổi rồi mệnh chung.

Khi quả nhẹ đi, Ngài được tái sanh làm người. Khi còn trong bụng mẹ trong một ngôi làng, làng đó đang bình thường bỗng nhiên bị cháy bảy lần, bị vua phạt bảy lần, các hồ nước trong làng bị khô cạn, những người dân trong làng không kiếm được công việc gì để làm cả.

Sau khi trưởng làng chia làng thì tìm ra kẻ hắc vận nên trục xuất hai vợ chồng ra khỏi làng. Hai vợ chồng đi xin cũng không đủ ăn. Tới khi người vợ sinh con, người chồng chịu không nổi, bỏ đi. Người mẹ ráng cưu mang đứa con mặc dù không có ngày nào được no.

Tới khi đứa bé biết đi chập chững, người mẹ đưa nó một cái chén, bảo nó hãy tới chỗ kia để xin ăn rồi bỏ trốn. Khi đứa bé quay lại thì mất mẹ, phải tự túc sống.

Sớ giải Kinh Bổn Sanh nói rằng, đứa bé phải nhặt từng hạt cơm trong đống rác giống như con quạ mổ từng hạt cơm, nhưng không ngày nào no.

Khi được bảy tuổi, Ngài Sāriputta nhìn thấy đứa bé khổ sở, nên hỏi nó có muốn xuất gia không. Đứa bé hỏi:

- Con muốn xuất gia nhưng ai cho con xuất gia đây?

Ngài Sāriputta trả lời:

- Ta sẽ cho con xuất gia.

Sau khi xuất gia, Sa di Losaka đi theo Ngài Sāriputta khất thực. Mặc dù phước của Ngài Sāriputta rất lớn, rất nhiều nhưng mỗi khi đi chung với Sa di Losaka thì chính Ngài Sāriputta cũng không đủ ăn.

Cho nên, khi thấy sắc, thinh, hương, vị, xúc tốt đẹp, chúng ta phải biết sắc, thinh, hương, vị, xúc này sanh lên do phước; còn khi thấy sắc, thinh, hương, vị, xúc xấu, chúng ta phải biết sắc, thinh, hương, vị, xúc này sanh lên do không phải phước.

e- Phải biết các dục đoạn diệt

Khi xúc đoạn diệt thì dục đoạn diệt. Nếu không có xúc làm duyên cho tham dục sanh khởi, tham ái sẽ được đoạn diệt. Con đường làm cho xúc bị đoạn diệt là con đường Thánh Đạo Tám Ngành.

f- Phải biết con đường đưa đến các dục đoạn diệt

Các thiền chi:

1'- Chi Tầm (*Vitakka*)

Vitakka = Vi (đặc biệt) + căn √takka (suy gẫm, suy tư)

Pāḷi giải thích:

Vitakkanaṃ = *vitakko* - Cách tìm kiếm cảnh gọi là tầm

Trạng thái: Hướng tâm đến đối tượng. Trong thiền định, đối tượng ở đây là đề mục thiền (đất, nước, lửa, gió, hơi thở vào-ra, v.v...); còn đối với bên ngoài, đề mục của Tầm chính là cảnh (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp).

Các Ngài Luận sư giải thích rằng: Tầm ví như con chim lớn, khi cất cánh lên thì hướng lên hư không.

Hư không ví như cảnh; khi Tầm sinh khởi lên thì hướng đến cảnh, chẳng những chỉ riêng nó hướng đến cảnh mà nó còn làm cho các pháp đồng sanh hướng đến cảnh đó.

Cũng như con chim lớn, cất cánh hướng đến hư không; không phải chỉ có đầu nó hướng đến hư không, mà toàn bộ thân của nó hướng đến hư không.

Hoặc như con ong khi ra khỏi tổ thì hướng tới cánh hoa. Khi nó hướng tới cánh hoa, không phải chỉ có đầu nó hướng tới cánh hoa, mà mình hay cánh của nó cũng hướng tới cánh hoa.

Trong giai đoạn đầu, Tầm rất quan trọng. Nếu ta thất lạc Tầm, chúng ta nghĩ rằng do mình bị phóng dật; nhưng phóng dật chỉ là duyên thôi, chủ yếu do mình không chú ý tới đề mục. Do không chú ý tới đề mục, chi Tầm không sinh khởi lên, lại lệch qua cảnh khác, khiến mình mất đi đề mục đó.

Chi Tầm rất quan trọng bởi vì chính nó làm sinh khởi được ấn tướng trong thiền định. Trong thiền định có ba loại ấn tướng:

- Sơ tướng (*Parikammanimitta*)

- Trì tướng (*Uggahanimitta*)

- Tợ tướng (*Paṭibhāganimitta*)

Chi Tầm này làm việc chú ý trong Sơ tướng, từ đó làm sinh khởi Trì tướng. Nên trong giai đoạn đầu, chi Tầm rất quan trọng, không thể buông bỏ, cần nắm bắt được như vậy.

Khi thường xuyên chú ý vào đề mục/ cảnh, chúng ta nói rằng chúng ta có Niệm. Đồng ý là như vậy, nhưng trong đó phải kể đến chi Tầm tập trung tâm và tâm sở cùng hướng đến cảnh, là duyên cho Niệm ghi nhận án xứ đó. Cho nên chi Tầm rất đặc biệt, không nên lơ là đối với chi Tầm. Người lơ là chi Tầm thì ấn tướng không sinh khởi lên.

2'- Chi Tứ (*Vicāra*)

Vicāra = Vi + cāra (đi lang thang)

Nghĩa là sự dán áp tâm và tâm sở trên đối tượng liên tục.

Chi Tầm chỉ đưa tâm và tâm sở đi tới cảnh đó thôi, nhưng chi Tứ là cho tâm và tâm sở dán vào đối tượng một cách liên tục, không gián đoạn.

Các Ngài Luận sư ví Tứ như con chim bay trên hư không, giang rộng đôi cánh chao liệng trên hư không, không rời hư không.

Hoặc như con ong khi hướng tới cánh hoa là Tầm, nhưng khi tới cánh hoa, nó bay vòng vòng quanh cánh hoa, dán áp sát vào bông hoa.

Khi thiền tướng sinh khởi, chi Tứ càng hiển lộ sức mạnh. Khi chi Tứ càng hiển lộ sức mạnh, thiền tướng càng rõ nét hơn.

Trì tướng cũng giống như Sơ tướng, khi nhắm mắt lại thì Trì tướng này hiện rõ lên trong tâm, khi đó nên biết rằng chi Tứ đã có sức mạnh.

Một ví dụ khác để phân biệt chi Tầm và chi Tứ như sau: Khi vẽ một vòng tròn bằng compa, một mũi kim đứng cố định, mũi kia quay vòng quanh mũi kim cố định kia; mũi kim cố định được ví như Tầm, mũi quay vòng được ví như Tứ.

3'- Chi Hỷ (*Pīti*)

Thích thú với cảnh gọi là Hỷ. Chi Hỷ (Pīti) ở đây là tâm sở Hỷ (Pīti), không phải thọ Hỷ; mặc dù khi chi Hỷ này sanh khởi lên, thọ Hỷ cũng phát sanh theo.

Thọ là sự nhận lãnh lấy, còn Pīti là một trạng thái vui thích đối với cảnh.

Tâm sở Hỷ sinh khởi lên là điềm báo cho thọ Lạc sinh khởi theo. Bởi vì, khi Pīti sinh khởi lên, thọ Hỷ cũng sinh khởi theo; khi Pīti cường thịnh, thọ Hỷ cũng cường thịnh lên và làm duyên cho thọ Lạc sinh khởi.

Có năm loại Pīti:

a'- *Tiểu hỷ (Khuddakā pīti)*: Là loại Hỷ khi phát sinh lên thì có trạng thái rờn rợn như "nổi da gà" (Sợ hãi cũng khiến "nổi da gà" nhưng không phải Tiểu hỷ). Tiểu hỷ này lan ra khắp thân nhưng kéo dài không lâu.

b'- *Sátna hỷ (Khaṇikā pīti)*: Đây là một loại Hỷ làm cho phát sáng, nên còn được gọi là Quang hỷ. Loại Hỷ này chỉ thoáng qua trong tâm.

Khi nhắm mắt lại, thấy được ánh sáng xẹt từ bên này qua bên kia, hoặc xẹt từ trên xuống, hoặc nhá lên rồi tắt.

Nếu tâm cực kỳ thanh tịnh, ánh sáng này có thể xuyên qua thân thể, lộ ra ngoài; hành giả có thể thấy từ chỗ ngồi của mình, ánh sáng từ thân mình phóng ra xa một tấc, hai tấc, ba tấc... tùy theo độ thanh tịnh của tâm. Đây là trường hợp của Đức Thế Tôn khi Ngài thuyết giảng tạng Vi Diệu Pháp. Khi đó, tâm Ngài rất thanh tịnh, rất thoải mái nên hỷ lạc trong tâm Ngài phát sanh lên, hào quang sáu màu tự bộc phát ra.

c'- *Hải triều hỷ (Okkantikā pīti)*: Loại Hỷ này khi phát sanh lên, hành giả có cảm giác từng lượn sóng càng ngày càng dâng lên cao như thủy triều.

Có một số hành giả mặc dù thân ngồi yên như vậy, nhưng có cảm giác thân mình lắc lư qua lại như bị sóng đánh. Thật sự ra, người ngoài nhìn vào thì thấy vị ấy vẫn ngồi yên một chỗ, không thay đổi vị trí.

d'- *Khinh hỷ (Ubbegā pīti)*: Đây là một loại Hỷ khi phát sinh lên, thân cảm thấy nhẹ nhàng, dường như muốn bốc lên cao, muốn bay lên hư không.

Khi Khinh hỷ này cường thịnh lên, có thể khiến cho người đó bay tới nơi mà người đó muốn. Nhưng khi Khinh hỷ mất, người đó đi bộ về. Có câu chuyện trong sách Thanh Tịnh Đạo liên quan đến vấn đề này như sau:

Có một cô thiếu nữ con một trưởng giả, một hôm vào ngày Uposatha (ngày 15), cha mẹ nàng đi tới đại tự Girikantha nhưng không cho nàng đi. Cha mẹ nói rằng:

- Con là cô gái mới lớn, không nên đi ra khỏi nhà vào lúc đêm khuya. Cha mẹ sẽ đi nghe Pháp rồi về chia phước cho con.

Khi cha mẹ đi rồi, nàng lên ban công, nhìn về phía đại tự Girikantha; thấy bảo tháp rực rỡ dưới ánh trăng và ánh đèn do Phật tử cúng dường, nàng hoan hỷ tưởng niệm tới ân đức Phật. Khinh hỷ sinh khởi nơi tâm nàng, ngay lúc đó thân nàng bốc lên hư không, bay tới đại tự Girikantha.

Tới nơi, sau khi đảnh lễ bảo tháp, nàng bước vào giảng đường. Vì đi bằng đường hư không, nàng đã đến nơi trước cha mẹ mình.

Cha mẹ nàng sau khi đảnh lễ bảo tháp thì cũng bước vào giảng đường, thấy con thì rất ngạc nhiên và hỏi:

- Này con, con đến đây bằng con đường nào vậy?

- Thưa cha mẹ, con theo đường hư không đến đây.

- Này con, người đi theo đường hư không để đến đây chỉ có bậc Thánh mới làm được mà thôi.

Nàng thuật lại câu chuyện kỳ diệu đó cho cha mẹ nghe và nói rằng:

- Bây giờ con không thể tìm lại được hỷ lạc ấy nữa rồi, con phải trở về bằng đôi chân của mình.

e'- *Sung mãn hỷ (Pharaṇā pīti)*: Là loại Hỷ khi phát sinh lên có cảm giác no vui, thấm nhuần cơ thể và tồn tại rất lâu, hành giả cảm thấy rất hạnh phúc.

Một khi Hỷ này sanh khởi lên, Tợ tướng bắt đầu hình thành. Tợ tướng khác với Trì tướng. Trì tướng giống như Sơ tướng, còn có những lỗi lầm của án xứ đó; nhưng khi Tợ tướng sanh lên, những lỗi lầm đó biến mất, án xứ trở nên xinh đẹp, tuy nhiên Tợ tướng này vẫn còn yếu.

Sung mãn hỷ này là nhân gần để phát sinh chi Lạc của thiền. Sung mãn hỷ khi tăng trưởng sẽ làm viên mãn hai thứ khinh an, đó là Thân khinh an và Tâm khinh an. Khi khinh an tăng trưởng, sẽ làm viên mãn hai lạc, đó là Thân lạc và Tâm lạc. Khi lạc được tăng trưởng, sẽ làm viên mãn ba thứ định, đó là Tạm thời định, Cận định và An chỉ định.

Khi hành thiền, một trong năm loại Hỷ này sinh khởi lên. Nếu Hỷ của hành giả mạnh, cả năm loại Hỷ này đều sanh lên.

Như đã nói ở trên, Hỷ (Pīti) có năm loại, nhưng chủ yếu muốn nói đến ở đây là Sung mãn hỷ (Pharaṇapīti). Sung mãn hỷ sinh khởi lên như bong bóng chứa đầy nước trong đó hay như một cái hang bị ngập nước, khiến tâm rất mát mẻ. Chính sự mát mẻ này mà chi Hỷ mới đối trị với tâm Sân bởi vì tâm Sân có tính nóng nảy, tính bất toại nguyện, tính không hài lòng.

Khi năm loại Hỷ (Pīti) nói trên được tăng trưởng, sẽ làm viên mãn hai thứ khinh an:

- Thân khinh an (kāyapassaddhi), nghĩa là thân cảm thấy nhẹ nhàng, không nặng nề, mệt nhọc hay khó khăn trong tứ oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi)

- Tâm khinh an (cittapassaddhi), nghĩa là tâm nhẹ nhàng, phóng khoáng, cởi mở, sảng khoái, thích thú làm những việc phước.

Khi khinh an được tăng trưởng, sẽ làm viên mãn hai loại lạc: Lạc thân (kāyasukha), lạc tâm (cittasukha).

Khi lạc được tăng trưởng, sẽ làm viên mãn ba loại định: Sát-na định (Khaṇikasamādhi), Cận định (Upacārasamādhi) và An chỉ định (Appanāsamādhi)

Năm loại Pīti, nhất là Sung mãn hỷ, báo hiệu cho chi Lạc xuất hiện. Bởi vì nó sẽ làm duyên dẫn cho khinh an xuất hiện, khinh an lại làm duyên Lạc xuất hiện. Cho nên, năm chi Hỷ này phải cần có cho sự tu tập của chúng ta.

Một số hành giả chỉ phát sinh một hay hai loại Pīti, một số hành giả khác lại phát sinh cả năm loại Pīti. Tuy nhiên, trong năm loại này, chủ yếu vẫn là Sung mãn hỷ. Sung mãn hỷ cần phải có, bốn loại còn lại không có cũng không sao. Vì sao vậy? Bởi vì có Sung mãn hỷ thì chi Định mới sanh khởi lên được.

Sung mãn hỷ sẽ tăng trưởng dần theo cấp độ của Định. Ví dụ Định trong Cận hành định, thì loại Sung mãn hỷ này tăng theo Cận hành định – cao cấp hơn hỷ ở bên ngoài. Khi định này tăng lên thành Sơ thiền, Sung mãn hỷ này cũng tăng theo Sơ thiền - cao cấp hơn hỷ trong Cận hành định. Nếu hành giả chứng đắc được Nhị thiền, Sung mãn hỷ này tăng theo định Nhị thiền – cao cấp hơn hỷ trong Sơ thiền, v.v...

Như một con thuyền, nước càng lớn thì thuyền càng dâng cao; chứ không phải nước càng lớn thì thuyền càng thấp. Nước ví như định, con thuyền ví như Sung mãn hỷ.

4'- Chi Lạc (*Sukha*)

Sukha là sự hài lòng, hạnh phúc, thỏa mãn.

Sukha = Su (hoàn toàn (sutthu)) + kha (nhai, ăn, nghiến (kārati); hoặc bứng tận gốc rễ (khanati))

Lạc (Sukha) có nghĩa là "hoàn toàn bứng tận gốc rễ, hoàn toàn nghiền nát sầu khổ của thân tâm". Khi Lạc sinh khởi lên sẽ thấm nhuần thân tâm một cách tốt đẹp.

Trong Kinh văn ghi rằng, trạng thái Hỷ và Lạc thường được đề cập chung với nhau, như trong Trung Bộ Kinh I, Kinh Đoạn Giảm (Sallekha sutta), Đức Phật dạy:

"*Vivekajaṃ pītisukhaṃ*"

Tức là một trạng thái Hỷ-Lạc do viễn ly sanh.

Chúng ta thấy Hỷ và Lạc sinh lên từ sự viễn ly (vivekajaṃ). Chúng ta cần phân biệt Hỷ-Lạc trong cụm từ pītisukhaṃ như sau:

Hỷ thuộc về hành uẩn, khi chưa phát sinh chi Lạc, Sung mãn hỷ này có thể đi chung với thọ Hỷ (thọ Hỷ là khác, chi Hỷ (Pīti) là khác).

Lạc thuộc về thọ uẩn. Chúng ta biết Thọ và Tưởng thuộc về Tâm hành; hoặc trong 52 tâm sở, Thọ thuộc về thọ uẩn có công năng nhận lãnh hay thọ nhận hoặc cảm giác với đối tượng mà thôi, Tưởng thuộc về tưởng uẩn, 50 tâm sở còn lại thuộc về Hành uẩn có công năng tạo tác.

Cụm từ này được Đức Phật dạy cho chúng ta thấy rằng: Khi có Hỷ (Pīti), tất nhiên sẽ có Lạc (Sukha) bởi Hỷ là điềm báo trước cho Lạc xuất hiện; nhưng khi có Lạc thì chưa hẳn đã có Hỷ.

Hỷ là sự hài lòng vì đạt được điều mình mong muốn. Lạc là sự nhận lãnh thực thụ điều mong muốn.

Trong sách Thanh Tịnh Đạo có một ví dụ để phân biệt hai trạng thái Hỷ và Lạc như sau:

Có một người đi trong sa mạc bị khát nước, kiệt sức. Người đó nghe người khác nói rằng có một hồ nước ở bìa rừng, thì đã cảm thấy một sự thích ý hài lòng (Hỷ) mặc dù chưa tới được hồ nước đó. Người đó tới được hồ nước, uống nước, tắm rửa xong, thân thể mát mẻ, ngồi dưới bóng mát của một cây cổ thụ thì cảm thấy thân tâm được khoan khoái, nhẹ nhàng (Lạc).

Qua ví dụ trên, chúng ta thấy hai trạng thái của Hỷ và Lạc khác nhau: Hỷ là thích thú với đối tượng; còn Lạc là thích thú thọ nhận đối tượng đó.

Cho nên, Ngài Buddhaghosa mới nói rằng: Hỷ thuộc về hành uẩn, còn Lạc thuộc về thọ uẩn.

Lạc ở đây là chỉ cho thọ Lạc về thân và thọ Lạc về tâm. Thọ lạc ở đây là thọ lạc ly vật chất, không dính mắc gì tới sắc, thinh, hương, vị, xúc cả.

Trong thời quán Tứ Niệm Xứ, Đức Phật dạy: "Có Lạc sinh lên do vật chất"; tức là nó sinh lên do mắt tiếp xúc với cảnh sắc, tai tiếp xúc với cảnh thinh, mũi tiếp xúc với cảnh mùi, lưỡi tiếp xúc với cảnh vị và thân tiếp xúc với cảnh xúc. Đó là Lạc liên hệ đến vật chất, nhưng Lạc trong thiền không liên hệ đến vật chất bởi vì sắc, thinh, hương, vị, xúc đã được từ bỏ (ly dục) ở phía trước rồi.

Vị hành giả hành thiền trước tiên phải ly dục, sau đó tu tiến thì Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc phát sanh. Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc phát sanh do ly dục, nên Lạc này không liên hệ tới vật chất nữa, nghĩa là thân không còn tiếp chạm với cảnh xúc nữa.

Lạc này xuất phát từ nơi tâm. Tâm hân hoan, hoan hỷ lan rộng, thấm nhuần cơ thể. Thọ Lạc này ví như dầu nấu sôi trong nồi, tràn ra khỏi miệng nồi. Cũng vậy, tâm hoan hỷ tột độ sẽ lan khắp thân, luôn cả lời nói.

Như Đức Thế Tôn thuyết lên Udāna (Cảm hứng ngữ/ Phật tự thuyết), khi Ngài thấy hoan hỷ với một sự kiện nào đó, Lạc phát sanh lên thấm nhuần khắp cơ thể, trào ra khiến Ngài nói lên một kệ ngôn về sự kiện đó, mà ẩn tàng trong kệ ngôn đó là Đạo Quả.

Hỷ-Lạc ở đây thấm nhuần khắp cơ thể, không có một chỗ nào trong cơ thể mà không được Hỷ-Lạc này thấm nhuần.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm Năm Phần, Kinh Năm Chi Phần (bài Kinh số 28),[1] Đức Phật dạy:

- Này các Tỳ khưu, Ta sẽ thuyết giảng sự tu tập Thánh chánh định gồm có năm chi phần. Hãy lắng nghe và suy nghiệm kỹ. Ta sẽ giảng.

Ở đây, này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu ly dục, ly các bất thiện pháp, chứng và trú Sơ thiền một trạng thái Hỷ Lạc do ly dục sanh, có Tầm, có Tứ. Vị ấy thấm nhuần, tẩm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với hỷ lạc do ly dục sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được Hỷ Lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần.

Ví như, này các Tỳ khưu, như một người hầu tắm hay đệ tử của người hầu tắm, sau khi rắc bột tắm vào trong thau bằng đồng, liền nhồi bột ấy với nước. Cục bột tắm ấy được thấm nhuần nước ướt, trào trộn với nước ướt, thấm ướt cả trong lẫn ngoài với nước, nhưng không chảy thành giọt. Cũng vậy, này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu thấm nhuần, tẩm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân này với hỷ lạc do ly dục sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần.

Đây là sự tu tập thứ nhất về Thánh chánh định gồm có năm chi phần.

Chúng ta thấy rằng, khi Lạc sanh lên, nó đi chung với Hỷ. Hỷ Lạc này thấm nhuần toàn thân. Nó từ đâu mà ra? Từ tâm mà ra, không phải bên ngoài chạm vào; bởi vì Lạc này xuất phát từ bên trong tâm, lan dần ra bên ngoài chứ không phải từ bên ngoài đi vào; nên được gọi là Lạc phi vật chất là như vậy.

Vị có chi Lạc sanh khởi sẽ cảm nhận toàn thân mình chỗ nào cũng an vui, chỗ nào cũng tốt đẹp, chỗ nào cũng nhuần nhuyễn, thấm ướt, mát lạnh.

Lạc của Cận định đã là như vậy rồi, Hành giả đạt được Lạc này, thích thú Lạc này thì dễ dàng từ bỏ sắc, thinh, hương, vị, xúc. Lạc của sắc, thinh, hương, vị, xúc ví như những món đồ chơi của một đứa bé ba tuổi, năm tuổi...; nhưng đối với người lớn, họ không thích đồ chơi trẻ con nữa. Như thế nào cũng vậy, người có được Lạc của Cận định thôi thì cảm thấy khắp châu thân chỗ nào cũng có sự an lạc; lúc đó, tâm của vị đó vô cùng yên lặng.

---

[1] A.iii.25

Tại sao vậy? Vì Thọ, Tưởng này lúc nào cũng đi tìm an lạc. Nói là tâm vậy thôi nhưng thật sự ra, sự tìm an lạc chính là Thọ; trợ giúp cho thọ chính là Tưởng, Tưởng sẽ chỉ điểm ra chỗ này, chỗ kia để Thọ đi tới thọ hưởng.

Cho nên, trong Trung Bộ Kinh I, Kinh Tiểu Phương Quảng (Cūḷavedalla sutta), khi ông Visākha hỏi bà Dhammadinnā:

- Thưa Ni sư, thế nào là thân hành, thế nào là ngữ hành, thế nào là ý hành?

Bà Dhammadinna trả lời rằng:

- Này cư sĩ, Tầm - Tứ là ngữ hành, hơi thở vào - ra là thân hành và Thọ - Tưởng là ý hành.

Bởi vì Thọ luôn luôn có sự thích thú của nó là đi tìm an lạc; một khi tìm được an lạc rồi, thì nó nằm yên đó, không còn loạn động nữa; khi Thọ nằm yên thì Tưởng cũng nằm yên; tâm là Thọ - Tưởng cũng nằm yên.

Cho nên, khi ở trạng thái Cận định, tâm là yên lặng vô cùng. Tâm yên lặng thì hành giả có thể triển khai thiền Vipassanā theo ý nghĩa là Vô thường, hay là Khổ, hay là Vô ngã.

Có một số người nói rằng: "Chi Định diệt trừ Phóng dật"; người ấy không nắm bắt được điều đặc biệt của chi thiền. Chính chi Lạc mới áp chế, mới trừ bỏ được Phóng dật và Trạo hối. Chi Định áp chế được Tham dục mà thôi.

Bây giờ chúng ta trở lại với từ *Vivekajaṃ*. HT. Thích Minh Châu dịch từ này là "ly dục", nó không hẳn là sai nhưng mà thiếu, bởi vì *viveka* là "viễn ly", *vivekajaṃ* là "viễn ly sanh".

Ở đây, chữ *viveka* chỉ cho thân viễn ly và tâm viễn ly. Tức là, thân đã lìa bỏ năm dục (sắc, thinh, hương, vị, xúc) rồi và tâm đã lìa bỏ các pháp bất thiện, pháp triền cái. Hoặc "do viễn ly sanh" là chỉ cho sự vắng mặt của năm pháp triền cái, có ly dục nằm trong đó.

Cho nên, chữ *viveka* chỉ cho thân viễn ly và tâm viễn ly; chỉ cho ly dục và ly các ác bất thiện pháp.

Vivekajaṃ pītisukhaṃ có thể được hiểu theo hai cách, tức là "một trạng thái hỷ lạc do viễn ly sanh".

Hỷ lạc này có trong Sơ thiền vì hỷ lạc là một thành viên của Sơ thiền; đây là cách hiểu thứ nhất.

Cách hiểu thứ hai đó là, hỷ lạc này sanh lên do sự lìa bỏ năm pháp chướng ngại.

Cho nên chữ *vivekajaṃ* cần hiểu rõ là "do viễn ly sanh", tức là lìa bỏ năm pháp triền cái chứ không phải chỉ ly dục không thôi.

5'- Chi **Định** (*Ekaggatā*)

Tới đây, có một câu hỏi được đặt ra là: Còn chi Định thì sao? Vì trong Kinh văn chỉ nêu ra bốn chi thiền là Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc chứ không nêu ra chi Định.

Tức là, trong Kinh văn này Đức Phật chỉ nói đến Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc mà thôi:

"Idhi ekacco bhikhu vivicceva kāmehi akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja vihareyya".

- "Ở đây vị Tỳ khưu ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do viễn ly sanh, có tầm, có tứ".

Savitakkaṃ (có tầm); *savicāraṃ* (có tứ); *vivekajaṃ* (do viễn ly sanh); *pītisukhaṃ* (trạng thái hỷ lạc); *paṭhamaṃ jhānaṃ* (Sơ thiền); *upasampajja* (chứng); *vihareyya* (trú)

Chi Định ở đây tức là *jhāna*. Thuật ngữ Pāli *jhāna* không phải chỉ được dịch là Thiền thôi, mà còn được dịch là Định, cho nên Sơ thiền hay còn gọi là Sơ định là vậy. Như vậy đoạn kinh văn trên có đầy đủ năm chi Thiền.

Khi đắc Nhị thiền cũng có một trạng thái hỷ lạc, nhưng trạng thái hỷ lạc đó do Định sanh.

Lại nữa, trong bộ Phân Tích của Tạng Vi Diệu Pháp có ghi rằng: "Thiền đó chính là Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc và Ekaggatā - Nhất hành (Định)".

Bộ Phân tích cũng ghi nhận rằng: "Sơ định có Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc và Định (Ekaggatā)".

Còn chữ *Upasampajja* (chứng) nghĩa là "đi vào, đạt đến, thành tựu và đã thành".

Lộ trình tâm chứng đắc Sơ Thiền

Hành giả khi chứng được Sơ định thì Tâm Lộ Đổng Lực diễn ra chỉ có năm sát-na đổng lực với người có trí chậm, bốn sát-na đổng lực với người có trí nhạy.

Bốn sát-na đầu ở giai đoạn Cận hành định, bởi vì còn nằm trong phạm vi của Dục giới, chưa qua được phạm vi của Sắc giới mặc dù tâm Gotrabhū (G) đã thấy được ấn tướng của Sắc giới rồi nhưng chưa bước qua được ranh giới đó.

Đối với phàm nhân cho tới vị Thánh Hữu học, bốn tâm này là tâm đại thiện thọ hỷ có trí. Còn đối với vị Thánh A La Hán, bốn tâm này phải là tâm đại tố thọ hỷ có trí.

Bốn sát-na đầu chỉ cho người có trí hơi chậm một chút. Bốn sát-na đó là:

- Chuẩn bị (*parikamma*)

Như trạng thái một người đi thi đấu, nghe tiếng còi của trọng tài, người đó bước vào vị trí chuẩn bị.

- Cận hành (*upacāra*)

Sau khi sát-na Chuẩn bị diệt đi, sát-na Cận hành sanh lên tiếp cận tới ranh giới của lãnh vực Sắc giới.

- Thuận thứ (*anuloma*)

Sau khi sát-na Cận hành diệt đi, sát-na Thuận thứ sanh lên. Sát-na này có một đầu hòa nhập vào trạng thái của Dục giới, một đầu hòa nhập vào trạng thái của Sắc giới; tựa như một cây cầu bắc từ bờ sông bên này sang bờ sông bên kia.

Cảnh của ba sát-na này là cảnh Tợ tướng, nhưng ở trong giai đoạn Cận hành định.

- G: Chuyển tánh (*gotrabhū*)

Tiếp theo, sát-na Chuyển tánh sanh lên.

Gotrabhū (chuyển tộc/ chuyển tánh) = Gotra (cắt đứt) + bhū (nổi lên)

Làm cắt đứt đi cái cũ, làm nổi lên cái mới cho nên được gọi là Gotrabhū (chuyển tánh).

Khi tâm Gotrabhū diệt mất đi thì tâm Sơ định sanh lên tiếp theo đó. Sau khi tâm Sơ định diệt rồi, hành giả ngay lập tức rơi lại vào dòng hữu phần (bhavaṅga).

* Tâm lộ diễn tiến như sau:

- Người trí chậm (Mandañāṇa)

Bh – Ca – Upac – Ma – Pa – Up – Anu – Go – Jh – Bh

- Người trí nhanh (Tikkhañāṇa)

Bh – Ca – Upac – Ma – Up – Anu – Go – Jh – Bh

Ký hiệu:

Bha : bhavaṅga (hữu phần)

Ca : bhavaṅgacalana (hữu phần rúng động)

Upac : bhagaṅgupaccheda (hữu phần dứt dòng)

Ma : Manodvāravajjana (tâm hướng ý môn)

Pa : Parikamma (chuẩn bị)

Up : Upacāra (cận hành)

Anu : Anuloma (thuận thứ)

Go : Gotrabhū (chuyển tánh)

Các Ngài lý giải như sau: Như một người thấy trái cây ở trên cao, vừa tầm tay với của mình; người ấy chạy từ từ lấy đà rồi chạy thật nhanh tới một vị trí nào đó, người ấy nhún mình nhảy lên cao, hái trái cây. Hái được trái cây xong, nhưng chưa nắm được cành cây, người ấy rơi xuống lại.

Như thế nào cũng vậy, khi tâm đắc Định rồi thì rơi xuống hữu phần ngay; có hành giả nghe tiếng "bụp" một cái, giật mình, tưởng mình mê ngủ nhưng không phải; hoặc có người thấy lửa lóe sáng lên rồi giật mình, v.v... Đó là trạng thái đắc Định.

Khi Lộ Phản khán chi thiền bắt đầu sinh khởi lên, người ấy biết ngay mình đã chứng đắc thiền bởi vì khi ấy, các chi thiền hiển lộ rất rõ ràng.

Đây là một quy luật. Cho nên người chứng đắc Định sẽ biết ngay mình chứng đắc Định, như người hái được trái cây biết rằng đã hái được trái cây mặc dù người đó rơi xuống đất.

Điều này các vị Thiền sư sẽ không nói đâu, nhưng hành giả phải tự hiểu rằng mình đã đắc thiền rồi vì trạng thái này rất rõ ràng, không hề mơ hồ. Người chứng đắc được thiền sẽ cảm nhận được một cái Lạc cực kỳ đặc biệt.

Có một thời, có vị dạy thiền ở một khóa thiền. Vị ấy phong cho người này đắc được Sơ thiền, người kia đắc được Nhị thiền, Tam thiền, v.v... Có người hỏi chúng tôi về sự kiện này, chúng tôi hỏi người đó:

- Người đang ngủ, giật mình thức dậy, người đó có biết mình đã thức không? Hay phải đợi người ta nói: "Anh đã thức rồi" thì người đó mới biết mình đã thức?

Người hỏi đồng ý rằng người đó tự biết mình đã thức chứ không cần ai nói. Và chúng tôi đưa ra một ví dụ:

- Một miếng bánh đưa vào miệng một người và người đó đã ăn rồi, biết hương vị ngon ngọt rồi. Vậy người đó có cần hỏi người khác rằng: "Miếng bánh có hương vị như thế này, thế này phải không?"

Cũng vậy, nhờ Lộ Phản khán chi thiền, hành giả biết mình đã chứng đắc thiền.

Trong Trung Bộ Kinh I,[1] Đức Phật dạy rằng: "Vị ấy từ bỏ năm pháp, được năm pháp".

1. Từ bỏ năm pháp là từ bỏ năm triền cái (tham dục cái, sân hận cái, hôn thụy cái, trạo hối cái và hoài nghi cái)

Mặc dù khi đắc thiền, các bất thiện pháp đều được từ bỏ, nhưng làm chướng ngại đến Định, không cho Định sanh khởi chính là tham dục cái.

Hỏi: Ở trong Cận hành định, chi Định có mặt hay không?

Đáp: Chi Định vẫn có mặt, nhưng chưa đủ sức mạnh để áp chế hoàn toàn tham dục cái.

Tuy rằng ở Cận hành định, Tợ tướng đã được tốt đẹp, Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định đã có mặt rồi; nhưng chi Định chưa có một sức mạnh cao tột để áp chế hoàn toàn tham dục cái, mặc dù tham dục cái không có cơ hội sanh khởi lên.

Vì sao chi Định chưa áp chế được tham dục cái? Sở dĩ tham dục cái mạnh là do bốn triền cái ủng hộ. Tuy nhiên, bốn triền cái đã bị chi Tầm, chi Tứ, chi Hỷ, chi Lạc làm cho muội lược, làm cho yếu sức, cho nên chúng không thể trợ giúp cho tham dục cái mạnh được. Do tham dục cái không được mạnh; đồng thời, bốn chi thiền Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc có sức mạnh trợ giúp cho chi Định. Chi Định được sự hỗ trợ của Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc nên có sức mạnh, ngăn cản tham dục cái nhưng chưa bứng được tham dục cái đi. Khi đã có sức mạnh rồi, nó nhảy vào trong tâm Sắc giới, thì mới bứng trọn vẹn được tham dục cái.

Ở đây, chúng tôi trở lại đoạn trước, đối với người có trí chậm thì bốn sát-na đầu: chuẩn bị, cận hành, thuận thứ và chuyển tánh; tiếp theo đến sát-na thiền tịnh

---

[1] M i. 294

khởi lên là tâm Sắc giới, chứ không còn là tâm Dục giới nữa. Cho nên, công năng của Gotrabhū là cắt đứt đi tộc họ Dục giới, làm nổi bật lên tâm Sắc giới Sơ định.

Đối với người có trí nhạy, không cần sát na Chuẩn bị. Người này rất thoải mái, bước vào là thực hành ngay.

Khi tâm bị tham dục chi phối do sự ước muốn các đối tượng liên hệ tới các giác quan (sắc, thinh, hương, vị, xúc), tâm không thể tập trung vào đối tượng cảnh được; đồng thời, tâm cũng sẽ không thể từ bỏ được đạo lộ Dục giới để đi vào đạo lộ Sắc giới.

Khi tâm đã đi vào đạo lộ Sắc giới rồi, tâm lìa bỏ được Dục giới; đã lìa bỏ được Dục giới rồi thì lìa bỏ được tham dục, tức là lìa bỏ được các ước muốn về dục, không thích thú về dục, không mong cầu về dục nữa.

Khi tâm sân hận sẽ không sanh khởi được sự mát mẻ. Vì vậy, khi tâm sân hận, sự thích thú đối với ấn tướng, sự thích thú đối với thiền cảnh, sự thích thú đối với sự thể nhập vào đạo lộ Sắc giới không thể hiện được. Tâm sân hận được chi Hỷ từ bỏ.

Tâm bị hôn trầm - thụy miên không thể điều phục cho nhu nhuyễn. Tâm không nhu nhuyễn thì các tâm sở cũng không nhu nhuyễn để bước vào đạo lộ Sắc giới được. Hôn trầm – thụy miên được chi Tầm từ bỏ, giúp tâm và các tâm sở nhu nhuyễn, dễ sử dụng, dễ dàng bước vào đạo lộ Sắc giới.

Tâm phóng dật – hối hận không thể nào có sự an trụ vững vàng. Tâm trở nên bất an, tán loạn. Tâm phóng dật – hối hận bị chi Lạc từ bỏ.

Tâm có sự nghi hoặc thì không có can đảm bước vào đạo lộ Sắc giới; như trạng thái người đứng trước một cửa hang, có sự phân vân lưỡng lự: “Trong hang này có gì nguy hiểm không? Hang này có đường thoát ra hay không? Nếu hang này bị bít lối, mình sẽ ra sao? V.v...”, cho nên người ấy không dám bước vào hang động.

Trái lại, người không còn sự nghi hoặc, nghĩa là người ấy biết: Hang động này không có nguy hiểm, nó có lối thoát đưa đến điều đặc biệt nào đó; và người đó mạnh dạn bước vào.

Đây gọi là năm pháp được từ bỏ vì chúng là trở ngại cho chi thiền.

2. Thành tựu năm pháp là thành tựu năm thiền chi (chi Tầm, chi Tứ, chi Hỷ, chi Lạc, chi Định)

Năm thiền chi có sức mạnh vượt trội lên:

Chi Tầm hướng tâm khắn khít vào ấn tướng, tức là Tợ tướng; bởi vì nhiệm vụ của chi Tầm là hướng tâm tới đối tượng, mà đối tượng ở đây chính là Tợ tướng.

Chi Tứ áp sát tâm và tâm sở vào ấn tướng; như neo tàu bỏ xuống đại dương, làm con tàu đứng yên một chỗ.

Chi Hỷ làm tâm được hân hoan, thích thú với ấn tướng đó.

Chi Lạc làm cho tâm yên tĩnh, không bị phóng dật hay trạo hối.

Nhờ sự giúp sức của bốn thiền chi trên, chi Định trở nên có sức mạnh, áp chế được tham dục và phát huy được sức mạnh của nó; tức là nó làm cho tất cả các pháp

và luôn cả ấn tướng trở thành một. Có hình ảnh ví dụ về chi Định và Cận hành định như sau:

Trên mặt bàn có 20 đồng tiền. Một người chia 20 đồng tiền này thành năm cụm (mỗi cụm bốn đồng tiền). Rồi người này lại xếp tất cả đồng tiền thành một chồng tiền. Mặt bàn và một mặt của đồng tiền nằm dưới cùng áp sát vào nhau, trở thành một.

Mặt bàn ví như cảnh. Giai đoạn đầu, 20 đồng tiền được rải trên mặt bàn ví như tâm và tâm sở; nhờ chi Tầm, tâm và tâm sở áp sát vào cảnh.

Khi nỗ lực tu tập, năm quyền (Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ) phát sanh lên, các tâm sở gom lại trở thành năm cụm tiền ví như năm chi thiền (Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định). Đây là ở giai đoạn Cận hành định.

Năm cụm tiền đó được xếp thành một cọc tiền. Cọc tiền đó được ví cho Định đã gom tụ lại như vậy, do năm quyền đã ngang bằng nhau, trở thành một.

Tuy ở giai đoạn Cận hành định, năm thiền chi đã có sức mạnh hơn năm thiền chi lúc bình thường, nhưng chúng không thể có sức mạnh nổi bật như khi chúng ở trong An chỉ định – loại tâm thuộc về Sắc giới.

Do vậy, chúng ta biết, trong tâm Sắc giới cũng có Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định như trong tâm Dục giới; nhưng bởi vì mãnh lực của Sắc giới mạnh hơn mãnh lực của Dục giới nên Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định ở giai đoạn Cận định không bằng Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định ở trong An chỉ định.

Tức là ở trong giai đoạn này, Tầm hướng tới đối tượng một cách mạnh mẽ; Tứ áp sát vào đối tượng rất mạnh; Hỷ và Lạc thấm nhuần toàn thân. Khi đó, hành giả chứng đắc Định thành công do có sự tốt đẹp.

Sự tốt đẹp này có ở ba giai đoạn: Tốt đẹp ở chặng đầu, tốt đẹp ở chặng giữa và tốt đẹp ở chặng cuối cùng với 10 đặc tính.

Ba giai đoạn tốt đẹp phối hợp với Mười đặc tính khi chứng đắc sơ thiền

Ngài Buddhaghosa nói rằng: Người chứng đắc được Định như vậy thì đã có một sự thành công và tốt đẹp ở chặng đầu, chặng giữa và chặng cuối.

Ba sự tốt đẹp này được kết hợp với mười đặc tính. Mười đặc tính đó như thế nào?

Ba giai đoạn tốt đẹp phối hợp với Mười đặc tính khi chứng đắc sơ thiền

Khi nói về Sơ thiền:

- Chặng đầu: Làm cho trong sạch tâm, gồm ba đặc tính:

1’- Tâm được thanh lọc chướng ngại trong thiền: Tâm chưa được lọc sạch chướng ngại thì không thể đắc thiền.

2’- Tâm được thanh lọc làm nền tảng cho trạng thái quân bình các pháp ở chặng giữa: Bởi vì, tuy tâm đã được thanh lọc, nhưng các pháp chưa quân bình.

3'- Làm phát sanh tướng của An chỉ định (Tợ tướng) nhờ tâm được thanh lọc: Tâm được thanh lọc nhiều chừng nào thì các pháp được quân bình nhiều chừng đó; các pháp được quân bình nhiều chừng nào thì Tợ tướng này càng trong sáng nhiều chừng đó; cũng giống như dầu được thắng lại lần thứ hai, thứ ba thì tinh chất hơn, trong suốt hơn so với loại dầu thắng lần thứ nhất.

- Chặng giữa: Làm quân bình các pháp (nhờ Trung bình xả), gồm ba đặc tính:

4'- Hành giả với trạng thái Trung bình xả (tatramajjhattatā) làm quân bình tâm được thanh lọc: Tức là làm cho tâm không vượt trội các pháp đồng sanh, làm cho các pháp đồng sanh không vượt trội tâm.

5'- Với Trung bình xả, hành giả quân bình các pháp đã được chuẩn bị cho sự chứng đắc Tịnh tướng: Tức là làm cho quân bình các pháp Tín, Tấn, Niệm, Định và Tuệ; từ đó làm cho quân bình các pháp Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc và Định; khi Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc và Định quân bình với nhau thì các pháp còn lại quân bình với nhau để chuẩn bị an trú vào Tịnh tướng.

6'- Với Trung bình xả, làm cho các pháp trở thành một với ấn tướng: Sau khi các pháp được quân bình, chúng được làm cho trở thành một; ví dụ sức mạnh Tầm như thế nào thì sức mạnh Tứ như thế đó, sức mạnh Tứ như thế nào thì sức mạnh Hỷ như thế đó, sức mạnh Hỷ như thế nào thì sức mạnh Lạc như thế đó, sức mạnh Lạc như thế nào thì sức mạnh Định như thế đó, sức mạnh Định như thế nào thì sức mạnh Thọ như thế đó, sức mạnh Thọ như thế nào thì sức mạnh Tưởng như thế đó, sức mạnh Tưởng như thế thì sức mạnh Xúc như thế đó, v.v...

- Chặng cuối: Sự toại ý (sự hài lòng), nói cách khác đây là cái nhìn của trí được Trung bình xả làm cho hài lòng; gồm bốn đặc tính:

7'- Hài lòng vì trí thấy rằng các pháp sinh lên không có sự chênh lệch quá độ với nhau: Các pháp ở đây chỉ cho năm quyền Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ. Tuệ có sức mạnh như thế nào thì Tín cũng có sức mạnh như thế đó; Tấn có sức mạnh như thế nào thì Tín cũng có sức mạnh như thế đó, v.v...

8'- Hài lòng vì các quyền chỉ có nhiệm vụ duy nhất là an trú vào ấn tướng (Tợ tướng của Sơ định)

9'- Hài lòng vì sự nỗ lực đã có kết quả: Nhờ tinh tấn, sự nỗ lực này có kết quả là tất cả các pháp đã an trú vào ấn tướng của Sơ định rồi.

10'- Hài lòng với ý nghĩa tập hành: Tức là tâm sau nhờ sự ủng hộ của tâm trước nên có sức mạnh hơn tâm trước; nghĩa là Sơ định này có sức mạnh hơn so với tâm Gotrabhū, tâm Gotrabhū có sức mạnh hơn so với tâm Thuận thứ, tâm Thuận thứ có sức mạnh hơn so với tâm Cận hành, tâm Cận hành có sức mạnh hơn so với tâm Chuẩn bị.

Như vậy, khi chứng đắc được Sơ thiền, vị đó đã được ba giai đoạn tốt đẹp phối hợp với 10 đặc tính.

Quan điểm của các vị ở tự viện Abhatagiri như sau: "Thanh tịnh đạo lộ ở đây là định cận hành với các pháp câu hữu (chặng đầu). Tăng cường xả là định an chỉ (chặng giữa). Toại ý là sự duyệt xét lại thiền (chỉ cho tâm lộ phản khán chi thiền) (chặng cuối)".

Còn theo Paṭisambhidā[1] thì: "Tâm đạt đến nhất tướng thì thể nhập sự thanh tịnh đạo lộ (chặng đầu), được tăng cường về xả (chặng giữa) vì được thỏa mãn nhờ trí (chặng cuối)".

Như vậy, theo Paṭisambhidā, ba chặng đó, tâm đạt đến nhất tướng thì thể nhập vào thanh tịnh đạo, đó là chặng đầu, chỉ cho chứng đắc định; được tăng cường về xả tức là làm quân bình tất cả pháp được gọi là chặng giữa; trí thỏa mãn khi nhìn thấy các pháp có một nhiệm vụ là chứng đắc định.

Điều này có ý nghĩa như thế nào? Trước khi định an chỉ khởi lên thì ở giai đoạn Cận định, tâm đã được thanh lọc những cấu uế rồi, nhóm triền cái của tâm bị loại bỏ, như vậy, đạo lộ này được gọi là chặng đầu.

Tâm chuẩn bị cho đường đi ở chặng giữa là trạng thái quân bình các pháp đồng sanh như Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ, đó là tướng tịnh chỉ và định an chỉ khởi lên tiếp theo sau đó được gọi là tướng của thiền chỉ. Và hành giả không cần quan tâm đến sự thanh lọc tâm nữa vì tâm đã được thanh lọc rồi; không cần làm cho sinh khởi tướng định vì tướng đã sinh khởi rồi; như vậy tăng cường xả ở chặng giữa.

Sau cùng, khi xả được tăng cường, các pháp Định và Tuệ ngang bằng nhau. Khi đó, năm quyền Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ cùng xuất hiện chung với một vị là vị giải thoát (giải thoát khỏi năm triền cái, khỏi sự trói buộc của Dục giới, tiến tới Sắc giới).

Sau khi chứng đắc Sơ thiền, hành giả xem xét lại các pháp giúp mình chứng đắc thiền. Cũng như người đầu bếp, sau khi dọn các món ăn cho chủ, người ấy thấy chủ thích món này, không ưa món kia; sau đó, người ấy chỉ làm những món chủ ưa thích và nhờ vậy, anh ta được ban thưởng.

Cũng vậy, sau khi chứng được Sơ thiền, hành giả cần phải quán xét lại sáu pháp, chứ không phải chứng thiền xong rồi thoải mái đứng dậy đi. Hành giả cần để ra năm, mười, mười lăm phút để xem xét lại sáu pháp này.

Vì sao vậy? Vì sáu pháp này là nhân, còn sự chứng đắc Sơ định là quả. Nếu như nhân không có thì quả không có. Nếu nhân đầy đủ thì quả sinh khởi lên. Đây là quy tắc của lý nhân – quả.

Sáu pháp cần xem xét

1. Ta đã đắc thiền này sau khi dùng loại vật thực như thế này

[1] Ps i. 167

Nghĩa là sau khi chứng đắc Sơ thiền, cần xem xét rằng: Ngày hôm nay mình đã dùng loại vật thực như thế này, nhờ loại vật thực đó mình đã chứng đắc Sơ định – điều trước đây mình chưa từng chứng đắc.

Vật thực rất quan trọng. Người dùng vật thực không thích hợp với cơ thể thì cơ thể có thể sẽ bị phản ứng; khi cơ thể bị phản ứng, tâm người đó không được an tịnh.

Còn vật thực thích hợp với cơ thể sẽ khiến cho thân thể được an lạc; thân thể an lạc dẫn tới tâm được an lạc.

2. Ta đã đắc thiền này sau khi hầu cận một vị thầy như thế này

Nghĩa là do thân cận hoặc hầu hạ một vị thầy như thế này, nhờ vị ấy chỉ điểm, ta chứng đạt được Sơ định.

Hoặc ta đã phục vụ Tam Bảo như quét chánh điện, bảo tháp, v.v... Nhờ phước này hỗ trợ nên ta chứng đắc được thiền định.

3. Ta đã đắc thiền này sau khi ở trú xứ như thế này

"Trú xứ như thế này" nghĩa là nơi ở được quét dọn sạch sẽ, không có mùi hôi, có mùi thơm tốt đẹp. Và ta ngồi ở hướng này, mặt quay về hướng này, v.v...

Như Bồ tát khi đi tới cội Bồ Đề, Ngài đi về hướng Đông, có cảm giác đất lún xuống, tâm không được an tịnh; Ngài đi qua hướng Đông Nam, cũng có cảm giác đất lún xuống; tương tự với các hướng Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc.

Nhưng khi tới hướng Đông Bắc, Ngài thấy đất đã yên lặng, và Ngài trải tám bó cỏ tạo thành bồ đoàn. Ngài ngồi lên bồ đoàn đó, mặt quay về hướng Đông. Đây là một trú xứ thích hợp. Nhờ đó, Ngài chứng được Vô Thượng Chánh Giác.

4. Ta đã đắc thiền này trong oai nghi như thế này

Nghĩa là người chứng thiền không nhất thiết ở oai nghi ngồi, mà có thể chứng thiền ở oai nghi đứng, nằm.

Như trường hợp bà Uppalavaṇṇā bị thanh niên Nanda làm bậy, bà nhập thiền ở oai nghi nằm.

Như Trưởng lão Mahātissa trên đường đi, khi một cô gái cười rồi bỏ đi, Ngài chỉ nhìn thấy một bộ xương đi qua.

Chúng ta thấy rằng sự chứng thiền có thể diễn ra ở cả bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi. Một số hành giả cứ quan trọng ngồi càng lâu càng tốt. Chúng tôi không cản quí vị chỗ này, nhưng ngồi lâu, tâm không an tịnh, không bằng ngồi với thời gian vừa phải mà tâm được an tịnh tốt đẹp. Cần phải cân bằng oai nghi ngồi và oai nghi đi. Ngồi bao nhiêu lâu thì nên đi kinh hành bấy nhiêu.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Kinh Hành,[1] Đức Phật dạy:

"Này các Tỳ khưu, có năm lợi ích này của kinh hành. Thế nào là năm?"

---

[1] A.iii.29

a'- Có sự nhẫn nại khi đi đường dài: Ngày xưa các Ngài đi bộ từ xứ này sang xứ khác, nên kinh hành giúp các Ngài có sự nhẫn nại khi đi đường dài.

b'- Có sự nhẫn nại khi tinh cần

c'- Ít bệnh tật: Đi kinh hành giúp cân bằng giữa đi và ngồi nên ít bệnh tật.

d'- Đưa đến sự tiêu hóa các đồ ăn

e-' Định chứng được trong khi đi kinh hành được tồn tại lâu dài: Khi đi kinh hành mà chứng được định, thì định này được tồn tại lâu dài.

5. Ta đã đắc thiền này với khí hậu như thế này

Khí hậu không thích hợp với cơ thể như nóng quá, lạnh quá khiến thân không an tịnh; thân không an tịnh dẫn tới tâm không được an tịnh.

6. Ta đã đắc thiền với tâm trạng như thế này

Tâm trạng đó có lo âu không, có nghĩ ngợi sầu muộn không, v.v... Thường người chứng đắc thiền có tâm trạng thoải mái vô cùng; tức là không nghĩ ngợi cho thân bằng quyến thuộc, tài sản, v.v...

Nhờ biết rõ sáu pháp như vậy, hành giả dễ dàng tìm lại những định tướng đã mất bằng cách lặp lại sáu nguyên nhân đó.

Trong Tương Ưng Kinh V, Phẩm Tương Ưng Niệm Xứ, Kinh Người Đầu Bếp,[1] Đức Phật dạy:

- Ví như, này các Tỳ khưu, một người đầu bếp thông minh, khéo léo, được giao lo liệu các thứ súp sai khác cho vua hay cho các đại thần của vua, như súp chua, đắng, cay, ngọt, chất kiềm, không phải chất kiềm, chất mặn, không phải chất mặn.

Này các Tỳ khưu, người đầu bếp thông minh, khéo léo ấy nắm được sở thích về việc ăn uống của người chủ mình: "Hôm nay, chủ ta thích món súp này", hay: "Món súp này chủ ta lấy ăn", hay: "Món súp này chủ ta dùng nhiều", hay: "Món súp này chủ ta tán thán", v.v...

Này các Tỳ khưu, người đầu bếp thông minh, khéo léo ấy nhận được đồ mặc, nhận được lương bổng, nhận được tiền thưởng. Vì sao? Vì rằng, này các Tỳ khưu, người đầu bếp thông minh, khéo léo ấy nắm được sở thích về việc ăn uống của người chủ của mình.

Nghĩa là sau khi nắm bắt được sở thích của chủ nhân, người đầu bếp ấy nấu những món mà người chủ ưa thích, nhờ đó ông được nhận thưởng.

Hoặc cũng như người bắn cung thiện xạ, sau khi bắn trúng một sợi tóc, người ấy sẽ quan sát: Vị trí đặt chân, vị trí cây cung, vị trí đặt mũi tên, sức mạnh dùng để kéo dây cung như thế này, v.v... để về sau, khi muốn bắn trúng sợi tóc, người ấy sẽ lặp lại các động tác trên và nhận được sự ban thưởng.

---

[1] S.v.149

Cũng vậy, khi hành giả chứng được Sơ thiền – một trạng thái trước đây chưa đạt được, hành giả cần phải quán sát sáu pháp như đã nói ở trước, tiếp theo phải quán sát cách thức. Người đó phải quán sát như thế này:

"Chứng được Sơ thiền là một trạng thái trước đây ta chưa từng đạt được do chưa hoàn toàn nhiếp phục được tham dục, do chưa thấy được nguy hại của các dục. Nay do hoàn toàn nhiếp phục được các dục, do thấy được nguy hại của các dục nên đã buông bỏ sự dính mắc vào các dục; nhờ đó, chứng được Sơ thiền".

Nghĩa là trước tiên, phải quán xét rằng nhờ lìa bỏ dục, mình mới chứng đắc được Sơ thiền. Tại sao mình lìa bỏ được dục? Bởi vì mình đã thấy được nguy hại của nó, thấy được những điều không có lợi ích của nó.

Trong Kinh Tập, Chương Bốn, Kinh Dục (Kāmasutta),[1] đoạn kinh 774 có ghi nhận như sau:

Yo kāme parivajjeti,	Ai tránh xa các dục
sappasseva padā siro;	Như chân tránh đầu rắn
Somaṃ visattikaṃ loke,	Người bị dính mắc trong đời
sato samativattati.	Chánh niệm vượt thoát đời.

Người xa lánh dục như cái chân tránh xa đầu con rắn độc thì người đó sẽ không còn dính mắc ở Dục giới nữa.

Cũng trong Kinh Tập, Chương Một, Phẩm Rắn, Kinh Bại Vong (Parābhavasuttaṃ),[2] đoạn kinh 102, Đức Phật dạy về 12 điều đi vào bại vong.

Nguyên nhân có bài Kinh Bại Vong này: Sau bài Kinh Điềm Lành (Maṇgalasutta), một số chư Thiên hoan hỷ trở về cung trời của mình, một số khác lại hội họp tại Thiện Pháp Đường của vua trời Đế Thích bàn luận với nhau rằng:

- Chúng ta nghe Đức Thế Tôn giảng về những điều hạnh phúc, nhưng chúng ta không biết tới những điều dẫn tới sự bại vong.

Chúng ta cần biết cả hai điều tấn hóa (hạnh phúc) và thối hóa (bại vong). Bởi vì trong điều tấn hóa có nhược điểm, mà từ nhược điểm đó có thể dẫn tới thối hóa; ngược lại, trong điều thối hóa có ưu điểm, nhờ ưu điểm này có thể dẫn tới sự tốt đẹp hơn.

Ví dụ, việc quán xét về tử thi có ưu điểm là làm cho tâm tham giảm dần, đôi khi có thể mất đi; nhưng nhược điểm của nó là sanh ra sợ hãi đối với người có tâm không kiên định, đôi khi có những con phi nhân nhập vào xác chết đó khiến người này sợ hãi đến mức hóa điên. Đây là thấy sự thối hóa trong điều tiến hóa.

Ví dụ, nhìn thấy một chiếc lá rơi xuống (đây là điều không tốt đẹp), vị Bồ Tát Độc Giác đưa tâm quán xét về lý vô thường, sự tai hại, v.v... và chứng đắc được Đạo Quả. Nếu có ai hỏi Ngài về lý do đi tu, sống đời xuất gia, Ngài trả lời: "Bởi vì thấy chiếc lá rớt xuống rồi xuất gia". Không ai hiểu lời Ngài nói.

Hoặc như trong Kinh Tê Ngưu Một Sừng cũng có câu chuyện:

---

[1] S.v.151
[2] Sn 18

Đức vua nhìn nữ tỳ lấy những vật thơm thoa chân tay, mình mẩy của ông. Nữ tỳ này một tay có một chiếc vòng, tay kia có hai chiếc vòng. Tay chỉ có một chiếc vòng thì không có tiếng khua động, trong khi tay có hai chiếc vòng khua động "leng keng". Đức vua đưa tâm quán xét thấy hai chiếc vòng khua động, chứng quả Phật Độc Giác. Rồi Ngài nói lên kệ ngôn sau:

48. Disvā suvaṇṇassa pabhassarāni,	Đã thấy xuyến vàng y rực rỡ
Kammāraputtena suniṭṭhitāni,	Khua động theo nhịp cổ tay xinh
Saṅghaṭṭamānāni duve bhujasmiṃ	Dễ gì hai chiếc lặng thinh
Eko care khaggavisāṇakappo.	Thà như tê giác một mình ra đi.
	(Đại Trưởng lão Pháp Minh dịch)

Nếu có ai hỏi Ngài về lý do đi tu, Ngài trả lời: "Bởi vì thấy hai chiếc xuyến vàng chạm nhau nên xuất gia". Không ai hiểu lời Ngài nói.

Đây là thấy sự tiến hóa trong điều thối hóa.

Quay lại bài Kinh Bại Vong, các chư Thiên hỏi nhau đâu là điều dẫn tới sự thối hóa. Chẳng một ai trong số họ biết cả. Chư Thiên lại cử một thiên nhân khác, hôm sau xuống hỏi Đức Thế Tôn về cửa đi vào bại vong. Đức Thế Tôn đã trả lời 12 điều đi vào bại vong.

Ở đây, chúng tôi dẫn ra điều bại vong số sáu:

6. *Pahūtavitto puriso,*	Người giàu có tài sản
sahiraññho sabhojano;	Có vàng bạc thực phẩm
Eko bhuñjati sādūni,	Một mình thọ hưởng những điều tốt đẹp
taṃ parābhavato mukhaṃ.	Chính cửa vào bại vong.

Pahūtavitto = Pahūta (dồi dào, đầy đủ) + vitta (tài sản, chỉ cho người có nhiều vật quí như vàng, ngọc, nhà cửa, mễ cốc, gia súc, nhân công, v.v...

Puriso (người), chỉ cho bất cứ ai, có thể là Bà la môn, Sát đế lỵ, gia chủ, trưởng giả, quan đại thần, v.v...

Sahiraññho (có nhiều tiền vàng);

Sabhojano = Sa (có) + bhojana (vật thực);

Eko (một mình); *bhuñjati* (thọ dụng); *sādūni* từ chữ *sādu* (ngọt ngào, vui vẻ);

Eko bhuñjati sādūni – Một mình thọ hưởng những điều tốt đẹp

Nghĩa là người ấy không chia sẻ vật thực ngon ngọt, điều vui vẻ thích thú đến với bất cứ ai, cho dù là cha mẹ, thân bằng quyến thuộc, v.v... mà chỉ để thọ hưởng một mình và thọ hưởng ở nơi vắng vẻ, kín đáo, không dám cho người khác biết vì sợ bị xin.

Taṃ (điều ấy, cái đó); *parābhavato* (bại vong); *mukhaṃ* (cái miệng, cái cửa)

Thật vậy, người bỏn xẻn như vậy bị nhiều người khinh rẻ, xa lánh bởi vì làm bạn với người bỏn xẻn sẽ bị người khác chế giễu, xem thường. Khi mệnh chung, người ấy không có phước lành trợ giúp, có thể rơi xuống những khổ cảnh. Nếu may mắn

được sinh làm người sẽ là người nghèo khổ, phải đi xin ăn như trưởng giả Anandā trong Sớ giải Kinh Pháp Cú 62.

Đây là một trưởng giả giàu có nhưng hà tiện; khi mệnh chung, để lại tài sản cho con mình, may mắn được tái sanh làm người nhưng là người nghèo khổ, phải đi xin ăn.

Một hôm, đứa bé nghèo khổ đi tới nhà cũ và chợt nhớ ra đây là nhà mình ở kiếp trước. Nó bước vào thì bị những đầy tớ đánh đập, đuổi ra.

Khi ấy, Đức Phật và chư Tăng đang trên đường đi khất thực. Ngài nói với trưởng giả con rằng kiếp trước đứa bé này là cha của ông ta.

Quí vị xem thêm Sớ giải Kinh Pháp Cú 62.

Sau khi nhìn thấy nguy hại của dục lạc, hành giả từ bỏ dục lạc để tâm không dính mắc tới dục lạc, muốn chứng đắc lại thiền thì thiền dễ dàng sinh khởi lên.

Hành giả thấy rõ rằng do không làm cho thân tâm được thoát ra khỏi nóng nảy, nhiệt não nên sân trở thành một chướng ngại cho thiền. Vì vậy, hành giả sẽ áp chế sân hận bằng cách làm cho thân tâm được mát mẻ an tịnh, nhờ đó chứng đạt được Sơ thiền.

Và hành giả cũng thấy rõ rằng vì có hôn trầm – thụy miên nên thân tâm không hoàn toàn được an tịnh, sự nỗ lực của tinh tấn cũng không được mạnh mẽ; cho nên người đó mới dùng nỗ lực của tinh tấn làm cho thân tâm được an tịnh lại bằng chi Tầm; tức là tìm cách chống trả lại cơn buồn ngủ để tỉnh táo, cố gắng đưa tâm gắn chặt vào đề mục thiền, không lơ là.

Và hành giả cũng thấy rõ rằng tâm không hoàn toàn được an tịnh khi có phóng dật – hối hận, nên cố gắng gom tâm trở lại, không bị tán loạn, để an trú trong ấn tướng mình đã có.

Và hành giả cũng thấy rõ rằng do nghi hoặc nên không thể buông bỏ những gì thuộc về Dục giới (nghĩa là phân vân rằng: "Mình làm như vậy có chứng đắc được thiền không? Hay vì mình là người nhị nhân nên không thể chứng đắc thiền được? v.v..." Do nghi ngờ như vậy nên không thể buông bỏ những gì thuộc về Dục giới, bước vào đạo lộ Sắc giới). Vì thấy rõ như vậy nên hành giả sẽ mạnh dạn, tận lực hết sức mình để chứng đạt một trạng thái trước đây chưa hề biết tới.

Nếu tâm chưa được hoàn toàn trong sạch, vẫn còn năm pháp chướng ngại thì hành giả không thể an trú lâu trong thiền mà chỉ được 30 giây, một phút mà thôi. Ví như con ong bay về tổ, thấy tổ không sạch sẽ, nó sẽ bay ra.

Ngược lại, nếu tâm đã hoàn toàn trong sạch, không còn dư tàn của năm pháp phiền não, hành giả sẽ có thể trú lâu trong thiền. Ví như con ong thấy tổ trong sạch, sẽ an trú lâu trong tổ đó.

Lại nữa, để cho Định tu tập được viên mãn, sau khi chứng đắc rồi, hành giả phải nỗ lực mở rộng ấn tướng. Ấn tướng này chỉ cho ấn tướng của đề mục Kasiṇa, đề mục Tứ Vô Lượng Tâm hay đề mục hơi thở. Còn đề mục tử thi hay thể trược thì không nên

mở rộng, bởi vì nếu mở rộng đề mục tử thi, sẽ thấy cả vùng toàn tử thi hoặc toàn máu, mỡ, thịt, v.v... thì tâm bắt đầu run sợ.

Ấn tướng được mở rộng là ấn tướng *Paṭibhāganimitta* (tợ tướng) của Cận định. Hành giả mở rộng ấn tướng như trải một tấm da bò; tấm da bò này lấp đi những hố, hầm, những nơi chông gai, ao hồ, đồi núi, v.v...

Khi mở rộng ấn tướng, hành giả phải mở gần cho đến xa, từ nhỏ cho đến lớn; ví dụ mở rộng ấn tướng có chiều dài một ngón tay, rồi lan rộng ra dần thành hai ngón tay, ba ngón tay, v.v... Như người nông dân ấn định khu vực cày; cày xong khu đó người ấy mới ấn định khu vực tiếp theo. Hoặc như con thiên nga tập bay, lúc đầu bay một quãng ngắn, sau đó tăng dần lên, cuối cùng nó có thể bay lên không trung.

Cũng vậy, khi đắc Sơ thiền, hành giả nên nhập thiền nhiều lần (một đến bảy ngày), nhưng đừng nên chú ý đến chi thiền. Bởi vì những chi thiền còn yếu đang chen lẫn với nhau, giống như năm sợi chỉ màu được se lại với nhau, nếu chú ý nhiều đến những chi thiền này thì tâm mệt mỏi. Vì thế, lâu lâu mới quét qua những chi thiền ấy một lần; còn lại, chỉ nên chú ý đến ấn tướng.

Nhập thiền nhiều để tăng cường chi Định, để chi Định có năng lực vững mạnh làm nền tảng thực hành năm Pháp Tự Tại (Vasī).

Năm Pháp Tự Tại (Vasī)

a. Tự tại khi tác ý đến chi thiền (*Āvajjana vasitā*)

Tức là khi khởi ý quan sát một chi thiền nào, chi đó sẽ hiện bày lên một cách rõ ràng, không cần tìm kiếm mệt nhọc.

Nhờ đó, những vị hành giả chứng đắc Sơ thiền mới dễ dàng quán xét danh pháp để thấy được Tam tướng rõ ràng hơn, Tuệ quán phát sanh dễ dàng hơn.

b. Tự tại khi nhập định (*Samāpajjana vasitā*)

Tức là vị đó làm chủ sự nhập định này ở bất cứ oai nghi nào, bất cứ lúc nào, bất cứ thời gian nào; như đang đi/ đứng/ ngồi/ nằm cũng nhập thiền được. Ngài Moggallāna làm chủ trong việc nhập thiền lẫn xuất thiền.

c. Tự tại khi an trú trong định (*Adhiṭṭhāna vasitā*)

Tự tại quyết định khoảng thời gian để tâm an trú trong Định như một phút, một ngày, hai ngày, bảy ngày... Muốn dài thì dài, muốn ngắn thì ngắn...

d. Tự tại khi xuất định (*Vuṭṭhāna vasitā*)

Tức là thuần thục sự xuất định, xuất định nhanh chóng theo ý muốn.

Hai trường hợp làm chủ sự nhập định và làm chủ sự xuất định được mô tả qua trường hợp của Trưởng lão Buddharakkhita (Sách Thanh Tịnh Đạo, Trưởng lão Buddharakkhita).

Sau khi xuất gia được tám năm, trưởng lão Buddharakkhita cùng với 30 ngàn vị Tỳ khưu có thần thông đi tới viếng thăm Trưởng lão Rohanagutta ở tự viện

Therambattaka. Lúc bấy giờ, một con Kim Xí Điểu Vương Supanna từ hư không lao xuống bắt một con rắn chúa đang dâng cháo cho Trưởng lão Rohanagutta.

Ngài Buddharakkhita thấy vậy nhập thiền, xuất thiền ngay (muốn thể hiện năng lực thần thông, vị ấy phải nhập Sơ thiền, xuất Sơ thiền; nhập Nhị thiền, xuất Nhị thiền; nhập Tam thiền, xuất Tam thiền; nhập Tứ thiền, xuất Tứ thiền; sau đó chú nguyện; rồi lại nhập Tứ thiền, xuất Tứ thiền thì điều quyết định đó trở thành hiện thực). Ngài Buddharakkhita nhập – xuất thiền rất nhanh như vậy, hóa ra một hốc đá, nhốt Kim Xí Điểu Vương Supanna ở trong đó.

Khi Kim Xí Điểu Vương Supanna bị nhốt vào hốc đá, nó đánh mạnh vào hốc đá rồi biến mất. Bấy giờ, Trưởng lão Rohanagutta nói với chư Tăng rằng:

- Này chư hiền, nếu không có Buddharakkhita, chúng ta đã bị Kim Xí Điểu Vương Supanna chế nhạo rồi.

e. Tự tại khi phản khán (*Paccavekkhaṇa vasitā*)

Tức là muốn xem xét chi thiền nào, chi thiền đó hiện khởi lên. Sự làm chủ sự phản khán này tương tự sự tác ý đến chi thiền.

Hành giả làm chủ năm Pháp Tự Tại (Vasī) này thì được gọi là thuần thục trong Sơ thiền, làm nền tảng đi tiếp tới Nhị thiền.

2. **Định Nhị thiền**

Trong Trung Bộ Kinh, Kinh Đoạn Giảm (Sallekha Sutta),[1] Đức Thế Tôn dạy:

"Idhekacco bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja vihareyya".

- "Ở đây, một vị Tỳ Khưu làm yên lặng tầm tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm".

Vūpasamā là "sự yên lặng, sự yên tĩnh, sự dứt khỏi".

Vitakkavicārānaṃ vūpasamā là "làm yên lặng tầm tứ". Sơ thiền không được an tịnh do Tầm, Tứ dao động; ví như mặt biển có những đợt sóng lăn tăn, chỉ có thể làm yên lặng những con sóng đó chứ không thể diệt chúng được.

Hỏi: Làm cách nào để yên lặng được Tầm, Tứ?

Đáp: Khi đã làm chủ năm Pháp Vasī, hành giả xuất khỏi Sơ thiền, hành giả quán xét thấy rằng Tầm, Tứ này còn thô. Vì còn thô, nên nó có thể quay trở lại với Tham dục; bởi vì Tầm, Tứ có sự bám theo dục lạc, Tầm thì đi tìm cảnh mà nó thích thú, còn Tứ thì quan sát cảnh nó thích thú hoặc cảnh Tầm đã tìm kiếm đó.

Sự quay lại Tham dục là một chướng ngại cho thiền. Khi đó hành giả quán xét năm thiền chi với Niệm (sự ghi nhớ) thì sẽ thấy được rằng ba chi thiền còn lại là Hỷ, Lạc, Định thì có vẻ an tịnh; còn Tầm, Tứ thì không được an tịnh. Do thấy như vậy, hành

---

[1] M.i,40

giả đem ấn tướng (*Paṭibhāganimitta*) của đề mục trở lại trong tâm. Tuy nhiên, ấn tướng này không phải là ấn tướng Cận định của Sơ thiền; mà ấn tướng này chính là ấn tướng của Sơ thiền. Đem ấn tướng của Sơ thiền trở lại tâm.

Như một hành giả niệm đề mục hơi thở vào – hơi thở ra, thấy ấn tướng của hơi thở đó như một cụm bông trắng hay một viên ngọc trắng hoặc một sợi chỉ trắng, v.v... Ấn tướng này ở trạng thái Sơ thiền sẽ xinh đẹp hơn ở trạng thái Cận định Sơ thiền.

Cho nên hành giả an trú tâm vào ấn tướng (tức là nhập định), sau đó xuất định rồi quán xét: "Hơi thở vào – hơi thở ra", lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi lặp đi lặp lại nhiều lần như vậy, vừa niệm: "Hơi thở vô dài, biết hơi thở vô dài, v.v...", vừa tác ý: "Hãy lìa bỏ Tầm, hãy lìa bỏ Tứ".

Theo tạng Diệu Pháp, lìa bỏ Tầm thì chứng được Nhị thiền; lìa bỏ Tứ thì chứng được Tam thiền. Nhưng trong tạng Kinh, Đức Phật dạy cả hai chi: Lìa bỏ cả Tầm, cả Tứ. Vì sao vậy?

Bởi vì, tạng Diệu Pháp thì nương vào năm chi thiền để tính tầng thiền; còn trong tạng Kinh, Đức Phật nhắm vào cảnh giới tái sanh để chế định tầng thiền đó. Vì thế trong tạng Diệu Pháp, quả của Nhị thiền và quả của Tam thiền đều dẫn tái sanh về cõi Nhị thiền; còn trong tạng Kinh, người chứng đắc được Nhị thiền thì sẽ tái sanh về cõi Nhị thiền.

Theo tạng Diệu Pháp, ban đầu hành giả quán xét thấy Tầm, Tứ này thô. Nhưng trong Tầm và Tứ, Tầm càng thô hơn nên lặp đi lặp lại với tác ý từ bỏ Tầm, sau khi từ bỏ Tầm xong thì từ bỏ Tứ.

Khi hành giả ghi nhận (niệm) biết được (tỉnh giác) rằng khi thiền chỉ còn lại ba chi (Hỷ, Lạc, Định) thì khi ấy hành giả đã chứng đắc Nhị thiền, tức là Nhị thiền đã sinh khởi trong tâm. Lộ tâm diễn tiến rất nhanh như sau:

Trước tiên là tâm Hướng ý môn (Ma) (Manodvāravajjanacitta[1]), cảnh của tâm này cũng chính là Paṭibhāganimitta Sơ thiền, vẫn còn ở giai đoạn Cận định của Nhị thiền chứ chưa phải Nhị thiền.

Sau khi tâm Hướng ý môn diệt đi thì bốn sát-na tâm thiện Dục giới làm phận sự theo tuần tự như lộ tâm đắc Sơ thiền ở phía trước; nghĩa là cũng làm phận sự: Chuẩn bị (Pa), Cận hành (up), Thuận thứ (anu), Chuyển tánh (Gotrabhū) (Go).

Sau tâm Gotrabhū, tâm Nhị thiền sanh lên. Tâm này không có Tầm, không có Tứ; hay nói cách khác, tâm này đã yên lặng Tầm và Tứ rồi.

Sau khi chứng đắc Nhị thiền xong, tâm hành giả trở lại dòng hữu phần giống như trạng thái của Sơ thiền lần trước. Và cảnh của Nhị thiền lúc này cũng là Paṭibhāganimitta nhưng nó trong sạch hơn Paṭibhāganimitta Sơ thiền; cũng như dầu được thắng lên lần thứ hai trong sạch hơn dầu thắng lên lần thứ nhất.

---

[1] Manodvāravajjanacitta = Manodvāra (ý môn) + avajjana (hướng đến) + citta (tâm)

Tới đây, hành giả đã làm an tịnh Tầm, Tứ; trú được Nhị thiền một trạng thái nội tĩnh nhất tâm, không Tầm không Tứ, với Hỷ, Lạc do Định sanh.

Lạc của Nhị thiền như thế nào? So với Lạc của Sơ thiền, Lạc của Nhị thiền tốt đẹp hơn, mát lạnh hơn nữa. Và trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm Năm Phần, Kinh Năm Chi Phần (bài Kinh số 28),[1] Đức Phật dạy:

"Lại nữa, này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu làm cho tịnh chỉ Tầm và Tứ... chứng đạt và an trú Thiền thứ hai. Vị ấy thấm nhuần, tẩm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân này với hỷ lạc do định sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần.

Ví như, này các Tỳ khưu, một hồ nước, nước tự dâng lên, phương Đông không có lỗ nước chảy ra, phương Tây không có lỗ nước chảy ra, phương Bắc không có lỗ nước chảy ra, phương Nam không có lỗ nước chảy ra, và thỉnh thoảng trời lại mưa lớn. Suối nước mát từ hồ nuớc ấy phun ra, thấm nhuần, tẩm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy hồ nước ấy với nước mát lạnh, không một chỗ nào của hồ nước ấy không được nước mát lạnh thấm nhuần.

Cũng vậy, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu thấm nhuần tẩm ướt làm cho sung mãn tràn đầy thân này với hỷ lạc do định sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần".

So với Lạc Nhị thiền, Lạc Sơ thiền là thô bởi vì còn có Tầm, Tứ.

Tầm, Tứ làm cho ba chi Hỷ, Lạc, Định kém trong sáng. Định Nhị thiền làm mất đi Tầm, Tứ nên Lạc của Định Nhị thiền là tươi tốt hơn, mát lạnh hơn Lạc Định Sơ thiền.

Chúng ta tiếp tục giải từ trong đoạn Kinh văn:

Ajjhattaṃ (thuộc về bên trong); *sampasādanaṃ* (đưa đến sự yên tĩnh); *Ajjhattaṃ sampasādanaṃ* là "sự yên tĩnh trong sạch ở bên trong".

Chữ "tĩnh" (*sampasādana*) ở đây gồm hai ý nghĩa: Yên lặng và trong sạch (*sampasādanaṃ* có chữ *pasāda* (trong sạch, tinh chất)). Trong sạch ở đây chỉ cho Tín (niềm tin).

Vì sao được gọi là có niềm tin? Vì thấy rằng thiền này được an ổn do làm lắng dịu được sự dao động của Tầm, Tứ.

Hay là có được niềm tin vì thấy rằng sự rơi vào dục lạc khó xảy ra đối với tầng thiền này. Bởi vì Lạc Sơ thiền đã tốt hơn dục lạc rồi, như người đã từng ăn một món ở tiệm thứ hai ngon hơn món này ở tiệm thứ nhất thì người này không đến tiệm thứ nhất nữa, mà chỉ đến tiệm thứ hai; tuy nhiên, một lúc nào đó, nhớ lại hương vị của tiệm thứ nhất, người đó lại đi đến đó.

Như thế nào cũng vậy, Lạc Sơ thiền đã tốt hơn Lạc của năm trần cảnh rồi nhưng còn bị Tầm, Tứ dao động; khi chểnh mảng, Tầm, Tứ này có thể quay trở lại dính mắc tới sắc, thinh, hương, vị, xúc như ngựa quen đường cũ.

---

[1] A.iii.25

Nhưng người đã tìm tới tiệm thứ ba ăn món này còn ngon hơn tiệm thứ hai nữa, thì người đó sẽ không bao giờ nghĩ tới tiệm thứ nhất nữa.

Như thế nào cũng vậy, Lạc Nhị thiền hơn hẳn Lạc Sơ thiền, thì người đó không bao giờ quay lại Lạc của năm trần cảnh.

Do đó, người ấy có niềm tin rằng Nhị thiền này được an ổn vì mãnh lực quay lại Dục giới do Tầm, Tứ làm cho biến động sẽ không bao giờ xảy ra nữa.

Sơ thiền giống như người đứng chông chênh cạnh bờ vực, nếu sơ ý sẽ bị rớt xuống vực ngay. Do đó, người ấy từ bỏ chỗ đứng đó, đi tìm một chỗ đứng khác bằng phẳng cách xa bờ vực. Khi đã đứng được chỗ bằng phẳng cách xa bờ vực, người ấy cảm thấy yên tâm, tin rằng chỗ đứng này được an toàn.

Cetaso ekodibhāvaṃ: Nội tĩnh nhất tâm

Cetaso: Thuộc về tâm

Eko từ chữ *eka* (một); ekodi có nghĩa là "chỉ khởi lên một lần", chỉ cho Định

Bhāvaṃ từ chữ *bhāveti* (có mặt)

Ekodibhāvaṃ có nghĩa là "đem lại chỉ có một".

Hỏi: Sơ thiền không có niềm tin và định hay sao? Tại sao chỉ trong Nhị thiền mới có niềm tin và định?

Đáp: Trong Sơ thiền đã có niềm tin, nhưng niềm tin chưa hoàn toàn, niềm tin đó còn yếu sức vì có sự dao động của Tầm và Tứ (còn bị ảnh hưởng của sắc, thinh, hương, vị, xúc). Tầm và Tứ như đợt sóng lăn tăn trên mặt nước, khiến cho tâm thiền không được yên tịnh, cho nên niềm tin của tầng thiền này bị dao động và định ở tầng thiền này chưa thực sự là nhất tâm.

Khi ở Nhị thiền, niềm tin này trở nên mạnh mẽ vì vắng bóng sự dao động của Tầm và Tứ, định trở nên rõ rệt.

Cho nên trong bộ Phân tích Vibhaṅga của Tạng Thắng Pháp đoạn 220 có ghi:

- Tattha katamaṃ saddhindriyaṃ?

"Tín quyền đó ra sao?"

- Yā saddhā saddahanā okappanā adhippasādosaddhā saddhindriyaṃ.

"Niềm tin, trạng thái tin tưởng, lòng tin tưởng, cai quản niềm tin là tín quyền."

Ekodibhāvaṃ: "Nhất tâm", là sự vững trú của tâm, sự tập trung một cách chân chánh của tâm sanh lên.

Đây là một sự giải thích rất hợp lý của bộ Vibhaṅga, đoạn 220 như vậy.

Avitakkaṃ avicāraṃ: Không Tầm, không Tứ

Đây là sự tu tập làm cho an tịnh, loại bỏ Tầm và Tứ cho đến khi Tầm và Tứ vắng mặt.

Hỏi: Ở trên đã nói rằng "vị Tỳ Khưu làm yên lặng Tầm, Tứ" rồi, vì sao ở phần cuối này lại nhắc lại "một trạng thái hỷ lạc do Định sanh, không Tầm, không Tứ" nữa? (Tức là nhắc lại chữ "không Tầm, không Tứ).

Đáp: Tuy rằng ở trước đã nói an tịnh Tầm và Tứ chỉ cho sự đạt tới tầng Nhị thiền hoặc các tầng thiền khác nhau, mà sự đạt tới các tầng thiền khác nhau phải từ Sơ thiền mà ra, nhưng khi còn Tầm và Tứ thì không thể đi lên thiền cao hơn (Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền).

Các tầng thiền từ Nhị thiền, Tam thiền hay Tứ thiền đều phải do Định sanh, mà Định đầu tiên có được là Định của Sơ thiền. Cho nên, câu trước có nói "làm an tịnh Tầm, Tứ" là chỉ cho sự đạt tới những tầng thiền khác với tầng Sơ thiền.

So với Hỷ, Lạc và Định là tế, Tầm và Tứ là thô. Cần loại bỏ pháp thô ở tầng thiền trước mới nhảy lên tầng thiền cao hơn được; ví dụ muốn chứng được Nhị thiền phải lìa bỏ Tầm và Tứ, muốn chứng được Tam thiền phải lìa bỏ Hỷ, muốn chứng được Tứ thiền phải lìa bỏ Lạc, v.v...

Tùy theo tầng thiền mà loại bỏ chi thiền, nếu giữ nguyên chi thiền thì không thể tiến lên tầng cao được. Cho nên khi nói "làm an tịnh Tầm và Tứ" là nói đến ý nghĩa này.

Nhưng khi nói "không Tầm, không Tứ" ở mệnh đề thứ hai tức là nói sự tịnh chỉ Tầm, Tứ (Tầm, Tứ không có cơ hội nào khởi lên), muốn ám chỉ rằng: Tầm, Tứ được yên tịnh là nguyên nhân để sinh khởi niềm tin, làm cho nhất tâm được trong sáng hơn.

Như vậy, ngoài tính chất không có mặt của Tầm, Tứ ở Tam thiền, ở Tứ thiền, v.v... thì "không Tầm, không Tứ" ở Nhị thiền còn có tính chất là nêu ra "không Tầm, không Tứ" là nhân sinh khởi cho Tín và Định.

Samādhijaṃ: Do định sanh, chỉ cho định Nhị thiền này sanh khởi từ Sơ thiền; hay được gọi là định tương ưng với không Tầm, không Tứ, đó là loại định thật sự, loại định này không bị dao động bởi Tầm, Tứ nữa.

Định Sơ thiền cũng là định tương ưng vì có sự hòa hợp với năm chi thiền, nhưng định này chưa đạt được hoàn toàn vì có sự dao động của Tầm, Tứ. Chỉ có định Nhị thiền mới thật sự gọi là định bởi vì nó khó quay lại dục lạc nếu người đó có niệm (còn thất niệm thì vẫn quay lại dục lạc).

Có một đoạn trong Sớ giải Kinh Khaggavisāna Sutta (Kinh Tê Ngưu Một Sừng) nói về một vị hành giả trẻ chứng đắc được Tứ thiền luôn cả thần thông. Khi đi trên hư không, vị ấy nghe tiếng hát của năm cô gái. Do ái luyến âm thanh, vị đó đứt thần thông, rớt xuống, phải đi bộ.

Cho nên, các Ngài dạy rằng: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền khó chứng đạt và dễ mất (chỉ cần một tham vọng nổi lên thôi là mất ngay).

Bởi vậy, hành giả cần tìm nơi rừng rậm, nơi gốc cây, nơi đống rơm, nơi trống nhà, v.v... bởi vì những nơi đó không có sắc, thinh, hương, vị, xúc. Ở những nơi thanh vắng như vậy mới bảo vệ được thành quả của thiền định mà mình chứng đạt.

Trong Sớ giải Thanh Tịnh Đạo nói rằng: Vị chứng đắc được Nhị thiền thì từ bỏ hai pháp (Tầm và Tứ), có được ba pháp (Hỷ, Lạc và Định).

Chúng ta cần lưu ý rằng những triền cái đã được từ bỏ ở Cận hành định của Sơ thiền; ngược lại, Tầm, Tứ chưa được từ bỏ ở Cận hành định của Nhị thiền.

Khi chứng đắc được Sơ thiền, muốn chứng đắc được Nhị thiền phải trải qua giai đoạn chuyển tiếp là Cận hành định Nhị thiền, chứ không phải từ Sơ định nhảy vọt chứng đắc Nhị định được.

Tầm, Tứ ở giai đoạn Cận hành định Nhị thiền chưa được từ bỏ (mặc dù vị ấy có tác ý từ bỏ Tầm, Tứ bằng cách lấy ấn tướng của Sơ thiền niệm đề mục rồi tác ý từ bỏ Tầm, từ bỏ Tứ).

Khi nào tâm đắc được An chỉ định của Nhị thiền, Tầm và Tứ mới được từ bỏ. Nói cách khác, theo bản Tâm lộ đắc Nhị thiền, ở sát-na tâm chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tánh (Gotrabhū) thì vẫn còn Tầm, Tứ.

Tầm, Tứ chỉ được loại bỏ hoàn toàn khi tâm Nhị thiền sanh khởi lên mà thôi.

Phần còn lại giống như đã giải ở phần Sơ thiền, tức là sau khi chứng đắc Nhị thiền, hành giả biết mình đã chứng đắc được Nhị thiền rồi.

Sau đó, hành giả nhập Sơ định, xả Sơ định, nhập Nhị định (giữa xả Sơ định, nhập Nhị định có bước trung gian là Cận hành Nhị định). Phải nhập từ một đến bảy ngày cho định được mạnh mẽ rồi sau đó vị ấy an trú tâm, mở rộng ấn tướng (ấn tướng đó là một đề mục thích hợp như đề mục Kasiṇa hay đề mục hơi thở). Vị ấy cố gắng nhập thiền đi nhập thiền lại, nỗ lực để đạt được năm pháp Vasī.

Người nhập Sơ thiền, năm pháp Vasī có thể kéo dài (chậm chap); nhưng đối với người đã bước qua Nhị thiền, năm pháp Vasī này rất nhanh lẹ, không chậm chạp nữa như người đã quen tay rồi làm công việc nhanh hơn người chưa quen tay.

3. Định Tam thiền

Trong Trung Bộ Kinh, Kinh Đoạn Giảm (Sallekha Sutta), Đức Thế Tôn dạy:

"Idhekacco bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca vihareyya, sato ca sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeyya, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti – "upekkhako satimā sukhavihārī'ti tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja vihareyya." - *"Ở đây, một vị Tỳ Khưu ly hỷ, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú thiền thứ ba."*

Trước tiên chúng ta phải hiểu rằng, một người chứng đắc được Sơ thiền, sau đó nhờ năm pháp Vasī (năm pháp tự tại) quán xét được những thiền chi thô. Tức là, đối với Sơ thiền, có năm thiền chi là Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc và Định; nhờ năm pháp Vasī, người đó thấy rõ, biết rõ rằng chi Tầm và Tứ là thô, ba chi Hỷ, Lạc và Định là tế. Cho nên, người đó lìa bỏ Tầm, Tứ, chứng đạt được thiền thứ hai.

Nói cách khác, để thấy được chi thiền nào là thô, chi thiền nào là an tịnh thì vị đó bắt buộc phải thuần thục năm pháp Vasī. Chính nhờ sự quán xét thuần thục này,

hành giả mới thấy rõ chi thiền nào là thô, chi thiền nào là an tịnh; tựa như người quan sát những mảnh vải khác nhau, nhờ sự quan sát này người đó mới biết mảnh nào tốt hơn mảnh nào.

Sau khi tu tập được Nhị thiền, hành giả phải làm sao cho thuần thục năm pháp vasī để xem xét lại khuyết điểm của Nhị thiền như sau: 'Thiền này đang bị đe dọa vì nó gần với Tầm, Tứ. Gần với Tầm, Tứ thì nó dễ rớt xuống Tầm, Tứ. Hỷ, Lạc trong thiền này còn thô, nhất là chi Hỷ còn thô so với chi Lạc".

Hành giả có thể nghĩ đến Tam thiền, tức là nghĩ đến sự loại bỏ chi Hỷ để khiến thiền được an tịnh hơn. Do vậy, hành giả khởi lên tác ý là chấm dứt sự bám víu vào Nhị thiền; tức là không còn thích thú đối với Nhị thiền nữa.

Bằng sự ghi nhớ (niệm) và sự biết rõ (tỉnh giác), hành giả quán xét và thấy được chi Hỷ là thô so với chi Lạc.

Cần lưu ý: Niệm và tỉnh giác này không phải ở trong thiền Quán. Có một số vị thực hành Tứ Niệm Xứ và bị ấn tượng chữ "niệm tỉnh giác" này trong Kinh Tứ Niệm Xứ, nên khi gặp chữ "niệm tỉnh giác" cứ cho rằng Tam thiền là tầng thiền của Vipassanā (thiền Quán); thực tế tầng thiền này vẫn là tầng thiền của Samatha (thiền Chỉ).

Chữ "niệm tỉnh giác" ở đây nghĩa là nhớ lại chi thiền chứ không phải nhớ Tam tướng. Khi nào nhớ Tam tướng thì mới là thiền Vipassanā (biết đây là trạng thái Vô thường, trạng thái Khổ, trạng thái Vô ngã, lúc bấy giờ mới là thiền Vipassanā).

Sau khi thấy được chi Lạc và chi Định là an tịnh hơn so với chi Hỷ, hành giả lấy ấn tướng Nhị thiền (vẫn là Paṭibhāganimitta nhưng trong sạch hơn) niệm trên đề mục của mình, nỗ lực tinh cần, tác ý lìa bỏ chi Hỷ nhiều lần. Nhờ nỗ lực tinh tấn nhiều lần như vậy, hành giả chứng đạt được Tam thiền.

Trước khi chứng được Tam thiền cũng phải bước qua một giai đoạn trung gian, đó là giai đoạn Cận định Tam thiền. Trong giai đoạn này cũng có ấn tướng Nhị thiền (vẫn là Paṭibhāganimitta nhưng ngày càng hiển lộ tốt đẹp hơn) và người đó tiếp tục niệm liên tục. Khi năm quyền được đầy đủ, cân bằng với nhau rồi, người đó chứng đắc Tam thiền. Tâm lộ diễn tiến như sau:

Trước tiên vẫn là tâm Hướng ý môn (Ma) (manodvāravajjana) khởi lên nhận *Paṭibhāganimitta* Nhị thiền làm cảnh. Sau khi tâm Hướng ý môn diệt đi, tiếp theo là ba sát na tâm Cận hành, Thuận thứ, Gotrabhū đối với người trí nhạy hoặc bốn sát na Chuẩn bị, Cận hành, Thuận thứ, Gotrabhū đối với người trí không nhạy; các tâm này đều nhận Paṭibhāganimitta Nhị thiền làm cảnh.

(Đối với vị từ A-na-hàm trở xuống thì là bốn sát-na này là Thiện Dục giới thọ Hỷ có trí; còn đối với vị Thánh A-la-hán thì là bốn sát-na này Duy tác Dục giới thọ Hỷ có trí).

Sau khi tâm Gotrabhū (Chuyển tánh) diệt đi, tâm Tam thiền xuất hiện. Khi tâm Tam thiền xuất hiện, lập tức mất chi Hỷ, Paṭibhāganimitta Nhị thiền nay trở thành Paṭibhāganimitta Tam thiền.

Sau khi tâm Tam thiền diệt đi, tâm trở lại dòng hữu phần như những tầng thiền trước. Đến đây, hành giả đã chứng được Tam thiền

Trong bộ sách Vibhaṅga, đoạn 245 có ghi rằng: "Vị ấy ly Hỷ, trú Xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm Lạc thọ; hành giả chứng và trú Tam thiền một cảm giác mà các bậc Thánh đã tuyên bố: "Người nào có Xả và Niệm, người ấy trú trong an lạc". Như vậy, vị ấy đã chứng đắc được Tam thiền, từ bỏ một pháp và có được hai pháp".

Pītiyā (hỷ); *ca* (và); *virāgā* (lìa bỏ)

Pītiyā ca virāgā: Làm rụng rơi chi Hỷ, lẫn làm cho yên lặng cả Tầm và Tứ.

Hỏi: Tầm và Tứ đã được từ bỏ ở Nhị thiền nhưng tại sao ở đây lại nhắc lại?

Đáp: Dĩ nhiên Tầm và Tứ đã được từ bỏ ở Nhị thiền rồi, nhưng ở đây nhắc lại để nhấn mạnh rằng: "Tam thiền cũng phải lìa bỏ Tầm và Tứ", để tránh hiểu lầm rằng: "Tầm và Tứ đã được từ bỏ ở Nhị thiền nhưng khi đắc được Tam thiền, Tầm và Tứ sinh khởi lên trở lại".

Điều này cũng được hiểu như sau: Khi chứng được Sơ đạo, hành giả đã loại bỏ được thân kiến, hoài nghi và giới cấm sai lạc. Sang tới tầng Nhị đạo, vẫn được nhắc lại rằng: "Thân kiến, hoài nghi và giới cấm sai lạc được từ bỏ; và làm nhẹ đi sân hận và dục tham"; để tránh hiểu lầm rằng: "Nhị đạo chỉ làm nhẹ đi sân hận và dục tham; còn thân kiến, hoài nghi và giới cấm sai lạc sanh khởi trở lại".

Upekkhako (trú xả), có nghĩa là "ngắm nhìn những pháp diễn tiến"; chúng diễn tiến như thế nào thì nhìn như thế đó, nhìn một cách thản nhiên, tức là không có cảm giác vui cho dù nó có thù thắng hoặc không có cảm giác buồn cho dù nó có nhơ bẩn, lui sụt.

Ví như một người nhìn hai đứa bé nô đùa, đứa này thắng hay đứa kia thua thì cũng kệ, không nghiêng về đứa nào cả.

Người chứng được Tam thiền có tâm bình thản một cách rất mạnh mẽ và sung mãn, nên được gọi là "vị trú xả".

Theo sách Thanh Tịnh Đạo, Ngài Buddhaghosa trình bày 10 loại xả như sau:

Mười loại xả

1. *Chalaṅgupekkhā* (lục chi xả / xả thuộc về sáu quyền):

Chalaṅgupekkhā = Cha (số sáu) + aṅga (chi) + upekkhā (xả)

Tức là sáu chi có tâm trạng rất bình thản, không vui cũng không buồn. Tức là khi mắt tiếp xúc với cảnh sắc, dù cảnh sắc có đẹp đến đâu hay xấu đến đâu thì tâm vẫn thản nhiên; tương tự với tai nghe âm thanh, dù có được khen ngợi hay bị chê bai thì tâm vẫn thản nhiên; tương tự với mũi ngửi mùi; tương tự với lưỡi nếm vị; tương tự với thân đụng chạm; tương tự với ý tiếp xúc với các pháp.

Chi pháp là Tâm sở trung bình xả (*tatramajjhattatā*).

2. *Brahmavihārupekkhā* (xả vô lượng tâm / xả phạm trú)

Là một trạng thái thản nhiên, không giống tâm Từ, tâm Bi hay tâm Hỷ. Vì sao tâm Xả này khởi lên? Vì vị ấy có trí hiểu rằng:

"Chúng sanh này bị đau khổ là do quả của nghiệp ác mà chúng sanh ấy đã tạo trong quá khứ hay trong hiện tại; còn chúng sanh này được hạnh phúc là do quả của nghiệp lành mà chúng sanh ấy đã tạo trong quá khứ hay trong hiện tại. Đó là sự công bằng của nghiệp quả. Tuy nhiên, những quả xấu hay quả lành ấy một lúc nào đó sẽ bị vô thường".

Do đó, vị ấy nhìn mọi sự việc một cách thản nhiên. Tuy nhiên, dần dần tâm Xả này sẽ dẫn đến sự chai lỳ, chuyển thành tâm Si lúc nào không hay.

Chi pháp là Tâm sở trung bình xả.

3. *Bojjhaṅga upekkhā* (xả giác chi):

Loại xả này làm quân bình tất cả các pháp để cùng đi tới một mục tiêu là giác ngộ, chứng đạt được Níp Bàn, được mô tả như sau: "Vị ấy tu tập xả giác chi liên hệ đến từ bỏ" như trong Trung Bộ Kinh I, Kinh Tất cả ô nhiễm (Sabbāsavasuttaṃ) (MN 2).[1]

Chi pháp là Tâm sở trung bình xả.

4. *Viriyupekkhā* (tinh cần xả)

Là một trạng thái không quá tinh cần, cũng không quá biếng nhác, ví như trạng thái của một sợi dây đàn không quá căng, cũng không quá chùng.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Kẻ Lọc Vàng[2] có ghi nhận rằng:

"Vị Tỳ khưu siêng tu tập làm tăng thượng tâm, này các Tỳ khưu, cần phải thỉnh thoảng tác ý đến ba tướng. Cần phải thỉnh thoảng tác ý đến tướng tinh cần. Cần phải thỉnh thoảng tác ý đến tướng định. Cần phải thỉnh thoảng tác ý đến tướng xả".

Nếu cứ mãi tác ý đến tướng định, người đó dễ dàng rơi vào trạng thái hôn trầm; Nếu cứ mãi tác ý đến tướng tinh cần, người đó dễ dàng rơi vào trạng thái phóng dật; Nếu cứ mãi tác ý đến tướng xả, người đó dễ dàng rơi vào trạng thái thản nhiên và thụ động (trạng thái Si).

Vì thế, Đức Phật mới dạy vị siêng năng ngồi tu tập tăng thượng tâm cần phải thỉnh thoảng tác ý tới ba tướng.

Tác ý đến tướng tinh cần chính là tinh cần xả.

Chi pháp là Tâm sở tinh tấn.

5. *Saṅkhārupekkhā* (hành xả)

Là trạng thái thản nhiên đối với tất cả các pháp hữu vi, bởi vì hành giả đã hiểu tính chất (vô thường, khổ, vô ngã) của các pháp hữu vi rồi.

Trong Paṭisambhidāmagga, tập I, đoạn 68 có ghi nhận rằng:

---

[1] M.i, 11
[2] A.i.253

"Có bao nhiêu xả về hành uẩn khởi lên qua định? Có bao nhiêu xả về hành uẩn khởi lên qua tuệ?"

Ngài Sāriputta đã giải thích:

"Có tám loại xả về hành uẩn khởi lên qua định. Có mười loại xả về hành uẩn khởi lên qua tuệ".

Tám loại xả về hành uẩn khởi lên qua định chỉ cho tám thiền chứng. Mười loại xả về hành uẩn khởi lên qua tuệ chỉ cho mười tuệ minh sát.

Chi pháp là Tâm sở trí. Bởi vì tâm sở trí thấy được những pháp này sanh lên rồi diệt đi, luôn luôn bị vô thường, khổ và vô ngã chi phối.

Vì sao bị vô ngã chi phối? Vì mình muốn pháp tốt tồn tại, nhưng nó không tồn tại theo quy luật của nó; hoặc mình không muốn pháp xấu khởi lên, nhưng nó vẫn khởi lên theo quy luật của nó.

Vị đó thấy rõ pháp này vận hành như vậy, cho nên chi pháp của hành xả này là tâm sở trí.

Hành xả có hai loại:

a- Hành xả trong thiền định (*Samatha*): Là quân bình tâm và tâm sở trong tám thiền chứng như đã nói ở trên.

b- Hành xả trong thiền quán (*Vipassanā*): Là quân bình tâm và tâm sở trong mười tuệ minh sát.

6. *Vedānupekkhā* (thọ xả)

Là nhận lấy đối tượng (cảnh) một cách thản nhiên, không vui, không buồn.

Giống như một người đi khất thực từng nhà, người ta cho món nào thì nhận món đó, không vui khi nhận món tốt, cũng không buồn khi nhận món xấu; bởi vì những món tốt hay xấu khi vào trong bát được trộn lẫn với nhau cũng thành loại vật thực hổ lốn mà thôi.

Chi pháp là Tâm sở thọ

7. *Vipassanā upekkhā* (quán xả)

Xả này thuộc về trí, tức là tính chất thản nhiên khi thấy rõ cái gì sinh lên thì cái đó sẽ bị hoại diệt, đó là điều chắc chắn. Tâm vì thế trở nên bình thản với pháp hữu vi, vị đó từ bỏ, không dính mắc tới những pháp đó, và vị đó được quán xả này.

Chi pháp là Tâm sở trí

8. *Tatramajjhattatā* (trung bình xả)

Chỉ cho tâm sở hành xả có tính chất là quân bình các pháp đang có.

Giống như người đánh xe thiện xảo, người ấy điều khiển hai con ngựa chạy đều nhau, không con nào lấn con nào.

Chi pháp là Tâm sở Trung bình xả

9. *Jhānupekkhā* (thiền xả)

Là tính vô tư, bình thản, không vui, không buồn, không thích thú dù đó là cái tối thượng lạc. Lạc của Tam thiền được xem là tối thượng, vì không có lạc nào hơn được.

10. *Parisuddhupekkhā* (thanh tịnh xả)

Đây là tính chất thản nhiên của Tứ thiền, đây là loại xả làm cho yên lặng tất cả các pháp thô thiển (Tầm, Tứ, Hỷ và Lạc)

Trong Vibhaṅga (Bộ Phân Tích), đoạn 245 có mô tả rằng: "Tứ thiền là một loại thiền có niệm được thanh tịnh nhờ xả nên được gọi là thanh tịnh xả".

Chi pháp là Tâm sở tịnh thân (*kāyapassaddhi*), là loại tâm sở làm tâm yên tịnh.

Trong 10 loại xả đó, thì xả trong đoạn Kinh văn trên (xả niệm lạc trú) chỉ cho thiền xả; tức là xả này có đặc tính là không thiên lệch, có nhiệm vụ là không can thiệp, thành tựu là không có ước muốn gì hết, nhân gần là lìa bỏ Hỷ.

Hỏi: Xả này có tính chất quân bình, thản nhiên; xả này cũng có ở Sơ thiền, Nhị thiền; vậy vì sao câu "Vị ấy trú xả" không đề cập trong Sơ thiền hay Nhị thiền?

Tức là, xả này không phải là thọ xả, mà chỉ cho tâm sở Trung bình xả. Tâm sở Trung bình xả này cũng có trong Sơ thiền, Nhị thiền. Vậy tại sao trong Sơ thiền, Nhị thiền lại không nói câu "Vị ấy trú xả"; mà đến Tam thiền mới nói câu này?

Đáp: Tuy trong Sơ thiền, Nhị thiền cũng có tâm sở Trung bình xả nhưng phận sự của nó không được hiển lộ một cách rõ ràng vì bị ngăn che bởi Tầm, Tứ và Hỷ.

Tầm, Tứ và Hỷ có sức mạnh chèn ép, che đi tâm sở Trung bình xả nên nó không có cơ hội hiển lộ rõ ràng. Nhưng khi ở Tam thiền, Tầm, Tứ và Hỷ bị mất rồi, tâm sở Trung bình xả mới xuất hiện một cách rõ ràng.

Tâm sở Trung bình xả có mặt khắp nơi, từ Sơ thiền tới Tứ thiền. Chi xả này rất đặc biệt, nó làm cho trí tuệ được sinh khởi rất mạnh.

Tiếp tục giải từ đoạn Kinh văn trên:

Sampajāno (niệm và tỉnh giác). Như đã nói ở trên, niệm và tỉnh giác ở đây chỉ cho thiền Chỉ tịnh, không chỉ cho thiền Quán.

Bốn loại tỉnh giác

a. *Sātthakasampajañña*: Biết điều hữu ích và điều không hữu ích

b. *Sappāyasampajañña*: Biết điều có lợi ích và điều không có lợi ích

c. *Gocarasampajañña*: Biết rõ đối tượng thiền[1]

Là biết rõ những cảnh này, ấn tướng này, pháp này thuộc về thiền Chỉ tịnh hay thiền Quán.

---

[1] DA.i. 184

Có hai loại hành xứ thiền, đó là hành xứ của thiền Quán và hành xứ của thiền Chỉ tịnh.

Hành xứ của thiền Chỉ tịnh là vị đó biết rõ các chi thiền Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định.

Hành xứ của thiền Quán là Tam tướng, nghĩa là thấy rõ Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định này bị Vô thường, Khổ và Vô ngã chi phối.

"Niệm tỉnh giác" trong Tam thiền là muốn chỉ cho sự biết rõ cảnh trong tầng thiền này.

d. *Asammohasampajañña*: Biết rõ và biết không sai lầm

Nghĩa là biết một cách đúng đắn: Cảnh này là thiền Chỉ tịnh, cảnh này là thiền Quán. Thiền Chỉ tịnh (thiền định) được trí hỗ trợ (người có trí càng mạnh, thiền định càng tốt đẹp hơn); thiền Quán được định hỗ trợ (người có định mạnh, trí càng trong sáng, thấy rõ Tam tướng hoặc Lý Tứ Đế...).

Niệm (*Sati*)

- Trạng thái: Nhớ lại

Nghĩa là nó nhớ lại chi thiền này trước đây có, nay bị mất. Ví dụ như ở Tam thiền, nó nhớ lại trước đây có các chi thiền Tầm, Tứ, Hỷ nhưng bây giờ thì không còn nữa.

- Phận sự: Không quên

- Thành tựu: Luôn luôn gìn giữ

Tỉnh giác (*Sampajaññā*):

- Trạng thái: Không bị rối loạn

Tức là các pháp sanh lên như thế nào thì vị ấy nhận định được rõ ràng pháp này là như vầy, pháp kia là như vầy...

Cũng giống như người nông dân có những bao thóc, bao đậu, bao mè, v.v... Khi đổ ra, người ấy biết đây là thóc, đây là đậu, đây là mè, v.v... mà không bị nhầm lẫn.

- Phận sự: Truy tầm, suy xét, ngẫm nghĩ

- Thành tựu: Thăm dò

Tuy là niệm tỉnh giác này cũng hiện hữu trong hai tầng thiền đầu (vì người lơ đãng và người không có sự nhận biết thiền cảnh thì không cách nào có thể chứng được Cận định, nói chi đến An chỉ định), nhưng vì ở hai tầng thiền đầu này, tâm vẫn còn dao động chưa ổn định vì chưa thật sự gần gũi với thiền cảnh một cách mật thiết.

Hai tầng thiền đầu này còn thô, chưa được an tịnh lắm, cho nên niệm tỉnh giác chưa được đề cập đến trong hai tầng thiền này.

Tuy nhiên, ở tầng thiền thứ ba, niệm tỉnh giác được đề cập vì những chi thiền thô đã được từ bỏ, nên trạng thái vi tế của Tam thiền rất đặc biệt, đòi hỏi hành giả phải ghi nhớ và biết rõ, cho nên phải có niệm và tỉnh giác.

Ví như một người đang đi trên một miếng ván chỉ vừa đủ bàn chân, hai bên miếng ván toàn là dao nhọn; người ấy phải chăm chú để ý từng bước đi của mình và biết rõ bước chân mình đặt chỗ này là vị trí tốt, đặt vị trí kia là bị dao cứa.

Hoặc như một con bê luôn đi theo bò mẹ, dù có đi chơi ở đâu thì nó cũng sẽ quay về với bò mẹ.

Cũng vậy, Lạc của Tam thiền do Hỷ sinh ra; Lạc này không phải của thân xúc, mà do tâm phát triển mạnh nên lan ra thân. Cho nên, Tam thiền dễ quay trở lại Nhị thiền, tức là dễ quay trở lại với chi Hỷ nếu không có niệm tỉnh giác để gìn giữ, ngăn chặn nó.

Ngoài ra, chúng sanh rất yêu thích lạc. Đối với tất cả các lạc, lạc Tam thiền là hoàn hảo nhất, nhưng vị đắc Tam thiền phải có sự tác ý lìa bỏ lạc này, tức là thiền đi chung với xả làm lìa bỏ lạc này, không cho nó lấn lướt. Cho nên, niệm tỉnh giác nhấn mạnh ở chỗ này để cho thấy rằng dù cho lạc cách nào đi chăng nữa thì tâm sở Trung bình xả cũng làm quân bình trở lại, không cho lấn lướt các chi thiền khác.

Paṭisaṃvedeyya (cảm nhận). Ở đây, vị đắc Tam thiền không quan tâm tới lạc thọ này, vị ấy chỉ cảm thấy thân an lạc; sau khi xuất khỏi thiền, vị ấy vẫn cảm nhận sự an lạc đó. Đây là do ảnh hưởng của lạc từ nội tâm.

Thân an lạc này là một loại sắc do tâm tạo rồi làm ảnh hưởng tới nội tâm này, mặc dù vị ấy không thích thú, không dính mắc nó nhưng nó vẫn trở lại với nội tâm này.

Trong Tăng Chi Kinh, chương Năm Pháp, phẩm 3- Phẩm Năm Chi Phần, bài Kinh số 28,[1] Đức Phật dạy:

"Lại nữa, này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú Tam thiền. Vị Tỳ khưu ấy thấm nhuần với lạc thọ không có hỷ ấy, không một chỗ nào trên toàn thân không được lạc thọ không có hỷ ấy thấm nhuần.

Ví như, này các Tỳ khưu, trong hồ sen xanh, hồ sen hồng hay sen trắng, những bông hoa ấy sanh trong nước, lớn lên trong nước, không vượt khỏi nước, nuôi sống dưới nước, từ đầu ngọn cho đến gốc rễ đều thấm nhuần, tẩm ướt, tràn đầy thấu suốt bởi nước mát lạnh ấy, không một chỗ nào của toàn thể sen xanh, sen hồng hay sen trắng không được nước mát lạnh ấy thấm nhuần.

Cũng vậy, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu thấm nhuần, tẩm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy thân này với lạc thọ không có hỷ ấy, không một chỗ nào trên toàn thân không được lạc thọ không có hỷ ấy thấm nhuần.

Này các Tỳ khưu, đây là sự tu tập thứ ba về Thánh chánh định gồm có năm chi phần."

---

[1] A.iii.25

Tức là vị ấy không tác ý tới lạc, lạc này sanh lên, vị ấy điều hòa nó cho không vượt trội cho nên mới gọi là "xả niệm".

Ariyā (bậc thánh); *ācikkhanti* (nói ra)

Bậc Thánh ở đây chỉ cho bậc đã giác ngộ bốn sự thật; bậc Thánh ấy ca ngợi, tán thán người đã đắc Tam thiền vì người ấy đã đạt được lạc hoàn hảo, toàn diện nhưng có sự xả bỏ lạc nhờ có niệm.

Trong Tam thiền chỉ có hai pháp đáng được chiếu sáng là chi Lạc và chi Định. Vị muốn chứng đắc được Nhị thiền hay Tam thiền phải thuần thục năm pháp Vasī rồi lần lượt từ bỏ từng chi thiền.

4. Định Tứ thiền

Trung Bộ Kinh I, Kinh Đoạn Giảm (Sallekha sutta) có nêu ra như sau:

"Idhekacco bhikkhu sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja vihareyya".

- "Ở đây, vị Tỳ Khưu xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh".

Khi hành giả đã đạt đến và làm chủ được Tam thiền như đã giải ở phần trước (tức là làm chủ năm pháp Vasī), bấy giờ hành giả có thể nhìn thấy khuyết điểm của Tam thiền như sau:

"Thiền này bị đe dọa vì gần với chi Hỷ. Tất cả những gì trong thiền này còn liên hệ tới Lạc[1] là còn thô. Thiền chi này bị suy yếu bởi tính thô của chi Lạc[2]".

Và vị ấy hướng tâm tới Tứ thiền, xem như được an tịnh hơn; vì vậy, hết bám víu vào Tam thiền; và khởi sự làm những việc gì cần thiết phải làm để đạt tới Tứ thiền.

Việc làm đó như sau: Khi xuất khỏi Tam thiền, hành giả thấy rằng chi Lạc này là thô; với niệm và tỉnh giác, hành giả hướng đến xả thọ (chi Xả) và nhất tâm (chi Định). Chi Xả và chi Định này có vẻ an tịnh hơn. Rồi vị đó đưa Tợ tướng[3] Tam thiền lên tâm nhiều lần và niệm án xứ đó[4]. Khi chú niệm như vậy, hành giả tác ý lìa bỏ thọ lạc. Nhờ tinh cần không phóng dật, vị ấy chứng được Tứ thiền.

Có một điều đặc biệt là cảnh của Tứ thiền cũng vẫn là Tợ tướng án xứ thuộc Tam thiền, như án xứ Đất hay án xứ hơi thở, v.v...

Tâm lộ đắc Tứ thiền diễn tiến như sau:

---

[1] Lạc ở đây không còn là lạc thân hay là lạc tâm, mà nó chỉ là dư hưởng của chi Hỷ mà thôi.

[2] Trường Bộ Kinh D.i,37: Tức là chi Định bị suy yếu bởi tính thô của chi Lạc.

[3] Đề mục Đất, Nước, Lửa, Gió, hơi thở vào - ra

[4] Ví dụ án xứ Đất thì niệm "Pathavī (Đất), pathavī, pathavī..."; hoặc ví dụ niệm hơi thở thì chú ý hơi thở vào dài biết, hơi thở ra dài biết, v.v...

Sau tâm hữu phần Dứt dòng, đến tâm Hướng ý môn (*Manodvāravajjana*) khởi lên. Khi tâm Hướng ý môn diệt đi, ba hay bốn tốc lực tâm (*javana citta*) khởi lên nhận lấy Tợ tướng của án xứ thuộc Tam thiền; đối với người trí tuệ chậm thì là Chuẩn bị, Cận hành, Thuận thứ, Chuyển tánh (*Gotrabhū*); đối với người trí tuệ nhanh thì không cần sát-na Chuẩn bị. Khi sát-na Chuyển tánh diệt đi, tâm Tứ thiền sanh lên. Sau đó tâm lại rơi vào dòng hữu phần giống như những lộ tâm đắc thiền ở trước.

Ở đây có điều hành giả cần phải nắm rõ: Đối với những tâm lộ đắc Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền thì có thọ Hỷ trong đó (Sung mãn hỷ) làm duyên cho thọ Lạc sanh khởi (đây không phải loại lạc do tiếp xúc ở bên ngoài, liên hệ tới vật chất); cho nên bốn sát-na Chuẩn bị, Cận hành, Thuận thứ, Chuyển tánh (Gotrabhū) là tâm thiện Dục giới có trí thọ Hỷ hoặc tâm duy tác Dục giới có trí thọ Hỷ.

Nhưng khi tâm Tứ thiền (tâm này là thọ Xả) sanh khởi lên thì những sát-na như Chuẩn bị, Cận hành, Thuận thứ, Chuyển tánh (Gotrabhū) cũng phải là thọ xả. Đối với từ bậc A-na-hàm trở xuống, những tâm này là tâm thiện Dục giới có trí thọ Xả. Vì chúng đều là thọ Xả nên tâm Tứ thiền sanh lên cũng phải thọ Xả.

Khi có thọ Xả thì thọ Hỷ biến mất, bởi vì tâm tương ưng với thọ Xả rồi.

Sukhassa ca pahānā: Thọ Lạc bị sát trừ

Dukhassa ca pahānā: Thọ Khổ bị sát trừ

Cho nên Kinh văn dịch là "với sự từ bỏ khổ và lạc", là từ bỏ thọ Lạc và thọ Khổ về thân.

Pubbeva (từ trước), tức là không phải ở giai đoạn chứng Tứ thiền mới xảy ra sự từ bỏ Lạc và Khổ này, mà ở giai đoạn Cận định Tứ thiền, Lạc và Khổ đã được từ bỏ một cách trọn vẹn rồi.

Somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā: Sự biến mất của Hỷ và Ưu

Ở giai đoạn Cận định Tứ thiền, Hỷ và Ưu đã biến mất chứ không phải đợi đến chứng đắc Tứ thiền mới biến mất.

Khổ thân đã bị từ bỏ ở Cận hành định Sơ thiền và ở định của Sơ thiền, nó hoàn toàn vắng mặt.

Trong Tương Ưng Kinh, Phẩm Tương Ưng Quyền, bài Kinh Sanh,[1] Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ khưu về năm quyền.

Năm quyền

1. Khổ quyền (thọ Khổ)
2. Ưu quyền (thọ Ưu)
3. Lạc quyền (thọ Lạc)
4. Hỷ quyền (thọ Hỷ)

---

[1] S.v.213

5. Xả quyền (thọ Xả)

*"Ở đây, này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu ly dục, ly các bất thiện pháp, chứng đạt và an trú Sơ thiền một trạng thái hỷ lạc có Tầm, có Tứ do viễn ly sanh. Ở đây **Khổ quyền** khởi lên bị diệt tận một cách không có dư tàn".*

*"Ở đây, này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu làm tịnh chỉ Tầm và Tứ, chứng đạt và an trú Nhị thiền một trạng thái hỷ lạc do Định sanh, không Tầm, không Tứ, nội tĩnh, nhất tâm. Ở đây **Ưu quyền** khởi lên bị diệt tận một cách không có dư tàn".*

*"Ở đây, này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu ly Hỷ, trú Xả, chánh niệm, tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng đạt và an trú Tam thiền. Ở đây **Lạc quyền** khởi lên bị diệt tận một cách không có dư tàn".*

*"Ở đây, này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đoạn lạc, đoạn khổ, chấm dứt Hỷ Ưu đã cảm thọ từ trước, chứng đạt và an trú tứ thiền. Ở đây **Hỷ quyền** khởi lên bị diệt tận một cách không có dư tàn".*

Hỏi: Vì sao ở giai đoạn Cận định Sơ thiền có Khổ quyền lẫn Lạc quyền?

Đáp: Ở giai đoạn Cận định Sơ thiền, Khổ quyền (Khổ thọ về thân như chân tay nhức mỏi, tê cứng, cảm thấy nhột khi bị ruồi, muỗi bu vào người, chỗ ngồi không thoải mái, v.v... khi ngồi thiền) chưa được diệt tận, chi Lạc lại còn yếu nên chưa có sức mạnh để diệt trừ Khổ quyền nên Khổ quyền này có cơ hội sanh lên. Khi ở giai đoạn đắc Sơ định, Khổ thọ này bị diệt tận bởi chi Lạc.

Tương tự như vậy, ở giai đoạn Cận định Nhị thiền, hành giả thấy rằng Sơ thiền dễ rơi lại vào dục lạc nên có tác ý lìa bỏ Tầm, Tứ, nên có sự ưu tư, tức là sự nhàm chán Tầm và Tứ hay còn gọi là chi Ưu không liên hệ tới vật chất.

Như trong Kinh Sakkapañha (Đế thích bạch hỏi)[1], Đức Phật dạy:

"Này thiên chủ, có những loại ưu nên thân cận, và có những loại ưu nên từ bỏ.

Này thiên chủ, loại ưu nào khi thân cận làm cho thiện pháp đang có được tăng trưởng, thiện pháp chưa có được sanh lên thì loại ưu đó nên thân cận.

Này thiên chủ, loại ưu nào khi thân cận làm cho thiện pháp đang có bị tổn giảm, bất thiện pháp chưa có được sanh khởi và tăng trưởng thì loại ưu đó nên từ bỏ".

Ở đây, tâm nhàm chán với Tầm và Tứ là một trạng thái thọ Ưu, nhưng thọ Ưu này là ly vật chất, là thọ Ưu của thiền, nhờ đó bỏ được Tầm và Tứ, chứng được Nhị thiền.

Khi quán xét về Tầm, Tứ, do tác ý đến nhiều cách, nhiều loại, do có Tầm, Tứ nên Ưu quyền tuy bị diệt nhưng vẫn còn có cơ hội khởi lên ở giai đoạn Cận định Nhị thiền. Khi chứng được Nhị thiền, Tầm và Tứ mới được loại bỏ hoàn toàn, tâm an tịnh nên Ưu quyền được diệt tận không có chút dư tàn.

---

[1] Trường Bộ Kinh, Kinh Đế thích bạch hỏi (Sakkapañha sutta) (bài Kinh số 21)

Tương tự, ở giai đoạn Cận định Tam thiền, Lạc quyền (thân cảm thấy Lạc thọ, chứ không phải Lạc thọ thực sự) tuy đã được hành giả tác ý từ bỏ nhưng vẫn có thể sanh lên do thân đã thấm nhuần Lạc thọ tối thượng vi diệu này; Lạc thọ này phát sinh do tâm tương ưng với Hỷ sung mãn chứ không phải là Lạc của vật chất bên ngoài. Nhưng khi chứng đắc được Tam thiền, Hỷ sung mãn[1] này được từ bỏ, chỉ còn thọ Hỷ thôi thì Lạc quyền cũng bị diệt tận, không có một chút dư tàn.

Tương tự như vậy, ở giai đoạn Cận định của Tứ thiền, tuy Hỷ đã bị diệt nhưng vẫn có cơ hội khởi lên vì khi đó thọ Xả chưa có sức mạnh và chi Hỷ vẫn còn cận kề với chi Lạc. Khi chứng đắc được Tứ thiền, thọ Xả đã có năng lực rất mạnh, Hỷ quyền bị diệt tận, không có một chút dư tàn.

Tóm lại, trong năm thọ (Khổ, Ưu, Lạc, Hỷ và Xả), ở Cận định Sơ thiền thì còn thọ Khổ, khi chứng đắc Sơ thiền thì thọ Khổ bị diệt hoàn toàn; ở Cận định Nhị thiền thì còn thọ Ưu, khi chứng đắc Nhị thiền thì thọ Ưu bị diệt hoàn toàn; ở Cận định Tam thiền thì còn thọ Lạc, khi chứng đắc Tam thiền thì thọ Lạc bị diệt hoàn toàn; ở Cận định Tứ thiền thì còn thọ Hỷ, khi chứng đắc Tứ thiền thì thọ Hỷ bị diệt hoàn toàn, chỉ còn lại một quyền duy nhất là Xả quyền mà thôi.

Hỏi: Vì sao những thọ như thọ Khổ, thọ Lạc, thọ Hỷ, thọ Ưu đã được từ bỏ ở trước, nay còn được lặp lại ở phần Tứ thiền này?

Đáp: Để dễ dàng nắm bắt được thọ Xả (thọ không khổ không lạc) vì thọ Xả này rất khó nắm bắt. Ví như người chăn bò muốn bắt một con bò ngang bướng, khó đến gần, người đó phải lùa tất cả đàn bò đi vào chuồng rồi cho ra từng con một, con bò còn lại cuối cùng là con bò ngang bướng. Người chăn bò nói: "Đó là con bò ngang bướng, hãy bắt nó!" và con bò ấy bị bắt một cách dễ dàng.

Cũng vậy, Đức Thế Tôn gom tất cả năm thọ vào rồi loại ra bốn thọ là Khổ, Ưu, Lạc và Hỷ để hành giả nắm bắt được rõ ràng thọ Xả.

Khi đó Đức Thế Tôn mới chỉ ra rằng: "*Cái gì không phải lạc, không phải khổ, không phải hỷ, không phải ưu thì cái đó là thọ không khổ không lạc*".

Ngoài ra điều này còn chỉ ra phần tâm giải thoát là không khổ không lạc nữa; vì từ bỏ khổ, lạc, hỷ, ưu là điều kiện giúp cho tâm giải thoát sinh ra như Kinh văn Ngài Sāriputta đã dạy:

"Này các hành giả, có bốn duyên để đạt đến tâm giải thoát là không khổ không lạc.

Ở đây, này các hành giả, với sự từ bỏ lạc và khổ, với sự hiểu biết rằng mất hỷ và ưu có từ trước, vị Tỳ khưu chứng và trú Tứ thiền, xả niệm thanh tịnh (niệm được thanh tịnh nhờ xả)."[2]

Hoặc có thể giải thích như thế này:

---

[1] chỉ cho tâm sở Hỷ (Pīticetasika)

[2] Trung Bộ Kinh, M ii.296

"Cũng như mặc dù biết rằng thân kiến, hoài nghi và giới cấm sai lạc đã được từ bỏ ở giai đoạn trước đây; nhưng chúng vẫn được đề cập trở lại khi chứng đắc đạo cao hơn. Cũng vậy, tuy các thọ khổ, lạc, hỷ và ưu đã được bỏ từ trước, nhưng khi đến Tam thiền được nhắc lại với mục đích tôn xưng Tứ thiền một cách tốt đẹp."

Như vậy, các loại cảm thọ này được đề cập ở đây nhằm giới thiệu đến Tứ thiền, để chứng minh rằng tham và sân ở rất xa, không còn gần gũi nữa vì đã hết điều kiện cho chúng khởi lên rồi.

Cần phải hiểu rõ để tránh hiểu lầm rằng "Vị chứng đắc Tam thiền, vị đó đã trừ diệt được tham và sân". Ở giai đoạn Tam thiền này, tham và sân chưa được trừ diệt nhưng chúng khó có cơ hội khởi lên bởi vì duyên cho chúng khởi lên đã bị chấm dứt.

Bị chấm dứt như thế nào? Trong cảm thọ này, khi Lạc (*sukha*) sanh khởi lên, nó làm duyên cho tham sanh khởi; khi Khổ thân sanh khởi lên, nó làm duyên cho thọ Ưu sanh khởi; thọ Ưu (thọ Khổ của tâm) làm duyên cho sân sanh khởi.

Bởi vậy, khi từ bỏ được Lạc, Khổ, Hỷ và Ưu thì lúc đó tham và sân, cho dù vẫn còn tiềm ẩn trong vùng tùy miên, trở nên xa vời vì duyên tạo ra chúng đã không còn nữa. Đây là điều đặc biệt của thiền Chỉ tịnh.

Chúng ta tiếp tục giải đoạn Kinh văn Pāḷi trên:

Adukkhamasukhaṃ (không khổ không lạc), muốn chỉ cho sự vắng mặt của thân khổ và thân lạc. Với câu này, vị luận sư chỉ ra cảm thọ thứ ba, trái ngược với hai loại thọ Khổ và thọ Lạc này, đó là thọ Xả (thọ không khổ không lạc).

Trạng thái của thọ Xả là thản nhiên với điều đáng ưa thích lẫn điều không đáng ưa thích.

Phận sự của thọ Xả là làm quân bình các pháp.

Thành tựu của thọ Xả là khó thấy rõ, nghĩa là phải loại trừ cái Khổ và cái Lạc ra thì mới thấy rõ.

Các vị luận sư giải thích rằng: "*Giống như một người săn nai, người đó theo dấu chân của con nai. Khi tới một tảng đá lớn, người đó thấy dấu chân của con nai bên mép đá này rồi mất dấu; nhưng khi qua mép đá bên kia thì xuất hiện dấu chân nai; người thợ săn biết con nai đã chạy lên tảng đá này rồi*".

Dấu chân bên này ví như thọ Lạc, dấu chân bên kia ví như thọ Ưu, còn lại chính là thọ Xả.

Cũng vậy, trong tâm lộ chúng ta thấy rằng, thọ Hỷ và thọ Ưu không bao giờ sanh liền kề nhau được mà giữa chúng là thọ Xả, cho nên mới có lộ Hữu phần khách sanh khởi lên.

Nhân gần của thọ Xả là chấm dứt thọ Lạc. Thọ Xả sanh lên do không còn thọ Lạc nữa.

Upekkhāsatipārisuddhiṃ (Có niệm thanh tịnh nhờ xả), vì niệm trong thiền này được hoàn toàn trong sạch do nhờ thọ Xả, ngoài ra không nhờ điều nào khác cả.

Trong bộ Vibhaṅga, đoạn 261 cũng nói rằng: "*Niệm này trong sáng thanh tịnh được sáng tỏ nhờ Xả*".

Loại Xả này chính là trung bình xả. Tâm sở Trung bình xả và thọ Xả khiến niệm được thanh tịnh; niệm được thanh tịnh thì các pháp đồng sanh tương ưng với niệm cũng được thanh tịnh.

Tuy rằng tâm sở Trung bình xả vẫn có ở ba tầng thiền đầu nhưng không được nhắc tới vì nó không hiển lộ rõ do bốn chi thiền Tầm, Tứ, Hỷ và Lạc che mất, không có sự trợ giúp. Các Ngài có ví dụ như sau:

Ví dụ như ban ngày có vầng trăng lưỡi liềm, nhưng vầng trăng này không trong sáng rõ ràng, bị mặt trời che lấp và thiếu đồng minh là bóng tối.

Mặt trăng lưỡi liềm ví như tâm sở Trung bình xả trong ba tầng thiền đầu; mặt trời ví như bốn chi thiền Tầm, Tứ, Hỷ và Lạc; bóng tối đồng minh ví như thọ Xả có sức mạnh và hỗ trợ cho trung bình xả một cách đặc biệt vì chúng có trạng thái giống nhau.

Niệm được thanh tịnh nhờ thọ Xả và tâm sở Trung bình xả. Nếu như niệm không thanh tịnh, những pháp khác cũng không thanh tịnh.

Ba tầng thiền đầu không được gọi là có niệm thanh tịnh, chỉ có Tứ thiền mới được gọi là có sự thanh tịnh nhờ Xả.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm Năm Phần, Kinh Năm Chi Phần,[1] Đức Phật dạy:

"Lại nữa, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm, thanh tịnh. Tỳ khưu ấy ngồi thấm nhuần toàn thân mình với tâm thuần tịnh trong sáng, không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh trong sáng ấy thấm nhuần".

Rồi Đức Phật cho ví dụ:

"Ví như, này các Tỳ khưu, một người ngồi dùng tấm vải trắng trùm đầu, không một chỗ nào trên toàn thân không được vải trắng ấy che phủ. Cũng vậy, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu ngồi thấm nhuần toàn thân này với tâm thuần tịnh trong sáng, không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh trong sáng ấy thấm nhuần".

Chúng ta thấy rằng người chứng đắc được Tứ thiền có da dẻ trong sáng, như phát ra hào quang bởi tâm rất thanh tịnh; tâm thanh tịnh thì sắc tâm cũng thanh tịnh lan khắp châu thân. Đây là trường hợp Ngài Sāriputta nhìn thấy Ngài Assaji với năm quyền được gìn giữ và nước da trong sáng. Đây là một trạng thái của người chứng đắc Tứ thiền.

Đây là tầng thiền Sắc giới cao nhất. Tầng thiền Vô sắc giới cũng chỉ có hai chi Định và Xả, chỉ thay đổi đề mục mà thôi.

---

[1] A iii.25

NÓI **ĐẦY ĐỦ VỀ TUỆ** (Paññā sampannakathā)

Trong sách Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) khi nói về Tuệ, ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có nêu ra: "Tuệ là một phạm vi rất rộng, để hiểu biết được rõ ràng về Tuệ không phải dễ dàng thì còn nói gì đến sự tu tập Tuệ".

Do vậy, hành giả cần nắm bắt ý nghĩa của Tuệ (paññā) rồi sau đó tu tiến Tuệ (paññā bhāvanā).

Như trong kinh Tương Ưng I, chương Tương Ưng Chư Thiên (Devatāsaṃyutta), Phẩm 3. Kiến, bài kinh số 3. Triền phược:[1]

Sīle patiṭṭhāya naro sampaṇṇa	Người có trí trú giới
Cittaṃ paññañya bhāvayaṃ	Tu tiến tâm và tuệ
Ātāpī nipako bhikkhu	Vị Tỳ khưu thận trọng và nhiệt tâm
So imaṃ vijataye jatanti.	Vị ấy thoát trói buộc này.

Sách Thanh tịnh đạo có nêu ra câu hỏi như sau:

1. Tuệ là gì? (*Kāpaññā*?)

2. Tuệ có ý nghĩa gì? (*Kenaṭṭhena paññā*)

3. Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân gần của Tuệ là gì? (*Lakkhaṇarasa paccupaṭṭhāna padaṭṭhānāni*)

4. Tuệ có bao nhiêu loại? (*Katividhāpaññā*)

5. Tuệ cần phải tu tiến như thế nào? (*Kathaṃbhāvetabbā*)

6. Tuệ có quả lợi ích ra sao? (*Paññābhāvanāyako ānisamsoti*)

Giải:

1. Tuệ là gì (*Kāpaññā*)

Tuệ có nhiều thứ nhiều loại khác nhau, nếu giải thích tuệ cho rõ ràng, đầy đủ có thể đưa đến sự khó khăn hơn. Do vậy, ngài Buddhagosa (Phật Âm) trình bày hạn chế về ý nghĩa của tuệ một cách ngắn gọn là:

Kusalacitta sampayuttaṃ vipassanāñāṇaṃ paññā: "Gọi là Tuệ là chỉ cho trí quán xét (*vipassanāñāṇaṃ*) hòa hợp trong tâm thiện."

2. Tuệ có ý nghĩa gì? (*Kenaṭṭhena paññā*)

Pāli có giải thích như sau: *Pajānanaṭṭhena paññā*: "Tuệ do ý nghĩa hiểu biết trọn vẹn".

Pajānana (hiểu biết trọn vẹn) = Pa (đầy đủ) + jānana (hiểu biết).

"Hiểu biết trọn vẹn" sự hiểu biết này khác với sự hiểu biết của tưởng (*Saññā*) và sự hiểu biết của thức (*viññāṇa*).

---

[1] S.i, 13

Có ba sự hiểu biết đó là:

a. Sự hiểu biết do tưởng (*Sañjānāna*)

Là sự hiểu biết do nhớ lại một dấu hiệu (*nimitta*) đã biết trước đó, nhưng tưởng chỉ biết qua dấu hiệu chứ không thể hiểu rõ trạng thái của ba tướng vô thường- khổ- vô ngã, biết do tưởng không thể thông suốt ba tướng trạng này.

b. Sự hiểu biết do thức (*Vijānāna*)

Thức tuy cũng biết được thực trạng của pháp hữu vi là tam tướng vô thường, khổ, vô ngã nhưng không thể đạt được đến sự thông suốt ba tướng trạng này, tức là không thể nâng đỡ sự hiểu biết này thành tựu được Thánh đạo.

c. Sự hiểu biết do trí (*Pajānāna*)

Là cái biết thông suốt ba tướng vô thường, khổ, vô ngã và đồng thời có thể thành tựu được đạo quả siêu thế.

Ví như có ba người: đứa bé, người dân làng và người đổi tiền.

Đứa bé dại khờ, nhìn thấy đồng tiền vàng, nó cũng biết đồng tiền qua những hoa văn, hình vẽ, màu sắc... Nhưng nó không biết giá trị của đồng tiền vàng, nên có thể ném đi mà không chút bận tâm.

Người dân làng nhìn thấy đồng tiền vàng, biết là tiền đồng thời biết giá trị của nó nhưng không rành rẽ, không biết được là "tiền thật" hay "tiền giả". Do vậy, người dân làng có thể nhầm lẫn.

Người đổi tiền biết rõ những trường hợp đó, tức là: người đổi tiền nhìn thấy đồng tiền vàng biết là tiền, hiểu giá trị của tiền và đồng thời nhiều hoa văn, màu sắc, hình vẽ... người đổi tiền biết được tiền thật hay tiền giả.

Sự biết do tưởng ví như cái biết của đứa bé dại khờ, sự biết do thức ví như cái biết của người dân làng và sự biết do trí ví như sự biết của người đổi tiền.

Phân tích Tuệ theo Kinh Đại Phương Quảng

Ba sự biết này rất khó phân tích cho riêng rẽ. Trong Trung Bộ Kinh I, bài kinh số 43. Mahāvedalla sutta (Kinh Đại Phương Quảng), Tôn giả Mahā Koṭṭhita có hỏi Trưởng lão Sāriputta rằng:

- Kittāvatā nu kho āvuso paññāvāti āvuso vuccati.

Này hiền giả, trí tuệ, trí tuệ được gọi như vậy. Này hiền giả như thế nào được gọi là trí tuệ?

- Pajānāti pajānātīti kho āvuso tasmā paññāvāti vuccati.

Vì có biết, có biết, này hiền giả, nên gọi là trí tuệ.

- Kiñca pajānātī'ti: Idaṃ dukkhan'ti pajānāti, ayaṃ dukkhasamudayo'ti pajānāti, ayaṃ dukkhanirodho'ti pajānāti, ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā'ti pajānāti.

Có biết gì? Có biết đây là khổ, có biết đây là khổ tập, có biết đây là khổ diệt, có biết đây là con đường đưa đến khổ diệt.

Pajānāti pajānātī'ti kho āvuso, tasma paññavāti vuccati.

Vì có biết, có biết, nên được gọi là "có trí tuệ".

Tôn giả Mahā Koṭṭhita lại hỏi tiếp:

- Viññāṇaṃ viññāṇan'ti āvuso vuccati.

Thức, thức, này hiền giả, được gọi như vậy.

Kittāvatā nu kho, āvuso, viññāṇanti vuccatī'ti.

Này hiền giả, như thế nào được gọi là thức?

- Vijānāti vijānātī'ti kho āvuso tasmā viññāṇanti vuccati.

Này hiền giả, vì có thức, có thức (vijānāti), này hiền giả nên gọi là có thức.

Kiñca vijānāti: sukhantipi vijānāti dukkhantipi vijānāti adukkhamasukhantipi vijānāti.

Thức gì? Thức lạc, thức khổ, thức bất khổ bất lạc.

Tôn giả Mahā Koṭṭhita hỏi:

- Này hiền giả, trí tuệ như vậy, thức như vậy, những pháp này được hay không được kết hợp? Có thể chăng, nêu lên sự sai khác giữa những pháp này sau khi phân tích chúng nhiều lần.

- Này hiền giả, trí tuệ như vậy, thức như vậy, những pháp này được kết hợp, không phải không kết hợp. Không thể nêu lên sự sai khác giữa những pháp này sau khi phân tích chúng nhiều lần.

Yaṃ āvuso pajānāti taṃ vijānāti, yaṃ vijānāti taṃ pajānāti.

Này hiền giả, điều gì trí biết được là thức biết được, điều gì thức biết được là trí biết được.

Do vậy, những pháp này được kết hợp, không phải không kết hợp và không có thể nêu lên sự sai khác giữa những pháp này sau khi phân tích chúng nhiều lần.

- Này hiền giả, trí tuệ như vậy, thức như vậy, thế nào là sự sai khác giữa những pháp được kết hợp, không phải không kết hợp này?

- Này hiền giả, trí tuệ cần phải tu tập (bhāvetabbā), còn thức cần phải nhận thức (pariññeyyaṃ). Như vậy là sự sai khác giữa những pháp này.

Giải: Những đoạn kinh văn trên được giải thích như sau.

Năm loại câu hỏi

Theo bản Sớ giải Kinh Đại Phương Quảng (Mahā Vedalla sutta) của Trung bộ I, có năm loại câu hỏi:

1. *Adiṭṭhajotanāpucchā*: Hỏi điều mình chưa từng thấy, chưa từng biết trước đây.

2. *Diṭṭhasaṃsandanāpucchā*: Hỏi để biết rõ thêm điều mình từng biết, từng thấy, để so sánh với điều mình từng biết.

3. *Vimatichedanāpucchā*: Hỏi để giải tỏa sự hoài nghi.

4. *Anumatipucchā*: Hỏi để nhân sự đồng tình từ người nghe.

5. *Kathetukamyatāpucchā*: Hỏi để làm rõ đặc tính để tự trả lời câu hỏi.

Sách Atthasālinī có giải thích.

Điều 1. Hỏi điều chưa từng biết ấy, ra sao?

Đáp: Là hỏi điều mình chưa từng thấy, chưa được nghe, chưa được biết, chưa được hiểu rõ ràng, để biết, để xác định, để được minh bạch.

Điều 2. Hỏi để so sánh điều đã biết ra sao?

Đáp: Là điều mình đã biết, đã hiểu, nhưng hỏi bậc đa văn hiền trí khác. Sau khi nghe lời giải đáp, sẽ so sánh với điều được nghe, đã được thấy có giống nhau hay có sai khác chăng?

Như trong Tương Ưng Kinh IV, Chương Tương Ưng Không Thuyết (Abyākatasaṃyuttaṃ), Kinh Khemā (Khemāsuttaṃ)[1] ghi nhận:

Vua Pasenadi đi đến Toranavatthu hỏi pháp với Trưởng lão ni Khemā. Sau đó vua Pasenadi đi đến Đức Thế Tôn, ông lặp lại câu hỏi ấy. Sau khi Đức Thế Tôn giải đáp xong, vua Pasenadi hoan hỷ tán thán rằng: Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn. Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn, vì rằng giữa Đạo sư với nữ đệ tử, ý nghĩa với ý nghĩa, văn ngôn với văn ngôn, có sự tương đồng, có sự tương hòa, không có sự mâu thuẫn, tức là tối thượng văn cú (*aggapadasmiṃ* = Nibbāna).

Đây là hỏi để so sánh điều đã biết.

Điều 3. Hỏi để diệt trừ hoài nghi ra sao?

Đáp: Như người có sự lưỡng lự, phân vân, nên hỏi để không còn có sự lượng lự, phân vân.

Như trong Tương Ưng II, Chương Tương Ưng Nhân Duyên (Nidānasaṃyuttaṃ), Kinh Lõa thể Kassapa (Acelakassapasuttaṃ)[2] ghi nhận:

Lõa thể Kassapa bạch hỏi Đức Thế Tôn bốn vấn đề:

a- Khổ có phải do tự mình làm?

b- Khổ có phải do người khác làm?

c- Khổ có phải do mình làm và do người khác làm?

d- Khổ có phải tự nhiên sinh (*adhicca*)

Cả bốn vấn đề, Đức Thế Tôn đều đáp "Không phải như vậy, này Kassapa".

---

[1] S.iv, 374
[2] S.ii,20

Tiếp theo Đức Thế Tôn dạy.

- Một người làm và chính người ấy cảm thọ, như vậy có nghĩa là thường kiến.

- Một người làm và một người khác cảm thọ, như vậy có nghĩa là đoạn kiến.

Này Kassapa, từ bỏ hai cực đoan ấy Như Lai thuyết pháp theo con đường giữa...

Và lõa thể Kassapa dứt trừ hoài nghi, xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn.

Đây là hỏi để đoạn trừ hoài nghi.

Ba cách hỏi này không có cho Đức Chánh Đẳng Giác.

Điều 4. Hỏi để nhận sự đồng tình nơi người nghe ra sao?

Đáp: Như Đức Thế Tôn hỏi câu hỏi để nhận sự đồng tình của các Tỳ khưu.

- Này các Tỳ khưu, các ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?

- Bạch Thế Tôn! Là vô thường.

- Cái gì vô thường, cái ấy là khổ hay lạc?

- Bạch Thế Tôn là khổ.

- Này các Tỳ khưu, cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại. Có hợp lý chăng khi cho cái ấy là của ta, là ta, là tự ngã của ta?

- Bạch Thế Tôn không hợp lý.

Đây là hỏi để nhận sự đồng tình từ người nghe.

Điều 5. Hỏi để tự trả lời ra sao?

Đáp: Như Đức Thế Tôn hỏi các vị Tỳ khưu.

- Này các Tỳ khưu, có bốn niệm xứ này. Thế nào là bốn?

Rồi Đức Thế Tôn thuyết giảng bốn niệm xứ.

Đây là cách hỏi để tự trả lời.

Ở đây tôn giả Mahā Koṭṭhita hỏi với ý: Hỏi để biết rõ thêm và so sánh với điều mình từng biết.

Người có trí là người thấy rõ năm thủ uẩn (*pañcupādanakkhandhā*) là khổ; Ái (Taṅhā) là nhân sanh khổ, Níp bàn là sự diệt khổ và Thánh đạo tám ngành là con đường dẫn đến diệt khổ.

Tuệ và thức; không thể nêu lên sự khác biệt giữa hai pháp này. Vì rằng: Tuệ biết rõ Tứ thánh đế do thức nhận biết và thức cũng nhận thức Tứ thánh đế do trí biết rõ.

Đặc tính khác biệt giữa tuệ và thức là: Tuệ sanh lên do nhờ tu tập, còn thức là pháp biết trọn vẹn (*Pariññeyyaṃ*).

Ở trên đã nêu lên ba sự biết:

1. Biết do tưởng là cái biết do nhớ lại một dấu hiệu như xanh, vàng, đỏ, trắng.

2. Biết do thức là cái biết trọn vẹn (*Pariññeyyaṃ*); nhưng không thể đưa đến sự thành tựu Thánh đạo.

3. Biết do trí: Cũng là cái biết đầy đủ (*pariññeyyaṃ*); đồng thời diệt trừ được phiền não.

Do vậy, Ngài Sāriputta mới dạy rằng: "Biết do trí là cái biết do tu tập (*bhāvanā*); còn cái biết của thức là cái biết do nhận thức (*pariññā*).

Điều này là Ngài Sāriputta chỉ ra trí trong tâm Thánh đạo A La Hán. Vì sao? Vì người hỏi là Mahā Koṭṭhita và Ngài Sāriputta biết Ngài Mahā Koṭṭhita là bậc A La Hán.

Thật vậy, ba cái biết này không thể phân biệt rõ ràng được. Theo luận A tỳ đàm thì tâm và tâm sở có bốn sự đồng: đồng sinh, đồng diệt, đồng biết một cảnh và đồng nương một vật.

Trong cõi vô sắc thì không có sự đồng thứ tư.

Đồng biết một cảnh nghĩa là: Tâm biết cảnh như thế nào thì tâm sở cũng biết cảnh như thế ấy. Cũng có nghĩa là tâm sở biết cảnh như thế nào thì tâm cũng biết cảnh như thế ấy. Như vậy, sự biết này không khác nhau, chỉ khác nhau do phận sự.

Ví như có ba người cùng đi xem bức tranh, cả ba người đều biết rõ bức tranh. Người thứ nhất nhớ hình vẽ, màu sắc của bức tranh (ví như tưởng). Người thứ hai nhận định bức tranh như thế này, như thế này... (ví như cái biết của thức). Người thứ ba cũng biết rõ bức tranh nhưng y còn nhận ra: "Đây là điểm khuyết của bức tranh, đây là điểm ưu của bức tranh". (Ví như cái biết của trí).

Sách Thanh Tịnh Đạo cũng nêu ra rằng: "Tuệ không phải luôn luôn được tìm thấy trong nơi nào có tưởng và thức". Trong tập Patisambhidāmagga (Phân tích đạo)[1] ghi nhận:

"Trong tâm có hai nhân là: vô tham và vô sân, thì tuệ là vô si không sinh khởi".

Cũng như lạc thú không đi đôi với hạnh phúc. Cũng vậy, tưởng và thức không phải luôn luôn đi chung với tuệ.

Cũng trong tập Patisambhidā magga[2] có ghi tiếp: "Nhưng hạnh phúc luôn đi chung với lạc thú. Cũng vậy, tuệ không thể tách trừ thức và tưởng".

Nhưng khi có ba pháp này hòa hợp nhau thì không thể tách rời: đây là tuệ, đây là thức, đây là tưởng. Do vậy sự khác nhau giữa chúng rất tế nhị khó nhận ra.

3. Trạng thái (Lakkhaṇa), phận sự (Rasa), thành tựu (Paccupaṭṭhāna), nhân gần (Padaṭṭhāna) của tuệ là gì?

a. Trạng thái (Lakkhaṇa): Trạng thái của tuệ là thể nhập pháp thực tính *(Dhammasabhāva paṭivedha lakkhaṇā paññā).*

---

[1] Pm 432

[2] Psm 432

Pháp thực tính (*Dhammasabhāva*): là chỉ cho bản thể thật của danh sắc, loại trừ pháp chế định (*paññattidhamma*).

Paṭivedha là sự hiểu biết rõ ràng, chữ *vedha* còn có nghĩa là "xuyên thủng". Như vậy: "Trạng thái của tuệ" là hiểu rõ pháp thực tính, là hiểu rõ danh sắc".

b. Phận sự (*Rasa*): Phận sự của tuệ là diệt trừ si ám, pháp che lấp pháp thực tính (*Dhammānaṃsabhāva paticchādakamohandhakāra viddhaṃsanarasā*).

c. Thành tựu (*Paccupaṭṭhāna*): Thành tựu là vô si (*Asammoha paccupaṭṭhāna*)

d. Nhân gần (*Padaṭṭhāna*): Nhân gần của tuệ là định (*Samādhi tassā padaṭṭhānaṃ*).

Trong Tăng Chi Kinh, chương Mười pháp, phẩm Lợi Ích (*ānisaṃsa vagga*), kinh Nghĩ Với Dụng Ý (cetanā karaniyasuttaṃ)"[1], Đức Phật dạy: Người có định tâm, thấy và biết như thật (*Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passatīti*).

4. Tuệ có bao nhiêu loại? (*katividhā paññā*?)

Ngài Sāriputta trong tập Paṭambhidā magga (phân tích đạo) có nêu ra 73 loại trí. Sách Thanh tịnh đạo nêu ra là:

a. Tuệ có một loại: Do thể nhập vào pháp thực tính.
b. Tuệ có hai loại:

a/ Đôi thứ nhất: Tuệ hiệp thế (*Lokiyā paññā*) và tuệ siêu thế (*Lokuttarā paññā*).

b/ Đôi thứ hai: Tuệ cảnh lậu (*sāsavapaññā*) và Tuệ phi cảnh lậu (*anāsava paññā*).

c/ Đôi thứ ba: Tuệ xác định vô sắc uẩn (danh) (*nāmavavatthāpanapaññā*) và Tuệ xác định sắc (*rūpavavatthāpanapaññā*).

d/ Đôi thứ tư: Tuệ đồng sinh với hỷ (*somanassasahagatā paññā*) hỷ ở đây chỉ cho thọ hỷ và Tuệ đồng sanh với xả (*upekkhāsahagatā paññā*) Xả ở đây chỉ cho thọ xả.

e/ Đôi thứ năm: Tuệ thuộc lĩnh vực tri kiến (*dassanabhūmi paññā*) và Tuệ thuộc lãnh vực tu tiến (*bhāvanābhūmi paññā*).

c. Tuệ có ba loại:

a/ Tuệ bộ ba thứ nhất là: Tuệ tư (*cintāmayā paññā*), Tuệ văn (*sutamayā paññā*) và Tuệ tu (*bhāvanāmayā paññā*).

b/ Tuệ bộ ba thứ hai: Tuệ có cảnh thấp kém (*parittārammaṇa paññā*) chữ paritta có nghĩa là nhỏ nhoi, chút ít, không đáng kể, Tuệ có cảnh rộng lớn (*Mahaggatārammaṇa paññā*) và Tuệ có cảnh vô lượng (*appamāṇārammaṇa paññā*).

---

[1] A.v. 2

c/ Tuệ bộ ba thứ ba: Tuệ thiện xảo trong sự tiến hóa (*āyakosalla paññā*), Tuệ thiện xảo trong sự thối hóa (*āpāyakosalla paññā*) và Tuệ thiện xảo trong các phương pháp (*upāyakosalla paññā*).

d/ Tuệ bộ ba thứ tư: Tuệ nội phần (*ajjhattābhinivesa paññā*), Tuệ ngoại phần (*bahiddhābhinivesa paññā*) và Tuệ nội-ngoại phần (*Ajjhattābahiddhābhinivesa paññā*).

d. Tuệ có bốn loại:

a/ Tuệ nhóm bốn thứ nhất: Là trí trong bốn Thánh đế.

b/ Tuệ nhóm bốn thứ hai: Là trí do khả năng của Tứ đạt thông (*paṭisambhidāñāṇa*).

Giải:

Tuệ có một loại

Đã được giải thích trong phần tuệ là gì rồi. Tuệ là trí quán xét hợp trong tâm thiện.

Tuệ có hai loại

a/ Đôi thứ nhất

Tuệ hiệp thế là trí thuộc về thế gian chỉ cho loại trí không nhận biết cảnh Níp bàn.

Tuệ siêu thế là trí nhận biết cảnh Níp bàn.

Đây là chỉ cho bốn loại trí:

• Trí trong tâm đạo. Loại trí này nhận biết cảnh Níp bàn và đang sát trừ phiền não.

• Trí trong tâm quả siêu thế. Trí này nhận cảnh Níp bàn và đã sát trừ phiền não xong.

• Trí trong bốn tâm đại thiện dục giới có trí. Khi những tâm này làm việc chuyển tánh (gotrabhū) và xem xét lại (paccavekkhaṇā) Níp bàn đã chứng đắc.

• Trí trong bốn tâm đại tố dục giới có trí khi xem xét lại Níp bàn đã chứng đắc của vị Thánh A La Hán.

b/ Đôi thứ hai

• Tuệ cảnh lậu (*sāsavā paññā*). Cảnh lậu là chỉ cho cảnh trong đời, cảnh trong đời là cảnh còn bị sự ô nhiễm do vô minh và ái làm cho nhơ bẩn.

• Tuệ phi cảnh lậu (*anāsavā paññā*) "không phải là cảnh ô nhiễm" là chỉ cho cảnh Níp bàn. Vì Níp bàn là pháp diệt trừ tất cả pháp hữu vi; do chấm dứt được tất cả các pháp hữu vi nên Níp bàn được xem như trong sạch hoàn toàn.

"Tuệ không có cảnh ô nhiễm" là chỉ cho trí biết được Níp bàn.

Từ ý nghĩa này, tuệ cảnh lậu được xem là tuệ hiệp thế; còn tuệ phi cảnh lậu được xem là tuệ siêu thế.

*c/ **Đôi thứ** ba*

Tuệ xác định danh (*nāmavavatthāpanapaññā*). Là trí xác định rõ bốn danh uẩn vô sắc là: thọ, tưởng, hành, thức, là hiểu rõ đây là thọ, đây là tưởng, đây là hành, đây là thức, biết không có sự nhầm lẫn. Trí này phát sinh khi tu tập pháp quán xét về danh-sắc.

Tuệ xác định sắc (*Rūpavavatthāpanapaññā*). Là trí xác định, phân biệt rõ "đây là sắc", không phải là danh.

*d/**Đôi thứ tư***

Trong đôi thứ tư này, Ngài Buddhagosa đề cập đến tuệ nhận cảnh Níp bàn, đồng sinh với thọ hỷ hoặc đồng sanh với thọ xả, do vậy:

• Tuệ đồng sanh với thọ hỷ (*somanassasahagatā paññnā*). Là tuệ có trong hai tâm đại thiện thọ hỷ và có trong 16 tâm đạo tương ứng với bốn tầng thiền theo thiền năm bậc.

Mười sáu tâm đạo có hỷ thọ là chỉ cho bốn tâm đạo nhân với sơ, nhị, tam, tứ thiền (Thiền năm bậc).

Trí trong hai tâm đại thiện thọ hỷ là chỉ cho hai tâm đại thiện này khi làm phận sự chuyển tánh (*gotrabhū*) và xem xét lại (*paccavekkhaṇā*) Níp bàn đã chứng đạt.

• Tuệ đồng sanh với thọ xả (*upekkhāsahagatā paññā*). Là trí trong hai tâm đại thiện thọ xả, khi những tâm này làm phận sự chuyển tánh hay xem xét lại Níp bàn đã chứng đắc, và bốn tâm đạo ngũ thiền.

*e/ **Đôi thứ năm***

• Trí trong đạo Dự lưu (*sotāpannamagga*) được gọi là: Tuệ trong lĩnh vực do thấy và biết - Tri kiến (*dassanabhūmi paññā*).

Đây là trí thấy được Níp bàn lần đầu và đang sát trừ phiền não.

• Tuệ trong ba Thánh đạo còn lại là đạo Nhất lai, đạo Bất lai và đạo A La Hán được gọi là "Tuệ thuộc lĩnh vực tu tiến" (*bhāvanābhūmi paññā*).

Ở đây, đối với phàm nhân suốt chuỗi dài trong vòng luân hồi, chưa một lần nào được thấy Níp bàn và hiểu được sự dứt bỏ nhân sinh tử. Khi thấy Níp bàn và hiểu rõ sự diệt trừ được nhân dẫn đến tái sinh, vị ấy đã chuyển từ phàm sang bậc Thánh.

Do vậy trí thấy được Níp bàn này được gọi là *dassana* và *dassana* này chỉ cho trí trong tâm sơ đạo; vì thấy được Níp bàn trước các đạo khác.

Tuy trí trong tâm chuyển tộc (gotrabhū) thấy được Níp bàn trước cả tâm sơ đạo nhưng không được gọi là *dassana* (thấy); vì sao? Vì tâm gotrabhū không làm phận sự sát trừ phiền não.

Như vậy chữ *dassana* (sự thấy) gồm hai ý nghĩa: Thấy được cảnh Níp bàn lần đầu, đang sát trừ phiền não, sự sát trừ phiền não là phận sự chủ yếu của trí này.

Trí trong tâm chuyển tộc là trí trong tâm đại thiện; nhưng trí này chỉ làm phận sự khai mở cho trí đạo xuất hiện mà thôi.

Có ví dụ như sau: Có vị quan muốn lên kinh thành yết kiến Đức vua để trình bày việc riêng của mình. Khi vị quan lên kinh thành, nhìn thấy Đức vua đang diễu hành quanh thành phố, ông không có cơ hội gặp Đức vua để trình bày việc của mình.

Khi trở về, có người quen hỏi: Này anh, anh có gặp Đức vua chưa? Tuy thấy được Đức vua, nhưng vị ấy vẫn đáp rằng: Chưa gặp được Đức vua, vì chưa trình bày được việc của mình.

Cũng vậy, trí trong tâm chuyển tánh tuy thấy được Níp bàn nhưng không gọi là *dassana* (sự thấy).

Còn chữ *bhāvanā* (tu tiến) chỉ cho trí trong ba đạo còn lại. Vì sao? Vì muốn thấy lại cảnh Níp bàn đã từng thấy, vị Thánh phải tu tập trở lại con đường Bát Chánh.

Lại nữa, trí trong đạo sau lại có sức mạnh hơn trí trong đạo trước, trí này do tu tập được hình thành nên được gọi là *bhāvanā* (tu tiến).

Hai từ *Dassana* và *bhāvanā* được nêu ra để phân biệt.

Tuệ có ba loại

a/ Bộ ba thứ nhất

Tuệ bộ ba thứ nhất gồm có ba loại tuệ: Tuệ tư (*cintāmayā paññā*), Tuệ văn (*sutamayā paññā*) và Tuệ tu (*bhāvanāmayā paññā*).

- TUỆ TƯ (cintāmayā paññā)

Tuệ tư (*cintāmayā paññā*) là loại trí không do nghe từ người khác, cũng không do tu tập phát sinh lên. Tuệ tư là loại tuệ do sự suy xét rồi từ đó hình thành.

Cần nên biết rằng: Sự suy xét (*cintāmayā*) hay sự suy luận có hai loại: Sự suy luận không đúng và sự suy luận đúng.

Sự suy luận không đúng là chỉ cho sự suy luận không đúng phương pháp do tác ý sai đến sự kiện (*ayoniso manasikāra*) từ đó dẫn đến tà kiến. Vì sao? Vì sự suy xét này dựa vào vài sự kiện từng biết rồi diễn dịch ra, chính sự diễn dịch sai lệch này đưa đến nhận định sai lầm, được gọi là tà kiến.

Tà kiến trong Kinh Phạm Võng

Trong Trường Bộ Kinh I, bài kinh đầu tiên là kinh Phạm Võng (*Brahmajālasutta*), Đức Phật đề cập nhiều đến loại suy luận này, rồi từ đó dẫn đến tà kiến cho dù vị ấy chứng đắc được túc mạng thông hay thiên nhãn thông.

Ở đây chỉ nêu ra một trường hợp để minh họa cho việc "Suy luận sai dẫn đến kết luận tà kiến": Có một số Sa môn, Bà la môn chấp nhận quan điểm: "Một phần

thường trú luận, một phần vô thường luận". Quan điểm này chấp nhận "bản ngã và thế giới là thường đối với một số chúng sanh, và vô thường đối với một số hữu tình".

Quan điểm này có bốn trường hợp. Ở đây chỉ nêu ra một trường hợp để minh họa: Khi thế giới quan bị hoại, các loại hữu tình phần lớn sinh về cõi Ābhassara (Quang âm thiên). Những hữu tình này do ý sanh, nuôi sống bằng pháp hỷ, tự chiếu hào quang và phi hành trên hư không, sống trong sự quang vinh như vậy với một thời gian dài.

Khi thế gian đến giai đoạn hình thành, trong khi thế gian hình thành, phạm cung hiện ra (chỉ cõi Đại Phạm Thiên sơ thiền) nhưng trống không. Bấy giờ có một hữu tình do hết phước hoặc do thọ mạng đã tận, mệnh chung từ Quang âm thiên tái sinh về cõi Phạm Thiên và sinh vào phạm cung trống rỗng ấy. Vị ấy ở nơi ấy do ý sanh, nuôi sống bằng pháp hỷ, tự chiếu hào quang, phi hành trên hư không, sống quang vinh như vậy với thời gian dài.

Sau khi sống lâu một mình như vậy, vị ấy có ý nhàm chán, không hoan hỷ, có ý muốn mong sao có các loài hữu tình khác cũng đến nơi này. Khi ấy, có các hữu tình khác do thọ mạng đã tận hoặc do phước báu đã tận, mệnh chung từ Quang âm thiên, tái sinh qua phạm cung để làm bạn với vị hữu tình kia. Những loại hữu tình ấy cũng do ý sanh, tự nuôi sống bằng pháp hỷ, tự chiếu hào quang. Phi hành trên hư không, sống quang vinh như vậy với thời gian dài.

Khi ấy, vị hữu tình đầu tiên suy nghĩ: "Ta là Phạm Thiên, Đại Phạm Thiên là sáng tạo chủ, là thượng đế... Những loài hữu tình kia là do chính ta sinh ra. Tại sao vậy? Chính do ý nguyện của ta: Mong cho các hữu tình khác cũng đến nơi này, chính do ý nguyện của ta, các hữu tình ấy đến tại nơi này".

Các hữu tình đến sau cũng nghĩ: "Vị ấy là Phạm Thiên, Đại Phạm Thiên là sáng tạo chủ, là thượng đế... chúng ta do vị Phạm Thiên này hóa sanh ra. Vì sao? Vì ta đã thấy vị này sanh ra trước ở đây rồi, còn chúng ta sanh sau".

Này các Tỳ khưu, hữu tình đầu tiên sống lâu hơn, sắc tướng tốt đẹp hơn, được nhiều uy quyền hơn. Còn các hữu tình sanh sau có thọ mạng ngắn hơn, sắc tướng ít tốt đẹp hơn, được ít quyền lợi hơn. Một trong các hữu tình ấy mệnh chung từ nơi ấy, thọ sanh đến cõi này.

Vị ấy xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Vị ấy nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ ức niệm, tâm nhập định, vị ấy nhớ đến đời sống quá khứ, không nhớ xa hơn đời sống ấy, vị ấy nói rằng: Vị kia là Phạm Thiên, Đại Phạm Thiên, sáng tạo chủ, thượng đế... chúng ta do vị Phạm Thiên ấy hóa sanh. Vị ấy là thường hằng, kiên cố, thường trú, không bị chuyển biến, thường trú như vậy mãi mãi. Còn chúng ta do vị ấy hóa sanh đến tại chỗ này, chúng ta là vô thường, không kiên cố, yểu thọ và chịu sự biến dịch.

Như vậy, đây là sự suy xét sai dẫn đến tà kiến, chấp nhận sự thường hằng lẫn vô thường.

Một bản kinh khác cho thấy "sự suy tư" lệch một chút đã dẫn đến tà kiến là sự khổ hạnh:

Tà kiến trong Saccaka Đại Kinh

Trong Trung bộ I, bài kinh thứ 36 là Saccaka Đại Kinh (Mahā saccakasuttaṃ), Đức Phật dạy Niganṭhaputta saccaka, du sĩ Saccaka hiểu sai về thân tu tập (*kāyabhāvanā*) đồng thời không biết về tâm tu tập (*cittabhāvanā*).

Theo quan điểm của Saccaka, thân tu tập là chỉ cho "thực hành khổ hạnh". Đức Phật dạy "tu tập thân" không phải là khổ hạnh mà là quán xét thân (*vipassanākāya*), tức là thấy được "thân là vô thường, khổ, vô ngã". Nói cách khác, đó là quán thân Tứ niệm xứ.

Chữ *Kāyabhāvanā* là viết thu gọn của từ *Kāyānupassanābhāvanā*, lượt bỏ từ *Anupassanā ở* giữa. *Cittabhāvanā* (tu tiến tâm) là chỉ cho tu tập *samatha* (chỉ tịnh).

Tu tập Minh sát là đối kháng lạc, cận kề khổ. Vì trong lúc đầu, sự thực hành định chưa được an trú, nên dễ dàng sinh khổ thọ. Tu tập chỉ định là chỉ cho tám thiền chứng, đối kháng với khổ, cận kề lạc.

Vì rằng "khi định được an trú" không còn khổ và sinh khởi tâm lạc tràn ngập của thiền chứng.

Ngoài ra Ngài Sāriputta còn chỉ ra ba loại tu tập (bhāvanā) khác trong bài kinh Saṅgīti (Phúng tụng) trong tập Trường bộ III, Kinh số 33:[1]

1. *Kāyabhāvanā* (thân tu tập): là gìn giữ năm cửa mắt, tai, mũi, lưỡi, thân khi chúng tiếp xúc với sắc, thinh, hương, vị, xúc, không cho tâm khởi lên tham-ưu.

2. *Cittabhāvanā* (tâm tu tập): là chứng đạt được 8 thiền chứng.

3. *Paññābhāvanā* (tuệ tu tập): là chỉ cho sự thành tựu Tuệ trong A La Hán quả.

Lại nữa, trong tập Peṭakopadesa, phân tích *bhāvanā* (tu tiến) thành bốn đôi theo Bát chánh đạo như sau:

1. *Sīlabhāvanā* (tu tập giới): là chỉ cho chánh ngữ và chánh tinh tấn.

2. *Kāyabhāvanā* (tu tập thân): là chỉ cho chánh nghiệp, chánh mạng.

3. *Cittabhāvanā* (tu tập tâm): là chỉ cho chánh tư duy và chánh định.

4. *Paññābhāvanā* (tu tập tuệ): là chỉ cho chánh kiến và chánh niệm.

Đức Thế Tôn đã dạy Niganṭhaputta saccaka là "sự khổ hạnh" không mang đến lợi ích chi cả.

Có ba ví dụ vi diệu từ trước chưa được nghe, được khởi lên từ Ngài.

1. Ví như một khúc cây đẫm ướt, đầy nhựa sống và đặt trong nước. Có người đi đến, cầm dụng cụ làm lửa với ý nghĩ "sẽ tìm lửa", hơi nóng sẽ hiện ra nơi khúc cây này. Người này không thể tìm được lửa.

---

[1] D.iii, 207

Cũng vậy, các Sa môn, Bà la môn có thân và tâm chưa xả ly các dục, còn ưa thích, khát vọng, mê mệt trong các dục; cho dù có cảm thọ khốc liệt hay không có những cảm thọ khốc liệt, cũng không thể chứng được kiến tuệ vô thượng chánh giác.

2. Ví như một khúc cây đẫm ướt đầy nhựa sống, được vớt khỏi nước, được đặt trên đất khô, có người đi đến, cầm dụng cụ làm lửa, với ý niệm "tìm lửa", hơi nóng sẽ hiện ra nơi khúc cây này. Người này cũng không tìm được lửa.

Cũng vậy, các Sa môn, Bà la môn có thân và tâm chưa xả ly các dục, còn ưa thích, khát vọng, mê mệt trong các dục; cho dù có cảm thọ khốc liệt hay không có những cảm thọ khốc liệt, cũng không thể chứng được kiến tuệ vô thượng chánh giác.

3. Ví như khúc cây khô, không nhựa, được vớt khỏi nước, được đặt trên đất khô. Có người đi đến, cầm dụng cụ làm lửa với ý nghĩ "sẽ tìm lửa", hơi nóng sẽ hiện ra nơi khúc cây này. Người này tìm được lửa.

Cũng vậy, những Sa môn, Bà la môn có thân và tâm xả ly dục, đoạn trừ ưa thích, khát vọng, mê mệt trong các dục. Nếu những Sa môn, Bà la môn ấy có nhận hưởng khổ thọ khốc liệt hay không hưởng những khổ thọ khốc liệt, các vị ấy có thể chứng được kiến tuệ vô thượng chánh giác. Đây là sự suy tư đúng.

Do không biết về "thân tu tập", Bồ tát cho rằng "thực hành khổ hạnh" đó là thân tu tập, thế là Ngài rơi vào khổ hạnh, Bồ tát ngất xỉu, một số thiên nhân nói rằng: "Sa môn Gotama đã chết". Một số thiên nhân khác nói rằng: "Sa môn Gotama chưa chết nhưng sa môn Gotama sắp chết". Một số vị thiên nói: "Sa môn Gotama chưa chết". Một số vị thiên nói: "Sa môn Gotama chưa chết, sa môn Gotama cũng không phải sắp chết, sa môn Gotama là bậc A La Hán, đời sống của vị A La Hán là như vậy".

Rồi Bồ tát lại thực hành khổ hạnh theo cách "ăn quá ít", rất khốc liệt, khiến Ngài kiệt sức. Đây là sự suy tư lệch lạc dẫn đến tà kiến khổ hạnh.

Rồi Bồ tát suy nghĩ: "Những Sa môn, Bà la môn trong quá khứ hay trong hiện tại hoặc trong tương lai, có khổ hạnh cũng chỉ đến mức như vậy, không thể có khổ hạnh hơn nữa". Đây là sự suy tư đúng.

Rồi Bồ tát nhớ lại vào lúc bảy tuổi, trong lễ hạ điền, Ngài ngồi nơi cội cây trâm, chứng đạt được sơ thiền. Bồ tát suy nghĩ: "Đạo lộ này có thể đưa đến giác ngộ chăng?". Và ý thức này khởi lên cho Ngài "Đây là con đường dẫn đến giác ngộ" và Bồ tát đã thực hành theo con đường ấy.

Có câu hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn giảng pháp đến Saccaka?

Đáp: Bản Sớ giải giải thích: Do Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của du sĩ Saccaka, nên Ngài thuyết lên bài kinh này, là pháp cận y duyên cho du sĩ Saccaka sau này.

Trong hai bài kinh Cūḷa Saccaka sutta (Saccaka tiểu kinh) và Mahā Saccaka sutta (Saccaka đại kinh), Saccaka được gọi là Nigaṇṭhaputta Saccaka (Saccaka con của Nigaṇṭha).

Trong bản Sớ giải kinh Trung bộ,[1] Ngài Buddhagosa đã giải thích: Saccaka là con trai út của hai vợ chồng du sĩ Nigaṇṭha, chữ Nigaṇṭha có nghĩa là "không bị trói buộc", Ni (không) + gaṇṭha (trói buộc). Nigaṇṭha thường chỉ cho hạng du sĩ lõa thể.

Thời trước trong thành Vesāli của các vương tử Licchavī, có mở ra một giảng đường gọi là Luận Nghị Đường. Nơi đây dành cho những du sĩ có biện tài đến tranh luận pháp cùng nhau.

Khi ấy có một nữ Nigaṇṭha có được 500 câu biện luận, cô đi luận chiến khắp nơi chưa tìm ra được ai biện luận thắng cô. Có một nam Nigaṇṭha cũng có được 500 câu biện luận và cũng chưa tìm thấy ai tranh luận thắng ông. Có lần, cả hai nam-nữ Nigaṇṭha ấy đi đến thành Vesāli đã tranh biện với nhau. Cả hai hòa nhau.

Các vương tử người Licchavī suy nghĩ "Nếu hai người này kết hợp, những người con sinh ra sẽ có được 500 câu của người cha và 500 câu từ người mẹ những người ấy sẽ là bậc tài giỏi hơn người".

Và các vương tử Licchavī đã sắp xếp tác hợp cho hai người thành hôn với nhau. Hai người có được năm người con: bốn cô con gái là Saccā, Lolā, Patācārā, Sivāvatikā và một người con trai út là Saccaka. Saccaka được gọi là Nigaṇṭha putta sacca (Sacca con của Niganṭha).

Trong kinh, Đức Phật gọi Saccaka là Aggivessana (Người phục vụ lửa, giữ lửa hay người thuộc dòng dõi thờ lửa).

Mỗi người con của đôi Nigaṇṭha này có 1000 câu luận, bốn người chị của Saccaka bị Trưởng lão Sāriputta nhiếp phục (Xem bổn sự số 301) rồi xuất gia trong giáo đoàn trở thành những Trưởng lão Ni A La Hán. Còn Saccaka làm thầy dạy học cho các vương tử người Liccavī và sống ở kinh thành Vesāli.

Cũng theo bản Sớ giải kinh này,[2] sau khi Đức Phật viên tịch hơn 200 năm, vào thời vua Asoka (A dục); hậu thân của Saccaka là Trưởng lão A La Hán Kāḷa-Buddha-Rakkhita (là một vị trưởng đoàn trong chín đoàn truyền giáo do vua Asoka cử đi).

Trong bản Sớ giải kinh Cūḷa Saccaka có giải thích: Đức Thế Tôn không nghỉ trưa ở giảng đường Kūṭāgāra (ngôi nhà nóc nhọn), Ngài nghỉ trưa trong Mahāvana (Đại Lâm) để có chỗ rộng rãi cho 500 vương tử người Licchavī ngồi.

Lại nữa, trong kinh Cūḷa Saccaka có nói đến vua Ajātasattu (A-Xà-Thế) làm lễ quán đảnh. Như vậy, hai bài kinh này được thuyết giảng sớm lắm cũng vào lúc Đức Thế Tôn được 72 tuổi.

Tuệ Tư trong kinh Bhūmija

Trong bài kinh Trung Bộ số 126, kinh Bhūmija (Phù di),[3] có nêu lên sự suy tư đúng trở thành là Trí tư.

---

[1] M.A.i, 450
[2] M.A.i, 469
[3] M.iii, 138

Tôn giả Bhūmija trả lời vương tử Jayasena khi vương tử Jayasina hỏi:

- Thưa tôn giả Bhūmija, có một số Sa môn, Bà la môn có lý thuyết như sau:

1. Nếu có nguyện vọng, hành phạm hạnh thời không đạt được quả vị.

2. Nếu không có nguyện vọng, hành phạm hạnh thời không đạt được quả vị.

3. Nếu có nguyện vọng và không có nguyện vọng (là chỉ cho khi thì có nguyện vọng này, khi thì có nguyện vọng khác.[1]

4. Nếu không có và không không có nguyện vọng, hành phạm hạnh thời không đạt được quả vị.

Ở đây, bậc Đạo sư của của tôn giả Bhūmija có nói gì và có lập luận gì?

Tôn giả Bhūmija đã trả lời:

- Thưa vương tử, tôi không tận mặt Đức Thế Tôn được nghe như vậy, được ghi nhớ như vậy. Và sự việc này xảy ra, Đức Thế Tôn có giải thích như sau:

1. Nếu có nguyện vọng, hành phạm hạnh không chánh đáng (ayoniso) thời không đạt được quả vị.

2. Nếu không có nguyện vọng, hành phạm hạnh không chánh đáng thời không đạt được quả vị.

3. Nếu có nguyện vọng và không có nguyện vọng hành phạm hạnh không chánh đáng thời không đạt quả vị.

4. Nếu không có và không không có nguyện vọng, hành phạm hạnh không chánh đáng thời không đạt được quả vị.

Còn:

1. Nếu có nguyện vọng, hành phạm hạnh chánh đáng (yoniso) thời đạt được quả vị.

2. Nếu không có nguyện vọng, hành phạm hạnh một cách chánh đáng thời đạt được quả vị.

3. Nếu có nguyện vọng và không có nguyện vọng, hành phạm hạnh một cách chánh đáng thời đạt quả vị.

4. Nếu không có và không không có nguyện vọng, hành phạm hạnh một cách chánh đáng thời đạt được quả vị.

Và vương tử Jayasena tán thán bậc Đạo sư của Tôn giả Bhūmija "đứng cao hơn trên đầu tất cả Sa môn tầm thường".

Sau bữa ăn khất thực, Tôn giả Bhūmija trở về, đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, trình bày lại vấn đề này và bạch hỏi rằng:

---

[1] Theo M.A.i, 199, hành phạm hạnh thời không đạt quả vị

- Bạch Thế Tôn, không hiểu hỏi như vậy, trả lời như vậy, con có nói đúng lời Đức Thế Tôn nói, con có xuyên tạc Đức Thế Tôn nói điều không đúng sự thật. Nhưng con đã giải pháp đúng pháp, tùy pháp và một vị đồng phạm hạnh nói đúng pháp, tùy pháp sẽ không có lý do để chỉ trích.

Đoạn kinh văn trên cho thấy tôn giả Bhūmija đã suy tư đúng, trả lời đúng pháp và đây là trí sanh lên do sự suy tư đúng.

Trong bản kinh Phù Di (Bhūmija), Đức Thế Tôn chấp nhận sự giải thích và trả lời của tôn giả Bhūmija. Đức Thế Tôn đã giảng rộng các điều này như sau:

- "Sự thực hành không đúng pháp" là chỉ cho những Sa môn, Bà la môn có tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm tà định.

Những Sa môn, Bà la môn này cho dù có nguyện vọng, không có nguyện vọng, có và không có nguyện vọng, không có và không không có nguyện vọng hành phạm hạnh không có được quả vị. Vì cớ sao?

Về vấn đề này, Đức Thế Tôn nêu ra ví dụ:

- Ví như người cần dầu, đi tìm dầu. Sau khi đổ cát vào thùng, tiếp tục đổ nước vào rồi ép cát cho ra dầu.

Nếu người ấy có ước nguyện, người ấy không có ước nguyện, người ấy không lấy được dầu.

Nếu người ấy có và không có ước nguyện, nếu người ấy không có và không không có ước nguyện, người ấy cũng không lấy được dầu.

Vì cớ sao? Vì đây không phải là phương pháp lấy được dầu.

Ví như người cần sữa, đi tìm sữa. Người ấy cầm lấy sừng con bò cái vắt sữa.

Nếu có ước nguyện, nếu không có ước nguyện, nếu có và không có ước nguyện, nếu không có và không không có ước nguyện. Nó không lấy được sữa. Vì sao vậy? Vì đây không phải là phương pháp để lấy sữa.

Ví như người cần bơ tươi (nonīta), đi tìm bơ tươi, sau khi đỗ nước vào ghè rồi lấy que khuấy lên, đánh lên.

Nếu nó có ước nguyện, không có ước nguyện, nó có và không có ước nguyện, nó không có và không không có ước nguyện nó không nhận được bơ tươi. Vì cớ sao? Vì đây không phải là phương pháp để lấy được bơ tươi.

Ví như người cần lửa, tìm cầu lửa. Người ấy đem phần trên đồ quay lửa, rồi cọ xát với khúc que ướt và có nhựa.

Nếu nó có ước nguyện, không có ước nguyện, nếu nó có và không có ước nguyện, nếu nó không có và không không có ước nguyện. Nó không lấy được lửa. Vì cớ sao? Vì đây không phải phương pháp lấy được lửa.

"Sự thực hành đúng pháp" là chỉ cho các Sa môn, Bà la môn có: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Những Sa môn, Bà la môn này khi thực hành pháp: Có ước nguyện, hành phạm hạnh các vị ấy đạt quả vị. Không có ước nguyện nhưng thực hành phạm hạnh, các vị ấy đạt quả vị. Có ước nguyện và không có ước nguyện, thực hành phạm hạnh, các vị ấy đạt quả vị. Không có ước nguyện và không không có ước nguyện, thực hành phạm hạnh, các vị ấy đạt quả vị. Vì có sao? Vì đây là phương pháp để đạt quả vị.

Về vấn đề này, Đức Thế Tôn có nêu ra bốn ví dụ.

1- Ví như người cần dầu, đi tìm dầu, sau khi đổ những hạt giống dầu vào thùng tiếp tục rưới nước vào ép cho ra dầu.

Người này có ước nguyện, không có ước nguyện, có ước nguyện hay không có ước nguyện, không có ước nguyện hay không không có ước nguyện. Người ấy có được dầu. Vì có sao? Vì đây là phương pháp để lấy được dầu.

2- Ví như người cần sữa, đi tìm sữa, người ấy vắt sữa từ nơi vú con bò cái trẻ.

Nếu người ấy có ước nguyện, không có ước nguyện, có ước nguyện và không có ước nguyện, không có ước nguyện và không không có ước nguyện. Người ấy tìm được sữa. Vì có sao? Vì đây là phương pháp lấy được sữa.

3- Ví như người cần bơ tươi (nonīta), tìm bơ tươi, người ấy đỗ sữa chua (dadhi) vào trong cái ghè, rồi lấy que khuấy đánh lên.

Nếu người ấy có ước nguyện, không có ước nguyện, có ước nguyện và không có ước nguyện, không có và không không có ước nguyện. Người ấy lấy được bơ tươi. Vì có sao? Vì đây là phương pháp để lấy được bơ tươi.

4- Ví như người cần tìm lửa, sau khi mang phần trên của đồ quay lửa rồi cọ xát với một khúc cây khô, không có nhựa.

Nếu người ấy có ước nguyện hay không có ước nguyện, hay có và không có ước nguyện, hay không có và không không có ước nguyện. Người ấy lấy được lửa. Vì có sao? Vì đây là phương pháp lấy được lửa.

Bhūmija là chú của vương tử Jayasena. Khi ông cùng hai người bạn là Jeyyasena và Abhirādhana đến tiễn đưa Ngài Sambhūta đi xuất gia. Nhưng rồi bốn vị cùng xuất gia thọ đại giới, Ngài Sambhūta cư trú luôn trong rừng Sīta. Do vậy ngài Sambhūta còn được gọi là Sītavaniya (Người ở rừng Sīta).

Trong bài kinh Bhūmija (Phù Di) có điều được gọi là "có ước nguyện và không có ước nguyện" là chỉ cho khi có ước nguyện như thế này rồi bỏ ước nguyện đó, ước nguyện như thế khác.

Điều gọi là "không có ước nguyện và không không có ước nguyện" chỉ cho "Khi có ước nguyện như vầy như vầy rồi lại từ bỏ, không nghĩ đến ước nguyện ấy cũng không nghĩ đến ước nguyện khác. Sau đó lại có lại ước nguyện ấy."

Vương tử Jayasena là con của vua Bimbisāra (Bimbisārassaputto orasako).[1] Theo kinh Trung bộ III, bài kinh 125 Dantabhūmisuttaṃ - Kinh Điều Ngự Địa, có lần vương tử Jayasena đi du ngoạn trong rừng Veḷuvana nơi thành Rājagaha.

Vương tử đi đến vị Sa di Aciravata xin vị này giảng pháp, vị Sa di Aciravata miễn cưỡng giảng pháp, nhưng vương tử Jayasena nghe pháp tâm không hoan hỷ.

Vị Sa di về trình lên Đức Phật việc này. Đức Phật dạy:

- Này Aggivesana, nào có lợi ích gì? Vương tử Jayasena sống giữa các dục vọng, thọ hưởng các dục vọng, bị tư tưởng dục vọng nhai nghiến, bị nhiệt não dục vọng thiêu đốt, tha thiết truy cầu dục vọng. Lại có thể biết, có thể thấy hay có thể chứng (quả vị). Chỉ có ly dục mới biết được, chỉ có ly dục mới đạt được, chỉ có ly dục mới chứng được, sự kiện này không xảy ra.

Trí do suy tư (*cintāmayā paññā*) để từ đó phát triển tuệ quán dẫn đến chứng đắc Thánh quả A La Hán được ghi nhận rất nhiều trong kinh điển, như trong nhiều Bổn Sự (Jātaka) cũng có, trong kinh Khaggavisāṇa (Sừng con tê giác) cũng là loại trí tư này.

Tuệ Tư trong Bổn sự Soṇaka

Trong Bổn sự Soṇaka (số 529) ghi nhận:

Thuở xưa, Bồ tát là con của Đức vua xứ Magadha có kinh thành là Rājagaha, Ngài được đặt tên là Arindama. Chính vào ngày hoàng tử Arindama sinh ra, một bé trai con của vị Tế lễ sư cũng chào đời và vương tử này có tên gọi là Soṇaka. Cả hai rất xinh đẹp. Cả hai cùng lớn lên và trở thành bạn thân của nhau.

Khi đến tuổi trưởng thành, cả hai đi đến thành Takkasilā để học nghệ thuật. Khi thành tài, cả hai khởi ý đi ngao du để tìm hiểu các tập tục địa phương cùng trau dồi kiến thức cho mình. Hai vị đi đến kinh thành Bārāṇasī của xứ Kāsi, đi vào trú ngụ nơi vườn ngự uyển, hôm sau hai người đi vào kinh thành Bārāṇasī.

Vào hôm ấy, một số người có ý định cúng dường đến các Bà la môn với món cháo sữa thượng vị. Khi nhìn thấy hai vị nam tử này với dung nhan xinh đẹp, các Bà la môn hoan hỷ thỉnh mời hai người vào khách đường, ngồi vào chỗ được soạn sẵn. Trên ghế ngồi của Arindama có trải tấm vải trắng, còn trên ghế của Soṇaka có trải tấm len đỏ. Nhìn thấy điều này, Soṇaka đoán rằng: "Hôm nay bạn ta sẽ lên làm vua xứ Kāsi này và sẽ phong cho ta làm đại tướng".

Sau khi thọ thực xong, hai người trở về trú ngụ nơi vườn ngự uyển, Thái tử Arindama nằm ngủ trên tảng đá còn Soṇaka ngồi một bên.

Hôm đó cũng là ngày thứ bảy sau khi vua xứ Kāsi có kinh thành là Bārāṇasī mệnh chung. Hoàng gia không có người kế vị, vị Tế lễ sư cùng các đại thần họp bàn rằng "thỉnh Chư thiên tìm người lên làm vua". Vị Tế lễ sư cùng các đại thần sau khi

---

[1] MA.ii, 932

tắm rửa sạch sẽ, nguyện thọ trì trai giới rồi thỉnh nguyện Chư thiên tìm người lên ngôi vua.

Tế lễ sư đặt vào chiếc vương xa năm biểu tượng của Đức vua là: Lọng chín tầng, vương miện, gươm lệnh, đai và hài. Cho cỗ vương xa được kéo bởi bốn con ngựa Sindhu, cỗ vương xa này không có người điều khiển. Sau khi chạy quanh thành Bārāṇasī ba vòng, cỗ vương xa đi vào vườn ngự uyển, theo sau là các quan đại thần cùng với quân hộ vệ.

Nhìn thấy cỗ vương xa đi đến tảng đá, Soṇaka đi đến trú sau một gốc gây Sāla to lớn. Cỗ vương xa đi đến đứng trước mặt thái tử Arindama như sẵn sàng chờ đợi Đức vua ngự lên xe.

Vị Tế lễ sư nhìn thấy Thái tử Arindama đang nằm trùm tấm khăn che trên đầu, vị Tế lễ sư cho thổi kèn cùng trỗi lên nhạc chúc mừng. Nghe tiếng động, thái tử Arindama thức dậy, mở vải trùm đầu ra, rồi quay sang bên kia ngủ tiếp thêm một lúc nữa. Sau đó, Ngài ngồi dậy, ngồi tréo chân trên phiến đá.

Vị Tế lễ sư thưa rằng:

- Thưa đại vương, quốc độ này thuộc về Ngài.

- Thế còn đức vua của các người như thế nào?

- Thưa đại vương, vị tiền vương đã mệnh chung bảy ngày rồi, tiền vương không có người kế vị.

- Vậy à! Vậy ta đồng ý thừa kế vương vị này.

Các vị đại thần làm lễ quán đảnh (rảy nước thánh lên đầu) cho thái tử Arindama, rồi Arindama lên vương xa đi vào hoàng cung nơi kinh thành Bārāṇasī.

Khi ấy, ngài Soṇaka suy nghĩ: "Nếu ta bước ra, chắc chắn Arindama sẽ đưa ta về phong chức đại tướng cho ta nhưng ta không muốn cai trị chúng dân, ta chỉ muốn được xuất gia". Khi chiếc vương xa cùng các vị đại thần đi khỏi, ngài Soṇaka bước ra khỏi cây cổ thụ Sāla, ngồi trên tảng đá. Một chiếc lá sāla lìa cành rơi trước mặt ngài, nhìn thấy chiếc lá vàng rơi rụng bay tấp vào mình, ngài suy nghĩ: "Chiếc lá này khi đến thời, nó bị lìa cành, không còn tươi tốt. Thân ta rồi cũng như thế thôi".

Ngài đưa tâm quán xét lý vô thường của vạn vật kể cả việc Bồ tát Arindama quên hẳn người bạn trẻ Soṇaka của mình. Với trí quán được phát huy, ngài Soṇaka chứng Thánh quả A La Hán, ngài trở thành vị Phật Độc Giác và theo đường hư không ngài đi đến hang Nandamūla.

Còn Bồ tát trải qua 40 năm sau, mới nhớ đến người bạn trẻ Soṇaka của mình và hỏi rằng Soṇaka hiện đang ở đâu. Nhưng không một ai biết ngài Soṇaka đang ở đâu cả, không một ai thưa với Đức vua Arindama rằng: "Có nghe Soṇaka ở đây" hay "Có thấy Soṇaka ở đây".

Vua Arindama sáng tác ra một bài kệ ngôn đại ý là "Một ngàn đồng cho ai nhìn thấy, một trăm đồng cho ai nghe được Soṇaka đang ở đâu". Vua Arindama thường

ngâm kệ ngôn này và được lan rộng trong kinh thành Bārāṇasī, rồi dần lan đến các vùng lân cận và chúng dân cho rằng "khúc hát này được vua Arindama ưa thích".

Trải qua thêm 10 năm nữa, khi ấy đức Phật Độc Giác suy nghĩ: "Vua Arindama rất muốn gặp ta, ta hãy đến gặp vị ấy, nói về sự nguy hại của dục lạc rồi nói đến sự an lạc của hạnh xuất gia". Đức Phật Độc Giác theo đường hư không đến vườn ngự uyển năm xưa, ngồi trên tảng đá cũ.

Bấy giờ, có một hài tử tóc để năm chùm được mẹ bảo vào vườn ngự uyển lượm củi, cậu bé vừa lượm củi vừa hát lên khúc hát ấy. Ngài Soṇaka hỏi:

- Này con, vì sao con chỉ hát khúc hát này?

- Thưa Ngài, con biết nhiều khúc hát nhưng con chỉ hát bài này. Do vì đức vua rất thích bài này.

- Thế thì khúc hát tiếp theo con có biết không?

- Thưa ngài không.

- Ta sẽ dạy con kệ ngôn này, con hãy đọc lên trước đức vua và con sẽ được thưởng một ngàn đồng vàng.

Khi nghe hài tử đọc kệ ngôn, vua Arindama biết được tin: "Soṇaka đang ở vườn ngự uyển".

Đức vua đi đến vườn ngự uyển tìm Soṇaka nhưng chỉ thấy vị Sa môn, vua Arindama không đảnh lễ chỉ ngồi xuống một bên vì cho rằng: "Vị bằng hữu thuở xưa trở nên kẻ bần hàn", do vua bị đắm nhiễm trong dục lạc, nên cho rằng "người không có dục lạc là kẻ bần hàn".

Ngài Soṇaka dạy vua rằng:

- Đời sống xuất gia là an lạc do không có sở hữu gì cả. Đại vương nên sống đời sống xuất gia.

Nhưng đức vua bảo:

- Ta không màng đến phúc lạc đời sống xuất gia kia.

Đức Phật Độc Giác Soṇaka nói lên những kệ ngôn để cảnh tỉnh đức vua, nói về những tai hại của dục lạc rồi theo đường hư không đi về núi Gandhamādana.

Vua Arindama suy nghĩ: "Bà la môn thấp kém này đã rủ bụi trên đầu ta, đã theo đường hư không đi mất. Thật vậy, hạnh xuất gia có nhiều an lạc và uy lực".

Bồ tát như người vừa tỉnh mộng lập tức Ngài nhường ngôi cho thái tử Dīghāvu rồi xuất gia làm ẩn sĩ, Ngài tinh cần tu tập chứng đạt các thắng trí, mệnh chung tái sinh về Phạm Thiên giới.

Cách sinh khởi Tuệ tư

Sách Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) giải thích:

Trí tư phát sanh do hành động nuôi mạng: Như trong sinh hoạt hằng ngày, người ấy suy tư đến sự đi đứng nằm ngồi hợp lý để có được sức khỏe.

Hoặc khi dùng vật thực không quá no cũng không quá ít... dùng như thế này là vừa đủ.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm 13 -Phẩm Bệnh, kinh Tuổi Thọ (số 125)[1] Đức Phật dạy:

- Có năm pháp, này các Tỳ khưu, không gia tăng tuổi thọ. Thế nào là năm?

1. Làm việc không thích đáng.

2. Không biết vừa phải trong việc thích đáng.

3. Ăn các đồ ăn không tiêu hóa.

4. Du hành phi thời.

5. Sống không phạm hạnh.

Năm pháp này không gia tăng tuổi thọ.

Có năm pháp, này các Tỳ khưu, gia tăng tuổi thọ. Thế nào là năm?

1. Làm việc thích đáng.

2. Biết vừa phải trong việc thích đáng.

3. Ăn các đồ ăn tiêu hóa.

4. Du hành phải thời.

5. Sống phạm hạnh.

Năm pháp này, này các Tỳ khưu, gia tăng tuổi thọ.

Trí tư phát sinh do công việc hay nghề nghiệp: Như trong công việc, người ấy nảy ra những sáng kiến, giúp công việc được thực hiện nhanh chóng, không mất thời gian lại có hiệu quả cao...

Trong nghề nghiệp, người ấy suy tư để cách tân cách làm việc, suy ngẫm việc nào cần làm trước, việc nào làm sau. Lại nữa, có thể suy ngẫm đến lợi ích cho mình hay cho người cộng tác.

Trong quá khứ Bồ tát có sự suy tư đúng đã thoát khỏi tai họa bị dạ xoa ăn thịt, đồng thời giúp cho cả đoàn thương buôn thoát khỏi tai họa trên.

Trong Apaṇṇaka Jātaka (Bổn sự không lỗi lầm số 1). Bồ tát khi ấy là trưởng đoàn thương buôn với 500 cỗ xe hàng hóa. Bấy giờ có Dạ xoa hóa ra một người đẫm ướt nước, tay cầm hoa sen xanh, đỏ bảo rằng ở nơi khu rừng xanh ấy là trời đang mưa có đầy nước. Dạ xoa xúi đoàn thương buôn đổ bỏ nước dự trữ để xe đi mau.

Bồ tát suy nghĩ: "Nơi này được gọi là sa mạc không nước. Người kia mắt đỏ lại không có bóng, như vậy nó là phi nhân". Nhưng nó không biết ta là người có trí nên Bồ tát nói:

---

[1] A.iii, 145

- Ông đi đi, chúng tôi là thương buôn, chưa thấy được nước khác, chúng tôi không đổ nước dự trữ. Khi nào thấy được nước, chúng tôi mới đổ nước dự trữ, làm cho nhẹ các cỗ xe.

Con Dạ xoa đi đến một nơi khuất dạng, nó quay trở về thành Dạ xoa.

Đoàn người lái buôn tùy tùng đã hỏi Bồ tát:

- Vì sao Ngài không đổ bỏ nước dự trữ? Người kia (chỉ Dạ xoa) đã nói phía xa là rừng xanh, đang có mưa có nước, người đó đi với thân ướt đẫm với những giọt nước rơi chảy, đội trên đầu những hoa sen xanh, hoa súng... tay cầm những bó hoa sen đỏ, hoa sen trắng. Vậy chúng ta hãy đổ nước đi cho cỗ xe được nhẹ nhàng.

Nghe vậy, Bồ tát cho dừng xe lại, cho hội họp tất cả người lại hỏi rằng:

- Trong các người, có ai được nghe rằng: "Trước đây trong sa mạc này có nước" không?

- Thưa chủ, không! Nên sa mạc này có tên gọi là "sa mạc không nước".

- Nay có người nói, đằng xa là dãy rừng xanh đang có mưa, gió mưa có thể thổi xa được bao nhiêu?

- Thưa chủ, khoảng một do tuần.

- Gió mưa có thổi chạm đến thân của một ai trong số các người không?

- Thưa chủ, không.

- Cách xa bao nhiêu, đầu mây có thể thấy được?

- Thưa chủ, khoảng một do tuần.

- Vậy có ai trong các người thấy được mây đen không?

- Thưa chủ, không có ai.

- Ánh sáng chớp, xa bao nhiêu có thể thấy được?

- Thưa chủ, khoảng bốn, năm do tuần.

- Trong các ngươi, có ai thấy được ánh chớp không?

- Thưa chủ, không có ai.

- Tiếng sấm nổ, xa bao nhiêu có thể nghe thấy được?

- Thưa chủ, khoảng hai, ba do tuần.

- Thế trong các người, có ai nghe được tiếng sấm?

- Thưa chủ, không có ai.

- Như vậy, người ấy không phải là người, là dạ xoa, xúi bảo chúng ta đổ bỏ nước để rồi chúng sẽ ăn thịt chúng ta.

Như vậy, nhờ trí tư nên Bồ tát đã thoát khỏi tai nạn, giúp đoàn tùy tùng thoát khỏi Dạ xoa ăn thịt.

Trí tư được sinh lên từ những môn học: Là từ những môn học, người ấy suy tư, tạo ra những lợi ích khác, như những dược sĩ suy nghĩ và phát minh ra những loại thuốc trị bệnh, kĩ sư phát minh ra những máy móc...

Trí tư được sinh lên do được nghe về các quan điểm khác nhau: Người đó suy ngẫm và thấy không hợp lý, không dẫn đến sự chứng đắc cao thượng.

Như trường hợp du sĩ Upatissa và du sĩ Kolita khi nghe giáo thuyết của Tôn chủ Sañjava, chỉ đôi ba ngày sau đã biết rõ: "Giáo thuyết này không dẫn đến sự giải thoát".

Trí tư sanh lên do suy ngẫm về "mỗi chúng sanh là người thừa tự của nghiệp": người đó suy ngẫm về nghiệp và quả của nghiệp. Từ đó, trí hiểu rõ rằng quả bất thiện sinh lên từ nhân bất thiện, và quả thiện sinh lên từ nhân thiện. Do vậy, người ấy cố gắng gieo trồng nhân thiện và không làm điều bất thiện.[1]

Trí tư phát sanh lên do nhìn thấy ba đặc tướng Vô thường - Khổ - Vô ngã của năm uẩn.

Như trường hợp của Bồ tát Siddhattha nhìn thấy ba hiện tượng "già - bệnh - chết", Ngài sinh khởi sự cảm thán: "Rồi đây ta cũng phải già, rồi đây ta cũng phải bệnh, rồi đây ta cũng phải chết". Điều này là trí tư khởi lên cho Ngài.

Tuệ tư khi sinh lên có ba khía cạnh

1. Tuệ tư sinh lên, nhờ đó biết rõ sự kiện một cách chính xác.

Tức là khi có tuệ tư sanh lên, người ấy thấu đáo sự kiện chính xác, không bị ảo cảnh lừa mị, che lấp.

Như trong tập Bổn Sự chuyện Mahā Ummagga (Đường hầm lớn) (số 546):

Bồ tát là hiền trí Mahosattha. Khi ấy có viên bảo ngọc nằm trong tổ quạ trên cây thốt nốt (Tāla), cây thốt nốt này nằm trên bờ hồ, bóng viên ngọc dọi xuống hồ khiến mặt hồ sáng long lánh như có viên ngọc ở đáy hồ.

Dân chúng trình lên vua "có viên ngọc nơi đáy hồ", vua cho vời vị đại thần Senaka đến bảo:

- Dân chúng bảo có viên ngọc nơi đáy hồ, làm thế nào để lấy được viên ngọc.

Đại thần Senaka cho người tát cạn nước đáy hồ, nhưng không tìm thấy viên ngọc. Thế rồi, khi hồ có đầy nước thì lại có viên ngọc hiện ra. Đại thần Senaka lại cho người tát cạn nước đáy hồ, nhưng vẫn không tìm thấy viên ngọc.

Đức vua cho vời trí giả Mahosatha đến bảo rằng:

- Dân chúng bảo có viên ngọc dưới đáy hồ, nhưng đại thần Senaka cho tát cạn hồ hai lần vẫn không tìm thấy viên bảo ngọc, có cách gì tìm thấy viên bảo ngọc chăng?

- Thưa đại vương, việc ấy không khó đâu, con sẽ tìm thấy viên bảo ngọc.

---

[1] Xem Trung Bộ Kinh số 135, Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt

Đức vua hài lòng và cùng với đại chúng đi đến bờ hồ để xem đại trí Mahosatha tìm viên ngọc. Bậc đại trí đứng trên bờ hồ quan sát, ngài nhận ra ngọc không có ở trong hồ mà ở trên ngọn cây thốt nốt. Ngài bảo đem đến một thùng nước đặt vào nơi có viên ngọc nơi đáy hồ, viên ngọc hiện ra nơi thùng nước. Ngài thưa với đức vua rằng:

- Thưa đại vương, chẳng phải viên ngọc có trong thùng nước giống như ngọc nơi đáy hồ.

Đức vua cho người trèo lên cây thốt nốt, lấy viên bảo ngọc xuống. Đại chúng hoan hô trí tuệ của bậc trí giả.

Trí sinh lên biết được việc một cách chính xác.

Trong tập Trung Bộ Kinh III, Kinh Giáo Giới Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍikovāda suttaṃ), kinh số 143 ghi nhận:

Khi trưởng giả Anāthapiṇḍika bệnh nặng sắp mệnh chung, ông có thỉnh Ngài Sāriputta và Ngài Ānanda đến để giảng pháp cho ông. Sau khi Ngài Sāriputta giảng thời pháp đến gia chủ Anāthapiṇḍika, rồi hai ngài ra đi.

Sau khi hai vị Tôn giả ra đi không lâu, gia chủ mệnh chung, tái sinh về cõi Tusita. Rồi thiên tử Anāthapiṇḍika khi đêm gần mãn, đã đi đến rừng Jeta với dung sắc thù thắng, làm chói sáng cả vùng Jetavana, đứng một bên bạch với Đức Thế Tôn bài kệ:

Rừng Jetavana

Tốt đẹp phước lành này

Được Chư thiên chúng Tăng

Thường lui tới an trú

Được Pháp vương trú trì

Ban hoan hỷ cho ta

Nghiệp, minh và Chánh pháp

Giới tối thượng sinh mạng

Chính nhờ các pháp trên

Khiến chúng sanh thanh tịnh

Không phải do giai cấp

Không phải do tài sản

Do vậy, bậc hiền giả

Thấy rõ mục đích mình

Suy tư pháp chân chánh

Được thanh tịnh ở đây

Như Sāriputta

Về tuệ giới tịch tịnh

Bất luận Tỳ khưu nào

Đã đến bờ bên kia

Hãy đạt được tối thắng

Trong những pháp kể trên.

Thiên tử Anāthapiṇḍika nói như vậy, Bậc đạo sư tán đồng. Rồi Thiên tử Anāthappiṇḍika suy nghĩ: "Bậc Đạo sư đã tán đồng ta". Sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn, thân hữu hướng về ngài rồi biến mất tại chỗ.

Sau khi đêm ấy đã mãn, Đức Thế Tôn gọi các Tỳ khưu rằng:

- Này các Tỳ khưu, đêm nay có vị thiên tử, khi đêm gần mãn, chiếu sáng toàn cảnh Jetavana với dung sắc thù thắng, đã đi đến bên ta, sau khi đi đến đảnh lễ rồi đứng một bên nói lên kệ ngôn...

Khi được nghe như vậy, Tôn giả Ānanda bạch với Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, có phải vị thiên tử ấy là vị thiên tử Anāthapiṇḍika chăng? Bạch Thế Tôn, cư sĩ Anāthapiṇḍika có lòng tịnh tín bất động với Tôn giả Sāriputta.

- Lành thay! Lành thay! Này Ānanda, những gì có thể thành đạt được bởi suy tư đã được đạt đến, này Ānanda, chính Anāthapiṇḍika là vị thiên tử ấy, không một ai khác.

Bản Sớ giải bài kinh này[1] giải thích:

Vị Thiên tử ấy cao 3 gāvuta = 12km. Thiên tử ấy suy nghĩ: "Ta phải nhanh chóng đến đảnh lễ Đức Thế Tôn, nếu chần chừ sẽ không còn cơ hội được đảnh lễ Đức Thế Tôn". Do vậy, vị Thiên tử ấy đến đảnh lễ Đức Thế Tôn ngay trong đêm ấy. Vì một ngày một đêm trên cõi Tusita = 400 năm cõi nhân loại. Khi ấy đang vào hậu giác thời của Đức Thế Tôn (còn khoảng 15 năm nữa thôi thì Ngài viên tịch).

Bản Sớ giải cũng có giải thích từ Kamma (Nghiệp) trong kệ ngôn là: Maggacetanā. Là chỉ cho tâm sở Tư trong tâm Đạo, bốn tâm Đạo được xem là thiện pháp.

Vijjā (Minh) là chỉ cho sự hiểu biết vượt khỏi các quyền (*Indriya*). *Maggapaññā* hay chỉ cho Chánh kiến và Chánh tư duy - thuộc phần tuệ.

Chữ Dhamma (pháp) là chỉ cho định uẩn: Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định. Giới là chỉ cho Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng.

2. Trí tư khi sanh lên, có khả năng xua đuổi tà kiến.

Thuở xưa, Bồ tát nhờ có trí tư nên đã từ bỏ tà kiến là một nghi thức cúng tế không đúng chân lý.

Trong Bổn sự số 144 Nanguttha (Cái đuôi bò):

---

[1] M.A.iii, 81

Thuở quá khứ khi vua Brahmadatta trị vì kinh thành Baraṇasī. Bồ tát sinh vào một gia tộc Bà la môn ở phương Bắc. Ngày Bồ tát sinh ra, cha mẹ Ngài đốt lên ngọn lửa và nuôi dưỡng ngọn lửa ấy.

Khi Ngài được 16 tuổi, cha mẹ bảo Ngài học tập nghiệp nghệ gia tộc, là thông thạo ba tập kinh Veda rồi lập gia đình. Nhưng Ngài không thích đời sống gia đình, chọn đời sống xuất gia.

Ngài cầm lấy ngọn lửa rồi đi vào rừng, xây dựng một thảo am sống trong rừng, thờ lửa.

Một hôm, Bồ tát được một con bò ở làng biên địa gần bìa rừng, Ngài dắt con bò đến thảo am với ý định: "Ta sẽ cúng dường thần lửa ăn thịt con bò". Bồ tát suy nghĩ: "Ở đây không có muối, thần lửa không thể ăn thịt mà không có muối. Ta sẽ đem muối từ làng về để cúng dường thần lửa đồ ăn có muối".

Bồ tát cột con bò rồi xuống làng tìm muối.

Khi Bồ tát đi vắng, có nhiều thợ săn đi đến thảo am, thấy con bò, đã giết bò ăn thịt, mang đi thịt tốt còn lại, vứt lại chỗ đó cái đuôi bò cùng da bò và xương chân.

Khi Bồ tát trở về, chỉ thấy cái đuôi bò, cùng da bò và xương chân. Ngài suy nghĩ: "Thần lửa này không thể gìn giữ tài sản của mình, như vậy chắc không thể hộ trì ta được. Như vậy gìn giữ ngọn lửa này có ích gì đâu, ngọn lửa này chỉ là ngọn lửa bình thường, không làm điều gì tốt cho ta cả".

Bồ tát từ bỏ sự thờ cúng thần lửa. Ngài nói rằng:

- Thưa thần lửa, Ngài không thể giữ gìn tài sản của mình, làm sao ngài hộ trì cho tôi được. Thịt đã không còn, ngài hãy bằng lòng với cái đuôi bò này vậy.

Bồ tát ném cái đuôi bò vào ngọn lửa, sau khi nói lên kệ ngôn, Bồ tát dập tắt ngọn lửa, Ngài xuất gia làm ẩn sĩ tu tập thiền định, mệnh chung sinh về cõi Phạm Thiên giới.

3. Trí tư sanh lên có thể dẫn đến chứng đạt Thánh đạo.

Trong Bổn sự số 459 Paniya (Ngụm nước uống):

Có hai cha con là dân ở trong một làng của xứ Kāsi; hai cha con cùng đi chung với nhau, họ phải băng qua khu rừng có bọn cướp trú ẩn. Khi bọn cướp bắt được hai cha con với nhau, chúng giữ lại người con, cho người cha trở về mang tiền đến để chuộc người con.

Nếu là hai anh em, chúng giữ lại người em, nếu là thầy trò chúng giữ lại người thầy, cho học trò trở về mang tiền chuộc đến, vì người trò muốn học hành và bọn chúng sẽ thả người thầy.

Khi hai cha con thấy bọn cướp đang nằm chờ, người cha bảo:

- Con đừng gọi ta là cha, ta cũng không gọi con là con.

Hai người đồng ý như vậy, khi bọn cướp đến chúng hỏi:

- Hai người là gì của nhau?

Cả hai đều đáp:

- Chúng ta chẳng là gì với nhau cả. Và hai người không bị bọn cướp giữ lại.

Khi ra khỏi khu rừng, sau khi nghỉ ngơi, tắm rửa dùng tối xong. Người con xem xét lại giới hạnh của mình, nhớ đến lời nói dối kia, suy nghĩ rằng: "Lỗi lầm này, nếu được tăng trưởng, nó sẽ dẫn ta đến khổ cảnh" ta phải khắc phục chúng.

Vị ấy đưa tâm quán xét về tội lỗi đã phạm, phát sinh được ấn tướng khổ, rồi phát huy ấn tướng ấy theo tuệ quán, chứng đắc A La Hán trở thành vị Phật Độc Giác.

Sau đó, vị ấy đứng trên hư không nhắc nhở cha mình giữ gìn giới hạnh và theo đường hư không đi đến núi Nandamūla.

- TUỆ VĂN (Sutamayā paññā)

Tuệ được phát sanh do nghe từ người khác được gọi là tuệ văn.

Như vậy: Tuệ văn có thể được phát sanh từ những môn học, nghiệp nghệ khác, tuệ văn phát sinh do học hỏi, là loại trí thuộc về lý thuyết.

Vào thời Đức Phật, tuệ văn của giáo hệ Bà la môn được xem là "thông thạo ba tạng Veda". Khi Đức Phật xuất hiện trên thế gian thì tuệ văn là những phương pháp thực hành để chứng đạt thánh quả.

Như vậy tuệ văn có hai loại:

1. Tuệ văn là sự thông thạo những môn học thuộc về thế gian

Đây là những phương tiện giúp người thế gian có được một công việc để sinh sống.

Như những du sĩ ngày xưa có lớp dạy học trò, hay những vị thầy thông thạo một môn nghệ thuật nào đó ở thành Takkasilā, thường mở lớp dạy học trò về những nghệ thuật...

2. Tuệ văn là sự nghe, hiểu và hành Phật ngôn

Tuệ văn chỉ cho sự nghe và hiểu Phật ngôn, từ đó thực hành để đạt được Thánh quả, thoát ra khỏi luân hồi.

Nói về trí tuệ của hai vị Thượng thủ thinh văn là Sāriputta và Moggallāna, trong tập Apādāna: Ký sự Ngài Sāriputta (Sāriputtatherāpadānaṃ), đoạn kệ ngôn: 256, 257, 258, 259 có ghi:

256: Từ núi Hy Mã Lạp Sơn cho đến biển cả và đại dương, số cát ở khoảng giữa ấy là vô kể không đếm được.

257: Số cát nhiều như thế còn có thể tính được, nhưng không có sự tận cùng với trí của Ngài Sāriputta.

258: Mỗi hạt cát là một điều hiểu biết của Ngài Sāriputta, những hạt cát có thể hết nhưng sự hiểu biết của Ngài Sāriputta không hết.

Các làn sóng của biển không thể tính được bằng cách đếm, cũng vậy, không thể có sự tận cùng sự hiểu biết của Ngài Sāriputta.

Tuy có trí tuệ là thông ba Tạng Veda, nhưng hai ngài Sāriputta và Moggalāna không thể chứng đạt Thánh quả. Cho đến khi gặp được Ngài Assaji và được nghe ngài Assaji thuyết lên kệ ngôn tóm gọn lý Tứ diệu đế:

Ye dhamma hetuppabhavā	Các pháp sanh lên do các nhân
Yesaṃ hetuṃ Tathāgato	Đấng Như Lai chỉ rõ nhân ấy
Tesañca yo nirodho ca	Và nhân ấy diệt, pháp ấy diệt.
Evaṃ vādī Mahāsamaṇo	Bậc Đại sa môn dạy như thế.

Nghe xong du sĩ Upatissa chứng Thánh quả Dự lưu. Sau đó du sĩ Upatissa lập lại kệ ngôn này cho du sĩ Kolita nghe. Cả hai khi nghe xong câu đầu của đoạn kệ ngôn đã chứng Thánh quả Dự lưu.

Đây là trí phát sinh do nghe từ người khác được gọi là trí văn.

Lại nữa, theo Sớ giải Kinh Dhammapada (Pháp cú), số 181, khi Đức Thế Tôn từ cung trời Tāvatiṃsa trở về nhân giới nơi thành Saṅkassa, nơi Đức Thế Tôn đặt chân xuống đầu tiên nơi nhân giới, khi ấy nhân loại dày đặc cả 36 do tuần, Chư thiên trong 1000 tỷ thế giới (Koṭisatasahassa) cùng tề tựu về chân thành Saṅkassa.

Đức Thế Tôn hỏi Ngài Sāriputta một câu hỏi, nhưng Ngài Sāriputta không nắm lấy được ý Thế Tôn muốn hỏi đến vấn đề gì? Cho dù trí tuệ của Ngài Sāriputta rất rộng lớn; cho đến khi Đức Thế Tôn suy nghĩ: "Như Lai hãy vạch ra đường lối cho Sāriputta?". Ngài dạy rằng:

- Này Sāriputta! Ngươi hãy quán xét sự thật này đi.

Khi nghe và nhận ra đường lối, Ngài Sāriputta trả lời thông suốt câu hỏi của Đức Thế Tôn.

Đây cũng là trí phát sinh do nghe.

Được nghe rằng: Ngài Sāriputta đã từng có tiếng rống con sư tử trong thời sung mãn trước Đức Thế Tôn, giữa hội chúng Tỳ khưu rằng:

- Bạch Thế Tôn! Cho dù có mưa suốt đại kiếp này, con vẫn có thể đếm được số lượng hạt mưa. Con vẫn biết được bao nhiêu hạt rơi xuống biển, bao nhiêu hạt rơi xuống đất, bao nhiêu hạt rơi trên núi.

Đức Phật dạy:

- Này Sāriputta, Như Lai biết: "Ngươi có được khả năng như thế".

Và trí văn dẫn đến đạo quả này, ngoài Phật Độc giác tự mình giác ngộ Thánh quả bằng trí tư, tất cả vị Thánh Thinh văn đều phải do nghe mới chứng đắc được Thánh quả.

Do ý nghĩa này, Đức Thế Tôn xếp trí tư lên trước trí văn. Tức là, khi nói tuệ tư dẫn đến chứng đắc Thánh đạo A La Hán, là chỉ cho tuệ của Đức Chánh Giác và tuệ của đức phật Độc Giác. Các vị thánh Thinh văn cho dù đó là Thượng thủ Thinh văn như Ngài Sāriputta hay Ngài Moggalāna cũng không có được tuệ tư này.

Tuệ văn là chỉ cho trí của bậc Thinh văn đệ tử Phật, các Ngài phải nghe pháp rồi từ đó mới chứng đắc Thánh quả.

Năm lợi ích của việc nghe pháp

Mặt khác, trong Kinh Tăng Chi, Chương Năm Pháp, Phẩm II- Phẩm Kimbila, bài kinh Nghe Pháp (số 202),[1] Đức Phật dạy:

- Này các Tỳ khưu, nghe pháp có năm lợi ích:

1. Được nghe điều chưa nghe.

2. Làm trong sạch điều được nghe.

3. Đoạn trừ nghi hoặc.

4. Làm cho tri kiến được chân chánh.

5. Làm cho tâm được tịch tịnh.

Pháp (dhamma) ở đây, là chỉ cho những lời dạy mang đến lợi ích, mang đến những thiện pháp, là lời dạy để thực hành mang đến lợi ích cho mình, lợi ích cho người và lợi ích cho cả hai.

Trong Kho Tàng Pháp Bảo do cố Đại Trưởng lão Bửu Chơn biên soạn, ở chương Bốn Pháp gọi là chân ngôn (*saccavādī*) hay lời chân thật có bốn, đó là:

1. *Buddhabhāsita*: Phật ngôn.

2. *Sāvakabhāsita*: Thinh văn ngôn.

3. *Isibhāsita*: Đạo sĩ ngôn (là các đạo sĩ ở bên ngoài Phật giáo nhưng giảng giải về nghiệp thiện và nghiệp bất thiện).

4. *Devatābhāsita*: Chư thiên ngôn.

Phật ngôn (*Buddhabhāsita*): Đó là những lời dạy của Đức Phật, được các vị thánh kết tập lại, nói gọn là Tam tạng kinh điển.

Thinh văn ngôn (*Sāvakabhāsita*): Đó là lời dạy của những vị thánh. Những lời dạy này có hai:

1. Được Đức Thế Tôn công nhận, những lời này được xem là của Đức Thế Tôn. Như những bài kinh: Kinh Sammādiṭṭhi (Chánh kiến) do Ngài Sāriputta thuyết, Kinh Madhupiṇḍika (Mật hoàn) do Ngài Mahākaccāna thuyết trong Trung Bộ I, hay tạng Abhidhamma do Ngài Sāriputta thuyết... Hoặc những kệ ngôn của các vị thánh A La Hán được ghi lại trong tập Theragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão tăng) và tập Therīgāthā (Kệ ngôn Trưởng lão ni).

2. Sau khi Đức Phật viên tịch, các vị Thánh có giảng rộng những chi tiết cho người đời sau hiểu rõ. Tập sách này có tên gọi là Aṭṭhakathā (giảng giải ý nghĩa), về sau có thêm bộ Phụ Sớ giải gọi là Ṭīkā.

Đạo sĩ ngôn (*Isibhāsita*): là những lời dạy hoặc những câu hỏi của các đạo sĩ có trí tuệ. Như kinh Sabhiya (Sn. 91), kinh Pārāyana (Con đường đến bờ kia) (Sn.190).

---

[1] A, iii; 248

Chư thiên ngôn (*Devatābhāsita*) là những lời của những vị thiên bạch hỏi, hoặc tán thán Đức Thế Tôn như trong tập Tương ưng I, Chương Tương ưng Chư thiên (*Devatāsaṃyuttaṃ*) và chương Tương ưng Thiên tử (*Devaputtasaṃyuttaṃ*).

Nghe pháp có năm điều lợi ích như vậy.

Và Pháp là những gì có ân đức, có tôn chỉ dẫn người nghe khi thực hành có thể chứng Thánh quả; ngoài ra không được gọi là Pháp theo ý nghĩa này.

Bốn hạng người thuyết pháp

Trong Tăng chi kinh, chương bốn pháp, Phẩm 14-Phẩm Loài người, Kinh thuyết pháp (số 139),[1] Đức Phật dạy:

Có bốn hạng người thuyết pháp, này Tỳ khưu. Thế nào là bốn?

1. Ở đây, này các Tỳ khưu, có hạng người thuyết pháp ít nói và không liên hệ đến vấn đề, và hội chúng không thiện xảo về liên hệ hay không liên hệ.

Như vậy, này các Tỳ khưu là hạng người thuyết pháp và vị ấy được xem là hạng người thuyết pháp cho hội chúng tương tự.

2. Ở đây, này các Tỳ khưu, có hạng người thuyết pháp ít nói và liên hệ đến vấn đề; và hội chúng thiện xảo về liên hệ hay không liên hệ.

Như vậy, này các Tỳ khưu là hạng người thuyết pháp và vị ấy được xem là hạng người thuyết pháp cho một hội chúng tương tự.

3. Ở đây, này các Tỳ khưu là hạng người thuyết pháp nói nhiều và không liên hệ đến vấn đề và hội chúng không thiện xảo về liên hệ hay không liên hệ.

Như vậy, này các Tỳ khưu là hạng người thuyết pháp và vị ấy được xem là hạng người thuyết pháp cho một hội chúng tương tự.

4. Nhưng ở đây, này các Tỳ khưu, có hạng người thuyết pháp, nói nhiều liên hệ đến vấn đề và hội chúng thiện xảo về liên hệ hay không liên hệ.

Như vậy, này các Tỳ khưu, có bốn hạng người thuyết pháp này.

Tóm gọn bài kinh trên có hai điểm quan trọng là: Người thuyết pháp khi thuyết pháp có liên hệ hay không liên hệ.

Hội chúng có thiện xảo hay không thiện xảo về liên hệ. “Liên hệ” ở đây là chỉ ba sự lợi ích: lợi ích trong hiện tại, lợi ích trong tương lai và lợi ích thoát ra khỏi luân hồi.

Trong ba lợi ích này: Lợi ích thoát ra khỏi luân hồi là chỉ cho sự chứng đạt Thánh quả, đó là sự liên hệ cần phải được nêu ra trong bài giảng. Như vậy có bốn hạng thuyết pháp tương ứng với bốn hội chúng.

Vị thuyết pháp ít nhưng không liên hệ đến sự thoát ra luân hồi và hội chúng cũng không thiện xảo về liên hệ, tức là chỉ cho hội chúng không nhận thức được: “Đây

---

[1] A.ii, 138

là cách thực hành để chứng Thánh đạo" cũng không biết "Đây không phải là cách thực hành để chứng Thánh đạo".

Vị thuyết pháp ít nhưng có liên hệ, là lời giảng ngắn gọn nhưng dẫn đến chứng đắc Thánh quả và hội chúng thiện xảo về liên hệ, thiện xảo về không liên hệ. Tức là biết rõ "Đây là cách thực hành để chứng đắc Thánh Đạo" và "Đây không phải là con đường dẫn đến Thánh quả".

Tương tự như thế với vị thuyết pháp nhiều không liên hệ và vị thuyết pháp nhiều có liên hệ, cùng với hội chúng không thiện xảo về liên hệ và không liên hệ; hội chúng thiện xảo về liên hệ và không liên hệ.

Việc thuyết giảng pháp đến hội chúng vị pháp sư cần phải nắm vững vấn đề để mang lợi ích đến cho người nghe pháp.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Udāyi (số 159):[1]

Khi Đức Thế Tôn trú ở thành Kosambi nơi vườn Ghosita. Lúc bấy giờ Tôn giả Udāyi (chỉ cho Mahā Udāyi) đang thuyết pháp cho hội chúng cư sĩ đông đảo đoanh vây. Tôn giả Ānanda thấy Tôn giả Udāyi có hội chúng cư sĩ đông đảo đang đoanh vây. Tôn giả Ānanda đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn, Tôn giả Udāyi có hội chúng cư sĩ đông đảo đoanh vây, đang ngồi thuyết pháp.

Đức Phật dạy:

- Này Ānanda, thật không dễ gì thuyết pháp cho người khác. Để thuyết pháp cho người khác, này Ānanda, sau khi nội tâm an trú được năm pháp, mới nên thuyết pháp cho các người khác. Thế nào là năm?

1. Ta sẽ thuyết pháp theo tuần tự. Thuyết pháp cho người khác cần phải suy nghĩ như vậy.

2. Ta sẽ thuyết với mắt nhìn vào pháp môn. Thuyết pháp cho người khác cần phải suy nghĩ như vậy.

3. Ta sẽ thuyết pháp vì lòng bi mẫn. Thuyết pháp cho người khác cần phải suy nghĩ như vậy.

4. Ta sẽ thuyết pháp không vì tài vật. Thuyết pháp cho người khác cần phải suy nghĩ như vậy

5. Ta sẽ thuyết pháp không làm thương tổn đến mình và cho người khác. Thuyết pháp cho người khác cần phải suy nghĩ như vậy.

Về ý nghĩa "Thuyết giảng ít nhưng có ý nghĩa thâm sâu, dẫn đến chứng ngộ Thánh quả" có rất nhiều trong kinh điển. Như Kinh Điềm Lành (Maṅgalasutta) chẳng hạn, hay những kệ ngôn trong chương Tương Ưng Chư Thiên, Tương Ưng Thiên Tử, trong Tương Ưng kinh I.

---

[1] A.iii. 184

Tôn giả Bāhiya Dārucīriya

Ở đây chỉ nêu ra kệ ngôn được Đức Thế Tôn thuyết ra để tế độ Ngài Bāhiyadārucīriya (Bāhiya mặc y vỏ cây). Trong tập Udāna[1] hoặc trong Sớ giải Kinh Pháp Cú số 101, tóm lược như sau:

Cách hiền kiếp này trở về trước 100 ngàn kiếp trái đất, tiền thân ngài Bāhiyadārucīriya đã có ước nguyện thành tựu địa vị tối thắng về hạnh tốc trí, đệ nhất trong hang Thánh Thinh văn của Đức Chánh Giác.

Vị ấy đã cúng dường đến Đức Phật Padumuttara và 68.000 vị Tỳ khưu trọn bảy ngày và ước nguyện thành tựu địa vị tối thắng về hạnh tốc trí trong hàng Thánh Thinh văn.

Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, hậu thân vị gia chủ ấy không hề biết đến bốn khổ cảnh.

Vào thời Đức Phật Kassapa, khi giáo pháp của Đức Chánh Giác Kassapa đang suy tàn, có bảy vị Tỳ khưu có sự động tâm; cùng nhau đi đến ngọn núi, trèo lên đỉnh núi rồi cắt đứt thang dây, không còn đường xuống núi, phát nguyện rằng: "Nếu không chứng Thánh quả, sẽ không xuống núi".

Có câu hỏi rằng: "khi ấy các vị hành đề mục gì?".

Đáp: Ngài Mahāsi Sayadaw có giải thích trong tập giải kinh Gò Mối là: "Bảy vị thực hành niệm đề mục sự chết"; vì các vị không mang theo lương thực và nước uống, như vậy các vị đang cận kề với sự chết.

Ngày thứ nhất, vị Trưởng lão cao hạ nhất chứng quả A La Hán. Ngài dùng thần thông đến xứ Bắc Cưu Lư Châu khất thực, rồi mang vật thực về cho sáu vị còn lại.

Các vị nói với vị A La Hán rằng:

- Chúng ta có ước hẹn với nhau rằng: "Vị nào chứng thánh quả trước sẽ mang vật thực về cho các vị còn lại dùng" chăng?

- Này chư hiền! Không có ước hẹn ấy.

- Nếu vậy, chúng tôi chỉ dùng loại vật thực mà tự mình tìm được.

Sáu vị còn lại không dùng vật thực.

Ngày thứ hai, vị Trưởng lão kế tiếp chứng Thánh quả A Na Hàm. Vị này cũng dùng thần lực bay đến xứ Bắc Cưu Lư Châu mang vật thực về cho năm vị và cũng bị năm vị chối từ như trước.

Năm vị còn lại không vị nào chứng đạt Thánh quả, mệnh chung sinh về Thiên giới suốt cả một Phật kỳ. Kể từ thời Đức Chánh Giác Kassapa cho đến thời Đức Thế Tôn Gotama.

Vị Thánh A La Hán thì đã viên tịch, vị A Na Hàm mệnh chung sinh về cõi Tịnh Cư.

---

[1] Ud 6

Vào thời Đức Thế Tôn Gotama, năm vị tái sinh về nhân giới, đó là:

1. Vua Pukkusati.

2. Trưởng lão Kumārakassapa.

3. Trưởng lão Dabbamallaputta.

4. Du sĩ Sabhiya.

5. Ngài Bāhiyadārucīriya.

Vì tái sinh vào một gia tộc cao quí của xứ Bāhiya, nên được gọi là Bāhiya. Bāhiya là con một thương nhân giàu có, nên khi trưởng thành nối nghiệp gia tộc, trở thành một thương nhân. Thương nhân Bāhiya thường tổ chức mang hàng hóa đến xứ Suvaṇṇabhūmi để buôn bán, rồi mang vàng từ xứ Suvaṇṇabhūmi về quê hương để bán.

Ông đã thành công bảy chuyến như vậy, đến lần thứ tám, Bāhiya chất đầy hàng hóa với nhiều loại hàng hóa lên tàu để đến xứ Suvaṇṇabhūmi. Khi tàu ra đến giữa biển, một cơn bão lớn khởi lên, đánh chìm tàu buôn, Bāhiya bám vào được mảnh ván tàu, bị sóng biển đưa vào hải cảng Suppāraka, còn thủy thủ đoàn đều bị chết và làm mồi cho cá. Khi tỉnh dậy, Bāhiya thấy mình lõa thể như ngày mới chào đời, vì y phục đã bị sóng đánh văng ra khỏi người. Bāhiya dùng vỏ cây kết lại thành tấm y để che thân.

Đây cũng là điểm không rõ ràng! Làm thế nào, Bāhiya có thể kết những vỏ cây dính vào nhau để làm thành chiếc y? Bāhiya không thể kết những vỏ cây dính vào nhau bằng cây cỏ? Bāhiya chỉ có thể kết những cọng cỏ vào với nhau làm thành chiếc y trước, rồi sau đó kết những vỏ cây vào bên ngoài chiếc y bằng cây cỏ, những vỏ cây kết vào y bằng những sợi cỏ, để được xem như chiếc y làm bằng vỏ cây. Do vậy, Ngài được gọi là Bāhiyadārucīriya (Bāhiya đắp y vỏ cây).

Chữ Dāru nghĩa là "cây gỗ", còn cīra cũng có nghĩa là "thớ cây" hay "y bằng vỏ cây". Những người dân nơi bến cảng Suppāraka thấy Ngài Bāhiya mặc y bằng vỏ cây, cho là Ngài là bậc A La Hán, tôn kính và tôn xưng ngài là bậc A La Hán.

Do được tôn xưng và kính trọng như thế, thời gian sau Ngài Bāhiya phát sinh kiêu mạn, cho rằng mình là bậc A La Hán thật. Thế rồi trong một đêm nọ, có vị Thiên (Devatā) xuất hiện. Bản Sớ giải giải thích: "Đó là vị Thánh A Na Hàm ở kiếp trước".

Vào thời điểm thích hợp (Kālānukālaṃ). Từ điển Sanskrit-Anh giải thích chữ Kālānukālaṃ là "thích hợp" hay "cơ hội đặc biệt". Những bản tự điển khác không có giải thích.

Vị Phạm Thiên này đã trợ giúp cho du sĩ Sabhiya (Xem Sớ giải kinh Sabhiya trong tập Suttanipāta) và Tôn giả KumāraKasapa (Xem Sớ giải kinh Gò mối-Vammikasutta).

Bāhiyadārucīriya đi khất thực nơi khu vực của bến cảng Suppātaka với vật khất thực. Vật khất thực đó là gì? Bản Sớ giải gọi đó là Kapāla; có lẽ đó là cái mai rùa mà

Bāhiya nhặt được nơi bờ biển, trong Sớ giải kinh Pháp cú câu 101 nói đó là Devakulabo (vỏ sò).

Những người dân nơi bến cảng Sappāraka thấy Bāhiya mặc y phục kỳ lạ như vậy, họ cho rằng: "Đó là vị Thánh A La Hán". Họ suy nghĩ rằng: "Đây có phải vị A La Hán không? Vị này sẽ từ chối nhận y phục hay nhận?" Những người dân nơi bến cảng Suppāraka bày tỏ sự cung kính đối với Ngài Bāhiyadārucīriya, mang đến dâng Ngài nhiều loại y phục ở nhiều nơi mang lại. Ngài Bāhiyadārucīriya suy nghĩ: "Những người này cung kỉnh, đặt niềm tin vào ta, do vì ta mặc y vỏ cây này; nếu ta vẫn giữ nguyên y vỏ cây này, từ chối những y phục bằng vải do họ mang đến. Như thế, ta sẽ được sự kỉnh trọng và có nhiều tứ vật dụng (paccaya)".

Sau khi suy nghĩ như vậy, Bāhiya giữ nguyên sự lừa gạt đó, không nhận bất kỳ thứ y phục nào do dân bến cảng Suppāraka mang đến.

Dân bến cảng Suppāraka suy nghĩ: "Đây quả thật là vị ít ham muốn, là bậc Thánh A La Hán". Họ càng cung kỉnh tột cùng đối với Bāhiyadārucīriya, cúng dường đến Bāhiya những thực phẩm thượng vị, những chỗ ngồi sang trọng nhất...

Sau khi được dân cư nơi bến cảng Suppāraka đặt niềm tin và sự kỉnh trọng nơi một vị A La Hán, Ngài Bāhiya đi đến trú ngụ nơi đền thờ gần đó, dân chúng đi theo đến đó, cho sửa soạn lại đền thờ, trang hoàng cho xinh đẹp rồi cúng dường đến ngài Bāhiya, ngoài ra họ còn cúng dâng vật thực, sàng tọa cùng thuốc trị bệnh đến ngài Bāhiya với sự kính trọng đặc biệt.

Thấy vậy, ngài Bāhiya suy nghĩ: "Những người này kính trọng ta nhiệt thành, chỉ vì ta là người mặc y vỏ cây. Vậy ta cần phải tỏ ra là người có lối sống đáng tin cậy (*ukkaṭṭha*: cao cả, tuyệt hảo, đặc biệt).

Và ngài Bāhiya tỏ ra là một người sống ít có nhu cầu cá nhân, là người sống rất thanh đạm. Cũng nhờ thế, dân chúng càng tin tưởng ngài Bāhiya là bậc A La Hán, càng tỏ vẻ kính trọng ngài tột độ. Dần dần trong tâm ngài Bāhiya một tư tưởng sai lầm đã khởi lên: "Người nào (ye kho) đã đạt được đến địa vị A La Hán trên đời này, ta cũng là một vị A La Hán như thế ấy".

Ý nghĩa như vầy: "Những ai đang hiện hữu ở đời là bậc A La Hán, vì các vị ấy đã sát trừ những kẻ thù (*arīnaṃ hatattā*) đó là các phiền não (*kilesādīnaṃ*) nhờ phẩm hạnh. Những vị ấy đáng tôn thờ đáng được kỉnh trọng... Ta là một trong số những vị ấy".

Bấy giờ, một vị thiên (Devatā) là thân hữu trong kiếp trước, chính là vị chứng đắc A Na Hàm tái sinh về cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa).

Bản Sớ giải ghi: "Như người lực sĩ co lại cánh tay đang duỗi ra hay duỗi ra cánh tay đang co lại, vị Phạm Thiên biến mất ở cõi Tịnh Cư, xuất hiện trước Bāhiyadāricīriya vào ban đêm".

Vị A Na Hàm suy nghĩ: "Trước tiên ta hãy cảnh tỉnh Bāhiya, sau đó ta sẽ cho y biết Đức Chánh Giác đã xuất hiện trên thế gian".

Ngài Bāhiyadārucīriya nhìn thấy một vừng hào quang rực rỡ xuất hiện nơi trú xứ của mình, ông bước ra ngoài xem việc gì đang xảy ra. Ông nhìn thấy hình ảnh vị Phạm Thiên trong ánh hào quang nơi hư không. Ông chắp tay (*añjali*) đảnh lễ vị Phạm Thiên. Vị Phạm Thiên nói:

- Này Bāhiya, ta là người bạn tiền kiếp của ngươi trong quá khứ, nay đã sinh về cõi Phạm Thiên, sau khi đã đạt được Thánh quả Bất lai vào thời điểm đó.

Này Bāhiya, ngươi vẫn còn là phàm phu (*puthujjana*) không phải là bậc A La Hán, ngươi đã giả dạng là một Sa môn, để chúng sanh tin rằng ngươi là một A La Hán.

Này Bāhiya, ngươi hãy từ bỏ ác hạnh ấy đi, đừng để chúng trở thành chướng ngại, tạo ra đau khổ cho ngươi.

Hiện có vị Chánh Đẳng Giác xuất hiện trên thế gian, vị ấy là bậc A La Hán, vị ấy biết rõ pháp dẫn đến chứng đắc A La Hán. Ngươi hãy đi đến đảnh lễ vị ấy và học hỏi nơi vị ấy.

Lời nói vị Phạm Thiên: "Này Bāhiya, ngươi không phải là vị A La Hán (*n'eva kho tvaṃ Bāhiya ārāhā*)" đã làm chấn động tâm của Bāhiya, có nghĩa là:

Này Bāhiya, ngươi đã chối bỏ những đặc tính siêu việt của bậc A La Hán, khi ngươi tự nhận là A La Hán trong khi ngươi không có những đặc tính của vị A La Hán.

Lại nữa, ngay cả những đặc tính của bậc Thánh hữu học (*Sekkhā*), ngươi cũng không có nhưng ngươi lại cho rằng "Ta là vị A La Hán".

Như vậy, ngươi đã chối bỏ những ân đức của bậc thánh Hữu học.

Theo cách này, này Bāhiya, ngươi đã chối bỏ giới hạnh phàm phu của ngươi. Nghĩa là "Ngươi đã lừa dối chúng sanh".

Lời nói của vị Phạm Thiên: "Này Bāhiya, ngươi vẫn còn là phàm phu, không phải là bậc A La Hán".

Khi ấy, Bāhiya giống như tên trộm bị bắt quả tang với tang vật đang cầm trên tay.

Sự lầm tưởng "Ta là vị A La Hán" của Bāhiya được gọi là tăng thượng mạn A La Hán (*Arahattādhimāno*); việc này vì sao khởi lên cho ngài Bāhiya?

Một số giáo thọ sư cho rằng: "Do ngài Bāhiya có được tạm thời diệt trừ (*Tadaṅgappahānavasena*) do cố ý gìn giữ một thời gian hạnh ít ham muốn, biết đủ và ly dục.

Một số giáo thọ sư lại cho rằng: "Do ngài Bāhiya đã thành tựu ba việc":

- Thành tựu được thiền chứng như sơ thiền.
- Theo sau thiền chứng ấy, phát sinh A La Hán Tăng thượng mạn.
- Do đã áp chế được phiền não.

Nghĩa là: "Có thể ngài Bāhiya đã thành tựu được tứ thiền, một trạng thái không lạc không khổ", vì vậy vị ấy phát sinh tăng thượng mạn A La Hán.

Và vì chứng thiền nên ngài Bāhiya có được cách gọi là trấn áp phiền não (*vikkhambhanapahāya*). Nhưng một khi sự trấn áp phiền não này chấm dứt thì phiền não có cơ hội sinh khởi trở lại (*Kilesaṃobhāsaṃlabhati*).

Nhưng hai ý kiến này chỉ đơn giản là xét về sự tăng thượng mạn A La Hán mà thôi. Trong thực tế, ngài Bāhiya có sự ước muốn về vật dụng, sự kính trọng luôn cả danh tiếng.

Lời của vị Phạm Thiên: "Này Bāhiya, ngươi hãy từ bỏ ác hạnh ấy". Nghĩa là "Này Bāhiya, sự lừa dối quần chúng để nuôi mạng sống, đó là tà mạng, đó là một ác hạnh.

Này Bāhiya, ngươi không phải là một Sa môn, tự nhận là Sa môn, đó là một ác hạnh. Này Bāhiya, ngươi không phải là vị A La Hán lại im lặng khi nghe người khác gọi ngươi là là A La Hán, như vậy là một ác hạnh".

Khi nghe vị Phạm Thiên cảnh tỉnh như thế, tâm ngài Bāhiya xúc động mạnh: "Ôi thật vậy, ta tự cho mình là vị A La Hán trong khi ta chỉ là phàm nhân. Đây là một ác trọng nghiệp".

Nghe vậy ngài Bāhiya hỏi vị Phạm Thiên:

- Thưa thiên nhân! Vị A La Hán Chánh Đẳng Giác ấy hiện đang ngụ ở nơi nào?

- Này Bāhiya! Ngài đang trú ngụ nơi thành Sāvatthi.

Nghe vậy, Bāhiya sanh khởi tâm hoan hỷ, ngay lập tức rời khỏi Suppāraka đến thành Sāvatthi cách xa hải cảng Suppāraka là 120 do tuần.

Cuộc du hành này chỉ lưu lại một đêm (*Sabbattha ekaratti parivāsena*). Và ngài Bāhiya đến thành Sāvatthi vào buổi sáng, đúng vào ngày mà ngài xuống tàu ra biển đi về xứ Suvaṇṇabhūmi. Nhưng bằng cách nào ngài Bāhiya thực hiện chuyến du hành dài 120 do tuần như thế?

Câu Pāli là "*Sabbattha ekaratti parivāsena* - Tất cả chỉ lưu lại một đêm".

Bản Sớ giải có nêu ra hai tình huống:

Tình huống thứ nhất: Vị ấy đi chỉ trong một đêm, vượt đường xa 120 do tuần là do năng lực thần thông của vị Phạm Thiên trợ giúp hoặc là do nương vào "uy lực thần thông của Đức Phật".

Tình huống thứ hai: Vị ấy vượt qua toàn bộ cuộc hành trình dài 120 do tuần, chỉ nghỉ lại một đêm ở một nơi. Tức là khi qua một ngôi làng hay một khu rừng, một thị trấn... Ngài chỉ ở lại nơi đó chỉ một đêm, rồi lại lên đường vào sáng hôm sau.

Bản Sớ giải không chấp nhận ý kiến thứ hai này và cho rằng: "Chỉ một đêm, đã hoàn tất con đường dài 120 do tuần", và sáng hôm sau ngài Bāhiya có mặt nơi thành Sāvatthi.

Khi ấy Đức Thế đã biết Bāhiya đã đến, nhưng Ngài thấy các quyền của Bāhiya chưa thuần thục, do vì sự tinh tấn quá mạnh nên Ngài đi vào thành Sāvatthi để khất thực.

Ngài Bāhiya khi biết Đức Thế Tôn đi vào thành Sāvatthi khất thực, ngài lập tức đi vào thành Sāvatthi để tìm Đức Thế Tôn.

Khi gặp được Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu đang đi khất thực, ngài Bāhiya đi đến đảnh lễ trước Đức Thế Tôn, hôn chân ngài, thỉnh cầu Đức Thế Tôn giảng pháp.

Đức Thế Tôn từ chối hai lần vì nhận thấy hỷ quyền của Bāhiya đang tăng thịnh. Khi ngài Bāhiya thỉnh cầu lần thứ ba, bấy giờ hỷ quyền trong tâm của ngài Bāhiya đã lui sụt, khi ấy Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này Bāhiya, ngươi nên học tập như vầy:

Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissati.	Trong cái thấy sẽ chỉ là cái thấy.
Sute sutamattaṃ bhavissati.	Trong cái nghe sẽ chỉ là cái nghe
Mute mutamattaṃ bhavissati.	Trong cái cảm nhận sẽ chỉ là cái cảm
Viññāte viññātamattaṃ bhavissati.	nhận.
	Trong cái nhận thức sẽ chỉ là cái nhận thức.

Như vậy, này Bāhiya, ngươi cần học tập. Vì rằng, này Bāhiya, nếu với ngươi: Trong cái thấy sẽ chỉ là cái thấy, trong cái nghe sẽ chỉ là cái nghe, trong cái cảm nhận sẽ chỉ là cái cảm nhận, trong cái nhận thức sẽ chỉ là cái nhận thức. Do vậy, này Bāhiya ngươi không là chỗ ấy.

Vì rằng, này Bāhiya, ngươi không là đời này, ngươi không là đời sau, ngươi không là đời chặng giữa. Như vậy là đoạn tận khổ đau.

Nhờ lời dạy tóm tắt này, Tôn giả Bāhiya đưa tâm quán xét lời dạy của Đức Thế Tôn, ngài chứng đạt Thánh quả A La Hán.

Bản Sớ giải kinh Bāhiya này giải thích: *Diṭṭhe* (Trong sự thấy); *diṭṭhamattaṃ*, chữ *matta* nghĩa là phạm vi, có chừng mực, chữ *bhavissati* là động từ bhavanti ở thời vị lai, nghĩa là sẽ trở thành.

Sự thấy (*diṭṭhe*) là chỉ cho sự liên quan sắc xứ (*rūpāyatane*); tức là liên quan đến sắc (*rūpa*); không liên hệ đến tha ngã nào cả. *Diṭṭhamattaṃ*: Phạm vi của sự thấy, là chỉ cho phạm vi của ba sát na tâm: tâm tiếp thu, tâm quan sát và tâm đoán định.

Khi sự thấy không bị kích thích, sẽ không có ý nghĩ là "ta, của ta hay tự ngã"; nó chỉ là "sẽ hình thành trong phạm vi thấy" mà thôi.

Một cách khác: *diṭṭhe* là chỉ cho nhãn thức, *diṭṭhaṃ* là chỉ cho cảnh sắc; *diṭṭhamattaṃ* là chỉ cho ba sát na tâm tiếp thu, quan sát và đoán định. Và bốn sát na tâm: nhãn thức, tiếp thâu, quan sát, đoán định cùng cảnh sắc, chứ không phải là một bản ngã nào cả.

Tương tự như thế với *Sute* (trong sự nghe).

Về chữ *Mute* (cảm nhận) là chỉ cho mùi, vị và xúc xứ; cùng với những tâm nhận biết về những điều này.

Chữ *viññāte* (trong sự nhận thức); điều nhận thức (*viññātaṃ*) là chỉ cho sự hướng tâm có chừng mực (*āvajjappamāṇaṃ*); *viññātamattaṃ* là chỉ cho phạm vi nhận thức các pháp qua ba tướng trạng vô thường, khổ, vô ngã.

Như vậy, bốn kệ ngôn trên Đức Phật thuyết gọn về sáu nội xứ là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý liên quan đến sáu ngoại xứ là sắc, thinh, mùi, vị, xúc và pháp. Cả 12 pháp này đều không tìm thấy một bản ngã nào cả, dù là một tự ngã có ở bên trong hay một tự ngã có ở bên ngoài.

Đức Phật dạy: "Này Bāhiya, ngươi không phải là chỗ ấy". Nghĩa là: "Này Bāhiya, ngươi không tìm thấy tự ngã trong bất kỳ nơi một xứ nào trong 12 xứ".

Vì rằng, này Bāhiya, ngươi không là đời này, không là đời sau, không là chặng giữa. Như vậy là đoạn tận khổ đau.

"Tato tvaṃ Bāhiya nev'idha na huraṃ ubhayamantarena"

"Ngươi không là đời này, ngươi không là đời sau, ngươi không là chặng giữa" là chỉ cho sự không còn dính mắc vào quá khứ, vị lai hay hiện tại.

Nói cách khác là không còn bị ái nắm giữ.

Hoặc: Như vậy, này Bāhiya, ngươi không còn ái luyến bên trong (chữ *Idha* chỉ cho bên trong), ngươi không còn ái luyến bên ngoài (*huraṃ*), không còn ái luyến chặng giữa (*ubhayamantarena* = ở giữa hai bên), chặng giữa ở đây chỉ cho nội - ngoại phần.

Hoặc chữ *Idha* chỉ cho dục giới, chữ *huraṃ* chỉ cho vô giắc giới, chữ *ubhayamantarena* (ở chặng giữa) chỉ cho sắc giới.

"Đoạn tận khổ đau" là Đức Thế Tôn đề cập đến Thánh đạo A La Hán.

Nhờ lời dạy vắn tắt này, tâm Ngài Bāhiyadārucīriya thoát khỏi mọi ô nhiễm.

Bản Sớ giải nói rằng: Ngài Bāhiya sau khi chứng Thánh quả A La Hán đã xin Đức Thế Tôn được xuất gia trong giáo pháp này. Đức Phật hỏi:

- Này Bāhiya, ngươi đã có y bát chưa?

- Bạch Thế Tôn! Con chưa có y bát.

- Này Bāhiya! Vậy hãy đi tìm y bát đi.

Rồi Đức Thế Tôn đi vào thành Sāvatthi để khất thực.

Tương truyền rằng: Tiền thân Ngài Bāhiya là vị Sa môn trong thời Đức Chánh Đẳng Giác Kassapa, tuy Ngài tu tập với thời gian dài là 20 ngàn năm; ngài sống với hạnh đi bát ăn và mặc y cũ rách, do vậy Ngài không có cúng dường y bát đến vị Tỳ khưu nào cả. Vì thế, Ngài không được xuất gia bằng cách "Ehi bhikkhu".

Lại có một thuyết khác cho rằng: "Trong thời quá khứ, khi thế gian không có giáo pháp của Đấng Chánh Giác, tiền thân ngài Bāhiya là một tên cướp, tên cướp này đã bắn chết vị Phật Độc Giác để chiếm lấy y bát. Cũng do ác quả còn dư sót này nên trong hiện kiếp ngài Bāhiya không có y bát, đồng thời không được thọ giới bằng cách "Ehi bhikkhu".

Khi Ngài Bāhiya đang đi tìm y bát, một nữ Dạ xoa có oan trái với Ngài đã hóa ra con bò một năm tuổi, chạy đến húc mạnh vào người của Ngài Bāhiyadārucīriya, kết liễu mạng sống của ngài.

Đức Thế Tôn sau khi thọ thực xong rồi, Ngài cùng đại chúng Tỳ khưu trở ra, thấy xác Ngài Bāhiya nằm trên đống rác, Ngài dạy các Tỳ khưu rằng:

- Này các Tỳ khưu! Hãy đến những gia đình, xin một cái cáng, đây là vị đồng phạm hạnh của các ngươi, hãy mang xác này ra cổng thành thiêu xác rồi lập tháp thờ ở nơi ấy.

Các vị Tỳ khưu làm theo lời dạy của Đức Thế Tôn. Khi về đến đại tự Jetavana, các vị Tỳ khưu trình bạch lên Đức Thế Tôn việc đã hoàn thành, rồi bạch hỏi Đức Thế Tôn về sinh thú của Ngài Bāhiya.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các Tỳ khưu, trong hạng Thinh văn của Như Lai, vị có tốc trí chứng đạt Thánh quả là Bāhiyadārucīriya.

- Bạch Thế Tôn, chỉ nghe kệ ngôn vắn tắt như vậy, Tôn giả Bāhiya có thể chứng đắc Níp bàn sao?

- Này các Tỳ khưu, pháp do Như Lai thuyết không nên tính bằng số lượng. Thật vậy, dầu có thuyết ngàn câu vô ích cũng không bằng một câu có lợi ích.

Tiếp đến, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Sahassamapi ce gāthā	Dẫu nói ngàn câu kệ.
Anatthapadasaṃhitā	Nhưng không gì lợi ích
Ekaṃ gāthāpadaṃ seyyo	Tốt hơn nói một câu
Yaṃ sutvā upasammati	Nghe xong được tịnh lạc.

Giải:

Sahassamapi = sahassa (ngàn) + api như vậy; ce = nếu; gāthā = câu kệ.

Nếu ngàn câu kệ như vậy. Là chỉ cho "nếu nói ngàn câu đều là chuyện phù phiếm". Tức là "Cho dù nói nhiều điều phù phiếm (*samphappalāpa*), như nói về 32 lời vô ích ngữ: nói về vua, nói về kẻ trộm, nói về quan đại thần, nói về quân đội, nói về những cuộc chiến, nói về những anh hùng, nói về những mỹ nữ..."

Những lời nói này không mang lại lợi ích, ngăn cản quả tái sinh ở cõi cao hơn. Vì sao? Vì dẫn người nghe rơi vào tham-ái.

Anatthapada = Na (không) + attha (lợi ích) + pada (nền tảng, từ ngữ).

Anatthapada: không có nền tảng/ từ ngữ lợi ích.

Saṃhita (chứa đựng).

Hai câu trên có nghĩa là: Nếu một ngàn câu kệ chứa những điều không có lợi ích.

Ekaṃ gāthāpadaṃ seyyo.

Seyyo (tốt hơn)

"Tốt hơn một câu có nền tảng". Chữ *Padaṃ ở* đây chỉ cho *attha* (lợi ích); Dhamma (pháp) và Vinaya (luật).

Hay *Padaṃ* chỉ cho 37 pháp dẫn đến giác ngộ, đó là: 4 niệm xứ, 4 chánh cần, 4 như ý túc, 5 quyền, 5 lực, 7 giác chi và 8 Thánh đạo.

Yaṃ sutvā upasammati: "Nghe xong được tịnh lạc".

Upasammati = upa (tiếp theo) + √sam (yên lặng) + ya; upasammati là "được an tịnh".

Sau khi nghe điều đó được an tịnh.

Chữ *upasammati ở* đây chỉ cho sự thành tựu thánh quả, làm yên lặng các phiền não nơi tâm.

Yaṃ sutvā upasammati

"Nghe xong được tịnh lạc". Là chỉ cho thánh đạo A La Hán.

- TUỆ TU (Bhāvanāmayā paññā)

Bộ Phân Tích (Vibhaṅga) của Tạng Thắng Pháp định nghĩa: "Tất cả tuệ của vị đắc thiền chứng, gọi là tuệ do tu tập".

Như vậy, theo định nghĩa trên, tuệ tu là chỉ cho vị chứng đắc thiền định.

Trí tu được hình thành từ hai loại trí: Do suy tư rồi tiến hành tu tập thiền định và chứng đắc thiền định.

Như tiền thân Bồ tát, có nhiều kiếp Ngài không học, xuất gia làm ẩn sĩ chứng đắc thiền định, như Bổn sự Mātaṅga (số 497) chẳng hạn; đây là tuệ tu do suy tư hình thành.

Cũng có những kiếp, Bồ tát học nghệ thuật ở thành Takkasilā, sau đó xuất gia làm ẩn sĩ tu tập nơi núi Tuyết, chứng đắc thiền định. Đây là trí tu sinh lên do duyên học tập.

Ngay trong kiếp sống chót, Bồ tát Siddhattha có đủ ba loại trí này. Vào lúc bảy tuổi, nhân buổi lễ hạ điền của hoàng tộc Sakya, Bồ tát ngồi nơi cội cây trâm thiền định, chứng đắc sơ thiền. Đây là trí tu hình thành do duyên trí tư.

Khi Bồ tát xuất gia, trên đường tìm đạo giải thoát, Ngài tìm đến đạo sư Ālāra Kālāma, vị này dạy cho Ngài chứng đắc tầng thiền Vô sở hữu xứ, sau đó Ngài đi đến thọ giáo nơi đạo sư Udaka Rāmaputta và Ngài thành tựu được thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ do lời dạy của đạo sư Udaka Rāmaputta.

Đây là loại trí tu hình thành do duyên trí văn.

Về sau, tự Bồ tát suy tư tìm ra con đường Trung Đạo (Majjhima Patipadā). Ngài thực hành theo con đường đó chứng đắc Vô Thượng Chánh Giác.

Như vậy, trí tu khi được hiểu rộng rãi là bao gồm trí trong thiền chỉ tịnh và trí trong thiền minh sát.

Trong bản Sớ giải kinh Tăng Chi[1] giải thích về hai loại thiền (*Jhāna*) như sau:

1. Sự chú ý đến thiền cảnh (*Ārammaṇūpanijjhāna*; chữ *upanijjhāna* là sự chú ý, sự quan tâm). Đây là chỉ cho thiền chỉ tịnh (*Samathabhāvanā*); còn gọi là thiền cảnh.

2. Sự chú ý đến thiền tướng (*Lakkhaṇūpanijjhāna*). Là loại thiền chú ý, quan sát trong 3 tướng: vô thường- khổ- vô ngã.

Ba tướng này dựa vào danh - sắc hữu vi, nên được gọi là thiền quán xét (*vipassanābhāvanā*).

Lại nữa, Đạo quả siêu thế cũng được xem là xuất phát từ thiền này; thiền này được gọi là thiền tướng.

Trong Trường Bộ Kinh III, Kinh Thập Thượng (*Dasuttara sutta*), Ngài Sāriputta dạy:

Có hai pháp cần nên tu tiến (*bhāvanā*) là:

1. Tu tiến Chỉ tịnh (*Samatha bhāvanā*).

2. Tu tập Minh sát (*vipassanā bhāvanā*).

Trong Tăng Chi Kinh, chương Hai Pháp, Phẩm Người Ngu,[2] bài kinh số 10, Đức Phật dạy:

- Có hai pháp, này các Tỳ khưu, thuộc thành phần minh (vijjābhāgiyadhamma). Thế nào là hai? Chỉ (Samatha) và Quán (Vipassanā)

Chỉ được tu tập, này các Tỳ khưu, chờ đợi lợi ích gì? Là tâm được tu tập. Tâm được tu tập, chờ đợi lợi ích gì? Cái gì thuộc về tham được đoạn tận.

Quán được tu tập, này các Tỳ khưu, chờ đợi lợi ích gì? Là tuệ được tu tập. Tuệ được tu tập chờ đợi lợi ích gì? Cái gì thuộc vô minh được đoạn tận.

Bị tham làm uế nhiễm, này các Tỳ khưu, tâm không thể giải thoát. Hay bị vô minh làm uế nhiễm, tuệ không được tu tập. Do vậy, do ly tham là tâm giải thoát. Do đoạn tận vô minh là tuệ giải thoát.

Như vậy tuệ tu là chỉ cho sự thành tựu thiền chỉ tịnh và thiền minh sát.

Người có tuệ văn ví như người có bản đồ để tìm kho tàng.

Người có tuệ tư ví như người có trực giác "nơi này có kho tàng".

Cho dù có tuệ tư hay tuệ văn đều phải có sự thực hành là tuệ tu mới có thể thu nhận được kết quả tốt. Và tuệ tu minh sát chỉ hiển lộ rõ ràng vào thời có giáo pháp của đức Chánh Giác. Người có tuệ tu ví như người đã trải qua hành trình đi đến được kho tàng châu báu. Người có tuệ văn tuy biết nhưng không thể biết hết chi tiết về thực trạng của pháp hành. Do có hành pháp mới nắm bắt rõ ràng lời Phật dạy.

---

[1] A.A. ii, 41

[2] A, i 59

Trong Tương Ưng Kinh III, chương Tương Ưng Uẩn, Kinh Tissa,[1] Đức Thế Tôn dạy Tôn giả Tissa là cháu trai của Ngài:

- Ví như này Tissa, có hai người. Một người giỏi về đường sá, một người không giỏi về đường sá. Trong hai người ấy, người không giỏi về đường sá hỏi người giỏi về đường sá, người ấy trả lời:

"Hãy đi, này bạn đây là con đường. Hãy theo con đường ấy trong một thời gian. Sau khi theo con đường ấy trong một thời gian người sẽ thấy con đường chia làm hai.

Ở đây, hãy bỏ con đường phía trái và lấy con đường phía mặt. Rồi theo con đường ấy một thời gian.

Sau khi theo con đường ấy một thời gian, bạn sẽ thấy khu rừng rậm. Hãy theo con đường ấy trong một thời gian.

Sau khi theo con đường ấy trong một thời gian, bạn sẽ thấy một đầm nước lớn.

Hãy theo con đường ấy một thời gian, bạn sẽ thấy một vực nước sâu. Hãy đi theo con đường ấy một thời gian.

Sau khi theo con đường ấy một thời gian, bạn sẽ thấy khoảnh đất bằng khả ái".

Đây là ví dụ ta dùng, này Tissa để nêu rõ ý nghĩa và ý nghĩa như sau:

Người không giỏi về đường sá, này Tissa là ví cho kẻ phàm phu.

Người giỏi về đường sá, này Tissa, ví cho Như lai, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác.

Con đường chia hai, này Tissa ví cho trạng thái nghi hoặc.

Con đường bên trái, này Tissa là ví cho tà đạo tám ngành; tức là tà kiến...tà định.

Con đường tay phải, này Tissa là ví cho chánh đạo tám ngành, tức là chánh kiến... chánh định.

Khu rừng rậm, này Tissa là ví cho vô minh.

Đầm nước lớn, này Tissa là ví cho các dục.

Vực nước sâu, này Tissa là ví cho phẫn nộ, ưu não.

Khoảnh đất bằng phẳng, này Tissa là ví cho Níp bàn.

Sự học hỏi là như thế, khi thực hành vị hành giả mới nhận biết: Thế nào là nghi hoặc và cần phải thực hành như thế nào để vượt qua nghi hoặc.

Vô minh như thế nào? Chúng xuất hiện ra sao? Cách vượt qua khu rừng được ví như vô minh ấy bằng phương pháp gì?

Chỉ có sự thực hành pháp mới nắm bắt rõ ràng các diễn tiến, các chướng ngại... xảy ra. Pháp học chỉ nêu ngắn gọn đại cương mà thôi.

Do vậy, trong tập Sớ giải kinh Pháp Cú, Kệ ngôn số I có ghi nhận:

Phận sự (*dhura*) trong giáo pháp của Đức Phật có hai là:

---

[1] S iii, 106

1. Học pháp (*ganthadhura*). Là nghiên cứu, học hỏi, thông thuộc Phật ngôn.

2. Hành pháp (*vipassanadhura*). Là thực hành theo lời Phật dạy, nỗ lực rèn luyện thân, ngữ, ý để đạt đến sự giải thoát, chứng đạt Níp bàn.

Trong Sớ giải kinh Pháp Cú, câu kệ 19-20 có nêu ra mẩu chuyện như sau:

Thuở ấy nơi thành Sāvatthi có hai vị công tử là bạn thân với nhau. Cả hai đều xuất gia trong giáo pháp của Đức Phật. Sau khi thọ giới Tỳ khưu, thông thạo giới luật, một vị theo đường pháp hành, thọ trì hạnh Dhutaṅga ở trong rừng, đi khất thực để sống, mặc y cũ rách. Vị ấy tinh tấn hành pháp chứng đạt được Thánh quả A La Hán.

Còn vị kia theo con đường pháp học, trở thành vị pháp sư có tài, học thông thuộc Tam tạng, là vị thầy của 18 hội chúng đông đảo.

Thế rồi, khi vị Trưởng lão pháp hành trở về đại tự Jetavana để đảnh lễ Đức Thế Tôn, ngài ghé qua vị pháp sư để gởi y bát của mình.

Vị pháp sư muốn chất vấn vị pháp hành. Biết được ý không tốt của vị pháp sư. Đức Thế Tôn suy nghĩ: "Nếu để Tỳ khưu này làm khổ con Như lai, Tỳ khưu ấy phải rơi vào khổ cảnh là địa ngục".

Vì lòng bi mẫn với vị pháp học, Đức Thế Tôn ngự đến nơi hai vị Tỳ khưu bạn đang ngồi đàm đạo. Đức Thế Tôn ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn. Thuở ấy, khi các vị Tỳ khưu ngồi luận đạo cùng nhau, bất cứ nơi nào cũng đều soạn sẵn một chỗ ngồi, phòng khi Đức Phật đi đến có chỗ cho Ngài an tọa.

Đức Thế Tôn hỏi vị pháp học về những trạng thái của pháp hành, vị pháp học trả lời không được. Còn vị pháp hành trả lời thông suốt về trạng thái chứng đắc Dự lưu đạo, Nhất lai đạo, Bất lai đạo và A La Hán đạo.

Và Đức Thế Tôn đã tán thán "*sadhu*" bốn lần khi vị pháp hành trả lời đúng về mỗi Thánh đạo. Tiếp đến, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn hai kệ ngôn:

19) Bahumpi ce saṃhita bhāsamāno.	"Nếu người nói nhiều kinh
Natakkaro hoti naro pamatto.	Không hành trì, phóng dật
Gopo'va gāvo gaṇayaṃ paresaṃ	Như kẻ chăn bò người
Na bhāgavā sāmaññassa hoti.	Không phần Sa môn hạnh."
20) Appampi ce saṃhita bhāsamāno	"Dầu nói ít kinh điển
Dhammassa hoti anudhammacārī	Nhưng hành pháp tùy pháp
Rāgañca dosañca pahāya mohaṃ	Từ bỏ tham, sân, si
Sammappajāno suvimuttacitto	Tỉnh giác tâm giải thoát
Anupādiyāno idha vā huraṃ vā	Không chấp thủ hai đời
Sa bhāgavā sāmaññasa hoti.	Dự phần Sa môn hạnh.

Giải:

Kệ ngôn số 19:

Bahumpi = bahu (nhiều) + api (như vậy); ce = nếu; *saṃhita* là chỉ cho kinh điển, giáo lý; *bhāsamāno* = thường thuyết giảng, thường nói.

*Bahumpi ce saṃhita bhāsamāno: "*Nếu nói nhiều kinh điển". Là chỉ cho người thích diễn thuyết, thích thuyết giảng rộng rãi Phật ngôn.

Na takkaro: không làm điều ấy. Là chỉ cho không thực hành điều ấy.

Pamatta: là một thuật ngữ có nhiều ý nghĩa như: lơ là, xem nhẹ, coi thường, quên lãng...

Na takkaro hoti naro pamatto.

Không thực hành, là người xem thường (pháp).

Hai câu kệ trên chỉ ra rằng: có hai hạng người:

1. Người thuyết nhiều kinh điển: như giảng rộng về giới luật, giảng rộng về pháp; nhưng người ấy vi phạm vào giới; lại không thực hành thiền định hay thiền quán.

2. Người tuy nghe nhiều, học nhiều kinh điển nhưng xem nhẹ sự hành pháp, không thực hành những gì Đức Phật dạy, không thực hành thiền tịnh, khi vô thường đến (*aniccādivasa*); chỉ trong khoảnh khắc ngắn bằng con gà trống vỗ cánh, tâm không định tĩnh được, người ấy rơi vào cảnh khổ.

Gopa'va = gopā (kẻ giữ bò) + iva (như).

Gāvo: là trâu bò, *gaṇayam*: đếm; *paresaṃ* là của người khác

Gāvo gaṇayaṃ paresaṃ: đếm bò của/cho người khác.

Go ở đây chỉ cho bò đực, là con bò đầu đàn; chữ *gopā* là chỉ cho người chăn bò của mình, gọi là chủ bò; còn gopāla là kẻ chăn bò cho người để nhận thù lao. Go *ở* đây được hiểu là bò chúa.

Theo Sớ giải kinh Dhaniya,[1] bò chúa có 3 loại:

1. *Usabha*: là bò chúa của 100 con bò.

2. *Vasabha*: là bò chúa của 1000 con bò.

3. *Nisabha*: là bò chúa của 100 ngàn con bò.

Một cách khác:

1. *Usabha* là bò chúa chủ nhân những cánh đồng cỏ trong một làng.

2. *Vasabha* là bò chúa chủ nhân những cánh đồng trong hai ngôi làng.

3. *Nisabha* là bò chúa tất cả những cánh đồng cỏ, không có một sự trở ngại nào cho chúng về đồng cỏ.

Gopo'va gāvo gaṇayaṃ paresam: như kẻ giữ bò, đàn bò của người khác.

Người giữ bò người, buổi sáng y đến nhà của chủ nhận bao nhiêu đây con bò, chiều về y giao lại đủ số rồi nhận ít tiền công, y không bao giờ hưởng được năm thứ sữa từ bò sữa đó là: Sữa (*khīra*), sữa đặc (*dadhi*), bơ tươi (*navavūta*), bơ lỏng (*sappi*)

---

[1] Sn.3

và kem sữa hay phô mai (*sappimaṇḍa*).[1] Trái lại, người chủ bò (*gopā*) hưởng được hương vị năm loại sữa ấy.

Cũng vậy, người thuyết giảng nhiều mà không hành pháp, người ấy được ví như kẻ chăn bò người, trái lại không chăn bò của mình. Người chăn bò của mình ví như người hành pháp. Người ấy nhận được, hưởng được năm món sữa. Người hành pháp nhận được năm sự giải thoát ví như người hưởng được năm món ngũ vị đó là: Tạm thời giải thoát (*Tadaṅgavimutti*) là thiền minh sát; Áp chế giải thoát (*vikkhambhanavimutti*) bằng năng lực thiền chỉ tịnh; Đoạn trừ giải thoát (*Samucchedavimutti*) do năng lực Thánh đạo; Thanh tịnh giải thoát (*Paṭipassadhivimutti*) là do năng lực của Thánh quả Siêu thế; Tịch tịnh giải thoát (*Nissaranaṇavimutti*) là vị Thánh A La Hán viên tịch hay vô dư Níp bàn.

Chữ *Nissarana = ni* (không) + *saraṇa* (sự nương tựa), *nissaraṇa* là không còn nơi nương, chỉ cho sự chấm dứt tái sinh.

Na bhāgavā: không được phần.

Sāmaññassa: Sa môn.

Na bhāgavā sāmaññassa hoti.

Không được phần nơi Sa môn.

Chữ *Sāmañña ở* đây chỉ cho bốn quả Sa môn là: Dự lưu quả, Nhất lai quả, Bất lai quả và A La Hán quả.

Hai câu kệ đầu, Đức Thế Tôn chỉ ra ác giới, đó là pháp không đưa đến tiến hóa; do chúng có phóng dật (*pamatta*) làm duyên. Tức là Đức Thế Tôn chỉ ra 12 tâm bất thiện.

Hai câu sau: Đức Thế Tôn chỉ ra đạo lộ thực hành để thành tựu bốn quả Sa môn là: Sa môn bất động (*samaṇamacala*), Sa môn sen trắng (*samaṇapuṇdarīka*), Sa môn sen hồng (*samaṇapaduma*) và Sa môn tinh luyện (*samaṇasukhumāla*).[2]

Nhưng do không thực hành Giới - Định - Tuệ hay thiền Minh sát nên không nhận được quả vị nói trên.

Kệ ngôn số 20:

Appa: chút ít, nhỏ.

Appaṃ pi ce saṃhitaṃ bhāsamāno

Nếu là người chỉ nói ít kinh điển. Là chỉ cho người chỉ nói về Giới - Định - Tuệ một cách ngắn gọn hay nói về cách thực hành pháp vắn tắt.

Dhammassa hoti anudhammacārī: "Thực hành pháp và tùy pháp."

---

[1] Danh sách này được tìm thấy trong Trường Bộ Kinh, bài kinh Potthapāda, bài kinh số 9, đoạn số 51.

[2] Xem Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Các hạng Sa môn (A.ii, 88)

Là khi thực hành pháp, biết rõ quyền nào đang vượt trội, quyền nào còn yếu sức. Vị ấy tìm cách giảm bớt quyền đang tăng, nâng đỡ quyền còn yếu sức. Như vậy là "Tùy pháp hành".

Rāgañcadosañca pahāyamohaṃ: "Đã bỏ tham ái, sân và si."

Chữ *pahāya* là bất biến động từ của *pajahati* là: từ bỏ, đã bỏ, dứt bỏ.

Đã bỏ tham ái, sân và si.

Kệ ngôn này Đức Phật chỉ ra Bát Chánh Đạo

Sammappajāno suvimuttacitto: "Tỉnh giác, tâm giải thoát"

Chữ *Sammappajāno* = Sammā (Chính xác, đúng đắn) + pajāna (sự hiểu biết, sự minh mẫn).

Sammappajāno: "hiểu biết đúng đắn" là chỉ cho sự thấu triệt tam tướng: vô thường - khổ - vô ngã.

Suvimuttacitto: tâm khéo giải thoát, là chỉ cho sự chứng đạt Thánh quả A La Hán.

Anupādijāno idha vā huraṃ: "Không nằm giữa đời này hay đời sau."

Anupādiyāno = Na (không) + upādiyati (bám níu lấy); *idha*: đời này; *vā*: hay; *huraṃ*: đời sau.

Idha: đời này chỉ cho nội tâm (*Ajjhatta*); huraṃ đời sau là chỉ cho cảnh bên ngoài (*bahira*).

Không bám víu đời này hay đời sau là chỉ cho không mong cầu có được 5 uẩn, 12 xứ hay 18 giới.

Không bám víu (*anupādiyāno*) là chỉ cho không còn bám víu vào bốn thủ. Nhờ đó vị ấy chứng được "Sự chấm dứt mọi ô nhiễm" (*Khīṇāsava*). Vị ấy nổi bật lên như ngôi nhà có nóc nhọn nổi lên cao (*ratanakūṭa*)

Sabhāgavā sāmaññassa.

Có phần Sa môn hạnh.

b/ Bộ ba thứ hai

Sách Thanh Tịnh Đạo có giải thích đó là ba loại tuệ:

- Tuệ có cảnh hy thiểu (Tuệ có cảnh thấp kém), chữ Pāḷi là *Parittārammaṇā paññā*.

- Tuệ có cảnh rộng lớn (*Mahaggatārammaṇā paññā*).

- Tuệ có cảnh vô lượng (*Appamāṇārammaṇā paññā*).

Giải:

- TUỆ CÓ CẢNH HY THIỂU (THẤP KÉM): PARITTĀRAMMAṆĀ PAÑÑĀ

Là tuệ hiểu biết được cảnh nhỏ nhoi, cảnh không đáng kể. Ở đây chữ *paritta*: nhỏ nhoi, chút ít, không có uy lực.

Paritta là chỉ cho dục giới, như Pāḷi có giải thích:

Parittā kāmāvacaradhammānametaṃ adhivacanaṃ:

"*Parittā* được xem là pháp dục giới".

Cảnh hy thiểu: *ārammaṇa* có nghĩa là đối tượng hay là cảnh. Pāḷi có giải thích:

Parittaṃ ārammaṇaṃ etesanti parittārammaṇā:

"Pháp nhỏ nhoi làm cảnh cho pháp nào bắt lấy thì pháp nhỏ nhoi ấy được coi là cảnh hy thiểu".

Chi pháp của *Parittā* là pháp dục giới. Pháp dục giới là chỉ cho: 54 tâm dục giới + 52 tâm sở hợp + 28 sắc pháp.

Khi những pháp dục giới này, bị tâm biết thì pháp ấy trở thành cảnh hy thiểu hay cảnh dục giới.

Như vậy, trí mà biết cảnh hy thiểu là trí nhận pháp dục giới làm cảnh.

Như khi hành giả thực hành pháp quán Tứ niệm xứ hay Minh sát thì nhận biết rằng: đây là tâm có tham, đây là tâm có sân, đây là tâm có si, đây là tâm thiện, đây là tâm không sáng chói... Khi nhận biết tâm như vậy hay đây là cảnh sắc, đây là cảnh thinh, đây là cảnh mùi, đây là cảnh vị... thì được gọi là trí biết được cảnh hy thiểu, cảnh nhỏ nhoi.

Chi pháp của trí có cảnh hy thiểu chính là tâm sở trí. Tâm sở trí nằm ở bốn tâm đại thiện có trí hay bốn tâm đại tố có trí và hai tâm thông.

Hai tâm thông: tâm thông Thiện chỉ cho một loại tâm thần thông của phàm nhân cho đến bậc Thánh Hữu học. Tâm thông duy tác/ tâm thông tố là tâm thắng trí của vị Thánh A La Hán.

Đối với tâm thông thiện tức là chỉ cho các vị Sa môn, Bà la môn còn phàm hoặc là những vị Thánh Hữu học có những pháp thần thông, có thiên nhãn, có thiên nhĩ, có tha tâm thông, có túc mạng thông.

Còn tâm thông tố là chỉ cho năng lực thông của bậc A La Hán. Các Ngài có sáu loại thông đạt là: Có năm thông như bậc Thánh Hữu học, ngoài ra còn có Lậu tận thông.

- TUỆ CÓ CẢNH RỘNG LỚN (MAHAGGATĀRAMMAṆĀ PAÑÑĀ)

Mahaggata (đáo đại, đi đến nơi rộng lớn, có uy lực) = Mahā (rộng lớn) + gata (đã đến)

Vì sao gọi là "có uy lực"? Vì pháp này có ba uy lực như sau:

1. Áp chế các pháp phiền não

2. Vị chứng đắc thiền, thiền không bị diệt thì loại nghiệp này gọi là thiện trọng nghiệp và nó cho quả tục sanh ngay kiếp sau, tái sanh về cảnh rộng lớn (cảnh giới Phạm Thiên).

3. Những pháp này có thể nối tiếp nhau sinh diệt liên tục với thời gian dài. Ví dụ một vị chứng được Sơ định, vị ấy có thể ngồi thiền hai giờ, ba giờ, ... năm giờ chỉ với tâm Sơ thiền đó thôi.

Chi pháp của pháp đáo đại là 27 tâm thiền hiệp thế và 35 tâm sở hợp (trừ 3 tâm sở giới phần là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng).

Vì sao trừ ba tâm sở giới phần ra? Vì khi an trú tâm trong thiền định rồi sẽ không tạo những ác nghiệp về thân, không phải nói năng chi cả, v.v...

Khi một tâm nào đó biết đến pháp đáo đại này thì khi ấy, pháp đáo đại này trở thành cảnh đáo đại. Cho nên Pāli mới giải thích rằng:

Mahaggataṃ ārammaṇaṃ etesanti mahaggatāramaṇā: "Pháp đáo đại làm cảnh cho nhóm pháp nào thì pháp đáo đại ấy gọi là cảnh đáo đại".

Khi hành giả thực hành thiền chỉ, chứng đắc thiền, phát sinh lộ phản khán chi thiền; hành giả với tâm mình nhận biết được: "Đây là chi Tầm, đây là chi Tứ, đây là chi Hỷ, v.v..." thì khi đó pháp đáo đại này trở thành cảnh đáo đại.

Nói nôm na, người học Vi diệu pháp phải nắm bắt rằng: "Pháp nào bị tâm biết thì pháp đó thành cảnh". Như vậy, pháp đáo đại bị tâm biết thì pháp đáo đại này trở thành cảnh đáo đại.

Trí biết cảnh đáo đại có hai loại:

1. Trí biết cảnh đáo đại nhất định: Trí trong ba tâm Thức vô biên xứ và ba tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Vì sao vậy? Vì người muốn thành tựu được tầng thiền Thức vô biên xứ, người ấy phải bắt lấy cái tâm Không vô biên xứ đã diệt đi để làm đề mục. Khi ấy, người đó niệm tưởng rằng: "Thức này vô cùng tận, thức này vô cùng tận".

Người muốn tu tập thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó bắt lấy những hành còn sót lại của tâm Vô sở hữu xứ trước đó làm đề mục và niệm tưởng rằng: "Phi tưởng phi phi tưởng xứ".

2. Trí biết cảnh đáo đại bất định: Trí trong bốn tâm đại thiện có trí, bốn tâm đại tố có trí, hai tâm thông.

Khi Đức Phật viên tịch, Ngài viên tịch theo cách "Viên tịch liên thiền", tức là Ngài nhập Sơ thiền, xuất Sơ thiền; nhập Nhị thiền, xuất Nhị thiền; nhập Tam thiền, xuất Tam thiền; nhập Tứ thiền, xuất Tứ thiền; nhập Không vô biên xứ thiền, xuất Không vô biên xứ thiền; nhập Thức vô biên xứ thiền, xuất Thức vô biên xứ thiền; nhập Vô sở hữu xứ thiền, xuất Vô sở hữu xứ thiền; nhập Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền, xuất Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền; nhập Diệt thọ tưởng định, xuất Diệt thọ tưởng định; rồi nhập ngược lại, tức là nhập Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền, xuất Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền; nhập Vô sở hữu xứ thiền, xuất Vô sở hữu xứ thiền; nhập Thức vô

biên xứ thiền, xuất Thức vô biên xứ thiền; nhập Không vô biên xứ thiền, xuất Không vô biên xứ thiền; v.v...

Khi ấy, Ngài Ānanda đứng kế bên, biết Ngài Anuruddha dùng tha tâm thông để xem Đức Thế Tôn đang ở nơi nào nên Ngài hỏi: "Đức Thế Tôn đang ở đâu?..."

Đến khi Đức Thế Tôn nhập Tứ thiền sắc giới, xả Tứ thiền sắc giới, thì lúc đó Ngài viên tịch, trái đất rúng động mạnh.

Ở đây muốn nói, trường hợp Ngài Anuruddha đưa tâm mình để biết được tâm Đức Thế Tôn đang ở đâu. Ngài Anuruddha biết được tâm thiền đó tức là biết cảnh đáo đại, lúc đó Ngài đã là bậc A La Hán nên đây được gọi là tâm thông tố.

Chúng ta thấy trí bắt được cảnh thiền hiệp thế như vậy được gọi là trí bắt cảnh đáo đại.

- TUỆ CÓ CẢNH VÔ LƯỢNG (APPAMĀṆĀRAMMAṆĀ PAÑÑĀ)

Appamāṇa (không có hạn lượng) = Na (không) + pamāṇa (chừng mực, có hạn lượng)

Pháp có hạn lượng là *Pamāṇadhamma*, chỉ cho những pháp như tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hôn trầm, phóng dật, vô tàm, vô quý, v.v...

Pāli có giải thích chữ *Appamāṇa* như sau:

Pamāṇassa ca patikakkhāti appamāṇa: "Trái ngược với hạn lượng là vô lượng".

Chi pháp của pháp vô lượng là 8 tâm siêu thế; 36 tâm sở hợp và Níp bàn.

Khi pháp vô lượng bị tâm biết, pháp vô lượng ấy trở thành cảnh vô lượng.

Trí biết cảnh vô lượng có hai loại:

1. Trí biết cảnh vô lượng nhất định: Trí trong tám tâm siêu thế biết cảnh Níp Bàn

2. Trí biết cảnh vô lượng bất định: Trí trong bốn tâm đại thiện có trí, bốn tâm đại tố có trí, hai tâm thông

Ví dụ vị Thánh Hữu học bậc cao, có tha tâm thông thì có thể biết được tâm Thánh đạo hay tâm Thánh quả của vị Thánh Hữu học thấp hơn mình. Đây gọi là tâm thông thiện.

Hoặc Đức Thế Tôn với tâm mình biết được tâm Thánh đạo hay tâm Thánh quả của các đệ tử của mình. Đây gọi là tâm thông tố/ duy tác.

c/ Bộ ba thứ ba

Tuệ thiện xảo trong sự tiến hóa (*āyakosalla paññā*), tuệ thiện xảo trong sự thối hóa (*apāya paññā*), tuệ thiện xảo trong phương pháp (*apāyakosalla paññā*)

- TUỆ THIỆN XẢO TRONG SỰ TIẾN HÓA (ĀYAKOSALLA PAÑÑĀ)

Kosalla: thông thạo, khéo léo, điêu luyện

Āya: có lợi ích, tiến hóa. Pāli giải thích như sau:

Āyo nāma vuḍḍhi

"Sự phát triển được gọi là tiến hóa"

Vuḍḍhi: sự phát triển

Tiến hóa có hai loại:

1. *Anatthahānito*: Sự phát triển do không làm mất lợi ích

Một người tu tập thiền định nhưng không biết sự tu tập thiền định này có tiến triển hay không, có lợi ích hay không có lợi ích thì người này chỉ biết làm theo thói quen mà thôi.

Nhờ biết rõ về loại tiến hóa như vậy, trong khi thiền định, có những ấn tướng sanh lên, nhìn thấy những ấn tướng đó, hành giả sẽ biết rằng bám vào ấn tướng đó thì có lợi ích hay không có lợi ích.

Với một số thiền sinh, khi thấy ấn tướng sanh lên thì bám vào ấn tướng mà quên rằng ấn tướng đó là quả của nhân. Nhân đó chính là "niệm với đề mục". Nếu buông bỏ "niệm với đề mục" mà chạy theo ấn tướng thì sẽ không thấy sự tiến hóa đó, tức là làm cho mất đi lợi ích. Phải hiểu rằng sự phát triển đó do không có, làm mất lợi ích của mình.

2. *Atthupattito*: Sự phát triển làm phát sinh lợi ích

Người thông suốt hai sự phát triển theo hai cách như trên được gọi là *Āyakosalla paññā* (Thiện xảo trong sự tiến hóa).

Như trong tạng Thắng pháp, bộ Phân tích[1] ghi nhận:

"Cái gì là thiện xảo tiến hóa? Khi ta tác ý những pháp này, các pháp bất thiện chưa sanh không sanh khởi, các pháp bất thiện đã sanh được đoạn trừ", như vậy, hai cách này khi phát triển lên thì không làm mất lợi ích.

"Khi ta tác ý những pháp này, các pháp thiện chưa sanh được sanh khởi, các pháp thiện đã sanh đưa đến tăng trưởng quảng đại, tiến hóa viên mãn đó là trí tuệ biết trọn vẹn, vô si, học pháp, chánh kiến trong việc ấy, đây gọi là thiện xảo trong tiến hóa". Tức là sự phát triển làm phát sinh lợi ích.

Hội đủ hai điều này thì được gọi là là *Āyakosalla paññā* (Trí thiện xảo trong sự tiến hóa).

Chi pháp: vô si, học pháp (trí văn), chánh kiến...

Trí thiện xảo trong lợi ích là trí rành mạch, thông suốt, khi thực hành không làm mất lợi ích và làm phát sinh sự tăng trưởng lợi ích.

Kinh Trạm Xe

---

[1] Vbh.325-326

Trong Kinh tạng có rất nhiều bài Kinh nói về trí thiện xảo này, như Trung Bộ Kinh I, Kinh Trạm Xe (Rathavinītasuttaṃ) (Số 24):[1]

Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta đã trả lời Tôn giả Sāriputta rằng:

"Giới thanh tịnh (*sīlavisuddhi*) dẫn tới tâm thanh tịnh (*cittavisuddhi*)".

Tâm thanh tịnh ở đây muốn chỉ cho thiền định là cận định hay đắc định. Muốn đắc cận định hay đắc định thì phải có Giới.

"Tâm thanh tịnh dẫn tới kiến thanh tịnh (*diṭṭhivisuddhi*)"

Kiến thanh tịnh là thấy được Tam tướng (vô thường, khổ, vô ngã).

"Kiến thanh tịnh dẫn tới đoạn nghi thanh tịnh (*kaṅkhāvitaranavisuddhi*)"

Đoạn nghi thanh tịnh là không còn nghi ngờ về việc thực hành của mình không có kết quả nữa, mà thấy rõ ràng kết quả là như vậy.

"Đoạn nghi thanh tịnh dẫn tới đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh (*maggāmaggañāṇadassanavisuddhi*)"

Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh nghĩa là thấy rõ đây là con đường dẫn tới Níp bàn, thấy rõ đây không phải là con đường dẫn tới Níp bàn.

"Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh dẫn tới hành thanh tịnh (*patipadāvisuddhi*)"

Hành thanh tịnh là sự thực hành để đạt được sự thanh tịnh.

"Hành thanh tịnh dẫn tới tri kiến thanh tịnh (*ñāṇadassanavisuddhi*)"

Tri kiến thanh tịnh là thấy rõ danh-sắc này là khổ, sinh diệt vô thường và không có bản ngã nào nằm trong đó.

Đây là tuần tự tiến hóa, tức là thiện xảo trong sự tiến hóa, đi từ giai đoạn này sang giai đoạn khác một cách đều đặn, không vượt cấp.

Kinh Giáo giới Puṇṇa

Hoặc như trong Trung Bộ Kinh III, bài Kinh số 145 – Kinh Giáo giới Puṇṇa (Puṇṇovādasuttaṃ), Đức Thế Tôn dạy Tôn giả Puṇṇa tuần tự tiến lên, như là:

- Này Puṇṇa, nếu người Sunāparanta mắng chửi ngươi, ngươi nghĩ thế nào?

- Bạch Đức Thế Tôn, con nghĩ rằng: "Người Sunāparanta rất hiền thiện. Họ chỉ mắng chửi mình chứ chưa đánh mình bằng tay".

- Này Puṇṇa, nếu người Sunāparanta đánh ngươi bằng tay, ngươi nghĩ thế nào?

- Bạch Đức Thế Tôn, con nghĩ rằng: "Người Sunāparanta rất hiền thiện. Họ chỉ đánh mình bằng tay chứ chưa đánh mình bằng đá hay gậy gộc".

- Này Puṇṇa, nếu người Sunāparanta dùng đá hay gậy gộc đánh ngươi, ngươi nghĩ thế nào?

---

[1] M.i, 145

- Bạch Đức Thế Tôn, con nghĩ rằng: "Người Sunāparanta rất hiền thiện. Họ chỉ dùng đá hay gậy gộc đánh mình bằng tay chứ chưa dùng vũ khí để đâm chém mình". V.v...

Đây cũng là một sự thông thạo về tiến hóa.

Sớ giải Kinh Pháp Cú 239

Trong Sớ giải Kinh Pháp Cú 239 cũng có câu chuyện nói lên ý nghĩa của sự tiến hóa này.

Tương truyền rằng trong thành Sāvatthi có một Bà la môn. Có một lần ông ra khỏi thành vào buổi sáng sớm, khi sương còn đọng trên những cọng cỏ. Ông nhìn thấy các vị Tỳ khưu đi vào thành Sāvatthi khất thực. Khi tới cổng thành, các vị đắp y lại rất cẩn thận.

Nhìn các vị Tỳ khưu đắp y chỉnh tề đi vào thành Sāvatthi khất thực, những giọt sương trên đám cỏ rậm rạp làm ướt vành y của các vị; Bà la môn này suy nghĩ: "Ta nên làm sạch cỏ nơi này".

Hôm sau, ông đem theo cuốc làm cỏ sạch sẽ nơi ấy.

Vài ngày sau, khi đi đến nơi ấy, ông nhìn thấy viền y của một số vị Tỳ khưu bị kéo lê trên đất bụi (vì sương không đọng trên cỏ nữa mà đọng trên đất, làm ướt đất; một số vị Tỳ khưu vô ý để viền y bị chạm đất). Ông suy nghĩ: "Cần phải rải cát lên nơi này mới được".

Và ông đã thực hiện việc đó.

Một lần khác, ông nhìn thấy những vị Tỳ khưu bị nóng bức, đổ mồ hôi, thân thể mỏi mệt khi đứng ở nơi ấy. Ông suy nghĩ: "Ta nên cất một rạp che mát ở nơi này".

Và ông thuê người cất rạp để che mát cho các vị Tỳ khưu.

Một lần khác nữa, ông nhìn thấy vị Tỳ khưu bị mưa tạt khi ở dưới rạp che mát đó. Ông suy nghĩ: "Cần làm một phòng lớn hơn, kín đáo hơn để tránh mưa gió".

Và ông thuê người làm hoàn tất một đại sảnh ở đó. Sau khi cất xong đại sảnh, ông làm lễ khánh thành đại sảnh đó và cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn và chư Tăng.

Khi Đức Thế Tôn thọ thực xong, ông đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên và trình lên Đức Thế Tôn tiến trình kiến tạo sảnh đường của mình.

Nhân đó, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này Bà la môn, bậc được gọi là hiền trí thường chậm rãi, từ tốn, tuần tự làm việc lành để giải trừ cấu uế các hành của mình.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn số 239:

Anupubbena medhāvī	"Bậc trí theo tuần tự
thokaṃ thokaṃ khaṇe khaṇe	Từng sát na trừ dần
Kammāro rajatasseva	Như thợ vàng lọc bụi
niddhame malamattano.	Trừ cấu uế nơi mình."

Giải:

Anupubbena (lần lượt theo thứ tự); *medhāvī* (bậc viên mãn trí, bậc đã nếm được hương vị của chánh pháp)

Anupubbena medhāvī – Bậc trí theo tuần tự

Có nghĩa là người có trí thực hiện pháp theo tuần tự, đi từ giới, định, tuệ; không có sự thực hành vượt cấp; ví dụ người không có sự giữ giới tốt đẹp lại gấp rút thực hành thiền Vipassanā, như người chưa xây xong móng nhà lại gấp rút xây lầu, nền móng không chịu được thì cả ngôi nhà sẽ sụp xuống, chỉ tốn công và thời gian vô ích mà thôi.

Một số nghĩ rằng mình sẽ trở thành bậc tu thuần về thiền Vipassanā và sẽ chứng đắc Đạo Quả.

Xin thưa rằng vào thời Đức Phật hoặc sau khi Đức Phật viên tịch 100-200 năm, cơ hội này có thể xảy ra.

Còn thời nay, đã trải qua hơn 2.500 năm rồi, trí tuệ chúng ta đã giảm rất nhiều nên hãy cứ tuần tự mà đi, không cần phải gấp gáp. Nếu kiếp này chưa được thì tạo cận y duyên cho kiếp sau. Kiếp sau chưa được thì tạo cận y duyên cho kiếp sau nữa, v.v... Miễn sao mình giữ được Giáo pháp. Giáo pháp được giữ gìn ở nền tảng của giới.

Chính nhờ giới này, kiếp sau mình có thể làm người, có khuynh hướng hướng về gìn giữ Giáo pháp thì lại tiếp tục gặp Giáo pháp. Con đường sanh về nhàn cảnh không thu hẹp mà càng mở rộng ra.

Thokaṃ từ chữ *thoka* (chút ít), *thokaṃ thokaṃ* nghĩa là "từng chút, từng chút"

Khaṇa (sát na), *khaṇe khaṇe* nghĩa là "từng lúc, từng lúc", nghĩa là tạo phước thiện mới bên cạnh việc giữ giới như gặp kim thân Phật, bảo tháp, cội bồ đề thì đảnh lễ; khi có dịp phục vụ thì phục vụ; khi có dịp hồi hướng phước thì hồi hướng phước; khi có dịp giảng pháp, nghe pháp thì giảng pháp, nghe pháp, v.v...

Thokaṃ thokaṃ khaṇe khaṇe – Từng chút, từng chút, từng lúc, từng lúc

Câu này Đức Phật dạy có sự quán xét tâm theo thiền Minh sát (Vipassanā), nghĩa là quán xét thấy tâm này là tham hay sân hay si? Đối với tham, sân có thể hiểu rằng "đừng dính mắc" hay "đừng sân hận" nhưng có thấy được si hay không? Thấy được sự không dính mắc này là thường hay vô thường? Thấy được sự nóng giận này hay không nóng giận này là thường hay vô thường?

Thấy được tham là khổ rồi, còn vô tham có khổ hay không? Một số người nghĩ rằng tham hay sân rành rành là khổ, còn vô tham hay vô sân thì an lạc, là thường; người này bị si mê che lấp.

Thật sự ra, tham và sân có khổ hiển lộ, có thể thấy ngay được. Còn vô tham và vô sân vẫn khổ, vì chúng là pháp hữu vi, phải chịu định luật của Tam tướng. Tại sao vậy?

Một người vô tham có thể sanh làm vua, sanh làm chư Thiên, sanh làm Phạm Thiên nhưng còn sanh - tử thì còn già – chết.

Cho nên, người trí từng chút, từng chút trừ dần ô nhiễm nơi tâm. Phải dùng thiền Minh sát để quán xét tâm, cho dù nó là tâm bất thiện đã xa lánh hay tâm thiện thì cũng phải nhìn vào bản chất bị vô thường, khổ, vô ngã của nó. Có như vậy thì mới diệt trừ được si mê. Nếu không vẫn bị lầm tưởng trong ảo giác rằng: "Tâm vô tham này thường hằng hay tâm vô sân này được an lạc".

Kammāra (người thợ rèn); *rajata* (kim loại thuộc về bạc)

Kammāro rajatasseva – Như người thợ bạc

Người thợ bạc không thể một lần nấu chảy vàng ra rồi mới loại bỏ tạp chất và đổ vào khuôn, mà người ấy từng chút, từng chút gạn lọc chất bẩn của vàng, sau cùng được vàng tinh luyện.

Cũng như vậy, người trí phải thực hành những hạnh lành nhiều lần, nhiều lần chứ không phải một lần để loại trừ những ô nhiễm nơi tâm, nhất là tham ái.

Và chúng ta tập thói quen, khi tâm sanh lên phải tự quán xét tâm mình: "Tâm này có tham hay không? Tâm này có sân hay không? Tâm này có si hay không". Cho dù tâm không tham, không sân, không si thì cũng phải hiểu rằng: "Tâm không tham, không sân, không si đó vẫn mang cái khổ. Bao giờ còn ngũ uẩn thì vẫn còn khổ". Phải hướng tới sự thoát ra cái khổ như vậy.

Niddhame từ động từ *niddhamati* (dập tắt, đuổi ra, tống ra); *mala* (sự nhơ bẩn), *malamattano* (sự nhơ bẩn ở nơi mình).

Niddhame malamattano – Đuổi đi những nhơ bẩn nơi mình

Câu này, Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh đạo A La Hán vì Thánh đạo A La Hán mới đuổi ra hết những nhơ bẩn nơi mình.

Dứt kệ ngôn, ông Bà la môn chứng Thánh quả Dự lưu.

Kinh Ví dụ Dấu Chân Voi Tiểu Kinh

Một dẫn chứng khác về sự thiện xảo trong tiến hóa trong Trung Bộ Kinh I, Kinh Ví dụ Dấu Chân Voi Tiểu Kinh (Cūḷahatthipadopamasuttaṃ) (MN, 27).[1]

Bà la môn giàu có Jāṇussoṇi một buổi sáng ra khỏi thành Sāvatthi với một cỗ xe toàn trắng được kéo bởi bốn con ngựa cái màu trắng. Bản thân ông cũng mặc đồ trắng và có một cây quạt trắng.

Nhìn thấy du sĩ Pilotika (người mặc y cũ) Vacchāyana, Bà la môn hỏi:

- Tôn giả Vacchāyana đi từ đâu đến đây sớm như vậy?

- Thưa Tôn giả, tôi từ Sa môn Gotama đến đây.

- Tôn giả Vacchāyana nghĩ thế nào? Sa môn Gotama có trí tuệ sáng suốt không? Tôn giả có xem Sa môn Gotama là bậc có trí không?

---

[1] M.i, 75

- Thưa Tôn giả, tôi là ai mà có thể biết Sa môn Gotama có trí tuệ sáng suốt? Chỉ có người như Sa môn Gotama mới có thể biết Sa môn Gotama có trí tuệ sáng suốt.

- Nhưng Tôn giả Vacchāyana thấy được lý do gì ở Sa môn Gotama mà Tôn giả có lòng tin tưởng như vậy?

- Này Tôn giả, như một người săn voi thiện xảo vào một khu rừng có voi ở, và thấy một dấu chân voi lớn, dài bề dài và rộng bề ngang. Người đó đi đến kết luận: "Con voi này là con voi lớn".

Cũng vậy, này Tôn giả, tôi đã thấy bốn dấu chân của Sa môn Gotama và đi đến kết luận: "Thế Tôn là bậc A La Hán Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo giảng, và Tăng chúng khéo hành trì". Thế nào là bốn?

Tôi thấy ở đây có một số Sát-đế-lỵ bác học, tế nhị, nghị luận biện tài, biện bác như chia chẻ sợi tóc. Khi đi đến để tranh luận với Sa môn Gotama, Sa môn Gotama đã hàng phục các Sát-đế-lỵ ấy rồi. Đây là dấu chân thứ nhất của Sa môn Gotama.

Tôi thấy ở đây có một số Bà la môn bác học, tế nhị, nghị luận biện tài, biện bác như chia chẻ sợi tóc. Khi đi đến để tranh luận với Sa môn Gotama, Sa môn Gotama đã hàng phục các Bà la môn ấy rồi. Đây là dấu chân thứ hai của Sa môn Gotama.

Tôi thấy ở đây có một số gia chủ bác học, tế nhị, nghị luận biện tài, biện bác như chia chẻ sợi tóc. Khi đi đến để tranh luận với Sa môn Gotama, Sa môn Gotama đã hàng phục các gia chủ ấy rồi. Đây là dấu chân thứ ba của Sa môn Gotama.

Tôi thấy ở đây có một số Sa môn bác học, tế nhị, nghị luận biện tài, biện bác như chia chẻ sợi tóc. Khi đi đến để tranh luận với Sa môn Gotama, Sa môn Gotama đã hàng phục các Sa môn ấy rồi. Đây là dấu chân thứ tư của Sa môn Gotama.

Nghe vậy, Bà la môn Jāṇussoṇi xuống xe, đắp lại thượng y rồi chắp tay hướng về Đức Thế Tôn đảnh lễ và thốt lên lời cảm hứng ba lần như sau:

- Đảnh lễ Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác! Đảnh lễ Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác! Đảnh lễ Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác!

Rồi Bà la môn Jāṇussoṇi đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn xong, ngồi vào nơi hợp lẽ; ông thuật lại cuộc đối thoại của mình với du sĩ Pilotika.

Sau khi nghe vậy, Thế Tôn nói với Bà la môn Jaṇussoṇi:

- Này Bà la môn, ví dụ dấu chân voi như vậy chưa được đầy đủ một cách rộng rãi. Này Bà la môn, với tầm mức như thế nào ví dụ dấu chân voi được đầy đủ một cách rộng rãi? Hãy nghe và khéo tác ý, Ta sẽ nói.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như sau: Này Bà la môn, ví như một người săn voi vào một khu rừng có voi ở.

1. Người đó thấy một dấu chân voi lớn trong rừng voi, dài bề dài và rộng bề ngang. Nếu đó là một người thợ săn voi thiện xảo, người đó không đi đến kết luận "con voi này chắc chắn to lớn". Vì sao vậy? Này Bà la môn, trong rừng voi, có những loại voi cái lùn thấp, có dấu chân lớn, có thể dấu chân này thuộc loại voi này.

2. Người đó đi theo dấu chân ấy. Trong khi đi, thấy một dấu chân voi lớn trong rừng voi, dài bề dài và rộng bề ngang và những vật cao đều bị cọ xát. Nếu đó là một người thợ săn voi thiện xảo, người đó không đi đến kết luận "con voi này chắn to lớn". Vì sao vậy? Này Bà la môn, trong rừng voi, có những con voi cái có ngà, có dấu chân lớn, có thể dấu chân này thuộc loại voi này.

3. Người đó đi theo dấu chân ấy. Trong khi đi, thấy một dấu chân voi lớn trong rừng voi, dài bề dài và rộng bề ngang, những vật cao bị cọ xát và những vật cao bị ngà voi cắt chém. Nếu đó là một người thợ săn voi thiện xảo, người đó không đi đến kết luận "con voi này chắn to lớn". Vì sao vậy? Này Bà la môn, trong rừng voi, có những con voi cái có ngà lớn, có dấu chân lớn, có thể dấu chân này thuộc loại voi này.

4. Người đó đi theo dấu chân ấy. Trong khi đi, thấy một dấu chân voi lớn trong rừng voi, dài bề dài và rộng bề ngang, những vật cao bị cọ xát, những vật cao bị ngà voi cắt chém và những vật cao bị gãy các cành. Và người đó thấy một con voi đực dưới gốc cây hay ở ngoài trời, đang đi, đang đứng, đang ngồi hay đang nằm, người đó đi đến kết luận: "Con voi này thật là con voi đực lớn".

Tiếp theo, Đức Phật giảng dạy về đời sống của vị Sa môn trong Giáo Pháp này, đó là:

1. Nghiêm trì trong học giới
2. Giữ gìn các môn quyền (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân)
3. Sống theo chánh mạng
4. Có niệm tỉnh giác trong những oai nghi lớn, nhỏ

Những điều này xem như là dấu chân to lớn của một con voi.

Đức Thế Tôn dạy tiếp:

1. Vị Tỳ khưu chứng đạt được Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền thì mỗi tầng thiền được xem là "dấu chân của Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém của Như Lai".

Nhưng vị Thánh đệ tử không đi đến kết luận: "Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, Chúng Tăng khéo hành trì".

2. Vị Tỳ khưu sau khi chứng đạt được Tứ thiền thì chứng đạt được Túc mạng thông (có thể nhớ lại năm hay mười hay nhiều kiếp trái đất) thì cũng được gọi là "dấu chân của Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém của Như Lai".

Nhưng vị Thánh đệ tử không đi đến kết luận: "Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, Chúng Tăng khéo hành trì".

3. Vị Tỳ khưu chứng đạt được Thiên nhãn thông, thấy được chúng sanh cao sang hay thấp kém, xinh đẹp hay thô xấu, may mắn hay bất hạnh đều do hạnh nghiệp của chúng. Như vậy được xem là "dấu chân của Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém của Như Lai".

Nhưng vị Thánh đệ tử không đi đến kết luận: "Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, Chúng Tăng khéo hành trì".

4. Vị Tỳ khưu với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến Lậu tận trí. Vị ấy biết như thật: "Đây là Khổ", biết như thật: "Đây là Nguyên nhân của khổ", biết như thật: "Đây là Khổ diệt", biết như thật: "Đây là Con đường đưa đến khổ diệt", biết như thật: "Đây là ô nhiễm", biết như thật: "Đây là nguyên nhân của ô nhiễm", biết như thật: "Đây là diệt trừ ô nhiễm", biết như thật: "Đây là con đường đưa đến diệt trừ ô nhiễm". Như vậy được xem là "dấu chân của Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém của Như Lai".

Nhưng vị Thánh đệ tử không đi đến kết luận: "Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, Chúng Tăng khéo hành trì".

5. Vị Thánh đệ tử A La Hán có sự hiểu biết: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, sau đời sống hiện tại này không còn đời sống nào khác nữa". Này Bà la môn, như vậy gọi là "dấu chân của Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém của Như Lai".

Này Bà la môn, tới mức độ này, vị Thánh đệ tử đi đến kết luận: "Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, Chúng Tăng khéo hành trì". Này Bà la môn, tới mức độ này, ví dụ dấu chân con voi thật sự được đầy đủ một cách rộng rãi.

Được nghe nói vậy, Bà la môn Jāṇussoṇi đã quy ngưỡng Đức Thế Tôn, nương nhờ Tam Bảo đến trọn đời.

Bà la môn J**āṇ**usso**ṇ**i

Đây là một Bà la môn trưởng giả giàu có và rất có danh tiếng. Ông là tế lễ sư của vua Pasenadi. Ông được xếp vào một trong những Bà la môn nổi tiếng thời Đức Phật như Bà la môn Caṅkī, Bà la môn Tārukkha, Bà la môn Pokkharasāti, Bà la môn Todeyya, v.v...

Bà la môn Jāṇussoṇi trú ở làng Icchānaṅgala. Làng này là nơi hội họp giữa các Bà la môn danh tiếng.(1) Làng Icchānaṅgala nằm gần thị trấn Ukkaṭṭhā (lãnh địa của Bà la môn Pokkharasāti).

Theo bản Sớ giải Kinh Tập,(2) các Bà la môn thông thạo ba tạng Veda thường được mời tới hội họp ở làng Icchānaṅgala. Khi tới, họ sẽ cùng nhau đọc tụng hoặc tìm hiểu ý nghĩa ba tạng Veda.

Theo bản Sớ giải Trung Bộ Kinh,(3) cứ sáu tháng sẽ diễn ra cuộc hội họp một lần. Trước tiên, các Bà la môn danh tiếng hội họp tại Ukkaṭṭhā dưới sự chủ trì của Bà la môn Pokkharasāti để thanh lọc lại đẳng cấp (*jātisodhanatthaṃ*) của họ. Nghĩa là trong nhóm Bà la môn, có Bà la môn nào vi phạm về luật lệ của Bà la môn thì sẽ bị loại trừ ra. Sau đó, họ đi tới làng Icchānaṅgala để đọc tụng kinh Veda.

---

(1) xem Trung Bộ Kinh II, M ii.196

(2) SnA.462

(3) MA ii.796

Theo Tương Ưng Kinh IV, chương Tương Ưng Hơi Thở Vào Ra, Phẩm thứ hai, Kinh Icchānangala,[1] Đức Thế Tôn sống độc cư thiền định ở nơi đây ba tháng. Sau ba tháng, Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ khưu pháp môn niệm hơi thở vào, niệm hơi thở ra.

Bà la môn Jāṇussoṇi cũng trú tại làng Manasākaṭa.[2]

Làng Manasākaṭa: Làng này nằm trên bờ sông Aciravatī, xứ Kosala. Làng này có cảnh trí rất xinh đẹp và mát mẻ.

Theo bản Sớ giải Trường Bộ Kinh,[3] các Bà la môn có danh tiếng thông thạo ba bộ Veda chọn nơi này để thanh tịnh hóa giai cấp Bà la môn, đồng thời tụng đọc kinh Veda.

Đức Thế Tôn cũng từng đi du hành, trú ngụ tại phái Bắc ngôi làng này. Bài Kinh Tevijja (Tam Minh) trong Trường Bộ Kinh được thuyết giảng tại nơi đây.

Bà la môn Jāṇussoṇi thường sống ở kinh thành Sāvatthi. Theo bản Sớ giải Trường Bộ Kinh trên, ông thường đi tới đại tự Kỳ Viên để hỏi pháp Đức Thế Tôn. Trong kinh điển có rất nhiều bài pháp mà Bà la môn Jāṇussoṇi hỏi Đức Thế Tôn.

Bà la môn Jāṇussoṇi đi trên một cỗ xe toàn màu trắng, được chạm bạc trắng, được bốn con ngựa cái màu trắng kéo đi. Cỗ xe này được xem là sang trọng nhất thành Sāvatthi. Ông ta cũng mặc y phục màu trắng.

Trong Tương Ưng Kinh V, Chương Tương Ưng Đạo (Maggasaṃyuttaṃ), Phẩm Vô minh (Avijjāvaggo), Kinh Bà la môn Jāṇussoṇi[4] có mô tả như sau:

Tôn giả Ānanda nhìn thấy Bà la môn Jāṇussoṇi đi xe ra khỏi Sāvatthi, cỗ xe toàn ngựa trắng kéo. Trắng là những con ngựa kéo xe. Trắng là những đồ trang sức. Trắng là cỗ xe. Trắng là những bộ phận tùy thuộc (parivāro). Trắng là những sợi dây cương. Trắng là cây gậy thúc ngựa. Trắng là cái lọng. Trắng là cái khăn trùm đầu. Trắng là những quần áo. Trắng là giày mang. Và được quạt với cái quạt trắng. Đại chúng thấy vậy, liền nói: "Thật là cỗ xe thù thắng. Thật là cỗ xe thù thắng về dung sắc!"

Tôn giả Ananda bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn có thể nói lên cỗ xe thù thắng trong Pháp và Luật này?

Thế Tôn nói:

- Có thể được, này Ānanda. Thánh đạo Tám ngành này, này Ānanda, là đồng nghĩa với cỗ xe thù thắng, cỗ xe pháp này. Vô thượng là sự chinh phục trong chiến trận.

Rồi Bậc Đạo Sư nói lên kệ ngôn về cỗ xe thù thắng như vầy:

Ai được tín, trí, tuệ

---

[1] S v.325
[2] xem Trường Bộ Kinh I, kinh Tam minh (Tevijjasuttanta) D.i, 235
[3] DA ii.399
[4] S.v,4

Thường xuyên liên kết lại

Lấy hổ thẹn làm cán

Lấy ý làm ách xe

Niệm là người đánh xe

Biết hộ trì, phòng hộ

Cỗ xe lấy giới luật

Làm vật dụng cho xe

Thiền là trục bánh xe

Tinh tấn là bánh xe

Xả là định thường hằng

Vô dục là nệm xe

Vô sân và vô hại

Viễn ly là binh khí

Nhẫn nhục là áo giáp

An ổn khỏi khổ ách

Làm mục đích đạt đến

Cỗ xe được chuyển vận.

Pháp này tự ngã làm,

Trở thành thuộc tự ngã.

Là cỗ xe thù thắng,

Vô thượng, không sánh bằng.

Ngồi trên cỗ xe ấy,

Bậc Trí thoát ly đời,

Chắc chắn, không sai chạy,

Họ đạt được chiến thắng.

Ngài Buddhaghosa giải thích rằng danh từ Jāṇussoṇi không phải tên của vị Bà la môn này, mà đó là chức vụ khi ông làm tế lễ sư cho vua Pasenadi.[1] Theo bản Sớ giải Tăng Chi Kinh,[2] đó là tên gọi cho những gia đình quí phái, có thân tộc với chức vụ này.

---

[1] theo Sớ giải Kinh Trung Bộ, MA i.90

[2] A.A.i,308

Một trong những bài Kinh mà Đức Thế Tôn giảng cho Bà la môn Jāṇussoṇi ở đại tự Jetavana là bài Kinh Các Sức Mạnh trong Tăng Chi Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm II - Phẩm Tranh Luận (*adhikaraṇavaggo*), bài kinh số 7.[1]

Trong bài Kinh này, Bà la môn Jāṇussoṇi hỏi Đức Thế Tôn về quả của các hành động (*kamma*).

Bà la môn Jāṇussoṇi hỏi:

- Do nhân gì, thưa Tôn giả Gotama, do duyên gì, ở đây một số chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục?

Đức Thế Tôn trả lời:

- Do vì có làm, này Bà la môn, do vì không làm. Như vậy, ở đây một số chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục!

Bà la môn Jāṇussoṇi hỏi tiếp:

- Do nhân gì, thưa Tôn giả Gotama, do duyên gì, ở đây một số chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi Thiện, cõi Trời, cõi đời này?

Đức Thế Tôn trả lời:

- Do vì có làm, này Bà la môn, do vì không làm. Như vậy ở đây, một số chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên cõi Thiện, cõi Trời, cõi đời này.

Bà la môn Jāṇussoṇi không thể hiểu được lời dạy vắn tắt của Đức Thế Tôn nên đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn thuyết giảng rộng rãi.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Ở đây, này Bà la môn, có người thân làm ác (sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục lạc, v.v...), thân không làm thiện; miệng nói ác (nói dối, nói ác, nói chia rẽ, nói nhảm nhí, v.v...), miệng không nói thiện; ý nghĩ ác (có tham ác, có sân ác, có tà kiến ác), ý không nghĩ thiện. Như vậy, này Bà la môn, do làm và do không làm như vậy, ở đây một số chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Lại nữa, ở đây, này Bà la môn, có một số chúng sanh thân làm thiện (cung kỉnh, phục vụ, tu thiền, v.v...), thân không làm ác; miệng nói thiện (nói những điều mang tới lợi ích như nói pháp; khuyến khích người giữ giới, tu thiền, v.v...), miệng không nói ác; ý nghĩ thiện (ý nghĩa buông bỏ, lìa bỏ, chấm dứt sân hận, hướng về chánh kiến, v.v...), ý không nghĩ ác. Như vậy, này Bà la môn, do làm và do không làm như vậy, ở đây một số chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên cõi Thiện, cõi Trời, cõi đời này.

Ngoài ra còn có những bài Kinh khác Bà la môn Jāṇussoṇi hỏi Đức Thế Tôn như Kinh Jāṇussoṇi,[2] Kinh Níp Bàn,[3] v.v...

---

[1] A.i, 37
[2] Tăng Chi Kinh, A i.158
[3] Tăng Chi Kinh, A i.166

Du sĩ Pilotika Vacchāyana rất thích phục vụ Đức Thế Tôn và các vị đại đệ tử của Đức Thế Tôn. Ông rất tôn kính Đức Thế Tôn, tuy có trí nhưng ông không tìm hiểu Giáo Pháp của Đức Thế Tôn như thế nào.

Theo bản Sớ giải Trung Bộ Kinh,[1] du sĩ Pilotika tên là Vacchāyana. Du sĩ này còn rất trẻ. Ông có nước da sáng chói.

Quay lại bài tiểu kinh Ví dụ dấu chân voi (Cūḷahatthipadopamasuttaṃ):

Người thợ săn thiện xảo ví như người đi tìm Bậc Đạo Sư.

Con voi lớn được ví như bậc Chánh Đẳng Giác.

Dấu chân voi được ví như dấu chân của bậc Chánh Đẳng Giác.

Du sĩ Pilotika ví bốn dấu chân voi lớn như bốn giai cấp (Sát đế lỵ, Bà la môn, gia chủ, Sa môn có trí) có trí tuệ sắc bén, trí tuệ tế nhị, sự biện bác rất thành thạo và sự chia chẻ; và khi du hành nơi nào thì thường đả phá tri kiến của những vị khác; nhưng khi gặp Đức Thế Tôn rồi thì họ lắng nghe Ngài giảng pháp đến nỗi không nghĩ tới câu hỏi mà mình định chất vấn và bị hàng phục. Vì nhìn thấy như vậy, du sĩ Pilotika kết luận: "Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp Luật do Đức Thế Tôn khéo thuyết và chư Tăng khéo hành trì".

Đức Thế Tôn dạy rằng ví dụ đó chưa được đầy đủ, chưa được rộng rãi. Vì sao? Vì đó chỉ là hình thức bên ngoài. Thấy người khác tôn sùng, ca tụng, tán thán, khen ngợi ai đó thì mình cũng tôn sùng, ca tụng, tán thán, khen ngợi mà không xem xét rằng những pháp được thuyết giảng đó có đem lại lợi ích hay không, có dẫn tới sự giác ngộ hay không.

Cũng có những tôn chủ trong thời Đức Phật được nhiều người Sát đế lỵ, gia chủ, v.v... quy phục. Đó là hình thức bên ngoài. Giáo lý của những tôn chủ này sẽ đi về đâu? Có giải thoát hay không?

Đức Thế Tôn nói rằng mặc dù Ngài biết tâm của du sĩ Pilotika rất tịnh tín nơi Ngài nhưng Ngài không bằng lòng.

Nghĩa là Ngài thấy du sĩ Pilotika thiếu sót trí tuệ để nhận xét về sở hành của Ngài, trí tuệ của Ngài, năng lực đặc biệt của Đức Thế Tôn. Du sĩ Pilotika chỉ nhìn hình thức Đức Thế Tôn thu phục được những Sát đế lỵ, Bà la môn, gia chủ, Sa môn có trí mà thôi.

Dấu chân voi được xem như dấu hiệu của Đấng Chánh Đẳng Giác.

Dấu hiệu của Đấng Chánh Đẳng Giác tượng trưng cho Giới - Luật bởi vì Giáo Pháp này được tồn tại nhờ Giới – Luật.

Thường thường, con voi để lại dấu chân nghĩa là con voi lớn, đứng vững trên bốn chân của nó. Cũng vậy, pháp thượng nhân được thành tựu cũng y cứ vào giới

---

[1] MA i.393

hạnh trong sạch. Giới hạnh trong sạch chính là dấu chân voi được xem như là dấu hiệu của Đấng Chánh Đẳng Giác.

Trong bài Kinh này Đức Phật nêu ra bốn trường hợp: Ba ví dụ đầu, Đức Thế Tôn đề cập đến ba loại voi cái để chỉ cho việc người nữ không bao giờ có thể thành bậc Chánh Đẳng Giác được.

Rõ ràng, người nữ có năm điều không thể trở thành như ý muốn,[1] đó là:

- Bậc Chánh Đẳng Giác
- Phạm Thiên
- Ma Vương
- Vua trời Đế Thích
- Vua Chuyển luân

"Con voi cái thấp lùn" ví cho nữ nhân vẫn có thể giữ giới trong sạch được.

"Sự cọ xát vật cao" ví như sự tu tập thiền Chỉ tịnh và thiền Minh sát; chỉ cho người đó đã chứng được Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền nhưng chưa đạt được thắng trí. Nữ nhân có thể tu thiền được.

"Vết cắt chém" ví như sự thành tựu thắng trí. Nữ nhân có thể thành tựu thắng trí được.

Đức Thế Tôn nêu ra ý nghĩa này như sau:

Người nào tu tập được những tầng thiền (Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, v.v...) thì đó là dấu chân của Như Lai tức là giới của Như Lai; là dấu cọ xát của Như Lai tức là đấng Như Lai đã thành tựu được tầng thiền này; là vết cắt chém của Như Lai tức là thắng trí của Như Lai.

Nhưng chưa vội kết luận là bậc Chánh Đẳng Giác. Vì sao? Vì rằng ngoại giáo cũng có thể có giới; có thể chứng Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, v.v...; có thể có thắng trí như thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, v.v...

"Làm gãy cành" ví như thành tựu được các pháp Hữu học.

Vị Thánh đệ tử Hữu học biết như thật: "Đây là Khổ", biết như thật: "Đây là Nguyên nhân của khổ", biết như thật: "Đây là Khổ diệt", biết như thật: "Đây là Con đường đưa đến khổ diệt", biết như thật: "Đây là những ô nhiễm", biết như thật: "Đây là nguyên nhân của ô nhiễm", biết như thật: "Đây là sự diệt ô nhiễm ", biết như thật: "Đây là con đường đưa đến diệt ô nhiễm".

Nhưng vị Thánh đệ tử không đi đến kết luận: "Đây là bậc Chánh Đẳng Giác".

Tới khi nào vị ấy thực chứng thoát khỏi dục bộc lưu, thoát khỏi hữu bộc lưu, thoát khỏi vô minh bộc lưu, chứng được A La Hán, vị ấy biết rằng: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không có trở lui đời sống này nữa".

Đến lúc đó, vị ấy mới xác định: "Đây là bậc Chánh Đẳng Giác".

---

[1] Kinh Tăng Chi, Chương Một Pháp, Phẩm Không Thể Có Được

Vì sao vậy? Vì khi chứng được A La Hán là quả vị cao nhất, không còn quả vị nào cao hơn nữa nhưng vị ấy không thể hiểu được giới của Đức Thế Tôn như thế này, định của Đức Thế Tôn như thế này hay tuệ của Đức Thế Tôn như thế này thì lúc đó, vị ấy mới khâm phục Đức Thế Tôn.

Điều này nằm trong Trường Bộ Kinh III, Kinh Tự hoan hỷ (Sampasādanīyasuttanta).[1]

Kinh Tự Hoan Hỷ (Sampasādanīyasutta)

Lúc bấy giờ, Tôn giả Sāriputta (Xá-lợi-phất) đến tại chỗ Thế Tôn ở, đảnh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Khi ngồi xuống một bên, Tôn giả Sāriputta bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, con tin tưởng Thế Tôn đến nỗi con nghĩ rằng ở quá khứ, ở tương lai cũng như ở hiện tại, không thể có một vị Sa môn, một vị Bà la môn khác nào có thể vĩ đại hơn Thế Tôn, sáng suốt hơn Thế Tôn, về phương diện giác ngộ.

Đức Thế Tôn rầy:

- Này Sāriputta, vì sao ngươi lại nói đại ngôn (rống tiếng rống con sư tử) như vậy!

Này Sāriputta, có phải với tâm của người biết được tâm của các vị A La Hán, Chánh Đẳng Giác trong quá khứ - Giới chư vị Thế Tôn là như vậy, Pháp chư vị Thế Tôn là như vậy, Trí tuệ chư vị Thế Tôn là như vậy, an trú chư vị Thế Tôn là như vậy, Giải thoát chư vị Thế Tôn là như vậy?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Sāriputta, có phải với tâm của ngươi biết được tâm của các vị A La Hán, Chánh Đẳng Giác trong tương lai - Giới chư vị Thế Tôn là như vậy, Pháp chư vị Thế Tôn là như vậy, Trí tuệ chư vị Thế Tôn là như vậy, an trú chư vị Thế Tôn là như vậy, Giải thoát chư vị Thế Tôn là như vậy?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Sāriputta, có phải với tâm của ngươi biết được tâm của Ta là vị A La Hán, Chánh Đẳng Giác trong hiện tại - Giới chư vị Thế Tôn là như vậy, Pháp chư vị Thế Tôn là như vậy, Trí tuệ chư vị Thế Tôn là như vậy, an trú chư vị Thế Tôn là như vậy, Giải thoát chư vị Thế Tôn là như vậy?

- Bạch Thế Tôn, không!

Bài Kinh này cho thấy rằng: Cát sông Hằng có thể hết nhưng trí tuệ của Ngài Sāriputta không thể hết; nhưng Ngài không biết được giới của Đức Thế Tôn như thế này, sự an trú của Đức Thế Tôn như thế này, sự giải thoát của Đức Thế Tôn như thế này. Như vậy, Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác.

Như vậy, khi được học hỏi, được nghe, chúng ta hãy tập phân tích để hiểu biết một cách rõ ràng.

---

[1] DN 28 (D.iii,99)

- TUỆ THIỆN XẢO TRONG SỰ THỐI HÓA (APĀYA KOSALLA PAÑÑĀ)

Nghĩa đen của chữ *apāya* là "địa ngục, sự mất mát, sự lầm lỗi". Ở đây dùng với ý nghĩa là thối hóa, chữ *kosalla* là "rành mạch, thông thạo". Trí trong sự thối hóa là rành rẽ, thông thạo đường hướng thối hóa và nhân sinh sự thối hóa.

Pāli có giải thích:

Apāyo ti avuḍḍhi: "Gọi là thối hóa, là không phát triển".

Sự thối hóa có hai cách:

1. *Atthahānito*: Sự không phát triển do mất lợi ích.

2. *Anatthuppatito*: Phát sinh bất lợi, là sự không phát triển.

Sự thông suốt trong cả hai cảnh như vậy, gọi là thiện xảo trong thối hóa (apāyakosalla). Tức là rành mạch trong sự "không phát triển".

Như trong tập Vibhaṅga của tạng Thắng pháp,[1] Đức Phật dạy:

- Thế nào là thiện xảo thối hóa? Sự thông suốt rằng: "Khi tác ý đến pháp nào, các thiện pháp chưa sanh không sanh khởi..." gọi là thiện xảo thối hóa.

Trong bản Sớ giải kinh Pháp cú câu 104-105 có dẫn ra:

Một Bà la môn có ý nghĩ rằng: "Sa môn Gotama chỉ biết pháp hữu ích hay là Ngài biết cả pháp vô ích nữa? Để ta hỏi xem sao".

Bà la môn này đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn, đứng một bên ông bạch hỏi rằng:

- Thưa Ngài Sa môn Gotama, người ta nói rằng "Ngài chỉ biết pháp hữu ích chớ không biết pháp vô ích", phải vậy không?

- Này Bà la môn! Ta biết pháp hữu ích lẫn pháp vô ích.

- Nếu vậy, Ngài hãy nói lên pháp vô ích cho tôi nghe xem!

Đức Phật dạy rằng:

Ussāraseyyaṃ ālasyaṃ	Còn ngủ khi mặt trời đã mọc, lười biếng
Caṇḍikkaṃ dīghasotthiyaṃ	Hung bạo, thụ hưởng nhiều
Ekassaddhānagamanaṃ	Một con đường dài thăm thẳm
Paradārūpaseyanaṃ	Bám theo sắc đẹp của vợ người
Etaṃ brahamṇa sevassu	Này Bà la môn, nương theo pháp ấy
Anatthaṃ te bhavissatīti.	Ngươi sẽ không có lợi ích

Nghe dứt kệ ngôn, Bà la môn hoan hỷ tán thán:

- Lành thay! Lành thay! Ngài thật là bậc thầy, là đàn anh của một phái (ganajetthaka). Ngài biết cả pháp hữu ích lẫn pháp vô ích.

- Này Bà la môn! Không người nào có thể biết cả pháp hữu ích lẫn pháp vô ích như Ta đâu.

---

(1) Vbh. 362

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, kinh Thối Đọa (số 158),[1] Ngài Sāriputta dạy các Tỳ khưu rằng:

- Tỳ khưu hay Tỳ khưu ni nào, thấy tự thân có bốn pháp này, cần phải đi đến kết luận rằng: "Tôi thối đọa khỏi các thiện pháp". Đây được Thế Tôn gọi là thối đọa. Thế nào là bốn?

Tham ái được tăng thịnh, sân tăng thịnh, si tăng thịnh, đối với vấn đề có mặt hay không có mặt, không có tuệ nhãn soi thấu.

Thưa các Hiền giả, khi vị Tỳ khưu hay vị Tỳ khưu ni thấy tự thân có bốn pháp này, cần phải đi đến kết luận "Tôi thối đọa trong các thiện pháp".

Đây được Thế Tôn gọi là thối đọa.

Sớ giải kinh Parābhava (Bại vong)

Lại nữa, theo bản Sớ giải kinh Parābhava (Bại vong), sau khi vị Thiên hỏi về kinh Maṅgala (Điềm lành) và được Đức Thế Tôn giải đáp về 38 điều hạnh phúc cao thượng, các vị Thiên hoan hỷ hội lại với nhau, rồi một vấn đề lại sinh khởi. Những vị Thiên đã suy nghĩ: "Đức Thế Tôn đã tuyên thuyết về "điềm lành" cùng với những phước báu được tăng trưởng đến chúng sinh. Nhưng chúng ta lại không hỏi những điều nào chúng sanh bị suy vong và bị tiêu diệt".

Do vậy, vào đêm sau các vị Thiên trong Mười ngàn thế giới cử một Thiên nhân đến Đại tự Jetavana (Kỳ Viên) hỏi về những điều bại vong.

Chữ *Parābhava* nghĩa đen là "sự suy đồi, sự suy sụp"; Ngài Thích Minh Châu dịch là "bại vong", Ngài Indacanda dịch là "thoái hóa". Ở đây, dùng ý nghĩa là "bại vong".

Như vậy, vào đêm thứ hai sau đêm hỏi về kinh Điềm lành, chư Thiên trong 10 ngàn thế giới tụ hội đến Đại tự Kỳ Viên để nghe kinh Bại Vong, các thiên nhân thu mình lại nhỏ, ở đầu cọng cỏ có thể đứng 50 hay 60, 70 hoặc 80 vị vẫn còn rộng; hào quang sáng rực một vùng Đại tự Jetavana.

Vị Thiên bạch hỏi Đức Thế Tôn như sau:

- Kệ ngôn số 91

(91) Parābhavataṃ purīsaṃ	Về hạng người bại vong
Mayaṃ Pucchāma Gotama	Chúng con hỏi Gotama
Bhagavantaṃ puṭṭhumāgamma	Chúng con đến hỏi Thế Tôn
Kiṃ parābhavato mukhaṃ	Thế nào là cửa vào bại vong.

Giải:

Purisa: con người; Ở đây *purisaṃ* là chỉ cho tất cả chúng sinh.

Parābhavantaṃ từ *Parābhava* là sự suy đồi, sự suy sụp.

---

[1] A.ii 143

Parābhavantaṃ purisaṃ là chỉ cho những hạng người đi đến sự suy vong, bị tiêu diệt.

Mayaṃ (chúng con); *pucchāma* (hỏi)

Mayaṃ pucchāma Gotama (Chúng con xin hỏi Ngài Gotama).

Là vị Thiên tử bạch với Đức Thế Tôn rằng "chúng con" là chỉ cho một tập thể Thiên nhân nhiều vô số. Vị Thiên tử gọi tộc họ của Đức Thế Tôn là Gotama là bày tỏ sự kính trọng.

Puṭṭhumāgamma = *puṭṭhu* (quá khứ phân từ của *Pucchati*) là được hỏi + *āgamma* (bất biến động từ của *āgacchati*) là đang đến.

*Bhagavantaṃ puṭṭhumāgamma: "*Chúng con đến xin hỏi Đức Thế Tôn."

Nghĩa là vị Thiên tử thưa rằng: "Bạch Thế Tôn, chúng con từ thế giới này, từ thế giới khác, chúng con đi đến bạch hỏi Đức Thế Tôn".

Kiṃ (thế nào, cái gì); *mukhaṃ* là cửa vào.

*Kiṃ parābhavato mukhaṃ: "*Thế nào là cửa vào bại vong."

Nghĩa là vị Thiên tử bạch hỏi: "Những người đi vào sự bại vong đó, do nguyên nhân nào? Do cách thức nào? Do hành động nào?"

- Kệ ngôn số 92

Đức Thế Tôn đáp rằng:

(92) Suvijāno bhavaṃ hoti	Thật dễ hiểu thành công
Suvijāno parābhavo	Thật dễ hiểu bại vong
Dhammakāmo bhavaṃ hoti	Ưa mến pháp thành công
Dhammadessī parābhavo.	Thù ghét pháp bại vong.

Giải:

Đức Thế Tôn nghe vị Thiên tử hỏi về nguyên nhân dẫn đến bại vong. Thật vậy, với sự hiểu biết nguyên nhân dẫn đến bại vong thì có thể nhận biết: "Đây là kẻ đang đi vào con đường bại vong"; là biết được từ nguyên nhân đó, người ấy tránh xa nhân ấy.

Trước tiên, Đức Thế Tôn nêu ra nguyên nhân tổng quát.

Suvijāna (dễ hiểu).

Suvijāna bhavaṃ hoti (Thật dễ hiểu là người thành công). Nghĩa là "gọi là người có sự thành công" là người có sự phát triển, có sự hưng thịnh.

Suvijāno parābhavo (Thật dễ hiểu là người bại vong). Là người có sự suy tàn và bị tiêu diệt; là chỉ cho người không còn có trạng thái tốt đẹp. Như thế nào? Đức Thế Tôn chỉ ra: *Dhammakāmo bhavaṃ hoti*.

Chữ *Kāma ở* đây là sự thích thú, hài lòng ưa mến pháp thành công.

Người có sự mong mỏi, ưa mến pháp là người như thế nào? Là người thích được nghe pháp, thích suy ngẫm về lời dạy của Đức Thế Tôn. Là chỉ cho người học pháp và

hành pháp. Những người như thế là những người tiến hóa và điều này thật dễ hiểu; vì người ấy đang thực hành thập thiện nghiệp.

Tiếp theo Đức Thế Tôn nêu ra trạng thái đối lập với thành công, đó là sự bại vong. Do nguyên nhân gì?

Dhammadessī parābhavo (Thù ghét pháp bại vong)

Dessī từ Dessa hay dessiya là "ghét bỏ", không chấp nhận, không ưa.

Người thù ghét pháp là người không muốn nghe lời dạy của Đức Phật, không muốn thực hành theo lời dạy của Đức Phật, là người không có sự khao khát hiểu pháp, không có sự mong muốn học pháp. Do vậy, những người này đã có sự hiểu sai lệch với chân lý và đã thực hành theo sự hiểu biết lệch lạc ấy.

Người ưa thích pháp là người, có ước vọng được thành tựu pháp đưa đến giải thoát khỏi luân hồi.

Người không ưa thích pháp, ghét bỏ pháp, bỏ lơ pháp, là người không có ước muốn thoát ra khỏi luân hồi; đó là nguyên nhân đi vào cửa bại vong.

Sớ giải kinh Pháp cú số 364

Bản Sớ giải kinh Pháp cú số 364 có ghi nhận:

Khi Đức Thế Tôn từ bỏ thọ hành (*āyusaṅkhāta*), Ngài thông báo cho Tăng chúng biết: "Chỉ còn 3 tháng nữa, Như Lai sẽ viên tịch".

Khi ấy các vị Tỳ khưu tùy tùng của Đức Thế Tôn, những vị Thánh A La Hán sinh khởi cảm than rằng: "Ôi! Các pháp hữu vi thật là vô thường". Còn các vị Phàm Tăng thì than khóc.

Các vị Phàm Tăng hội lại với nhau, bàn luận rằng: "Giờ đây, chúng ta phải làm thế nào?"

Khi ấy, vị Tỳ khưu Dhammārāma suy nghĩ: "Thế Tôn sắp viên tịch, nhưng ta vẫn còn là phàm nhân. Vậy ta hãy cố gắng thực hành Sa môn pháp để diệt trừ tất cả mọi ô nhiễm trước khi Đức Thế Tôn viên tịch".

Ngài Dhammārāma không đi đến các vị Tỳ khưu để bàn luận nữa, Ngài tìm nơi thanh vắng để hành pháp; khi các Tỳ khưu hỏi:

- Này hiền giả Dhammārāma, hiền giả suy nghĩ như thế nào?

Ngài Dhammārāma vẫn im lặng, Ngài vẫn tìm nơi thanh vắng để thực hành Sa môn pháp. Thấy vậy, các Tỳ khưu trình bạch lên Đức Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn! Tỳ khưu Dhammārāma không có sự mến mộ Đức Thế Tôn. Vị ấy không đi đến hội họp với chúng con để bàn luận: "Chúng ta phải làm sao, khi Đức Thế Tôn viên tịch?"

Đức Thế Tôn cho gọi Tỳ khưu Dhammārāma đến, hỏi rằng:

- Này Tỳ khưu, có thật vậy chăng, được nghe nói "ngươi có hành động như vậy?"

- Bạch Thế Tôn! Có thật như vậy.

- Này Tỳ khưu, do nhân gì, ngươi lại hành động như vậy?

- Bạch Thế Tôn! Con được nghe "sau ba tháng Đấng Như Lai viên tịch". Nhưng con vẫn còn là phàm nhân, chưa diệt trừ được những ô nhiễm, do vậy con cố gắng thực hành, suy nghiệm pháp do Đức Thế Tôn giảng dạy để chứng đạt A La Hán trước khi Đức Thế Tôn viên tịch.

- Lành thay! Lành thay! Này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào thương kính Như Lai, hãy thực hành như Tỳ khưu Dhammārāma.

Này các Tỳ khưu, sự cúng dường đến Như Lai như tràng hoa, vật thơm, vật thực... không gọi là cúng dường cao thượng, người nào thực hành pháp một cách chân chánh, người ấy thật sự là cúng dường đến Như Lai cao thượng.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn (364):

Dhammārāmo dhammarato	"Vị Tỳ khưu thích pháp
Dhammaṃ anuvicintayaṃ	Mến pháp suy tư pháp
Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu	Tâm tư niệm chánh pháp
Saddhammā na parihāyati.	Không rời bỏ chánh pháp".

Giải:

Dhammārāmo = dhamma (pháp) + ārāma (vui thích); *Dhammārāmo*: người vui thích nghe pháp.

Dhammarato: vui thích pháp, chữ *rata* là quá khứ phân từ của *ramati* là "vui thích, thỏa mãn". *Rata* ở đây có nghĩa là "đã thỏa mãn, đã vui thích".

Như vậy *Dhammārāmo* là chỉ cho sự thích thú học pháp còn *Dhammarato* là chỉ cho sự thích thú thực hành pháp; là hành thiền chỉ và thiền quán.

Anuvicintayaṃ từ chữ *Anuvicināti* = anu (theo sau) + vi + √ci (suy nghĩ) + nā = cân nhắc, quán xét. Từ căn ci cho ra citta (tâm).

Dhammaṃ anuvicintayaṃ là quán xét pháp, là chỉ cho trạch pháp giác chi; lựa chọn pháp để thực hành.

Anussaraṃ = anu (theo sau) + sara (nghĩa đen là mũi tên). Ở đây chỉ cho sự xuyên thủng.

Dhammaṃ anussaraṃ là sự thành tựu pháp, thấu triệt pháp. Kệ ngôn này, Đức Thế Tôn chỉ cho sự thấu triệt Tứ Thánh Đế, chứng đắc Níp Bàn.

Saddhammā = Su (tốt đẹp) + dhammā (những pháp). Saddhammā là những diệu pháp.

Saddhammā là chỉ cho 37 pháp dẫn đến giác ngộ Níp bàn.

Parihāyati là làm rơi ra khỏi.

Saddhammā na parihāyati: *"Không rời bỏ Chánh pháp"*. Là chỉ cho vị đã thành tựu Thánh quả A La Hán.

Nghe dứt kệ ngôn, Ngài Dhammārāma chứng Thánh quả A La Hán.

- Kệ ngôn số 93

Thiên nhân:

(93) Iti hetaṃ vijānāma	"Như vậy, chúng con rõ
Pathamo so Parābhāvo	Thứ nhất về bại vong
Dutiyaṃ Bhagavā brūhi	Thứ hai, mong Ngài nói
Kiṃ parābhavato mukhaṃ	Cửa vào của bại vong".

Giải:

Iti: như vậy; *vijānāma* từ động từ *vijānāti*: hiểu biết.

Iti hetaṃ vijānāma: "Như vậy, chúng con biết nguyên nhân."

Đức Thế Tôn khi thuyết lên điều bại vong thứ nhất, các thiên nhân vô cùng hoan hỷ trước lời giải đáp của Đức Thế Tôn và vị Thiên tử đã tán đồng: "*Iti hetaṃ vijānāma*: Thật vậy, điều đó đúng là như vậy".

Pathamo so parābhavo: Là chúng con đã nắm bắt, biết được điều bại vong thứ nhất.

Brūhi từ động từ *brūti*: nói lên, thuyết.

Brūhi là Ngài hãy nói lên, thuyết lên.

Dutiyaṃ bhagavā brūhi.

"Bạch Thế Tôn, xin Ngài nói lên điều thứ hai."

Kiṃ parābhavato mukhaṃ: "Cái gì là cửa vào bại vong?"

- Kệ ngôn số 94

Thế Tôn:

(94) Asantassa piyāhonti	"Ai mến kẻ bất thiện
Sante na kurute piyaṃ	Không ái luyến bậc thiện
Asataṃ dhammaṃ roceti	Thích pháp kẻ bất thiện
Taṃ parābhavato mukhaṃ.	Chính cửa vào bại vong".

Giải:

Asanta: kẻ ác; *piya*: thương mến; Ai mến thương kẻ ác

Kệ ngôn này Đức Thế Tôn nêu ra rất nhiều cửa đi vào bại vong.

Trước tiên là kẻ ác xấu (*asanta*) có sáu hạng.

1. Chỉ cho người không có sự an tịnh thân, là có thân hành ác.

2. Chỉ cho người không có sự an tịnh về lời nói, là có ngữ hành ác.

3. Chỉ cho người không có sự an tịnh về ý, là có ý ác hạnh.

4. Xúi bảo người khác thực hành thân hành ác.

5. Xúi bảo người khác thực hành ngữ hành ác.

6. Xúi bảo người khác thực hành ý hành ác.

Đây là sáu hạng người ác xấu.

Asantassa piyā honti: "Ai mến thích kẻ bất thiện."

Là chỉ cho sự thân cận, phục vụ, tôn kính, mến thích, thực hành theo những gì kẻ ác xấu xúi giục hay dạy bảo.

Như Sunakkhatta sùng bái lõa thể Korakkattiya (trong Trường Bộ Kinh, Kinh Pātika) hoặc nàng Ciñcāmāṇavika nghe theo nhóm ngoại giáo vu khống Đức Thế Tôn, để rồi bị đất rút rơi vào địa ngục A tỳ.

Sante từ chữ *Santa* (người đức hạnh). Pāli có giải thích:

Santo nāma buddhapaccekabuddha sāvakā.

"Gọi người đức hạnh là chỉ cho Đức Chánh Đẳng Giác, Đức Phật Độc Giác và Thinh văn".

Sante na kurute được giải thích là:

Sante na kuruteti sante na sevatītiattho: Không thân cận bậc đức hạnh nghĩa là không phụng sự (sevati), không cộng tác với bậc có đức hạnh.

Sante na kurute piyaṃ

Với người đức hạnh không thân cận, không ưa thích.

Asataṃ: "không ghi nhớ, không ghi nhận". Chỉ cho sự phóng dật, lơ đãng.

Asataṃ dhammo là pháp bất thiện. Pāli có giải thích:

Asataṃ dhammo nāma dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni, dasākusala kammapathāvā.

"Gọi là pháp bất thiện là chỉ cho 62 tà kiến hay 10 bất thiện nghiệp đạo".

Rocati: ưa thích, bằng lòng.

Asataṃ dhammo roceti: Ưa thích pháp bất thiện

Taṃ parābhavato mukhaṃ: Chính cửa đi vào bại vong

Kệ ngôn này Đức Thế Tôn nêu ra ba lối đi vào bại vong, đó là:

- Thân cận, phục vụ, tôn kính kẻ ác.
- Không thân cận với người đức hạnh.
- Ưa thích pháp bất thiện.

Đức Phật giảng cho vua Pasenadi về bốn hạng người:[1]

Người sống trong bóng tối hướng đến bóng tối.

Người sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng.

Người sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối.

Người sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng.

a/ *Người sống trong bóng tối hướng đến bóng tối.* Là chỉ cho người có giai cấp thấp kém, sanh vào gia đình hạ tiện, làm những nghề thấp kém, nghèo đói, không đủ

---

[1] Xem Tương ưng kinh I, chương Tương ưng Kosala Kinh người (S.i, 93)

ăn, sinh kế khó khăn, thân thể xấu xí, tàn tật... người ấy có thân làm ác, nói lời nói ác, có ý nghĩ ác. Sau khi thân hoại mệnh chung sinh vào bốn khổ cảnh.

Đây là người trong bóng tối hướng đến bóng tối; ví như người đi từ tối tăm này đến tối tăm khác.

b/ *Người sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng.* Là người sinh vào giai cấp thấp kém, gia đình hạ tiện, làm nghề kém cỏi... người ấy thân làm thiện, ngữ nói thiện, ý hành thiện. Sau khi mệnh chung được sinh về Thiên giới, ví như người từ dưới đất leo lên kiệu, từ kiệu leo lên lưng ngựa, hay từ lưng ngựa leo lên thân voi, từ thân voi leo lên lầu.

Đây là hạng người từ bóng tối hướng đến ánh sáng.

c/ *Người sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối.* Là người sinh ra trong gia đình cao quí, sanh ra trong gia đình có đại tài sản, là người xinh đẹp dễ nhìn, có đầy đủ các giác quan. Người ấy có thân làm ác, có ngữ nói ác, có ý nghĩ ác. Khi mệnh chung tái sanh vào bốn khổ cảnh. Ví như người từ trên lầu leo xuống lưng voi, từ lưng voi leo xuống lưng ngựa hay từ chiếc kiệu đi xuống lòng đất tối tăm.

Đây là hạng người từ ánh sáng hướng đến bóng tối.

d/ *Người sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng.* Là người sinh ra trong giai cấp cao quý, sanh vào gia đình cao quý, có đại tài sản, là người xinh đẹp dễ nhìn... người có thân làm thiện, ngữ nói thiện, ý nghĩ thiện, khi mệnh chung được sinh về thiên giới. Ví như người từ kiệu này bước qua kiệu khác, từ lầu này bước qua lầu khác.

Đây là hạng người từ ánh sáng hướng đến ánh sáng.

Như vậy, bài kinh này nêu rõ "người ác xấu" và "người đức hạnh".

Người ác xấu là người từ tối đi đến tối và người từ sáng đi đến tối.

Người đức hạnh là người đi từ tối đến sáng và từ sáng đến sáng.

Sự thân cận, yêu thích bậc đức hạnh được tìm thấy trong Tăng chi kinh, chương bốn pháp, Kinh Trí Tuệ Tăng Trưởng (số 246).[1]

Bốn pháp này, này các Tỳ khưu, đưa đến trí tuệ tăng trưởng. Thế nào là bốn?

- Thân cận bậc chân nhân. (*Sapparisasaṃseva*)
- Nghe diệu pháp (*Saddhammassavana*)
- Khéo tác ý (*Yonisomanasikāra*)
- Hành pháp tùy pháp (*Dhammānudhammapatipatti*)

Rõ ràng không ưa thích người đức hạnh thì rơi vào cửa bại vong.

Còn ưa thích pháp bất thiện, nặng nhất là có khuynh hướng theo tà kiến.

- Kệ ngôn số 95

Thiên nhân:

---

[1] A.ii, 245

(95) Iti hetaṃ vijānāma,
Dutiyo so parābhavo,
Tatiyaṃ bhagavā brūhi,
Kiṃ parabhavato mukhaṃ.

"Như vậy chúng con rõ
Thứ hai về bại vong
Thứ ba mong Ngài nói
Cửa vào của bại vong".

- Kệ ngôn số 96

Thế Tôn:

(96) Niddāsīlī sabhāsīlī
Anuṭṭhātā ca yo naro
Alaso kodhapaññāṇo
Taṃ parābhavato mukhaṃ

"Người tánh ưa thích ngủ
Thích hội chúng, thụ động
Biếng nhác, thường phẫn nộ
Chính cửa vào bại vong".

Giải:

Niddāsīlī: thói quen hay ngủ, thường thích ngủ. Tức là hạng người khi đi, khi ngồi, khi đứng hay khi nằm đều có thể ngủ, hay thích được ngủ.

Sabbāsīlī: thích hội họp

Như Pāli giải thích:

Sabbāsīlī nāma saṅgaṇikārāmataṃ, bhassārāmatamnuyutto

"Gọi là "thích hội họp" là có sự vui thích trong hội chúng, chìm đắm vào việc nói chuyện vô ích"

Vị Tỳ khưu thích liên hệ nhiều với cư sĩ, cũng được xem là "thích hội họp".

Trong Tương ưng I, phẩm Tương ưng Rừng, kinh Ānanda:[1]

Một thời Tôn giả Ānanda trú giữa dân chúng Kosala, tại một khu rừng.

Lúc bấy giờ Tôn giả Ānanda sống quá bận rộn nhiều liên hệ với cư sĩ.

Bản Sớ giải giải thích: Đó là sau khi Đức Thế Tôn viên tịch và Ngài Ānanda chưa chứng Thánh quả A La Hán. Các cư sĩ đến thăm hỏi Ngài Ānanda về sự viên tịch của Đức Thế Tôn, nên Ngài quá bận rộn.

Rồi một vị Thiên nơi khu rừng đó, thương xót Tôn giả Ānanda, muốn bạch phúc đến Tôn giả Ānanda, muốn cảnh giác Tôn giả Ānanda, đi đến Tôn giả Ānanda đã nói lên kệ ngôn:

Rukkhamūla gahanaṃ pasakkiya;
Nibbānaṃ hadayasmiṃ opiya;
Jhā gotama mā pamādo;
Kiṃ te biḷibilīkā karissātīti.

"Người đã quyết lựa chọn
Đời sống dưới gốc cây
Tâm ngươi quyết nhập một
Với mục đích Níp Bàn
Cù Đàm hay thiền tử
Và sống chớ phóng dật
Đối với người ích gì
Tạp thoại vô vị ấy".

---

[1] S.i,199

Tôn giả Ānanda được vị Thiên cảnh giác, tâm tư hết sức xúc động. Đây cũng là cửa đi vào bại vong.

Niddāsīlī sabbāsīlī: Thích ngủ, thích hội chúng.

Anuṭṭhātā = Na (không) + uṭṭhāti (đứng dậy, nổi lên). *Anuṭṭhātā* là không năng động". Pāli có giải thích:

"Anuṭṭhātāti vīriyateja virahito uṭṭhānasīloma hoti": Gọi là không năng động, là mất đi ngọn lửa nhiệt huyết tinh cần.

Nghĩa là người không làm tròn phận sự của người tại gia khi ở phẩm mạo cư sĩ hay không làm tròn phận sự của bậc xuất gia trong giáo pháp này.

Alaso là lười biếng, là khởi sanh sự lười nhác, là người bị dã dượi chinh phục, người ấy không thể tiến xa được.

Ví như ngọn lửa rừng đang bùng phát, người ấy không thể chạy ra khỏi khu rừng đang cháy. Cho dù sự lười nhác này có nặng hay nhẹ, cũng chỉ là sự lười nhác mà thôi.

Bổn phận người cư sĩ

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, bài kinh Bổn Phận Người Gia Chủ (số 60),[1] Đức Phật dạy gia chủ Anāthapiṇḍika đang ngồi một bên:

- Thành tựu bốn pháp, này gia chủ, vị Thánh đệ tử bước vào con đường thích đáng của người gia chủ, con đường đưa lại tiếng tốt, con đường đưa đến cõi trời.

Ở đây, này gia chủ, vị Thánh đệ tử hộ trì chúng Tỳ khưu, chúng Tỳ khưu ni bốn món vật dụng là: y phục, đồ ăn khất thực, sàng tọa và dược phẩm trị bệnh.

Thành tựu bốn pháp này, này gia chủ, vị Thánh đệ tử bước vào con đường thích đáng của người gia chủ, con đường đem lại tiếng tốt, con đường được đưa đến cõi trời.

Ở bài kinh khác là kinh Bốn Nghiệp Công Đức (số 61),[2] Đức Phật có giảng cho gia chủ Anāthapiṇḍika đang ngồi xuống một bên:

- Có bốn pháp này, này gia chủ, khả lạc, khả ý, khả hỷ khó tìm ở đời. Thế nào là bốn?

1. Mong rằng tài sản khởi lên cho chúng ta đúng pháp.

2. Tài sản đã được đúng pháp, mong rằng tiếng tốt được đồn về ta với bà con và các bậc thầy.

3. Mong rằng ta sống lâu, hộ trì thọ mạng kéo dài.

4. Sau khi mệnh chung ta được sanh lên cõi thiện, cõi trời, cõi đời này.

Bốn pháp này, này gia chủ, khả lạc, khả ý, khả hỷ khó tìm ở đời.

---

[1] A.ii 65
[2] A.ii 65

Có bốn pháp đưa đến chứng được bốn pháp ấy. Thế nào là bốn?

1. Đầy đủ niềm tin là tin vào sự giác ngộ của Đấng Như Lai.

2. Đầy đủ giới là từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho... từ bỏ đắm say rượu men, rượu nấu.

3. Đầy đủ bố thí là từ bỏ tâm bỏn xẻn, sẵn sàng để được chia sẽ vật bố thí.

4. Đầy đủ trí tuệ là nỗ lực đoạn trừ năm triền cái, chứng đắc thiền, bước vào giới vức của Minh kiến.

Bốn pháp này đưa đến chứng được bốn pháp khả lạc, khả ý khả hỷ ấy.

Bổn phận của bậc xuất gia

Bổn phận của bậc xuất gia có hai là:

Vị Tỳ khưu trong giáo này có hai phận sự (*dhura*):

1. Phận sự học pháp (*Ganthadhura*).

2. Phận sự hành pháp (*Vipassanādhura*).

Kodhapaññāṇo = Kodha (sự phẫn nộ) + paññāṇa (dấu hiệu, dấu vết).

Kodhapaññāṇo: biểu hiện sự phẫn nộ. *Kodhapaññāṇo* được ví như lá cờ cắm trước chiếc xe hay làn khói đối với ngọn lửa. Sự nóng giận cũng có dấu hiệu để khởi lên, được gọi là "biểu hiện sự nóng giận".

Alaso kodhapaññāṇāṇo: Không năng động, biểu hiện sự phẫn nộ.

Taṃ parābhavato mukhaṃ: Chính là lối vào bại vong.

Như vậy, kệ ngôn này Đức Thế Tôn nêu ra bốn lối vào bại vong là:

Thích ngủ nghỉ, thích hội chúng, không năng động và biểu hiện sự phẫn nộ.

Sớ giải kinh Pháp Cú số 29

Về sự "thích ngủ nghỉ" trong Sớ giải kinh Pháp cú câu số 29:

Tương truyền có hai vị Tỳ khưu là bạn đồng tu với nhau. Hai vị sau khi học tập đề mục Thiền quán (Vipassanā) nơi bậc Đạo Sư, rồi đi đến một tự viện để thực hành Sa môn pháp.

Một trong hai vị Tỳ khưu, dùng thời gian rảnh rang của mình đi tìm củi khô. Khi đêm về, vào canh đầu bỏ củi khô vào lò sưởi để hơ ấm tay chân, đồng thời trò chuyện cùng các vị Sa di trẻ tuổi suốt cả canh đầu. Vị Tỳ khưu kia thì thực hành pháp Sa môn, thấy vị Tỳ khưu bạn lơ là trong việc hành pháp, đã nhắc nhở rằng:

- Này Hiền giả! Đừng có như thế, người không tinh cần, lười nhác, người ấy sẽ đi vào bốn khổ cảnh, như người đi về nhà của mình một cách thành thục. Người như vậy, không thể hưởng được ân đức Pháp.

Nhưng vị Tỳ khưu lười nhác không quan tâm đến lời nhắc nhở của bạn, vẫn để thời gian trôi qua một cách trống rỗng khi ngồi hơ ấm cạnh lò sưởi và trò chuyện cùng các Sa di trẻ tuổi.

Vị Tỳ khưu hành pháp thấy mình khuyên can không có hiệu quả, nên không nói nữa, tự mình tinh cần hành pháp, không giãi đãi.

Khi canh đầu sắp mãn, vị ấy đi kinh hành cho đến khi canh đầu chấm dứt, vị ấy đi vào liêu thất để ngủ. Vị Tỳ khưu sưởi ấm cũng đi vào nghỉ; vị ấy suy nghĩ: "Này Mahākusīta (Đại Lãn – Kẻ lười biếng), ngươi vào rừng thanh vắng để tìm giấc ngủ yên lặng; còn việc thực hành pháp Sa môn của Đức Đạo Sư suốt đêm, là việc rất kham khổ, hãy thực hành pháp vào ban ngày".

Rồi vị ấy đi vào chỗ nghỉ của mình, ngủ trọn thời gian còn lại của đêm.

Vị Tỳ khưu hành pháp, sau khi ngủ vào canh giữa; đến canh cuối thức dậy, tiếp tục hành pháp cho đến sáng.

Nhờ tinh cần như thế, không bao lâu trong mùa an cư ấy, vị ấy chứng đạt Thánh quả A La Hán cùng với Tuệ phân tích.

Trong khi vị thích ngủ nghỉ, lười nhác đã hoang phí thời gian của mình.

Khi mãn mùa an cư, hai vị Tỳ khưu trở về Đại tự Jetavana để đảnh lễ Đức Thế Tôn. Sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

Theo thông lệ, Đức Thế Tôn tiếp đón các vị khách Tăng một cách thân mật rằng:

- Này các Tỳ khưu, các ngươi có thực sự an lạc không? Các ngươi thực hành pháp Sa môn có tốt đẹp không? Các ngươi có thành tựu được cứu cánh của đời sống phạm hạnh chưa?

Vị Tỳ khưu thích ngủ nghỉ, lười nhác đã lên tiếng trước, bạch với Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn! Vị Tỳ khưu này không có thực hành pháp, suốt mùa an cư, vị ấy cứ nằm ngủ cho đến hết ngày, giờ mà thôi.

- Này Tỳ khưu! Còn ngươi thì như thế nào?

- Bạch Thế Tôn! Lúc rảnh, con đi tìm củi khô để đốt trong lò sưởi, con ngồi hơ ấm thân thể trong suốt canh đầu, con trải qua thời gian ngăn oai nghi nằm như thế.

Đức Thế Tôn đã khiển trách vị Tỳ khưu lười nhác rằng:

- Này Tỳ khưu! Ngươi không tinh cần hành Sa môn pháp, lại cho rằng "Ta là người tinh cần". Còn người chuyên cần hành pháp, ngươi cho là kẻ buông lung. Này Tỳ khưu, ngươi ở cạnh con của Như Lai, ví như con ngựa gầy yếu, chậm lụt so với con tuấn mã khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đã bỏ xa con ngựa chậm lụt ấy rất xa.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn số 29:

Apamatta pamattesu	"Tinh cần giữa phóng dật
Suttesu bahujagaro	Tỉnh thức giữa quần mê
Abalassaṃva sīghasso	Người trí như ngựa phi
Hitvā yāti sumedhaso.	Bỏ sau, con ngựa hèn".

Giải:

Appamatto = Na (không) + pamatta

Pamāda là sự bê trễ, sự không chú ý. Chữ *Appamatto* là chỉ cho bậc có niệm. *Appamatto* trong kệ ngôn này là chỉ cho bậc chuyên cần, hay là bậc A La Hán, là bậc có đầy đủ niệm và sự tinh cần.

Lại nữa, *Appamatto ở* đây, chỉ cho vị được thành tựu định uẩn.

Pamattesu là chỉ cho những chúng sinh buông bỏ niệm, là người không thành tựu thiền định hay thiền quán.

*Appamatto pamattesu: "*Tinh cần giữa phóng dật."

Kệ ngôn này Đức Thế Tôn nêu ra hai hình ảnh đối lập nhau là: Thiện với bất thiện, chánh đạo với tà đạo, tinh cần với lười nhác, Thánh nhân với phàm nhân...

Suttesu từ chữ *sutta* (quá khứ phân từ của *supati*): ngủ mê, đang ngủ.

Suttesu ở đây chỉ cho những người không có sự tỉnh giác trong bốn oai nghi; người không biết được rõ ràng trong bốn oai nghi cũng giống như người đang nằm ngủ mê.

Bahujāgaro: người có đầy đủ sự thức tỉnh.

*Suttesu bahujāgaro: "*Tỉnh thức giữa những người đang say ngủ."

Suttesu ở đây chỉ cho vô minh, còn *bahujāgara* chỉ cho trí tuệ phá hủy vô minh.

Hoặc *Bahujāgaro* là sự thấu triệt Tứ Thánh đế, diệt trừ tất cả mọi si ám là *Sutta*.

Abalassaṃ'va = Na (không) + bala (sức mạnh) + assa (con ngựa) + iva (như): "Như con ngựa không có sức mạnh". Đó là con ngựa ốm yếu hay con ngựa què; không thể chạy nhanh cũng không có sự bền bĩ.

Abalassa: con ngựa yếu được chỉ cho người thiếu trí đồng thời không có sự tinh cần.

Sīghassa = sīgha (nhanh chóng, mau lẹ) + assa: con ngựa.

Sīghasso là con ngựa khỏe, mau lẹ; "con ngựa mau lẹ" được ví như vị Tỳ khưu như thật biết rõ: "Đây là khổ", "Đây là nguyên nhân sinh khổ", như thật biết rõ: "Đây là khổ diệt", "Đây là con đường dẫn đến khổ diệt".

Như vậy, này các Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu đầy đủ tốc lực.[1]

Hay *Sīghasso*: "Con ngựa nhanh lẹ" được ví như vị Tỳ khưu có tốc độ, đó là:

"Ở đây, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu do đoạn diệt các ô nhiễm, ngay trong hiện tại, tự mình chứng đạt với thắng trí, chứng đạt với an trú. Không có ô nhiễm tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Như vậy, này các Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu đầy đủ tốc độ".

Sumedhaso = sumedha (bậc trí tuệ) + sa (của mình).

Sumedhaso là chỉ cho bậc trí đã đạt đến thượng đỉnh, là nơi mà phàm nhân không thể đến được.

---

[1] xem Aii, 251

Sumedhaso là chỉ cho bậc Chánh Giác, bậc Độc Giác Phật và bậc A La Hán.

Yāti: đã đến, đi đến.

Hitvā yāti sumedhaso: "Bậc trí đã đến nơi, bỏ lại phía sau."

Dứt kệ ngôn nhiều Tỳ khưu chứng Thánh quả Dự lưu. Như vậy, sự thích ngủ nghỉ, lười nhác là lối vào bại vong.

"Sự thích hội họp" ở đây là chỉ cho vị Tỳ khưu liên hệ quá nhiều đến các cư sĩ, hay chỉ cho các cư sĩ thích trò chuyện viễn vông, nhảm nhí.

Sớ giải kinh Pháp cú số 283-284

Trong bản Sớ giải kinh Pháp Cú số 283-284, có câu chuyện như sau:

Tương truyền, khi còn là cư sĩ có một nhóm cư sĩ kết thân với nhau, các cư sĩ ấy là những Trưởng giả có tài sản, cư ngụ nơi thành Sāvatthi. Là bạn thân với nhau, nhóm cư sĩ này thường rủ nhau đi tạo phước và nghe pháp từ Đức Thế Tôn.

Rồi họ bàn luận cùng nhau: "Chúng ta nay đã già, chúng ta còn ở lại nhà làm gì? Chúng ta hãy xuất gia". Sau khi được xuất gia, thọ giới Tỳ khưu, vì tuổi già nên họ không thể học thuộc lòng Pháp học, do vậy họ cất một liêu thất ở cạnh Đại tự Jetavana, cùng nhau sống tại nơi đó.

Khi đi khất thực, họ ghé qua gia đình để vợ và con đặt thêm vật thực vào bát. Trong những người vợ cũ của các vị ấy, có một bà vợ của một vị, có tên là Madhurapācikā (bàn tay thiện xảo), là người hộ độ cho cả nhóm, bà đối đãi các vị rất trọng hậu. Các vị thường mang vật thực khất thực được đi đến nhà bà Madhurapācikā để thọ thực, bà làm thêm những món vật thực phụ để vào vật thực của các vị.

Ít lâu sau, bà lâm trọng bệnh rồi mạng chung, khi ấy những vị sư già ngồi lại với nhau nơi am thất của mình, khóc than rằng: "Bà tín nữ có bàn tay thiện xảo đã mất rồi".

Các Tỳ khưu nghe tiếng khóc, đi đến hỏi rằng:

- Này các hiền giả! Có chuyện gì vậy?

- Bạch các Ngài! Bà vợ cũ bạn của chúng tôi mất rồi. Một tay bà đã hộ độ chúng tôi rất chu đáo. Bà mất đi, chúng tôi tìm đâu ra người hộ Tăng như vậy nữa.

Chư Tỳ khưu mang việc này ra thảo luận nơi Giảng pháp đường. Đức Thế Tôn ngự đến Giảng pháp đường, Ngài hỏi rằng:

- Này các Tỳ khưu, hôm nay các ngươi đang bàn luận về vấn đề gì?

Chư Tỳ khưu trình bạch lên Đức Thế Tôn về câu chuyện đang bàn luận.

Đức Phật dạy:

- Này các Tỳ khưu! Trong quá khứ tiền thân các Tỳ khưu này cũng từng than khóc như vậy rồi.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳ khưu, Đức Thế Tôn thuyết lên Kākajātaka (Bổn sự Con quạ số 146).

Một thời, có con quạ trống cùng con quạ mái đi kiếm ăn nơi một bờ biển. Chúng được ăn cơm, cá, thịt mà ngư dân cúng cho thần biển Nāga, hai con quạ ăn uống thỏa thích rồi xuống nước tắm, con quạ mái bị sóng biển kéo rớt xuống nước, nó bị bọn cá giết chết. Con quạ trống đứng than khóc, khi ấy có những con quạ trống khác bay đến, dùng mỏ ngậm nước phun lên bờ, với ý định "chúng ta sẽ tát cạn biển để cứu quạ mái". Nhưng việc làm của những con quạ trống là vô vọng.

Bồ tát khi ấy là vị thần biển, Ngài hóa ra thân hình dữ tợn để xua đuổi bầy quạ, cứu sống bọn chúng. Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn về việc này là:

Apina bahukāsantā	"Quai hàm ta đã mỏi
Mukhañca parisassati	Miệng mồm ta đã khô
Cramāma na parema	Ta không tát với nước
Pūrateva mahodathati.	Biển lớn lại đầy tràn".

Sau khi thuyết xong bổn sự "Con quạ", Đức Thế Tôn cho gọi các Tỳ khưu ấy đến dạy rằng.

- Này các Tỳ khưu, sở dĩ các ngươi gặp phải cảnh khổ này do vì có khu rừng tham, sân, si, phải đốn tuyệt khu rừng ấy, thì các ngươi không còn khổ.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

(283) Vanaṃ chindatha mā rukkhaṃ	"Đốn rừng không đốn cây
Vanato jāyate bhayaṃ	Từ rừng, sinh sợ hãi
Chetvā vanañca vanathañca	Đốn rừng và ái dục
Nibbanā hotha bhikkhavo	Tỳ khưu hãy tịch mịch".
(284) Yā hi vanatho na chijjati	"Khi nào chưa cắt tiệt
Aṇumatto'pi narassa nārisū	Ái dục giữa gái trai
Paṭipatthamano va tāvaso	Tâm ý vẫn buộc ràng
Vaccho khīrapako'va mātari	Như bò con vú mẹ".

Giải:

Vana: khu rừng, vườn cây. *Vana* có hai nghĩa: rừng cây và ám chỉ cho ái dục. *Vana* ở đây chỉ cho ái dục.

Chindatha từ *chindati* = √chida (cắt, chia) + ṃ + a = cắt đứt, phá hoại.

Mā: đừng, không được; *rukkhaṃ*: cây.

Vanaṃ chindatha mā rukkhaṃ: Đốn rừng đừng đốn cây.

Rừng (*vana*) ở đây là chỉ cho rừng phiền não, chủ yếu là những dục vọng. Chính những dục vọng tạo ra thân ác hạnh, ngữ ác hạnh và ý ác hạnh. Cây (*rukkha*) ở đây chỉ cho danh-sắc. "Đốn rừng không đốn cây" là chỉ cho sự diệt trừ những phiền não là dục vọng, không phải phá hoại danh sắc, ví như người giặt rửa vết nhơ bẩn của tấm vải, không phá hoại tấm vải.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ cho giới hạnh.

Jāyati: sanh khởi; *bhaya*: sự sợ hãi

Vanato jāyati bhayaṃ: "Từ rừng sanh sợ hãi".

Rừng là nơi trú ngụ của những loài thú dữ như sư tử, cọp, beo... cũng là nơi trú ẩn của bọn cướp; nên từ khu rừng có nhiều sợ hãi. Cũng vậy, từ sự dục vọng có thể dẫn đến những khổ cảnh, hay những cái khổ trong luân hồi như sanh, già, bệnh, chết... Do đó nói "Từ rừng sanh sợ hãi"; câu này Đức Thế Tôn chỉ ra khổ đế.

Vanatha: ước ao, nguyện vọng. *Vanatha* là "rừng rậm". *Vana* ở đây chỉ cho ái dục, còn *vanatha* chỉ cho "thủ - *upādāna*".

Chetvā: đang cắt đứt.

*Chetvā vanañca vanathañca: "*Đốn rừng và cắt đứt dục vọng".

Là diệt trừ phiền não cùng ước muốn tái sinh.

Kệ ngôn này Đức Thế Tôn nêu ra Bát chánh đạo, là đạo đế.

Nibbanā: làm cho nguội lạnh, giải thoát tuyệt đối. Nibbāna = ni (không) + vāna (ham muốn); v đổi thành bb.

Nibbanā nghĩa là "không có ái".

Nibbānā hotha bhikkhavo: "Tỳ khưu hãy dập tắt phiền não".

Đức Thế Tôn chỉ ra diệt đế là Níp bàn. Vì Níp bàn là sự thoát ra luân hồi tuyệt đối.

Yāvaṃ từ chữ *yāva*: cho đến

Chijjati (quá khứ của *chindati*): bị cắt, bị bể tan.

*Yāvaṃ hi vanatho na chijjati: "*Khi nào chưa cắt được ước vọng", chỉ cho tham ái.

Kệ ngôn này Đức Thế Tôn nêu ra "nguyên nhân sinh khổ", là tập đế.

Aṇumatto'pi = aṇu (thật nhỏ, vi tế) + matta (say mê, vui thích – quá khứ phân từ của majjati) + api (và, như vậy): "và một chút say mê".

Narassa: từ người nam; *nārīsu*: nơi người nữ.

Aṇumatto'pi narassa nārisū: "Như vậy, chút ít say mê giữa nam nữ". Là sự dính mắc giữa nam và nữ do vui thích dù chỉ là rất nhỏ. Đức Phật lại lặp lại "nguyên nhân sinh đau khổ là từ dính mắc dục vọng".

Vaccho: con bò con; *khīrapako'va* = khīrapako (vắt sữa) + iva: như; mātari: vú mẹ.

Vaccho khīrapako'va mātari: "Như bò con bú sữa vú mẹ": Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra "cảnh giới tái sinh" là sinh hữu.

Nghe dứt kệ ngôn, các vị Tỳ khưu già chứng Thánh quả Dự Lưu.

Như vậy, vị Tỳ khưu liên hệ quá nhiều với cư sĩ, đó là lối vào bại vong.

- Kệ ngôn số 97

Sau khi nghe Đức Phật giảng về điều thứ ba của sự bại vong, chư Thiên rất hoan hỷ tán đồng. Vị Thiên nhân bạch hỏi tiếp:

Thiên nhân:

(97) Iti hetaṃ vijānāma;	"Như vậy chúng con rõ
Tatiyo so parābhavo;	Thứ ba về bại vong.
Catutthaṃ bhavagā brūhi;	Thứ tư mong Ngài nói
Kiṃ parābhavato mukhaṃ.	Cửa vào của bại vong".

- Kệ ngôn số 98

Thế Tôn:

(98) Yomātaraṃ pitaraṃ vā	Ai với mẹ hay cha
Jiṇṇakaṃ gata yobbanaṃ	Già yếu, tuổi trẻ hết
Bahusanto na bharati	Tuy giàu không giúp đỡ
Taṃ parābhavato mukhaṃ.	Chính cửa vào bại vong.

Giải:

Mātā (mẹ). Pāḷi có giải thích:

Mātāti yanikā veolitabbā: "Gọi là "mẹ" nên hiểu đó là người đã sinh ra ta".

Pitu (cha). Pāḷī có giải thích:

Pitāti Janakoveva: "Gọi là "cha" cũng chính là người sinh ra ta".

Jiṇṇakaṃ từ chữ Jiṇṇaka (người già).

Jiṇṇakaṃ là quá khứ phân từ của *Jirati* (già nua, già lão). Pāḷi có giải thích:

Jiṇṇakaṃ sarīra sithila tāyā: "Người già cả là người có trạng thái rệu rã của thân thể".

Gata yobbanaṃ: Người đã qua tuổi thanh niên. Người đã qua (*gata*) thời trẻ tuổi (*Yobbana*: thanh niên). Là chỉ cho người ở lứa tuổi 80 hoặc 90 tuổi. Khi ấy, người này không thể khéo léo làm những công việc, hay đi đứng chậm chạp, khó khăn.

Bahusanto là (có khả năng), là chỉ cho người đang có sự sống an lạc, hạnh phúc, có được sự sống tốt đẹp.

Na bharati là "không chăm sóc, không phụng dưỡng"

Người có cha mẹ già yếu, tuy có điều kiện tốt đẹp nhưng không chăm sóc mẹ cha. Đó là lối vào của bại vong.

Sớ giải kinh Pháp Cú số 324

Trong Sớ giải kinh Pháp cú, câu 324 ghi nhận:

Nơi thành Sāvatthi có một Bà la môn, ông có tài sản trị giá là 80 koṭi = 800 triệu tiền vàng, ông có bốn người con trai; khi những người con trai trưởng thành, ông chia cho bốn người con nửa gia tài. Sau đó không lâu, vợ ông mệnh chung.

Các người con bàn luận với nhau rằng: "Nếu cha ta cưới vợ khác, e rằng gia tài này bị suy giảm, vì phải chia tài sản 400 triệu tiền vàng này cho người em cùng cha khác mẹ. Vậy chúng ta hãy xin cha chia tài sản còn lại đến chúng ta, rồi chúng ta sẽ thay nhau phụng dưỡng cha".

Thế rồi, bốn người con thay nhau chăm sóc cha chu đáo, một ngày nọ, cả bốn người con hội lại xin cha rằng:

- Thưa cha! Xin cha hãy chia hết gia tài đến chúng con, chúng con sẽ thay nhau phụng dưỡng cha suốt đời.

Ông Bà la môn trưởng giả chia thêm mỗi người con là 100 triệu tiền vàng, ông chỉ giữ lại cho mình một bộ y mà thôi.

Người con trưởng nuôi cha được vài ngày, khi ông đi tắm sông về, người con dâu cả nói với ông rằng:

- Cha có cho chồng con hơn ba người kia 100 đồng hay 1.000 đồng nào đâu. Sao cha cứ ở nơi này mãi, cha không đến nhà ba người kia.

Ông Bà la môn tức giận nói rằng:

- Ngươi hãy im miệng lại đi!

Rồi ông đi đến người con thứ hai, vài ngày sau ông cũng bị nàng dâu thứ hai nói như thế. Và cứ như thế, cả bốn người con nghe theo lời vợ, không chăm sóc nuôi dưỡng cha mình như theo lời hứa trước đây.

Ông Bà la môn buồn khổ, xuất gia làm đạo sĩ, đi xin ăn để sống; thế là thân thể ông trở nên tiều tụy do thiếu chất bổ dưỡng cùng với tâm trạng sầu não. Rồi Bà la môn già lão chợt nhớ đến Đức Thế Tôn, ông đi đến Đức Thế Tôn để tìm sự an ủi.

Các vị giáo thọ sư có ghi rằng: Khi ấy, ông Bà la môn tiều tụy, y phục rách nhiều chỗ, nhìn thấy ông Bà la môn đang đi đến, Đức Thế Tôn hiểu rõ mọi sự, khi ông Bà la môn đảnh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, đứng sang một bên. Đức Thế Tôn hỏi:

- Này Bà la môn, vì sao ngươi thiểu não như thế, vì sao y phục ngươi rách tả tơi vậy?

Bà la môn già lão trình lên Đức Thế Tôn câu chuyện như vầy... như vầy... Đức Phật dạy:

- Vậy này Bà la môn, ông hãy học kệ ngôn này. Khi ông đi đến chỗ hội họp đông người, ông hãy nói lên kệ ngôn ấy.

"Tôi có bốn người con, tôi thương chúng vô hạn, mong muốn chúng trưởng thành hạnh phúc. Nhưng chúng hắt hủi tôi như con chó uy hiếp con lợn. Chúng là kẻ phi nghĩa hạ liệt, tuy hình thức là con tôi, nhưng thực chất là phi nhân dã thú. Chúng bỏ tôi đi lang thang lúc tuổi già, phải đi ăn xin từng nhà, như con ngựa già yếu. Không còn sức kéo xe, nên bị họ mổ thịt vậy. Thà cho tôi cây gậy, hơn lũ con bất hiếu; với gậy chận bò dữ, chận chó dữ, khi ban đêm nhờ gậy tôi tìm được chỗ an toàn, dò tìm được chỗ sâu để dứng, bị ngã nó giúp tôi đứng dậy, nó là vật hữu dụng đúng cách".

Ông Bà la môn học thuộc bài kệ từ Đức Thế Tôn. Nhân một ngày hội, có đầy đủ mọi người, có cả bốn người con của ông, ông đọc lên bài kệ này. Khi ấy có những vị quan đại thần nơi ấy, đã lên tiếng rằng:

- Người con nào đã thừa hưởng gia tài của cha mà không phụng dưỡng cha. Người con ấy phải chịu xử phạt gia hình.

Khi ấy bốn người con của ông quỳ xuống khẩn cầu:

- Thưa cha, xin cha hãy thương xót mà tha chết cho chúng con.

Ông xúc động, xin với đại chúng rằng:

- Xin quí vị hãy tha thứ cho chúng, chúng sẽ nuôi dưỡng tôi.

Đại chúng răn đe rằng: "Kể từ nay, các ngươi phải chăm sóc cha mình thật chu đáo". Các nữ Bà la môn cũng đến răn dạy các nàng dâu rằng: "Các người phải chăm sóc cha chồng của mình thật tốt đẹp, nếu không các ngươi sẽ bị trừng phạt thích đáng".

Các người con trai đưa cha về nhà, tắm rửa sạch sẽ, thoa sức hương liệu. Nhờ có được vật thực bổ dưỡng, thời gian ngắn sau ông được hồng hào tốt đẹp.

Nhớ đến Đức Thế Tôn, ông mang cặp vải y đến dâng Đức Thế Tôn và xin quy ngưỡng ân đức Tam Bảo. Ông bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn! Con có được bốn bát cơm do con của con dâng đến. Con xin cúng dường đến Đức Thế Tôn hai bát.

- Lành thay! Này Bà la môn.

Ông trở về nhà bảo rằng:

- Này các con! Sa môn Gotama là bạn của cha. Ngày mai Ngài đến đây, các con nhớ dâng đến Ngài hai bát vật thực.

Sáng hôm sau, Đức Thế Tôn ngự đến người con trai cả, vừa thấy Đức Thế Tôn ngự đến, người con cả đã ra tiếp rước bát Đức Thế Tôn, thỉnh Ngài vào nhà, ngồi vào chỗ đã soạn sẵn, cúng dường vật thực thượng vị vào bát Đức Thế Tôn.

Rồi tuần tự, Đức Thế Tôn ngự đến nhà của những người con kế tiếp; những người ấy cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn với sự kính trọng.

Sau đó, người trưởng nam tổ chức lễ cầu an cho cha, y bạch hỏi ý kiến cha rằng:

- Thưa cha, chúng con sẽ thỉnh vị nào tụng kinh an lành đến cho cha?

- Này các con, cha chỉ biết Sa môn Gotama là bạn của cha mà thôi.

- Nếu vậy cha hãy thỉnh Ngài cùng 500 vị Tỳ khưu sáng mai đến đây thọ thực.

Ông Bà la môn đi đến thỉnh Đức Thế tôn và 500 vị Tỳ khưu đến nhà để thọ thực. Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳ khưu ngự đến nhà của người con trưởng vào ngày hôm sau. Những người con của ông Bà la môn cúng dường món cơm sữa thượng vị đến Tăng chúng.

Khi Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng đã thọ thực xong rồi, bốn người con tác bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Thưa Tôn giả Gotama, chúng con đã phụng dưỡng cha mẹ rất chu đáo, xin Ngài hãy từ bi tế độ cho cha con.

- Này các gia chủ, các ngươi đã thực hành thiện sự phụng dưỡng cha mẹ, các bậc trí ngày xưa cũng từng thực hành như thế.

Bổn sự "Voi hiếu dưỡng"

Tiếp theo Đức thế Tôn thuyết lên Bổn sự "Voi hiếu dưỡng" (số 455). Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn (324).

Dhanapālo nāma kuñjaro	Con voi tên tài hộ
Kaṭukabhedano dunnivārayo	Phát dục khó điều phục
Baddho kabalaṃ na bhuñjati	Trói buộc không ăn uống
Sumarati nāgavanassa kuñjaro.	Voi nhớ đến rừng voi.

Giải:

Dhanapāla nāma: tên Dhanapāla; *kuñjaro*: con voi

Dhanapālo nāma kuñjaro: "con voi tên Dhanapāla". Đây là tên khác của voi Nāgāgiri, đó là con voi của vua Kāsikarāja; con voi này được bắt ở rừng voi mang về.

Kaṭukappabhedano = *Kaṭuka* (dữ tợn) + *Pabhedana* (phá hoại) = hung bạo.

Thật vậy, trong lúc nó thịnh nộ, hai tai vểnh lên, ngay cả lúc bình thường nó cũng không sợ vũ khí. Con voi Dhanapālako rất hung dữ, vì thế Đức Thế Tôn gọi là *Kaṭukappabhedano dunnivārayo*. Chữ dunnivārayo là "khó điều phục".

Kaṭukappabhedano dunnivārayo: "hung bạo khó điều phục".

Baddha (quá khứ phân từ của động từ *bandhati*) đã cột trói.

Kabalaṃ (một khối).

Baddha kabalaṃ: cột trói làm một khối.

Bhuñjati: ăn.

Baddha kabalaṃ na bhuñjati: "cột trói lại, không ăn uống". Cho dù đức vua có ra lệnh cho trải thảm nhung, cho ăn uống, nhưng con voi Dhanapāla bị giam cầm, nó không ăn uống gì cả.

Sumaratu nāgavanassa kuñjaro.

Sumarati = *susarati*

Susarati = su (tốt đẹp, khéo) + sarati là ghi nhớ, mang theo.

Nāgavanassa = Nāga (voi) + vana (khu rừng) = nơi rừng voi.

Voi nhớ đến rừng voi, chẳng phải voi Dhanapālaka nhớ đến rừng voi, mà nó nhớ đến mẹ, con voi ấy thường phụng dưỡng voi mẹ, do đó nó suy nghĩ: "Vật thực này đối với ta có lợi ích gì?"; nó không ăn chỉ nhớ đến voi mẹ. Do vậy, Đức Phật dạy *Sumarati nāgavanassa kuñjaro*: con voi nhớ đến voi mẹ.

Sau khi Đức thế Tôn thuyết lên bổn sự này, các người con của ông Bà la môn thức tỉnh, phát sinh niềm tịnh tín.

Và Đức Thế Tôn thuyết lên Tứ Thánh Đế. Dứt pháp thoại, ông Bà la môn và các con chứng Thánh quả Dự lưu.

Hỏi: Vì sao voi Nālāgiri được gọi là Dhanapālaka (người giữ tài sản)?

Đáp: Theo Bổn sự Cullahaṃsa (Tiểu Thiên Nga) (số 533).

Tôn giả Devadatta sau khi lăn tảng đá lớn từ trên núi Gijjhakūṭa (Kên Kên) rơi xuống để sát hại Đức Thế Tôn, nhưng không thành công.

Sau đó, ông xúi giục vua Ajatāsattu cho voi Nālāgiri uống 16 vò rượu, để voi say rượu điên cuồng, chạy đến dày xéo Đức Thế Tôn, giết chết Đức Thế Tôn. Nhưng voi Nālāgiri được Đức Thế Tôn nhiếp phục bằng tâm từ, nó ngoan ngoãn thuần phục Đức Thế Tôn.

Chúng cư dân thành Rājagaha hoan hỷ tung trang sức lên mình voi. Do vậy, voi được gọi Dhanapālaka.

Chính do công hạnh này

Đối với cha với mẹ

Nhờ vậy, bậc hiền thánh

Trong đời này tán thán

Sau khi chết được sanh

Hưởng an lạc chư thiên.

Và Bà la môn Māta Posaka xin quy ngưỡng Tam Bảo.

Thật vậy, những bậc trí là người thường phụng dưỡng, hầu hạ cha mẹ; ngay trong hiện tại người có hiếu phụng dưỡng cha mẹ được ngợi khen. Khi mệnh chung được sinh về cõi trời. Điều này là quả an lạc của người hiếu dưỡng cha mẹ.

Người không hiếu dưỡng cha mẹ, ngay trong hiện tại bị chê trách, mệnh chung phải rơi vào khổ cảnh.

Lại nữa, ngay trong hiện tại, "đối với cha mẹ, là người có ân đức to lớn với con nhưng người con chẳng phụng dưỡng khi cha mẹ già yếu, như vậy người ấy còn phụng dưỡng ai khác nữa?".

Từ trạng thái bị chê trách, bị xa lánh rồi đi đến khổ cảnh. Đó rõ ràng là lối vào của bại vong.

Bổn sự Hiếu tử Sāma (số 540)

Theo Bổn sự Hiếu tử Sāma (số 540), trong thành Sāvatthi có một Trưởng giả có tài sản là 180 triệu tiền vàng. Ông bà có được người con trai duy nhất.

Một lần nọ, cậu công tử theo những người Phật tử, đi đến Đại tự Jetavana nghe pháp thoại từ Đức Thế Tôn. Sau khi nghe pháp thoại, vị ấy khởi ý được xuất gia trong giáo pháp này.

Cậu công tử về xin cha mẹ được xuất gia, nhưng bị từ chối, cậu đã nhịn ăn một tuần để được xuất gia và cậu đã được cha mẹ cho xuất gia.

Sau khi thọ giới Tỳ khưu, vị ấy thực hành phận sự mình rất tốt đẹp và được sự khen ngợi của các vị Trưởng lão. Sau năm năm, vị ấy thông thạo giới luật, có sự suy nghĩ rằng: "Ta nên tìm chỗ thanh vắng để hành pháp". Vị Tỳ khưu trẻ sau khi nhận được đề mục thiền định của thầy giáo thọ, Ngài đi đến một khu rừng nơi vùng biên địa để trú ẩn, dù có sự tinh cần suốt 12 năm tu tập, nhưng Ngài vẫn chưa chứng đạt thiền chứng.

Trong thời gian này, cha mẹ của vị ấy trở nên nghèo khổ, vì ông bà không có người trông coi tài sản, những người thuê đất, những người bán hàng đã sang đoạt tài sản của ông bà. Những người thiếu nợ đã bỏ đi không trả, những người nô tỳ thì trộm cắp dần những vật dụng có giá trị trong nhà rồi trốn đi.

Cuối cùng, ông bà lâm vào tình cảnh khốn cùng, phải bán nhà đi lang thang xin ăn với chiếc bát mẻ trong tay.

Có vị Tỳ khưu Trưởng lão đi đến trú xứ của vị Tỳ khưu trẻ. Vị ấy tiếp rước ân cần vị khách Tăng. Rồi vị Tỳ khưu trẻ tuổi hỏi khách Tăng:

- Thưa Ngài, Ngài từ đâu đến đây?

- Này hiền giả, tôi từ Đại tự Jetavana nơi thành Sāvatthi đến nơi này.

Vị Tỳ khưu trẻ tuổi hỏi thăm sức khỏe Đức Thế Tôn cùng những vị Trưởng lão giáo thọ sư; sau đó hỏi thăm đến cha mẹ mình.

- Này hiền hữu, đừng hỏi gì về gia đình ấy nữa.

- Thưa Ngài, vì sao thế?

- Này hiền giả, người ta nói rằng: "Ông bà có được người con trai nhưng người ấy đã xuất gia trong giáo pháp này, và từ khi con trai của ông bà Trưởng lão xuất gia. Nhà không có ai chăm nom, nên gia tài đi đến khánh kiệt và ông bà phải đi xin ăn".

Nghe vậy, vì Tỳ khưu trẻ xúc cảm, nước mắt tuôn tràn trên gương mặt. Thấy thế, vị khách Tăng hỏi:

- Này hiền giả! Vì sao thế?

- Thưa Ngài, ông bà ấy chính là cha mẹ của tôi.

- Này hiền giả, cha mẹ của hiền giả đã nghèo khổ, phải xin ăn. Hiền giả hãy trở về phụng dưỡng cha mẹ đi.

Vị Tỳ khưu trẻ suy nghĩ: Trong 12 năm tu tập, ta chưa thành tựu được thiền chứng, có lẽ ta không có duyên lành trong giáo pháp này. Vậy ta hãy hoàn tục, trở về phụng dưỡng cha mẹ, rồi kiến tạo công hạnh. Và như vậy, ta cũng được sinh về Thiên giới.

Vị ấy nhường trú xứ của mình cho vị khách Tăng, rồi trở lại thành Sāvatthi. Trải qua những chặng đường, vị ấy cũng đến được thành Sāvatthi. Khi đến ngã ba đường, một con đường dẫn vào thành Sāvatthi, một con đường dẫn đến Đại tự Jetavana. Vị

ấy suy nghĩ: "Ta nên viếng Đức Thế Tôn trước hay đi tìm cha mẹ trước"; rồi vị ấy suy nghĩ: "Ta sẽ gặp lại cha mẹ, ta sẽ thường xuyên gặp cha mẹ. Còn Bậc Đạo Sư, ta sẽ ít có cơ hội gặp Ngài để đảnh lễ Ngài. Vậy ta hãy đi vào Đại tự đảnh lễ trước và nghe pháp từ Đức Thế Tôn", và vị ấy đi đến Đại tự Jetavana trước.

Vào sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian, thấy được duyên lành sau đó của vị Tỳ khưu trẻ. Khi vị ấy vào nghe pháp, Đức thế Tôn tán thán công hạnh hiếu dưỡng cha mẹ qua Bổn sự Mātiposaka (Con voi hiếu dưỡng- số 455).

Vị ấy suy nghĩ: "Theo lời dạy của Đức Thế Tôn, người con xuất gia vẫn có thể phụng dưỡng cha mẹ mình. Vậy ta vẫn duy trì phẩm mạo xuất gia, đồng thời phụng dưỡng cha mẹ". Ta không nên trở thành một cư sĩ.

Sáng hôm sau, vị ấy nhận phiếu thực, nhưng trong tâm cảm thấy hổ thẹn.

Trên đường vào thành Sāvatthi, vị ấy suy nghĩ: "Ta đến thăm cha mẹ trước hay đến nhận cháo sáng trước?". Rồi vị ấy suy nghĩ: "Đi thăm cha mẹ trong lúc ông bà đói khát, không có gì trong tay là không hợp lẽ". Vị ấy đi nhận cháo sáng trước, rồi đi đến nhà cũ của cha mẹ.

Nhìn thấy cha mẹ đang ngồi cạnh bức tường đối diện. Vị Tỳ khưu trẻ xúc động, mắt tràn đầy lệ nóng, ông đi đến cha mẹ, người mẹ nhìn thấy vị Tỳ khưu đi đến, nhưng không nhận ra: "Đó là con trai của mình", bà ngỡ rằng: "Vị Tỳ khưu đang đến khất thực", bà nói rằng:

- Chúng tôi không có gì cho người cả, người chịu khó đi nơi khác.

Vị Tỳ khưu trẻ xúc động khi nghe mẹ nói như vậy, ông không thể trả lời được, đứng yên lặng một chỗ.

Bà mẹ nói lần thứ hai, rồi lần thứ ba, vị Tỳ khưu vẫn đứng yên bất động, không thể nói lên được câu nào.

Khi ấy, người cha bảo vợ rằng:

- Bà hãy đến xem thử, có phải là con chúng ta đã về không?

Nghe vậy, người mẹ đi đến và nhận ra là con mình, bà xúc động gục xuống chân con mà than khóc, người cha cũng than khóc như vậy. Và vị Tỳ khưu trẻ cũng bật khóc. Sau cơn xúc động, Vị Tỳ khưu trẻ nói:

- Cha mẹ đừng sầu thảm nữa, con sẽ nuôi dưỡng cha mẹ.

Vị Tỳ khưu trẻ nhường phần cháo sáng đến cho cha mẹ, rồi đi vào thành khất thực, mang vật thực về nuôi cha mẹ, sau đó mới đi tìm vật thực cho mình.

Từ đó về sau, vị Tỳ khưu trẻ nuôi dưỡng cha mẹ bằng cách này: Vị ấy dành những vật thực tốt đẹp nhiều chất bổ dưỡng cho cha mẹ, luôn cả những gì tốt đẹp mà vị ấy có được. Vị ấy chăm sóc cha mẹ được đầy đủ, sau đó mới thọ thực.

Dần dần vị ấy do thiếu vật thực nên thân thể gầy ốm xanh xao. Các vị Tỳ khưu đã hỏi:

- Này hiền giả! Vì sao hiền giả gầy ốm và xanh xao như vậy.

Vị ấy thuật lại việc nhà của mình, các vị Tỳ khưu nói rằng:

- Này hiền giả, Bậc Đạo Sư không cho phép phung phí lễ vật cúng dường của các cư sĩ. Hiền giả đã vi phạm khi mang vật thực cho đến người thế tục.

Các Tỳ khưu trình lên Đức Thế Tôn về việc này. Đức Thế Tôn cho gọi vị Tỳ khưu trẻ đến hỏi và vị ấy thú thật là có như thế. Đức Thế Tôn muốn khen ngợi vị Tỳ khưu ấy nên hỏi:

- Này Tỳ khưu, người thế tục mà ngươi phụng dưỡng, đó là ai?

- Bạch Thế Tôn! Đó chính là cha mẹ con.

Đức Thế Tôn tán thán rằng:

- Lành thay, lành thay! Này Tỳ khưu, ngươi đã đi đúng con đường mà khi xưa Ta đã đi qua. Thuở xưa các bậc hiền trí cũng từng phụng dưỡng cha mẹ như vậy.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳ khưu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bổn sự "Hiếu tử Sāma (số 540)". Tiếp theo Đức Thế Tôn nói đến bốn sự thật.

Nghe xong pháp thoại vị Tỳ khưu trẻ chứng Thánh quả Dự lưu.

- Kệ ngôn thứ 99

Thiên nhân:

(99)- Iti hetaṃ vijānāma	"Như vậy chúng con rõ
Catuttho so parābhavo;	Thứ tư về bại vong
Pañcamaṃ bhagavā brūhi,	Thứ năm mong Ngài nói
Kiṃ parābhavato mukhaṃ.	Cửa vào của bại vong."

- Kệ ngôn thứ 100

Thế Tôn:

(100) Yo brāhmaṇaṃ samaṇaṃ vā	*Người nào là Bà la môn hay Sa môn*
Aññaṃ vāpi vaṇibbakaṃ	*Những người nghèo khổ khác*
Musāvādena vañceti	Dùng lời dối trá lường gạt
Taṃ parābhavato mukhaṃ	Chính cửa vào của bại vong.

Giải:

Yo (người nào, ai); *brāhmaṇa* (Bà la môn). Gọi là Bà la môn là âm từ brāhmaṇa; brahmaṇa có nghĩa là "bậc tránh xa điều ác".

Samaṇa âm là "Sa môn"; có nghĩa là: "Bậc làm yên lặng các điều ác"

Ở đây, người thuộc dòng dõi Bà la môn khi còn ở tại gia thì gọi là Bà la môn, khi xuất gia được gọi là Sa môn. Như Ngài Sāriputta, Ngài Moggallāna, Ngài Mahā Kassapa... thuộc dòng dõi Bà la môn, khi xuất gia được gọi là Sa môn Thích tử.

Như vậy, từ Sa môn chỉ cho vị xuất gia, bất kỳ thuộc giai cấp nào.

Đức Thế Tôn nêu Brāhmaṇa trước Samaṇa, không phải đề cập đến Bà la môn cao thượng hơn Sa môn; mà nói đến cư sĩ trước, sau đó Ngài mới nói đến bậc xuất gia.

Aññaṃ vāpi: chữ aññа là: cái khác, vật khác. *Aññaṃ vāpi* là đối với những người khác.

Vaṇibbakaṃ là người nghèo khổ.

Musāvādena: dùng lời dối trá. *Vañceti* là lường gạt, gạt gẫm

Brāhmaṇa (Bà la môn).

Brāhmaṇā âm là Bà la môn; có ý nghĩa là "Bậc xa lìa tội lỗi", có hai cách giải thích về ý nghĩa "bậc xa lìa tội lỗi".

Pāpevāhentīti brahmaṇā

Bậc xa lìa tội lỗi "ác xấu" là Bà la môn.

Từ ngữ căn √vaha (xa lìa, bỏ đi) + ṇe + yu

Vaha +ṇe = Vāha + yu. Thay đổi yu = ana

Vāha + ana = vahana, biến đổi VA thành Bra từ brāhana; xóa nguyên âm a trong ha trở thành Brāhna; thêm MA vào trở thành Brāhmana; thay đổi NA = ṆA trở thành Brāhmaṇa.

Bahati pāpe bahi karotīti brāhmaṇo.

"Bậc làm cho tội lỗi ở bên ngoài là Bà la môn".

Căn baha: ở bên ngoài + yu trở thành là Bahaṇa, thay đổi baha thành brahma. Bahaṇa trở thành Brāhmaṇa.

Các vị thông thạo ngữ pháp Pāli chấp nhận cách (1) hơn là cách (2).

Ngoài ra, Brāhmaṇa (Bà la môn) còn có ý nghĩa là: "Người tụng kinh Veda"; như có định nghĩa sau:

Brahmaṃ aṇatīti brāhmaṇo

"Người tụng kinh gọi là Bà la môn".

Tiếp đầu ngữ Brahma + √aṇa (tụng đọc) + a = Brāhmaṇa

Lại nữa, Pāli cũng giải thích:

Brāhmaṇa kulappabhavampi vā brāhmaṇaṃ pabbajjupagataṃ samaṇaṃ

"Hoặc người có dòng họ Bà la môn gọi là Bà la môn, khi đi xuất gia gọi là Sa môn".

Kinh Soṇadaṇḍa

Theo Trường Bộ Kinh I, bài kinh Soṇadaṇḍa (số 4),[1] Đức Thế Tôn hỏi Bà la môn Soṇadaṇḍa:

- Vị Bà la môn phải đầy đủ bao nhiêu đức tánh để được gọi là một Bà la môn chân chánh?

---

[1] D.i,127

Bà la môn Soṇadaṇḍa đáp lời Đức Thế Tôn rằng:

- Vị Bà la môn có đầy đủ năm đức tánh, mới được gọi là Bà la môn; để khi nói "tôi là Bà la môn", lời nói ấy là chân chánh, không nói dối.

1. Thiện sanh từ mẫu hệ, phụ hệ Bà la môn đến bảy đời, huyết thống thanh tịnh, không bị một vết nhơ nào, không bị một dèm pha nào về vấn đề huyết thống thọ sanh.

2. Là nhà trì chú, nhà phúng tụng, thông hiểu ba tập Veda, với danh nghĩa, lễ nghi, ngữ nguyên, chú giải và lịch sử truyền thống là thứ năm. Thông hiểu ngữ pháp và văn phạm, biện tài về thuận thế (tự nhiên học) và đại nhân tướng.

3. Đẹp trai, khả ái; làm hài lòng mọi người.

4. Vị có đức hạnh cao dày, đầy đủ giới hạnh.

5. Là vị đệ nhất hay đệ nhị trong những người cầm muỗng (để đỗ bơ làm lễ tế thần).

Rồi Đức Phật lần lượt hỏi "có thể bỏ đức tánh nào, vẫn được gọi là Bà la môn một cách chân chánh". Bà la môn Soṇadaṇḍa đáp:

Có thể bỏ dung sắc.

Có thể bỏ chú thuật.

Có thể bỏ thọ sanh.

Khi nói đến "có thể bỏ thọ sanh", Bà la môn Soṇadaṇḍa bị các Bà la môn khác phản đối mạnh mẽ, cho rằng Bà la môn Soṇadaṇḍa ngã theo quan niệm của Sa môn Gotama.

Với tài biện bác đúng theo chánh pháp, Bà la môn Soṇadaṇḍa chỉ ra người cháu trai của mình là Aṅgaka (Aṅgaka gọi Bà la môn Soṇadaṇḍa bằng cậu); thanh niên Bà la môn Aṅgaka có đầy đủ năm đặc tính của một Bà la môn; nhưng đẹp trai mà làm gì, thông thạo trì chú mà làm gì, thọ sanh làm gì nếu như thanh niên Bà la môn Aṅgaka giết hại các loại hữu tình, lấy của không cho, đi tư thông với vợ người, nói láo, uống rượu.

Và Bà la môn Soṇadaṇḍa không thể bỏ một đức tính nào nữa, vì giới hạnh và tuệ là tối thắng ở trên đời. Đức Thế Tôn đồng thuận. Tiếp theo Đức Thế Tôn giảng cho Bà la môn Soṇadaṇḍa cùng hội chúng Bà la môn ấy về thuyết của Ngài.

Bà la môn Soṇadaṇḍa

Ông là một Bà la môn có đại tài sản (Mahāsāla) ở thành Campā ở xứ Aṅga.

Bà la môn Soṇadaṇḍa sống trên đất được vua Bimbisāra ban cho.

Khi Đức Thế Tôn trên bờ hồ Gaggarā ở thành Campā, Bà la môn Soṇadaṇḍa muốn đến viếng Đức Thế Tôn, nhưng các Bà la môn từ nhiều nơi đến xứ Campā vì công vụ, có 500 Bà la môn này đã can ngăn Bà la môn Soṇadaṇḍa đến viếng Đức Thế Tôn, nhưng ông đã tán thán đức hạnh và trí tuệ của Đức Thế Tôn, rồi đi đến viếng Đức Thế Tôn.

Sau khi nghe pháp thoại từ Đức Thế Tôn, ông xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn và thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tỳ khưu thọ thực nơi nhà của ông.

Sau buổi cúng dường vật thực, ông có xin lỗi Đức Thế Tôn là "Không thể đảnh lễ Đức Thế Tôn lộ liễu".

Khi ở trong hội chúng, nếu ông chắp tay vái chào; xem như ông đứng dậy chào.

Nếu ông tháo khăn bịt đầu, xem như ông vái chào bằng đầu của ông.

Khi ông đi xe, khi ông hạ cán roi xuống, xem như ông xuống xe đảnh lễ Đức Thế Tôn.

Khi ông vẫy tay, xem như ông vái chào Đức Thế Tôn bằng đầu.

Ngài Buddhaghosa trong bản Sớ giải kinh Trường bộ[1] luận giải rằng: "Vì ông không muốn người Bà la môn khác trông thấy ông đảnh lễ một người (chỉ Đức Thế Tôn) đáng tuổi cháu ông".

Như vậy, xem như Bà la môn Soṇadaṇḍa chưa chứng đạt Thánh quả.

Bà la môn có quan niệm Tam minh và người nào cúng dường đến Bà la môn có đầy đủ Tam minh thì có phước báu lớn.

Bà la môn Tikaṇṇa

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, kinh Tikaṇṇa (số 58):[2]

Bà la môn Tikaṇṇa đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đảnh lễ, nói lên những lời chào đón thân hữu, rồi ngồi xuống một bên.

Trước mặt Đức Thế Tôn, Bà la môn Tikaṇṇa tán thán Bà la môn có đầy đủ Tam minh (Tevijja). Đức Thế Tôn hỏi:

- Cho đến như thế nào, này Bà la môn, các Bà la môn diễn tả về Tam minh của Bà la môn.

Bà la môn Tikaṇṇa diễn tả tam minh của Bà la môn như sau:

1. Thiện sanh từ mẫu và phụ hệ, huyết thống thanh tịnh (*saṃsuddha- gahaṇika*) cho đến bảy đời tổ phụ, không bị một vết nhơ nào. Không bị một gièm pha nào về vấn đề huyết thống thọ sanh.

2. Là nhà phúng tụng, nhà trì chú, thông hiểu ba tập Veda với danh nghĩa, lễ nghi, ngữ nguyên, chú giải và cổ truyện là thứ năm.

3. Thông hiểu ngữ pháp và văn phạm, biện tài về thuận thế (tự nhiên học) và đại nhân tướng.

Đức Phật dạy:

- Ba minh của Bà la môn thật khác xa ba minh của bậc Thánh.

---

[1] D.A. i 292
[2] A.i 163

Sau đó, theo lời thỉnh cầu của Bà la môn Tikaṇṇa, Đức Thế Tôn thuyết lên Tam minh của bậc Thánh là: Thành tựu được Túc mạng minh, thành tựu được Sanh tử minh, thành tựu được Lậu tận minh.

Và Bà la môn Tikaṇṇa thừa nhận rằng: "Tam minh của Bà la môn không bằng 1/16 tam minh bậc Thánh".

Giải thích:

Ngài Buddhaghosa trong bản Sớ giải về bài kinh này đã luận giải:

Vì sao Bà la môn Tikaṇṇa đến viếng Đức Thế Tôn?

Vì Bà la môn Tikaṇṇa có sự suy nghĩ rằng: "Được nghe đồn Sa môn Gotama là bậc hiền trí, ta sẽ đến viếng Sa môn Gotama nơi trú xứ của vị ấy".

Thế rồi, sau khi đại chúng cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn và các vị Tỳ khưu; sau đó Bà la môn đi đến viếng Đức Thế Tôn.

Cụm từ "*vaṇṇaṃ bhāsati*: nói tán thán". Bà la môn Tikaṇṇa ngồi trước mắt Đức Thế Tôn, nói lên lời tán thán các Bà la môn có Tam minh?

Hỏi: Vì sao Bà la môn Tikaṇṇa nói lời tán thán Bà la môn có Tam minh?

Đáp: Được biết rằng: Bà la môn này chưa từng đến viếng Đức Thế Tôn; nên ông có sự suy nghĩ rằng: "Lẽ thường chư Phật rất khó xuất hiện, khi ta đến chưa được sự cho phép của Ngài, cho dù là "được phán gọi đến". Khi ta hỏi một câu trước, nếu Đức Thế Tôn không trả lời thì mọi người sẽ khiển trách ta là "người nói không hợp thời". Vì sao? Vì ta là người đi đến trú xứ của Sa môn Gotama. Ta nên tránh bị chỉ trích, ta nên tán thán các Bà la môn.

Nhưng Bà la môn Tikaṇṇa nói đến Tam minh là muốn thử trí tuệ của Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn đáp:

- Phải, này Bà la môn, họ là những bậc có Tam minh

Phải, các Bà la môn có tam minh (*Evampitevijjā brahmaṇā*). Là Đức Thế Tôn chỉ ra "Tam minh này là do sự định đặt, không phải do tu tập để thành tựu pháp thượng nhân".

Khi nghe Đức Thế Tôn hỏi:

- Cho đến như thế nào, này Bà la môn diễn tả Tam minh của các Bà la môn?

Khi nghe Đức Thế Tôn hỏi như vậy, Bà la môn Tikaṇṇa vô cùng hoan hỷ, vì câu hỏi ấy nằm trong lĩnh vực hiểu biết của Bà la môn Tikaṇṇa.

Vị Bà la môn thiện sanh từ mẫu và phụ hệ, huyết thống thanh tịnh cho đến bảy đời tổ phụ. Nghĩa là: Vị Bà la môn ấy được sanh ra từ mẹ là nữ Bà la môn và cha là nam Bà la môn.

Huyết thống thanh tịnh (*Saṃsuddha gahaṇika*) là chỉ cho Bà la môn sinh ra từ trong bụng mẹ, không phải là Bà la môn thấp sanh như Bà la môn Pokkharasādi sinh ra từ một hoa sen nơi hồ sen trong núi Hy Mã Lạp Sơn.

Sujāto mātito ca pitito ca (có mẹ cha là Bà la môn huyết thống thanh tịnh). Nghĩa là vị Bà la môn ấy có mẹ là nữ Bà la môn, có bà ngoại là nữ Bà la môn, có bà cố ngoại là nữ Bà la môn. Có cha là nam Bà la môn, có ông nội là nam Bà la môn, có ông cố nội là nam Bà la môn.

Như vậy, huyết thống thanh tịnh bảy đời là chỉ cho ba đời trước đó (ông cố, bà cố; ông nội, bà nội; mẹ và cha). Thêm ba đời sau nữa, ngay trong hiện tại, vị ấy có vợ cũng là nữ Bà la môn.

Về vấn đề thọ sanh, rồi cho rằng: "Được gọi là Bà la môn do thọ sanh"; là minh thứ nhất của giai cấp Bà la môn.

Trong Trung bộ kinh II, bài kinh số 98; giữa hai thanh niên Bà la môn là Vāseṭṭha và Bhāradvāja có sự tranh biện với nhau: Thanh niên Vāseṭṭha cho rằng "được gọi là Bà la môn là do giới hạnh"; còn thanh niên Bhāradvāja lại cho rằng "Do huyết thống thanh tịnh bảy đời". Hai thanh niên Bà la môn này đi đến hỏi Đức Phật. Ngài dạy "do hành động tức là do nghiệp".

Nhà phúng tụng (*ajjhāyaka*) xuất nguyên của từ *Ajjhāyaka* là "người từ bỏ thiền" như trong kinh Aggañña (Khởi Thế Nhân Bổn) trong Trường Bộ Kinh III, Đức Thế Tôn giảng cho Vāseṭṭha và Bhāradvāja nghe: "Vào thời sơ kiếp, từ Mahā Saṃmanta được khởi lên đầu tiên, tiếp đến từ thứ hai là *Khattiya* là "chủ ruộng vườn". Tiếp theo từ thứ ba là *Rāja* (vua) là "làm người khác hoan hỷ bằng pháp".

Rồi một số hữu tình suy nghĩ: "Các pháp bất thiện đã hiện ra giữa các loại hữu hình". Các vị ấy từ bỏ các ác bất thiện pháp và chữ *Brāhmaṇā* (Bà la môn) là danh từ đầu tiên chỉ cho nhóm hữu tình này. Những vị này tu thiền trong những chòi bằng lá và từ *Jhāyakā* (người tu thiền) là từ thứ hai được khởi lên cho nhóm này.

Về sau, những hữu tình này không còn tu thiền trong chòi lá, đi xuống ven làng, ven thị xã để làm sách, và chữ *Ajjhāyakā* là chữ thứ ba được khởi lên.

Chữ *Ajjhāyakā* = Na + jhāyakā (người không tu thiền) là ám chỉ "người tụng kinh Veda". Nhà trì chú (*Mantadharo*) là chỉ cho những Bà la môn ghi nhớ, gìn giữ chú thuật Veda.

Ba bộ Veda (*Tiṇṇaṃ vedānaṃ*): Đây là ba bộ Thánh điển của giáo hệ Bà la môn.

- Bộ nói về sự cúng tế, các lễ tế đàn, gọi là Yajubbeda.
- Bộ nói về xã hội học, gọi là Irubbeda.
- Bộ nói về cách thức sống và tu tập trong rừng, gọi là Samābeda.

Đại nhân tướng (*Mahā purisalakkhaṇaṃ*) là môn học có 100 câu kết nối nhau, tạo ra 12 ngàn bài kinh, trình bày các đặc tướng của các bậc đại nhân; như Đức Phật, Đức Phật Độc Giác... bộ này còn được gọi là Buddha manta (Phật chú) có khoảng 16 ngàn câu kệ.

Người thông thạo bộ này, có thể là nhận biết được vị này là thế nào... như: "Người có đủ các tướng này được gọi là Bậc Chánh Giác. Người có tướng như vậy là Bậc Độc Giác. Người có tướng như vậy là bậc Thượng thủ Thinh văn. Người có tướng như vậy là Đại Thinh văn. Người có tướng như vậy là mẹ của Bồ tát Chánh giác (hay vua Chuyển luân). Người có tướng như vậy là cha của Bồ tát Chánh giác (hay vua Chuyển luân). Người có tướng như vậy là cận sự nam tối thắng (Agga-upaṭṭhāka). Người có tướng như vậy là cận sự nữ tối thắng (agga-upaṭṭhāyikā) và người có tướng như vầy là vua Chuyển luân".

Giải về Túc Mạng Trí (*Pubbenivāsañāṇa*)

Chữ minh (*vijjā*) ở đây chỉ cho trí. Túc mạng trí được gọi là minh thứ nhất (*Paṭhamavijjā*). Gọi là minh do ý nghĩa là "làm sáng tỏ".

Hỏi: Thực hành như thế nào để làm cho sáng tỏ?

Đáp: Túc mạng trí (*Pubbenivāsañāṇa*) là làm cho uẩn (*khandha*) đã có trong quá khứ hiện rõ lên; uẩn quá khứ không hiện rõ là do vô minh che lấp; khi chứng đắc các minh theo tuần tự thì vô minh dần dần bị loại trừ.

Theo sách Thanh Tịnh Đạo, chương Mô Tả Về Thắng Trí, Ngài Buddhaghosa cho biết: Có sáu hạng người có thể chứng đắc túc mạng trí, đó là:

1. Ngoại giáo: Ngoại giáo chỉ nhớ được 40 kiếp trái đất, không nhớ xa hơn. Vì sao? Vì trí của họ yếu ớt do định có giới hạn là định hiệp thế.

2. Các đệ tử thường hay đại đệ tử của đức Phật: có thể nhớ được một ngàn kiếp trái đất.

3. Thượng thủ Thinh văn: có thể nhớ một A tăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất.

4. Đức Phật Độc Giác có thể nhớ hai A tăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất.

5. Đức Chánh Giác thì không có giới hạn.

Giải về Sinh Tử Trí (*Cutūpapātañāṇa*)

Gọi là minh vì phá vỡ được sự che đậy của vô minh về sự sống, chết của chúng sinh. Trí này còn được gọi là thiên nhãn trí, vì do nương vào con mắt để thấy được sự sống, chết của chúng sinh.

Người thấy được sự chết mà không thấy được sự sanh, người ấy có thể rơi vào đoạn kiến.

Người thấy được sự sanh, không thấy được sự chết, có thể rơi vào thường kiến.

Giải về Lậu Tận Trí (*Āsavakkhayañāṇa*)

Là loại trí diệt trừ mọi ô nhiễm (*āsavā*). Loại trí này sinh khởi cùng với tâm A La Hán đạo. Để có được trí này, vị hành giả phải thấu triệt Tứ đế. Khi trí phản khán tứ đạo sinh lên, vị ấy biết rõ "sanh đã tận".

Hỏi: Loại sanh nào của bậc diệt trừ hết mọi ô nhiễm đã tận?

Đáp: Kiếp sống quá khứ của các Ngài không tận diệt vì nó đã diệt mất. Kiếp sống trong tương lai cũng không diệt tận vì chưa sanh ra.

Kiếp sống hiện tại cũng không diệt tận vì còn đang diễn tiến. Khi Ngài đưa trí phản khán thấy được không còn rơi vào các uẩn, đó là sanh đã tận.

Tức là, khi xem xét lại vị Thánh A La Hán thấy rõ, biết rõ: "Sau kiếp này, không còn phải rơi vào nhất uẩn (chỉ cho cõi vô tưởng), tứ uẩn (chỉ cho cõi vô sắc) và ngũ uẩn (chỉ cho dục giới và sắc giới). Như vậy, gọi là "sanh đã tận".

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Sáu Pháp, bài kinh Khattiya (Sát đế lỵ) (số 52),[1] Bà la môn Jāṇussoṇi có bạch hỏi Đức Thế Tôn về:

- Mong muốn (*adhippāya*);
- Cận hành (*upavicāra* = upa: gần, đi vào + vicāra: sưu tầm, sự cai quản);
- Điểm tựa (*adhiṭṭhāna*); chữ *adhiṭṭhāna* theo ý nghĩa là: sự quyết định, sự cương quyết;
- Khuynh hướng (*abhinivesa*- sự nghiêng về) và
- Cứu cánh (*pariyosāna*- kết luận, hoàn toàn)

Của 6 hạng người là: Sát đế lỵ; Bà la môn; gia chủ; nữ nhân; kẻ trộm và Sa môn.

Đức Phật dạy: Đối với Bà la môn thì:

Tài sản là mong muốn (*Bhogādhippāyā*).

Trí tuệ là cận hành (*Paññāpavicārā*).

Chú thuật là điểm tựa (*Mantādhiṭṭhānā*).

Tế tự là khuynh hướng (*Yaññābhinivesā*).

Cứu cánh là Phạm Thiên giới (*Brahmalokapariyosānā*).

Năm hạng Bà la môn

Theo Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm 20-Phẩm Bà la môn- Kinh Bà la môn Doṇa,[2] Đức Phật giảng cho Bà la môn Doṇa về năm hạng Bà la môn thuở xưa là:

1. Bà la môn đồng đẳng với Phạm Thiên.

2. Bà la môn đồng đẳng với Chư thiên.

3. Bà la môn có giới hạn.

4. Bà la môn vượt qua giới hạn.

5. Bà la môn Chiên đà la (Caṇḍala).

Giải:

1. Thế nào là Bà la môn đồng đẳng với Phạm Thiên?

---

[1] A.iii 362
[2] A.iii 223

Vị Bà la môn thiện sanh từ cả mẫu hệ đến phụ hệ (chỉ cho mẹ và cha thuộc dòng dõi Bà la môn), huyết thống thanh tịnh cho đến bảy đời tổ phụ, không một vết nhơ nào, một gièm pha nào về vấn đề huyết thống thọ sanh. Vị ấy sống phạm hạnh 48 năm, học tập chân ngôn (chú thuật); vị ấy đi tìm tài sản của bậc đại sư đúng pháp (là đi khất thực ăn, không làm một ngành nghề nào khác); vị ấy cạo bỏ râu tóc, xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình; vị ấy tu tập bốn tâm vô lượng là: Từ- bi- hỷ- xả; vị ấy biến mãn khắp bốn phương, bên trên, bên dưới cùng khắp với bốn tâm vô lượng Từ- bi- hỷ- xả.

Khi thân hoại mệnh chung được sinh về Phạm Thiên giới. Này Doṇa, đây là vị Bà la môn đồng đẳng với Phạm Thiên.

2. Thế nào là vị Bà la môn đồng đẳng với Chư thiên?

Ở đây, vị Bà la môn thiện sanh từ mẫu hệ và phụ hệ, huyết thống thanh tịnh cho đến bảy đời tổ phụ, không một vết nhơ nào, một gièm pha nào về vấn đề huyết thống thọ sanh.

Vị ấy sống phạm hạnh đồng trinh 48 năm, học tập chân ngôn; vị ấy tìm kiếm tài sản đạo sư cho bậc đạo sư đúng pháp (là đi khất thực để sống), không làm một ngành nghề nào khác.

Sau đó, vị ấy giao tài sản Đạo sư cho bậc Đạo sư, vị ấy đi tìm vợ đúng pháp; không phải phi pháp. Ở đây pháp là gì? Là không phải do mua, không phải do bán; nhưng với một nữ Bà la môn đã được tưới nước lên (là được cho).

Tập Sớ giải thích là: Sau khi đổ nước lên tay của người vợ chưa cưới, rồi giao cho người chồng; như trong Tăng chi kinh, chương tám pháp, kinh Ugga ở Vesāli (số 21) (A.iv 208).

Gia chủ Ugga ở Vesāli có nói với vị Tỳ khưu rằng:

- Thưa Tôn giả! Tôi có bốn người vợ đều còn trẻ tuổi... Người vợ lớn của tôi nói với tôi: "Thưa gia chủ Ugga, hãy cho tôi người đàn ông tên này". Rồi thưa Tôn giả, tôi cho mời người ấy lại, với tay trái tôi cầm tay người vợ, với tay phải tôi cầm bình nước, rồi tôi rửa sạch người ấy.

Hiện nay, ở Tích Lan vẫn còn làm theo cách này.

Và vị Bà la môn ấy chỉ đi đến nữ Bà la môn được cho ấy mà thôi, không đi đến nữ nhân khác, không đi đến đàn bà có mang, không đi đến đàn bà cho con bú, không đi đến người đàn bà trong thời không thể thụ thai.

Và này Doṇa, vì sao người Bà la môn không đi đến người đàn bà có mang? Này Doṇa, nếu người Bà la môn đi đến người đàn bà có mang, thời đứa đồng nam hay đồng nữ được sanh hoàn toàn bị ô uế; do vậy, này Doṇa, vị Bà la môn không đi đến người đàn bà có mang.

Và vì sao, này Doṇa, Bà la môn không đi đến người đàn bà cho con bú? Này Doṇa, nếu Bà la môn đi đến người đàn bà cho con bú, thời đứa đồng nam hay đồng nữ

bú sữa không được thanh tịnh; do vậy, này Doṇa, vị Bà la môn không đi đến người đàn bà cho con bú.

Và vì sao, này Doṇa, vị Bà la môn không đi đến người đàn bà trong thời kỳ không thể thụ thai? Này Doṇa, nếu vị Bà la môn đi đến người đàn bà trong thời kì không thể thụ thai, thời nữ Bà la môn ấy trở thành một phương tiện để thỏa thích lòng dục, để vui đùa, để thỏa thích. Nữ Bà la môn chỉ có mục đích đẻ con.

Vị ấy từ dâm dục (đúng pháp) sinh con rồi, liền cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Vị ấy xuất gia như vậy, ly dục, ly pháp bất thiện... chứng đạt an trú thiền thứ tư. Vị ấy, sau khi tu tập Tứ thiền, khi mạng chung được sinh về Phạm Thiên giới. Cõi đời này, như vậy này Doṇa, là Bà la môn đồng đẳng với Chư thiên.

Hỏi: Vị Bà la môn đi tìm vợ đúng pháp như thế nào?

Đáp: Theo bản Sớ giải kinh Pháp Bà la môn (Brāhmaṇadhammikasutta -Sn. 50) có ghi nhận:

Vị Bà la môn thực hành phạm hạnh (là không có sự quan hệ tình dục) suốt 48 năm; vị ấy học tập chân ngôn (chú thuật); sau 48 năm sống như vậy, vị Bà la môn ấy muốn sống đời sống tại gia; vị ấy không đi đến các giai cấp khác như giai cấp Sát đế lỵ, giai cấp thương nhân, vị ấy đi đến giai cấp Bà la môn đồng đẳng với Chư thiên hay giai cấp Bà la môn có giới hạn, những Bà la môn ấy không mua những người nữ Bà la môn, sau khi đưa ra số tiền là 100 đồng hay 1.000 đồng vàng; như vậy, người Bà la môn này được gọi là "người tìm vợ đúng pháp". Bằng cách nào? Những Bà la môn thực hành phạm hạnh (không quan hệ tình dục) suốt 48 năm, khi đi lang thang đến nơi nhận vật thực của gia tộc Bà la môn đồng đẳng Chư thiên hay gia tộc Bà la môn có giới hạn, là nơi có những cô gái Bà la môn trẻ, tuyên bố rằng: "Tôi đã thực hành phạm hạnh suốt 48 năm. Nếu như có cô gái trẻ Bà la môn, đến tuổi kết hôn, hãy ban cho tôi".

Một quan điểm xưa ở nước Ấn cổ cho rằng: "Vị Bà la môn này đã tích lũy nhiều phước, ta hãy bố thí một nữ Bà la môn trẻ đến tuổi kết hôn cho vị này, ta sẽ nhận được phước báu".

Liền sau đó, ai có những cô gái Bà la môn đến tuổi kết hôn, người đó cho cô gái trang điểm xinh đẹp, cô gái đứng trước ngay cánh cổng. Vị Bà la môn chấp nhận đi đến, người cha cô gái cầm tay cô gái, rảy nước lên tay cô gái, nói rằng: "Này Bà la môn, với mục đích hỗ trợ, nên ta bố thí người vợ này cho ông". Như vậy, gọi là Bà la môn tìm vợ đúng pháp, không phải tìm vợ bằng cách mua bán.

Tuy vậy, cách tìm vợ bằng cách mua bán bằng tiền, vẫn còn tồn tại cho đến thời hiện tại này.

Có câu hỏi rằng: Vì sao Bà la môn có sự thực hành phạm hạnh suốt thời gian dài 48 năm, lại đi tìm vợ, không thực hiện phạm hạnh suốt đời?

Đáp: Đây là do nương theo một tà kiến. Thật vậy, một quan điểm sai lệch đã phát sinh trong các Bà la môn như vầy: "Người nào không có con nối dõi dòng họ Bà

la môn, người đó đã cắt đứt dòng dõi gia tộc, sau đó người ấy bị khổ đau trong địa ngục".

Tương truyền rằng: "Có bốn sự sợ hãi không đáng sợ hãi, đó là: con trùn (*gaṇḍappāda*), con chim cà cưỡng (*kikī*), con chim mỏ nhát (*Kuntanī*) và người Bà la môn (*Brāhmaṇā*)".

Con trùn khi ăn đất, có sự lo sợ là "làm hao mòn đất", nên chúng không dám ăn quá nhiều đất sét.

Con chim cà cưỡng thường lo sợ trứng của mình bị rơi vào không gian và không gian rơi xuống, nên loài cà cưỡng thường nằm ngửa lên phía trên mà ngủ.

Con chim mỏ nhát có sự lo sợ là làm rung chuyển trái đất, nên không dám đạp mạnh xuống đất bằng hai chân.

Người Bà la môn lo sợ bị đứt dòng dõi Bà la môn, nên đi tìm vợ.

3. Thế nào là Bà la môn có giới hạn?

Ở đây, vị Bà la môn thiện sanh cả từ mẫu hệ và phụ hệ, huyết thống thanh tịnh cho đến bảy đời tổ phụ, không một vết nhơ nào, không một giềm pha nào về huyết thống thọ sanh. Vị ấy sống 48 năm phạm hạnh, không quan hệ tình dục, học tập chân ngôn. Vị ấy tìm kiếm tài sản đạo sư cho bậc đạo sư một cách đúng pháp, không phải phi pháp, là đi khất thực để sống, không phải làm ngành nghề gì khác. Sau khi giao lại tài sản của đạo sư cho bậc đạo sư; vị ấy đi tìm vợ đúng pháp, không phải phi pháp, là không do mua, không do bán, chỉ với một nữ Bà la môn được tưới nước lên; vị ấy chỉ đi đến nữ Bà la môn ấy, không đi đến các nữ nhân khác, không đi đến người nữ đang mang thai, không đi đến người nữ đang cho con bú, không đi đến người nữ trong thời không thụ thai...vị ấy từ dâm dục (đúng pháp) sinh con, do ưa thích con nít, sống trong gia đình, không xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Cho đến giới hạn của các Bà la môn thuở xưa, vị ấy đứng tại đấy, không vượt qua giới hạn ấy. Này Doṇa, như vậy là Bà la môn có giới hạn.

4. Thế nào là Bà la môn vượt qua giới hạn?

Ở đây, vị Bà la môn thiện sanh cả từ mẫu hệ và phụ hệ... về huyết thống thọ sanh. Vị ấy trong 48 năm phạm hạnh không dâm dục, học tập chân ngôn. Sau 48 năm phạm hạnh không dâm dục, học tập chân ngôn, vị ấy tìm kiếm tài sản cho bậc đạo sư một cách đúng pháp, là đi khất thực để sống, không làm một ngành nghề nào khác.

Sau khi giao lại tài sản Đạo Sư cho Bậc Đạo Sư,[1] vị ấy đi tìm vợ một cách đúng pháp và phi pháp. Do mua do bán với nữ Bà la môn được tưới nước lên, vị ấy đi đến các nữ nhân khác, cũng đi đến nữ nhân mang thai, cũng đi đến nữ nhân cho con bú, cũng đi đến nữ nhân trong thời không thể thụ thai. Nữ Bà la môn đối với vị ấy là phương tiện để thỏa lòng dục, để vui đùa, để thỏa thích. Nữ Bà la môn đối với nam Bà

[1] tức là giao lại tài sản là cái bát cho người đồng tu xuất gia.

la môn có mục đích là sinh con. Cho đến sự giới hạn của các Bà la môn thuở xưa, vị ấy không đứng tại đấy, vị ấy vượt qua giới hạn ấy.

Như vậy, này Doṇa, được gọi Bà la môn vượt qua giới hạn.

5. Thế nào là Bà la môn Chiên đà la (Caṇḍala)?

Ở đây, này Doṇa, vị Bà la môn thiện sanh cả từ mẫu hệ và phụ hệ, huyết thống thanh tịnh cho đến bảy đời tổ phụ, không một vết nhơ nào, một gièm pha nào về vấn đề huyết thống thọ sanh. Vị ấy sống phạm hạnh không dâm dục, học tập chân ngôn, vị ấy tìm kiếm tài sản đạo sư cho vị đạo sư đúng pháp, là đi khất thực để nuôi mạng, không làm một nghành nghề nào khác.

Sau khi giao tài sản Đạo sư cho bậc Đạo sư, vị ấy đi tìm vợ đúng pháp và phi pháp. Do mua do bán với nữ Bà la môn do được tưới nước lên, vị ấy đi đến nữ Bà la môn, cũng đi đến các nữ nhân khác, cũng đi đến nữ đang có mang, cũng đi đến nữ nhân cho con bú, cũng đi đến nữ nhân trong thời không thể thụ thai. Nữ Bà la môn đối với vị ấy là phương tiện để thỏa lòng dục, để vui đùa, để thỏa thích. Nữ Bà la môn đối với nam Bà la môn có mục đích sinh con.

Vị ấy làm tất cả các nghề để nuôi mạng sống. Các Bà la môn nói với vị ấy như sau: "Sao Tôn giả tự cho mình là Bà la môn, lại làm tất cả nghề để nuôi mạng sống?" Vị ấy trả lời như sau: "Như lửa đốt vật sạch, cũng đốt vật nhớp, nhưng không phải vì vậy mà ngọn lửa uế nhiễm. Cũng vậy, này các Tôn giả, nếu Bà la môn làm tất cả các nghề để nuôi mạng sống, nhưng không phải vì vậy mà Bà la môn bị uế nhiễm".

Vì làm tất cả các nghề để nuôi mạng sống, này Doṇa, nên được gọi là Bà la môn Chiên đà la.

Và Đức Phật hỏi Bà la môn Doṇa:

- Này Doṇa, ông là ai giữa các vị ấy.

- Như vậy, thưa Tôn giả Gotama, chúng con chưa thành tựu đầy đủ Bà la môn Chiên đà la.

(Bài kinh này đưa Bà la môn Doṇa chứng Thánh quả A Na Hàm).

Trong năm hạng Bà la môn ấy, theo bản Sớ giải kinh Brāhmaṇadhammika (Pháp Bà la môn)[1] của tập Suttanipāta (Kinh tập), với những Bà la môn đồng đẳng Phạm Thiên và Bà la môn đồng đẳng với Chư thiên, Đức Thế Tôn có lời tán thán Bà la môn đồng đẳng Phạm Thiên là tối thắng, kế đến Bà la môn đồng đẳng với Chư thiên.

Như kệ ngôn 294:

(295) Brahmacariyañca sīlañca

Ajjavaṃ maddavaṃ tapaṃ

Soraccaṃ avihiṃsañca

Khantiñcāpi avaṇṇayuṃ

---

[1] Sn.50

“Phạm hạnh và giới hạnh. Sự ngay thẳng, sự nhu hòa, sự khắc khổ, sự hiền hòa, sự không hãm hại luôn cả sự nhẫn nại, họ khen ngợi như thế”.

Giải:

Brahmacariya là phạm hạnh; chỉ cho việc làm của vị Phạm Thiên, tức là chỉ cho sự không dâm dục.

Sīla (giới): *Sīlan’ti sesāni cattāri sikkhāpadāni*: gọi là giới hạnh, ở đây chỉ cho bốn giới còn lại.

Ajjava là sự ngay thẳng; *ajjavanti ujubhāvo*: sự ngay thẳng là sự chính trực, sự ngay thẳng ở đây là sự không gian trá (*asaṭhatā*); không có sự lường gạt (*amāyāvitā*).

Maddava là sự dịu dàng; là chỉ cho sự không tàn bạo, không kiêu căng tự hào.

Tapa là sự khắc khổ; chỉ cho sự gìn giữ các quyền: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Soracca là sự hiền hòa chỉ cho trạng thái nhân hậu (*Suratabhāva*); trạng thái an lạc của giới (*sukha sīlatā*); và trạng thái không giống như là “người chủ nhà”.

Avihiṃsā là sự nhân từ. Là thể hiện tâm bi mẫn, không làm thương tổn chúng sanh khác, dù chỉ bằng tay.

Khantī: sự nhẫn nại.

Khantīti adhivāsanakkhanti: Sự nhẫn nại là sự chịu đựng (*adhivāsanā*) sự kham nhẫn.

Avaṇṇayuṃ: khen ngợi như thế.

Iccete guṇe avaṇṇayuṃ: tức là họ ngợi khen những ân đức ấy. Nghĩa là: “Những điều trên sẽ không có cho những ai không có sự thực hành, những người có sự thực hành, những điều ấy được hiển lộ rõ, và những người thành tựu những ân đức trên được tán thán bằng lời: vì họ là những người xứng đáng được khen ngợi.

Vào thời Đức Phật, giai cấp Bà la môn cho rằng: “Chỉ có giai cấp Bà la môn là tối thượng, giai cấp khác là hạ liệt, chỉ có giai cấp Bà la môn là thanh tịnh, các giai cấp khác không được thanh tịnh”.

Nhưng chủ thuyết của Đức Thế Tôn là: “Sự thanh tịnh không có từ giai cấp; Sự thanh tịnh là do hành động có được trong sạch hay không mà thôi”. Và Đức Thế Tôn chủ trương: “Cả bốn giai cấp đương thời là: giai cấp Bà la môn, giai cấp Sát đế lỵ, giai cấp thương buôn (vessa) và giai cấp thường dân (sudra) đều thanh tịnh nếu như thực hành đúng pháp và cả bốn giai cấp đều không thanh tịnh nếu như không thực hành đúng pháp”.

Điều này đã gây ra phản ứng mạnh đến giai cấp Bà la môn.

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi thành Sāvatthi, ở Đại tự Jetavana của ông Anāthapiṇḍika.

Khi ấy có 500 Bà la môn từ nhiều quốc độ khác nhau, đi đến thành Sāvatthi vì một vài công việc, họ được biết Đức Thế Tôn chủ trương cả bốn giai cấp đều thanh

tịnh, các Bà la môn ấy suy nghĩ: "Ai có thể cùng Sa môn Gotama thảo luận về đề tài này?" Và họ tìm đến thanh niên Assalāyana, trú ở Sāvatthi.

Thanh niên Assalāyana khi ấy chỉ mới 16 tuổi, đầu cạo trọc, tinh thông ba tập Veda với từ vựng, lễ nghi, ngữ nguyên và các cổ truyện là thứ năm. Thông hiểu từ ngữ và văn phạm, thông hiểu thuận thế học và đại nhân tướng.

Các Bà la môn đi đến gặp thanh niên Assalāyana yêu cầu thanh niên Assalāyana đến thảo luận với Đức Thế Tôn về vấn đề này. Thanh niên Bà la môn Assalāyana nói với các vị Bà la môn ấy:

- Sa môn Gotama nói đúng pháp, những ai nói đúng pháp rất khó thảo luận. Tôi không thể thảo luận với Sa môn Gotama về vấn đề này.

Lần thứ hai, các vị Bà la môn đi đến thanh niên Assalāyana yêu cầu thanh niên Assalāyana đi đến thảo luận với Đức Thế Tôn về vấn đề này. Lần thứ hai, thanh niên Assalāyana nói với các vị Bà la môn rằng:

- Sa môn Gotama là vị nói đúng pháp, và những ai nói đúng pháp rất khó thảo luận. Tôi không thể thảo luận với Sa môn Gotama về vấn đề này.

Lần thứ ba, các vị Bà la môn đi đến nói với thanh niên Assalāyana:

- Tôn giả Assalāyana, Sa môn Gotama chủ trương bốn giai cấp đều thanh tịnh. Tôn giả Assalāyana hãy đến thảo luận với Sa môn Gotama về vấn đề này. Tôn giả Assalāyana đã sống đời sống du hành của vị khất sĩ, Tôn giả Assalāyana chớ có bị chiến bại, trong cuộc chiến không có binh khí chống cự.

Bản luận giải có giải thích ý nghĩa của điều này như sau: "Là các du sĩ Bà la môn có gìn giữ các mantra (chú thuật) được ghi trong thánh điển Veda của họ, họ đã luyện tập và có được những chú thuật ấy; chú thuật ấy có khả năng làm cho người đối diện bị mê hoặc, hoặc không còn khả năng minh mẫn để chống trả lại và người nắm giữ chú thuật ấy sẽ thắng.

Nghĩa là "Các Bà la môn bảo Assalāyana dùng chú thuật để đối phó với Đức Thế Tôn". Do vậy Assalāyana chỉ có chiến thắng không thể chiến bại.

Lần thứ ba, thanh niên Assalāyana nói:

- Thật sự, tôi không chấp nhận được lời yêu cầu của chư Tôn giả. Tôn giả Gotama là bậc nói đúng pháp và những ai nói đúng pháp thì thật khó thảo luận, tôi không thể thảo luận với Sa môn Gotama về vấn đề này. Tuy vậy, tôi cũng sẽ đi, như lời yêu cầu của chư Tôn giả.

Và như thế, có sự thảo luận giữa Đức thế Tôn và thanh niên Assalāyana. Nên bài kinh này được gọi là Kinh Assalāyana (Assalāgana sutta), được ghi nhận trong Trung Bộ Kinh II, bài kinh số 93.[1]

a/ Về sanh chủng

---

[1] M.ii,147

Rồi thanh niên Assalāyana cùng với đại chúng Bà la môn đi đến Đức Thế Tôn. Sau khi đến nói lên những lời chào thiện hữu với Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên thanh niên Assalāyana bạch với Đức Thế Tôn:

- Thưa Tôn giả Gotama, các vị Bà la môn nói như sau: "Chỉ có Bà la môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là thấp kém; chỉ có giai cấp Bà la môn là màu da trắng, giai cấp khác là màu da đen; chỉ có Bà la môn là thanh tịnh; chỉ có Bà la môn mới là con chính thống Phạm Thiên, sinh ra từ miệng Phạm Thiên, do Phạm Thiên sanh, do Phạm Thiên tạo ra, là con cháu thừa tự Phạm Thiên".

Ở đây, Tôn giả Gotama nói thế nào?

- Nhưng này Assalāyana, các nữ Bà la môn vợ của các Bà la môn được thấy là có kinh nguyệt, có mang thai, có sanh con, có cho con bú.

Dầu vậy, các Bà la môn ấy được sinh ra từ nữ căn (*yonijāvasamānā*) giống như vậy, lại nói: "Bà la môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là thấp kém (*hīno aṇṇo vaṇṇo*); chỉ có Bà la môn là màu da trắng, giai cấp khác là màu da đen; chỉ có Bà la môn là thanh tịnh, các giai cấp không phải là Bà la môn là không thanh tịnh.

Đoạn kinh văn trên, Đức Thế Tôn chỉ ra sự thậm xưng của các Bà la môn đó là:

Những nữ Bà la môn cũng có nguyệt kỳ, cũng có mang thai, cũng cho con bú như tất cả các nữ nhân khác, những nữ nhân Sát đế lỵ, những nữ nhân Vessa, những nữ nhân Sudda vẫn có nguyệt kỳ, vẫn mang thai, vẫn cho con bú. Vậy lý do nào lại cho rằng nữ Bà la môn cao thượng hơn các nữ nhân ở ba giai cấp kia.

Một bằng chứng khác cho thấy, các Bà la môn được sinh ra từ sản môn của các nữ Bà la môn. Vậy lí do nào lại cho rằng: Các Bà la môn là tối thượng vì được sinh ra từ miệng Phạm Thiên, các giai cấp khác cũng được sinh ra từ sản môn như các Bà la môn, lại không được cho là "sinh ra từ miệng Phạm Thiên". Vậy do nhân nào? Do lí do nào mà các Bà la môn lại tự cho mình được sinh ra từ miệng Phạm Thiên?

Và khi nghe Đức Thế Tôn chỉ ra sự sai lầm này, thanh niên Assalāyana cảm thấy đuối lý; vì không tìm thấy lý lẽ nào để bảo vệ lập luận trên.

Tuy nhiên, thanh niên Assalāyana vẫn nói:

- Dẫu Tôn giả Gotama có nói như vậy, nhưng các vị Bà la môn vẫn nghĩ rằng: "Chỉ có Bà la môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là thấp kém; chỉ có Bà la môn là màu da trắng, giai cấp khác là màu da đen; chỉ có Bà la môn là thanh tịnh, các giai cấp không phải là Bà la môn không được như vậy; chỉ có Bà la môn mới là con chính thống Phạm Thiên, sinh từ miệng Phạm Thiên, do Phạm Thiên tạo ra, là con cháu thừa tự Phạm Thiên.

- Này Assalāyana, ngươi nghĩ như thế nào? Ngươi có nghe nói chăng? Tại các biên địa quốc độ khác như Yona và Kamboja, chỉ có hai giai cấp: Chủ nhân và đầy tớ. Sau khi làm chủ nhân lại trở thành đầy tớ; sau khi làm đầy tớ lại trở thành chủ nhân.

- Thưa vâng, con có nghe...

- Ở đây, này Assalāyana; do sức mạnh gì, do xác tín gì của các Bà la môn, mà ở đây các Bà la môn lại nói: "Chỉ có giai cấp Bà la môn là tối thượng, giai cấp khác là hạ liệt.... là con cháu thừa tự Phạm Thiên".

Giải:

Thanh niên Assalāyana cố bám víu vào sanh chủng (chỉ cho giòng họ Bà la môn) để bảo vệ luận cứ "chỉ có Bà la môn là tối thượng, các giai cấp khác là thấp kém..."

Đức Thế Tôn chỉ ra: "Điều được gọi là giai cấp đó, chỉ là sự định đặt, chứ không có một thực tính nào cả; vì trong xứ Yona hay Kamboja chỉ có hai giai cấp là chủ nhân và đầy tớ. Chủ có thể trở thành tớ và tớ có thể trở thành chủ. Như thế cao thượng và thấp kém có thể bị thay đổi; giai cấp không phải là một định luật bất biến.

Xứ Yona

Còn được viết là Yavanā hay Yonakā. Yona là tên một quốc độ và cũng là tên của dân chúng sống trong quốc độ đó.

Chữ Yonian của tiếng Hy lạp (theo Từ điển Tên Riêng Phật giáo); người Yona được xem như là dân bị trị sống ngoài biên thùy của xứ Ấn; về sau tên Yavanā hay Yonā hình như dùng để chỉ cho người phương Tây, nhất là người Á Rập sống ở Ấn Độ.

Theo tập Mahāvaṃsa, chương XII, sau cuộc kết tập Phật ngôn lần III, do vua Asoka tài trợ và Ngài Moggalliputtatissa là vị chủ tọa; có chín phái đoàn truyền giáo được vua Asoka thỉnh các Ngài đi truyền giáo chín nơi.

Xứ Yona được Ngài Thánh tăng A La Hán Mahārakkhita đảm nhận việc truyền giáo. Khi đến xứ Yona, Ngài Mahārakkhita thuyết lên bài kinh Kāḷaka.[1] Kinh được gọi là Kāḷakārāma vì được thuyết nơi tự viện Kāḷaka ở Sāketa.

Đức Thế Tôn và 500 vị Tỳ khưu đi đến Sāketa theo lời thỉnh cầu của nàng Cūḷasubhaddā, con gái của Trưởng giả Anāthapiṇḍika.[2]

Trưởng lão Mahārakkhita thuyết giảng kinh Kāḷakārāma mang đạo quả đến 170 ngàn người và có 10 ngàn vị xin được xuất gia.

Cũng theo tập Mahāvaṃsa (Đại sử) chương XXIX (29): Khi vua Duṭṭhagāmani khởi công xây dựng Mahāthūpa (Đại Bảo tháp), từ Alasandā kinh đô của những người Yona, Trưởng lão Yona Mahādhammarakkhita cùng 30 ngàn vị Tỳ khưu đi đến xứ Tích Lan để tham dự lễ khởi công xây dựng Mahāthūpa.

Alasandā khi ấy là một trung tâm Phật giáo của xứ Yona, Alasandā được xác định là Alexandria do đại đế Alexander của Macedon kiến tạo.

Theo tập Milindapañha (Milinda hỏi), vào thời vua Milinda quốc độ Yona có kinh đô là Sāgala.[3]

---

[1] A.ii 24

[2] xem AAi 482; Dhp 4, câu 304

[3] xem Mil.1

Theo kinh Assalāyana trong xứ Yona chỉ có hai hạng người là chủ và tớ. Chủ có thể trở thành tớ, tớ có thể thành chủ. Bản Sớ giải đã giải thích: Ví như một Bà la môn đến đó sống rồi qua đời, con cái ông kết giao với nô lệ, và cháu chắt của ông sẽ trở thành nô lệ.[1]

Xứ Kamboja

Đây là một trong 16 quốc độ thời Đức Phật (Kinh những lễ Uposatha).[2]

Cũng như Gandhāra, Kamboja không thuộc Majjhimadesa (Trung Ấn) mà thuộc vùng Uttarāpatha (con đường phía Bắc, là chỉ cho Bắc Ấn).

Kamboja được xem là vùng có ngựa quý (*assānaṃ āyatanaṃ*).[3] Trong Kuṇāla Jataka (số 536) nói rằng: "Dân Kamboja bắt ngựa bằng rêu.[4] Họ rải mật lên rêu và trải rêu ở những nơi ngựa đến uống nước, rồi họ rưới mật lên cỏ dẫn lối về chuồng ngựa. Ngựa ăn cỏ có tẩm mật, dần dần bị sa vào bẫy".

Trong thời Đức Phật xứ Kamboja và các vùng lân cận chỉ có hai giai cấp là chủ và tớ. Sớ giải nói rằng: "Nếu một gia đình Bà la môn đến đó buôn bán, nếu ông chết, vợ ông phải làm công để sinh sống và con ông sẽ trở thành nô lệ".[5]

Các Jātaka có hàm ý rằng:

Dân Kamboja không có truyền thống truyền thừa, không có tục lệ theo truyền thống mà trở thành kẻ man rợ. Nhiều tư liệu khác ghi rằng "Kamboja không phải là nơi mà nữ nhân của các xứ đến viếng".

Theo Petavatthu,[6] Kamboja nằm trên con đường đi buôn và có con đường đi thẳng đến Dvāraka.

Thanh niên Assalāyana bạch rằng:

- Dầu Tôn giả Gotama nói như vậy. Nhưng ở đây các vị Bà la môn vẫn nghĩ như sau: "Chỉ có giai cấp Bà la môn là tối thượng, giai cấp khác là thấp kém... là con cháu thừa tự Phạm Thiên".

- Này Assalāyana, nhà ngươi nghĩ thế nào? Chỉ có người Khattiya (Sát đế lỵ) sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục lạc, nói dối, nói hai lưỡi, nói ác khẩu, nói phù phiếm, có tâm tham, có tâm sân, có tà kiến.

Sau khi mệnh chung, chúng mới bị sanh vào địa ngục, đọa xứ, ác thú, cõi dữ. Bà la môn không phải như vậy. Và chỉ có người Vessa và người Sudda sát sanh, lấy của không cho... có tà kiến.

---

[1] MA. ii 784
[2] xem A.i 213
[3] xem DA. i 124; AA.i 399
[4] J.v 446
[5] MA. ii 784
[6] Pv.523

Sau khi mệnh chung, chúng mới bị sanh vào địa ngục (*apāyaṃ*), ác thú (*duggatiṃ*), đọa xứ (*vinipātaṃ*), cõi dữ (*niraya*). Các Bà la môn không phải như vậy.

- Không phải vậy, Tôn giả Gotama. Người Sát đế lỵ cũng vậy, người Bà la môn cũng vậy, người Vessa cũng vậy, người Sudda cũng vậy, Tôn giả Gotama. Tất cả bốn giai cấp, nếu sát sanh, lấy của không cho... có tà kiến, sau khi mệnh chung đều sanh vào cõi dữ, đọa xứ, ác thú, địa ngục.

- Ở đây, này Assalāyana, do sức mạnh gì, do xác tín gì của các Bà la môn mà ở đây các vị bà la môn lại nói: "Chỉ có giai cấp Bà la môn là cao thượng, giai cấp khác là thấp kém... là con cháu thừa tự Phạm Thiên..."

- Dẫu Tôn giả Gotama có nói như vậy, nhưng ở đây, các vị Bà la môn vẫn nghĩ như sau: "Chỉ có Bà la môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là thấp kém... là con cháu thừa tự của Phạm Thiên".

- Này Assalāyana, ngươi nghĩ thế nào? Chỉ có Bà la môn từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong dục lạc, từ bỏ nói dối, từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ nói ác, từ bỏ nói vô ích, không có tham tâm, không có sân tâm, không có tà kiến. Sau khi mệnh chung được sanh lên nhàn cảnh, thiên giới, cõi đời này. Khattiya không được vậy, Vessa không được vậy, Sudda không được vậy?

- Không phải vậy, Tôn giả Gotama. Khattiya cũng vậy, Tôn giả Gotama, nếu từ bỏ sát sanh, nếu từ bỏ lấy của không cho... không có tham tâm, không có sân tâm, có chánh kiến. Sau khi mệnh chung cũng được sinh về nhàn cảnh, thiên giới, cõi đời này. Bà la môn cũng vậy, Vessa cũng vậy, Sudda cũng vậy.

- Ở đây, này Assalāyana, do sức mạnh gì, do xác tín gì của các Bà la môn, mà các Bà la môn lại nói: "Chỉ có Bà la môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là giai cấp thấp kém... là con cháu thừa tự Phạm Thiên".

b/ Về kinh điển:

- Dầu Tôn giả Gotama có nói như vậy, nhưng ở đây, các Bà la môn vẫn nghĩ rằng: "Chỉ có Bà la môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là hạ liệt... là con cháu thừa tự Phạm Thiên".

- Này Assalāyana, ngươi nghĩ thế nào? Chỉ có Bà la môn mới có thể ở trong quốc độ này tu tập từ tâm, không hận, không sân. Khattiya không thể được, Vessa không thể được, Sudda không thể được.

- Không phải vậy, Tôn giả Gotama. Khattiya, Tôn giả Gotama, cũng có thể ở trong quốc độ này tu tập từ tâm, không hận không sân. Bà la môn cũng vậy, Vessa cũng vậy, Sudda cũng vậy, Tôn giả Gotama, tất cả bốn giai cấp đều có thể trong quốc độ này tu tập từ tâm, không hận, không sân.

- Ở đây, này Assalāyana, do sức mạnh gì, do xác tín gì của Bà la môn mà ở đây, các Bà la môn lại nói như sau: "Bà la môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là thấp kém... là con cháu thừa tự Phạm Thiên".

- Dầu Tôn giả Gotama có nói như vậy, nhưng ở đây các Bà la môn vẫn nghĩ rằng: "Bà la môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là thấp kém... là con cháu thừa tự Phạm Thiên".

- Này Assalāyana, nhà ngươi nghĩ thế nào? Chỉ có Bà la môn mới có thể, sau khi cầm cào lưng và bột tắm, đi đến sông tắm sạch bụi bặm. Khattiya không thể được, Vessa không thể được, Sudda không thể được.

- Không phải vậy, thưa Tôn giả Gotama. Tôn giả Gotama, Khattiya cũng có thể sau khi cầm cào lưng và bột tắm, đi đến sông tắm sạch bụi bặm, Bà la môn cũng vậy, Vessa cũng vậy, Sudda cũng vậy.

- Ở đây, này Assalāyana, do sức mạnh gì, xác tín gì của Bà la môn, mà ở đây các Bà la môn lại nói như sau: "Bà la môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là thấp kém... là con cháu thừa tự Phạm Thiên".

Giải:

Theo Thánh điển của Bà la môn, vị Bà la môn phải giữ gìn giới hạnh trong sạch rồi tu tập từ tâm để sau khi mệnh chung được cộng trú với Phạm Thiên.

Do vậy, Đức Thế Tôn hỏi ba giai cấp còn lại có phải không làm được như thế. Và khi làm được như thế có được sinh về Phạm Thiên giới không. Câu hỏi này bắt buộc Assalāyana phải thừa nhận là được, vì vị Phạm Thiên có hạnh là hoan hỷ và xả bỏ. Vị Bà la môn không thành tựu tâm từ cũng không thể sinh về Phạm Thiên giới.

Lại nữa, theo Thánh điển Bà la môn, khi lỡ vi phạm ác nghiệp, sẽ xuống sông tẩy rửa sạch ác nghiệp; bụi bặm ở đây là chỉ cho ác nghiệp.

Thanh niên Bà la môn Assalāyana nói với Đức Thế Tôn:

- Dầu Tôn giả Gotama có nói như vậy, nhưng ở đây, các Bà la môn vẫn nghĩ như sau: "Bà la môn là giai cấp tối thượng, các giai cấp khác là thấp kém... là con cháu thừa tự Phạm Thiên".

- Này Assalāyana, ngươi nghĩ thế nào? Ở đây, nếu có vị vua Khattiya đã làm lễ quán đảnh, cho hội họp 100 người nhiều chủng tánh khác nhau và nói: "Quí vị hãy đến đây, quí vị nào thuộc gia đình Khattiya, thuộc gia đình Bà la môn, sanh ra từ hoàng tộc, hãy đem đến phần trên của đồ quay lửa, bằng cây sāla hay cây chiên đàn hay cây sen, quay cho lửa và sức nóng hiện ra. Còn gia đình Chiên đà la hạ tiện, thuộc gia đình săn bắn, thuộc gia đình làm đồ tre, thuộc gia đình làm xe cộ, thuộc gia đình đổ phân; hãy đem đến bộ phận trên của đồ quay lửa làm bằng gỗ máng chó ăn, hay máng heo ăn, hay máng giặt đồ, hay củi khô từ cây Elanda (cây thầu dầu, cây đu đủ - là loại cây không có lõi), và quay cho bật lửa, sức nóng sẽ hiện ra.

- Này Assalāyana, ngươi nghĩ thế nào? Có phải chỉ có ngọn lửa được nhen lên và sức nóng được tạo ra từ người thuộc gia đình Khattiya, thuộc gia đình Bà la môn, sanh từ hoàng tộc, chỉ có ngọn lửa ấy mới có ngọn, mới có màu sắc, mới có ánh sáng và chỉ có ngọn lửa ấy mới dùng được vào các công việc do lửa đem lại. Còn ngọn lửa được nhen lên và sức nóng được tạo ra, từ người thuộc gia đình Chiên đà la hạ tiện, thuộc gia đình săn bắn, thuộc gia đình làm đồ tre, thuộc gia đình làm xe cộ, thuộc gia

đình đổ phân; lửa ấy không có ngọn, không có màu sắc, không có ánh sáng và ngọn lửa ấy không có thể dung được vào các công việc do lửa mang lại.

- Không phải vậy, thưa Tôn giả Gotama. Ngọn lửa được nhen lên, sức nóng được tạo ra từ người thuộc gia đình Khattiya, thuộc gia đình Bà la môn, sanh từ hoàng tộc. Ngọn lửa được nhen lên, sức nóng được tạo ra từ người thuộc gia đình hạ tiện, thuộc gia đình săn bắn, thuộc gia đình làm đồ tre, thuộc gia đình làm xe cộ, thuộc gia đình đổ phân. Thưa Tôn giả Gotama, tất cả loại lửa đều có ngọn, đều có màu sắc, đều có ánh sáng; tất cả loại lửa đều có thể được dùng trong mọi công việc do lửa đem lại.

- Ở đây, này Assalāyana, do sức mạnh gì, do xác tín gì của các Bà la môn mà các Bà la môn lại nói: "Chỉ có Bà la môn là giai cấp tối thượng, các giai cấp khác là thấp kém... là con cháu thừa tự Phạm Thiên".

Giải:

Ở đây, Đức Thế Tôn chỉ ra sự thực hành đúng pháp bằng sự nỗ lực đúng là sự cố quay ra lửa, cho dù thuộc dòng dõi nào, hay cho dù là vật liệu nào, là ví cho thiện pháp dù lớn dù hay nhỏ, khi thực hành đúng vẫn có kết quả như nhau.

Ngọn lửa có ngọn ví như sự tăng trưởng của thiện pháp; có màu sắc ví như tốt đẹp của thiện pháp; có ánh sáng ví như sự xua đuổi vô minh của thiện pháp, là chỉ cho trí tuệ, như trong kinh Dhammacakkappavattana sutta (Kinh Chuyển Pháp Luân) có ghi (*... vijjā udapādi āloka udapādi*: minh đã sanh khởi, ánh sáng đã sanh khởi); được dùng trong mọi công việc là ví cho sự thành tựu của thiện pháp và việc thực hành thiện pháp không có phân biệt sang hay hèn, cao thượng hay thấp kém, ví như lửa được sinh ra có hơi nóng không phải chỉ có cho giai cấp cao sang, giai cấp cao thượng; lửa sinh ra có hơi nóng, mọi giai cấp đều có thể tạo ra được, nên điều này buộc thanh niên Assalāyana phải chấp nhận.

Tuy nhiên, thanh niên Assalāyana muốn được nghe thêm những điều vi diệu khác nên vẫn nói:

- Dẫu Tôn giả Gotama có nói như vậy, ở đây các Bà la môn vẫn nghĩ như sau: "Chỉ có Bà la môn là giai cấp tối thượng, các giai cấp khác là hạ liệt... là con cháu thừa tự Phạm Thiên".

- Này Assalāyana, ngươi nghĩ thế nào? Ở đây, một nam tử Khattiya cưới một nữ Bà la môn làm vợ, do hôn phối này, chúng sinh được đứa con trai. Đứa con trai ấy giống mẹ hay giống cha nó? Nó được gọi là Khattiya hay Bà la môn?

- Thưa Tôn giả Gotama! Đứa con trai sanh ra từ nam tử Khattiya và nữ Bà la môn; nó giống mẹ nó và cũng giống cha nó; nó được gọi là Khattiya hay được gọi là Bà la môn.

- Này Assalāyana, ngươi nghĩ thế nào? Một nam tử Bà la môn cưới một nữ nhân Khattiya; do hôn phối này, chúng sanh được đứa con trai. Đứa con trai ấy nó giống mẹ hay nó giống cha? Nó được gọi là Khattiya hay được gọi là Bà la môn.

- Thưa Tôn giả Gotama! Đứa con trai sanh ra từ nam tử Bà la môn và nữ nhân Khattiya; nó giống mẹ nó và cũng giống cha nó; nó được gọi là Khattiya hay được gọi là Bà la môn.

- Này Assalāyana, nhà ngươi nghĩ thế nào? Ở đây có con ngựa cái giao phối với con lừa. Do sự giao phối này chúng sinh ra con la. Con la ấy sinh từ con ngựa cái và con lừa; nó giống mẹ nó hay giống cha nó, nó được gọi là ngựa hay được gọi là lừa?

- Tôn giả Gotama, do sự giao phối khác giống như vậy, nó là con la. Thưa Tôn giả Gotama, đó là sự sai khác mà tôi thấy ở đây; nhưng ở chỗ khác, đối với vật khác tôi không thấy sai khác.

Giải:

Khi nghe thanh niên Assalāyana cho rằng: "Đứa bé trai sinh từ nam Khattiya và nữ Bà la môn, hay đứa bé trai sinh từ nam Bà la môn và nữ Khattiya có giai cấp tương đồng nhau. Đức Thế Tôn chỉ ra sự sai khác ấy như trong kinh Trường bộ I, Ambaṭṭha sutta (Kinh Ambaṭṭha):

Đức Thế Tôn cho ví dụ con la để chỉ ra sự sai khác ấy là: Con ngựa có sự nhanh nhẹn, con lừa có sự dai sức. Nhưng con la không có hai đặc tính trên.

Do đó, thanh niên Assalāyana chấp nhận sự sai khác ấy, nhưng ở chỗ khác không có sự sai khác.

c/ Về sự thanh tịnh:

- Này Assalāyana; ngươi nghĩ thế nào? Ở đây, có hai thanh niên Bà la môn, đồng mẹ khác cha. Một người đọc tụng, thông hiểu Thánh điển. Ở đây giữa hai vị này, các Bà la môn sẽ cúng dường ai trước?

- Các vật dụng cúng cho người chết.
- Các vật thực tế đàn.
- Các món ăn trong các lễ hy sinh.
- Các đồ ăn đãi khách.

- Thưa Tôn giả Gotama! Vị thanh niên nào đọc tụng, thông hiểu Thánh điển, các Bà la môn sẽ cúng dường (bốn loại cúng dường) ấy trước. Bởi vì, cúng dường cho người không đọc tụng, không thông hiểu Thánh điển làm sao có quả lớn được.

- Này Assalāyana, nhà ngươi nghĩ thế nào? Có hai thanh niên Bà la môn, đồng mẹ khác cha, một người đọc tụng, thông hiểu Thánh điển, theo ác giới, hành tà pháp; một người không đọc tụng, không hiểu Thánh điển, giữ giới, hành thiện pháp. Ở đây, các Bà la môn sẽ cúng dường (bốn loại cúng dường) cho ai trước?

- Thưa Tôn giả Gotama, vị thanh niên nào không đọc tụng, không thông hiểu Thánh điển, nhưng giữ giới, hành thiện pháp, ở đây các vị Bà la môn sẽ cúng dường (bốn loại cúng dường) đến vị ấy trước. Thưa Tôn giả Gotama, bởi vì cúng dường cho người theo ác giới, hành ác pháp; làm sao có quả lớn được.

- Này Assalāyana, trước hết ngươi đi về sanh chủng; bỏ sanh chủng, ngươi đi về Thánh điển; bỏ Thánh điển, ngươi đi về sự thanh tịnh của bốn giai cấp mà ta đã chủ trương.

Nghe vậy, thanh niên Assalāyana ngồi im lặng, ủ rủ, co vai, cúi đầu, sững sờ, mở miệng không ra lời.

Đức Thế Tôn sau khi biết thanh niên Assalāyana ngồi im lặng, ủ rủ mở miệng không ra lời; liền nói với thanh niên Assalāyana rằng:

- Thuở xưa, này Assalāyana, trong khi bảy vị ẩn sĩ Bà la môn thảo luận trong những am thất bằng lá tại một khu rừng; một ác kiến sau đây khởi lên: "Bà la môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là thấp kém... là con cháu thừa tự Phạm Thiên".

Này Assalāyana! Ẩn sĩ Asitadevala biết được ác kiến này; sau khi sửa soạn lại râu tóc, đắp y màu đỏ tía, đi dép với nhiều lớp, cầm gậy bằng vàng, hiện ra nơi hành lang am thất bằng lá của 7 vị ẩn sĩ và nói: "Nay những Tôn giả Ẩn sĩ Bà la môn này đi đâu? Nay những Tôn giả Ẩn sĩ Bà la môn này đi đâu".

Bảy ẩn sĩ Bà la môn đã dùng chú thuật trù yếm ẩn sĩ Asitadevala; nhưng không có kết quả, trái lại càng làm cho ẩn sĩ Asitadevala trở thành khả ái, trở thành dễ nhìn, trở thành xinh đẹp.

Bảy vị ẩn sĩ suy nghĩ: "Thật trống rỗng thay khổ hạnh của chúng ta. Phạm hạnh của chúng ta không có hiệu quả. Trước kia, khi chúng ta dùng chú thuật trù yếm người nào "hãy trở thành tro tàn hạ liệt" người ấy trở thành tro tàn ngay. Nhưng nay chúng ta càng dùng chú thuật trù yếm người này, người này lại càng trở thành xinh đẹp, trở thành dễ nhìn, trở thành khả ái".

- Khổ hạnh của chư tôn giả không phải trống rỗng, phạm hạnh không phải không hiệu quả. Chư tôn giả hãy từ bỏ tâm oán hận đối với ta!

Bảy ẩn sĩ từ bỏ tâm sân hận với vị ẩn sĩ Asitadevala, hỏi rằng:

- Tôn giả là ai?

Khi biết đây là ẩn sĩ Asitadevala, bảy vị ẩn sĩ đã đảnh lễ ẩn sĩ Asitadevala; rồi ẩn sĩ Asitadevala hỏi về ác kiến: "Chỉ có giai cấp Bà la môn là tối thượng, các giai cấp khác là thấp kém... là con cháu thừa tự Phạm Thiên". Rồi ẩn sĩ Asitadevala đã vấn nạn bảy ẩn sĩ như sau: (sau khi bảy ẩn sĩ thừa nhận là có).

- Chư Tôn giả có biết, mẹ sanh của chúng chỉ giao hợp với Bà la môn, không với phi Bà la môn?

- Thưa không, này Tôn giả.

- Chư Tôn giả có biết mẹ sanh của chúng cho đến bảy đời tổ mẫu của chúng chỉ giao hợp với Bà la môn, không phải với phi Bà la môn?

- Thưa không, này Tôn giả.

- Chư Tôn giả có biết cha sanh của chúng chỉ giao hợp với các nữ Bà la môn, không với không phải nữ Bà la môn?

- Thưa không, này Tôn giả.

- Chư Tôn giả có biết cha sanh của chúng cho đến bảy đời tổ phụ của chúng chỉ giao hợp với các nữ Bà la môn, không với các nữ phi Bà la môn?

- Thưa không, này Tôn giả.

- Chư Tôn giả có biết nhập thai như thế nào không?

- Thưa Tôn giả, chúng tôi biết nhập thai như thế này: Ở đây, mẹ cha phải giao hợp; người mẹ phải trong thời kỳ có thể thụ thai, phải có hương ấm (gandhabha) hiện hữu. Đầy đủ ba sự như vậy, có sự nhập thai.

- Chư Tôn giả có biết hương ấm ấy là Khattiya hay Bà la môn hay Vessa hay Sudda?

- Thưa không, này Tôn giả.

- Tôn giả có biết Tôn giả là ai không?

- Thưa không, này Tôn giả.

Này Assalāyana, bảy vị ẩn sĩ Bà la môn ấy bị ẩn sĩ Asita Devala chất vấn, cật vấn, nạn vấn về vấn đề sinh chủng (Jātivāda) của mình, không thể ứng đáp được. Làm sao, nay ngươi bị ta chất vấn, cật vấn, nạn vấn về vấn đề sinh chủng của mình lại có thể ứng đáp được, khi ngươi cùng một đạo sư với chúng; và không có Puṇṇa, người biết dùng đổ sữa làm lễ tế tự.

Được nghe như vậy thanh niên Assalāyana xin quy ngưỡng Đức Phật trọn đời.

Giải:

Đoạn kinh văn trên cho thấy Assalāyana có sử dụng chú thuật nhưng bị phản tác dụng khiến thanh niên Assalāyana không còn cách thức gì để sử dụng; về lý cũng không thắng, về chú thuật cũng trống rỗng, nên "nói không ra lời". Đức Thế Tôn chỉ ra rằng: "Trong hiện tại Như lai là Bậc Chánh Giác nên các chú thuật không làm gì được Như Lai, đó không phải là điều phi thường, thuở xưa khi Như Lai còn là phàm nhân cũng đã từng vô hiệu hóa chú thuật hại người này rồi. Đó là pháp môn gì: Là giới hạnh và tu tập tâm từ".

Về thanh niên Assalāyana:

Thanh niên Assalāyana thấy chú thuật của mình không linh nghiệm, trong tâm rất bất mãn, sầu khổ, nhưng khi nghe Đức Phật nói chuyện xưa có ẩn sĩ Asita Devala đã đánh bại bảy ẩn sĩ có ác tà kiến tương tự, tâm Assalāyana dịu lại và cảm phục Đức Thế Tôn.

Theo bản Sớ giải kinh Trung Bộ,[1] Ngài Buddhaghosa có cho biết: "Sau khi quy ngưỡng Đức Thế Tôn, thanh niên Assalāyana trở thành một đệ tử thuần thành của Đức Thế Tôn; đồng thời có xây một đền thờ trong tư dinh để tu tập, và truyền thống

[1] MA. ii 785

này được truyền thừa cho đến thời của Ngài Buddhaghosa; các con cháu của Assalāyana đều xây một đền thờ ngay trong nhà để tu tập".

Có giả thuyết nói rằng: "Assalāyana là cha của Ngài Mahā Koṭṭhita, là chồng của nữ Bà la môn Candavatī".

Nhưng giả thuyết này không đứng vững và khó chấp nhận.

Theo tập Apadāna II (Thánh Nhân Ký Sự); Koṭṭhitatherāpadānaṃ (Ký sự về Trưởng lão Koṭṭhita (số 537)):

5905. Mātā candavatī nāma pitāme Assalāyana: Người mẹ tên Candavatī, cha tôi là Assalāyana.

Yadā me pitaraṃ buddho vināyī sabbasuddhiyā: Đức Phật đã hướng dẫn cha tôi về sự thanh tịnh toàn diện.

Có lẽ giả thuyết này căn cứ đoạn kinh văn trên; giả thuyết này căn cứ vào hai điểm:

a. Cha tên là Assalāyana.

b. Bài kinh Assalāyana nói về quan điểm của Đức Phật là: *Sabbasuddhiyā* (tất cả- bốn giai cấp - là thanh tịnh).

Tuy nhiên, về điểm thứ nhất có thể là sự trùng tên, tuy cha Ngài Mahā Koṭṭhita cũng thuộc dòng Bà la môn. Sự trùng tên hay cùng dòng dõi không phải là hiếm trong thời Đức Phật.

Về điểm thứ hai, Đức Phật chỉ chủ trương tất cả bốn giai cấp đều thanh tịnh nếu hành trì thiện pháp, và bài pháp này theo Apadāna có thể được thuyết cho cha của ngài Mahā Koṭṭhita là người trùng tên Assalāyana.

Bởi vì, trong bài kinh Assalāyana, thanh niên Assalāyana chỉ mới 16 tuổi, và khi ấy vẫn chưa lập gia đình nên chưa có con, đức Phật có khả năng khoảng 40 tới 45 tuổi vì khi ấy Giáo Pháp này đã thịnh hành kể từ khi thành lập cho đến năm hoặc mười năm sau. Trong khi đó, khi đức Phật thuyết giảng Phẩm Người Tối Thắng thuộc kinh Tăng Chi, chương Một Pháp, lúc ấy Ngài khoảng 50 tuổi, và ngài tuyên bố:

"Trong các đệ tử Tỷ-kheo của Ta đạt được vô ngại giải, này các Tỷ-kheo, tối thắng là Màhàkotthita".

Như vậy, trong khoảng thời gian từ lúc đức Phật gặp thanh niên Assalāyana cho đến thời pháp trong Phẩm Người Tối Thắng chỉ khoảng năm đến mười năm, thì ngài Mahā Koṭṭhita không thể là vị Tỳ kheo trên 20 tuổi được. Như vậy, có khả năng lời tuyên bố của ngài Mahā Koṭṭhita về người cha Assalāyana là trùng tên với thanh niên trong kinh Assalāyana.

Đức Phật thuyết cho thanh niên Assalāyana, cũng trong ký sự này cho thấy Ngài Mahā Koṭṭhita là đệ tử của Ngài Sāriputta và Ngài Moggallāna. Ngài Sāriputta là tế độ sư còn Ngài Moggallāna là vị tuyên ngôn; như sau:

5906. Tadā pasanno sugate pabbajiṃ anāgāriyaṃ.

Khi ấy, được tịnh tín, tôi đã xuất gia vào đời sống không gia đình.

Moggallāna ācariyo upajjhā sārisambhavo.

Thầy chỉ dạy là Moggallāna, thầy tế độ là vị xuất thân từ bà Sārī.

Và Ngài Mahā Koṭṭhita khi cạo tóc xong, Ngài chứng Dự lưu quả, và khi đang đắp y casa Ngài chứng Thánh quả A La Hán.

Ẩn sĩ Asila Devala. Đó là tiền thân của Đức Phật.[1]

Vào thời Đức Phật, pháp Bà la môn đã biến dạng rất nhiều, các Bà la môn tế lễ sư đã cắt bỏ những kinh điển hợp pháp ở đoạn đầu, tạo ra những đoạn kinh điển khác thêm vào cho phù hợp. Đã làm hư hoại pháp Bà la môn; các Bà la môn đã ngụy tạo rằng: "Giai cấp Bà la môn sinh ra từ miệng Phạm Thiên, giai cấp Sát đế lỵ sinh ra từ vai Phạm Thiên, giai cấp thương buôn sinh ra từ bụng Phạm Thiên, giai cấp thường dân (Sudda) sinh ra từ chân Phạm Thiên". Và họ cho giai cấp Bà la môn là cao quí nhất.

Các Bà la môn rất tự hào về dòng dõi mình, cho rằng dòng dõi Bà la môn là cao quí, nhưng thật ra không phải như thế.

Kinh Ambaṭṭha

Trong Trường Bộ Kinh I, bài kinh Ambaṭṭha, Đức Thế Tôn đã vạch rõ điều này.

Thanh niên Ambaṭṭha là đệ tử của Bà la môn Pokkharasādi ở Ukkaṭṭha một vùng đất trù phú do vua Pasenadi ban cho Bà la môn Pokkharasādi.

Bà la môn Pokkharasādi được nghe tin Đức Thế Tôn đang du hành đi đến làng Icchānaṅkala, một làng Bà la môn, trú ngụ nơi khu rừng trong làng Icchānaṅkala; đã bảo thanh niên Ambaṭṭha đệ tử ưu tú của mình đến rừng Icchānaṅgala để tìm hiểu Đức Thế Tôn có đầy đủ 32 đại nhân tướng không.

Thanh niên Ambaṭṭha cùng số đông thanh niên đi đến rừng Icchāmaṅgala, nơi ngụ của Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳ khưu. Với sự kiêu mạn về giòng dõi Bà la môn của mình, thanh niên Ambaṭṭha tỏ ra vô lễ với Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn đã khiển trách thanh niên Ambaṭṭha. Phẫn nộ, Ambaṭṭha quên mục đích của mình, đã mạ lỵ bộ tộc Thích Ca ba lần.

Đức Thế Tôn chỉ ra tổ phụ của Ambaṭṭha là Kaṇhāyana, Kaṇhāyana là con của nữ tỳ Disā, trong khi bộ tộc Thích Ca là con của vua Okkāka; như vậy dòng Thích Ca là thầy của Kaṇhāyana và Ambaṭṭha thuộc dòng nữ tỳ của Thích Ca.

Thanh niên Ambaṭṭha không thể trả lời câu hỏi hợp lý về dòng họ của mình trước Đức Thế Tôn, Ambaṭṭha đã im lặng hai lần, Dạ Xoa Vajirapāṇī (Kim cương thủ) đã hiện ra, tay cầm chùy sắt to lớn, cháy đỏ, đứng trên đầu Ambaṭṭha như sẵn sàng đập vào đầu Ambaṭṭha thành 7 mảnh. Chỉ có Đức Thế Tôn và Ambaṭṭha thấy dạ xoa Vajirapāṇī mà thôi.

---

[1] MA. ii 785

Theo bản Sớ giải thì Dạ xoa Vajirapāṇī là hóa thân của vua trời Sakka; một lần dọa du sĩ Saccaka (Xem Cūḷa Saccaka sutta trong M.i) và lần này.

Thanh niên Ambaṭṭha nhìn thấy Dạ xoa Vajrapāṇī, y kinh hoàng, y nhìn thấy các thanh niên Bà la môn cùng đi, thấy họ vẫn thản nhiên, y suy nghĩ: "Nếu ta kêu lên có Dạ xoa uy hiếp tôi, thì các thanh niên sẽ cười chế nhạo rằng: "Ambaṭṭha đã không trả lời được câu hỏi, tìm cách chống chế" và Ambaṭṭha chỉ còn tìm nương tựa vào Đức Thế Tôn. Ambaṭṭha thừa nhận tổ phụ của mình là con của một nữ tỳ. Ambaṭṭha đã bị các thanh niên Bà la môn đi chung phỉ báng nặng nề.

Thấy thanh niên Ambaṭṭha bị các thanh niên Bà la môn phỉ báng nặng nề, Đức Thế Tôn đã giải tỏa cho Ambaṭṭha.

- Này các thanh niên, chớ phỉ báng quá đáng thanh niên Ambaṭṭha là con của nữ tỳ. Kaṇhāyana trở thành một tu sĩ vĩ đại, vị này đi về phương Nam học được chú thuật Ambaṭṭhavijjā (theo bản Sớ giải) của các ẩn sĩ ở phương Nam (dakkhiṇajanapada). Chú thuật này có công năng triệt hạ những ai muốn sát hại người có chú thuật này. Nhờ có chú thuật này Kaṇhāyana cưới được công chúa Khuddarūpi.

Luận cứ thứ nhất:

Sau khi giải tỏa cho Ambaṭṭha và xác nhận Kaṇhāyana là vị ẩn sĩ vĩ đại. Đức Thế Tôn đã hỏi thanh niên Ambaṭṭha rằng:

- Một người con trai được sanh ra từ một thanh niên Sát đế lỵ và một thiếu nữ Bà la môn. Có thể thọ lãnh chỗ ngồi giữa các Bà la môn không?

- Thưa tôn giả Gotama, có thể được.

- Những người Bà la môn có mời người ấy dự tiệc, hay dùng các món đồ cúng dường hay nhận được tặng phẩm không?

- Thưa tôn giả Gotama, có mời.

- Các Bà la môn có dạy chú thuật không?

- Tôn giả Gotama, có dạy.

- Các Bà la môn có đóng cửa người ấy với các nữ Bà la môn không?

- Tôn giả Gotama, không có đóng cửa.

- Các Sát đế lỵ có làm lễ quán đảnh cho người ấy để thành một Sát đế lỵ không?

- Thưa tôn giả Gotama, không, vì nó không được sinh ra từ mẫu hệ Sát đế lỵ.

- Một người được sinh ra từ thanh niên Bà la môn và thiếu nữ Sát đế lỵ. Có thể thọ lãnh chỗ ngồi giữa những người Bà la môn không?

- Thưa tôn giả Gotama, có thể thọ lãnh và người ấy được nhận đồ cúng dường, được dạy chú thuật, các người Bà la môn không đóng cửa giữa người ấy với các nữ Bà la môn.

Nhưng người ấy không được làm lễ quán đảnh để trở thành một Sát đế lỵ. Vì người ấy có phụ hệ là Bà la môn.

- Như vậy, này Ambaṭṭha, nếu so sánh đàn bà với đàn bà, đàn ông với đàn ông thì giai cấp Sát đế lỵ là ưu, còn giai cấp Bà la môn là liệt.

Luận cứ thứ hai:

- Giả sử do một nguyên nhân gì, những người Bà la môn cạo đầu một người Bà la môn; đánh người ấy bôi tro, tẩn xuất ra khỏi thành hay nước.

Người ấy không được thọ lãnh chỗ ngồi giữa những người Bà la môn, không được nhận đồ cúng dường, không được dạy chú thuật, bị đóng cửa giữa người ấy và các nữ Bà la môn.

Giả sử do một nguyên nhân gì, những người Sát đế lỵ cạo đầu một người Sát đế lỵ, đánh đập bôi tro, tẩn xuất ra khỏi thành hay khỏi nước.

Người ấy được thọ lãnh chỗ ngồi giữa các Bà la môn, được nhận vật thực cúng dường, được các người Bà la môn dạy chú thuật, không có sự đóng cửa giữa người ấy với các nữ Bà la môn.

Này Ambaṭṭha, cho đến sự tọa lạc tột cùng như thế, các Sát đế lỵ vẫn giữ phần ưu thắng, các Bà la môn vẫn ở địa vị hạ liệt.

Đức Phật dạy:

- Này Ambaṭṭha, bài kệ này do Phạm Thiên Sanaṃ Kumāra thuyết:

Khattiyo seṭṭho jane tasmiṃ	Sát đế lỵ tối thắng giữa con người.
Ye gotta patisārino	Đối với ai tin tưởng vào giai cấp
Vijjācaraṇa sampanno so	Vị ấy đủ minh bạch
Seṭṭho devamānase'ti.	Tối thắng giữa người và Chư thiên.

Thanh niên Ambaṭṭha hỏi Đức Thế Tôn về chữ Hạnh (*carana*) và Minh (*vijjā*) trong kệ ngôn ấy là gì.

Đức Thế Tôn giải thích sự vô thượng (*anuttarāya*) của sự thành tựu Minh và Hạnh.

Một vị thành tựu vô thượng Minh và Hạnh, vị ấy không bàn đến thọ sanh (*jātivādo*), không bàn đến dòng tộc (*gottavādo*), không luận bàn đến ngã mạn (*mana*): "Ngươi bằng ta hay ngươi không bằng ta".

Đức Thế Tôn giảng cho thanh niên Ambaṭṭha về sự thành tựu vô thượng trí và đức, rồi nói về bốn nguyên nhân đưa đến thất bại cho sự thành tựu vô thượng trí đức là:

- Chưa thấu đáo sự thành tựu vô thượng trí đức lại mang dụng cụ đạo sĩ đi vào rừng nguyện "Ta chỉ ăn trái cây rụng mà sống".
- Vị đi vào rừng với ước nguyện "Ta chỉ ăn củ rễ và trái cây để sống".
- Vị sống thờ lửa, sống ở cuối ngôi làng.
- Vị sống nơi ngôi nhà ở ngã tư đường, nguyện "cúng dường đến các Sa môn - Bà la môn, theo khả năng mình".

Tất cả bốn điều này, chỉ là thị giả cho vị thành tựu vô thượng trí đức.

- Này Ambaṭṭha, ngươi và thầy ngươi thành tựu vô thượng trí đức chưa?

- Thưa không, Tôn giả Gotama.

- Này Ambaṭṭha, ngươi và thầy ngươi có được bốn nguyên nhân đưa đến thất bại của thành tựu vô thượng trí đức chưa?

- Thưa không, Tôn giả Gotama.

- Này Ambaṭṭha, vua Pasenadi đứng một nơi nào đó để bàn quốc sự. Một người thuộc giai cấp Sudda cũng đứng nơi đó, nói như vua Pasenadi, người Sudda ấy có phải là vua Pasenadi không?

- Thưa không, Tôn giả Gotama.

- Này Ambaṭṭha, các ẩn sĩ thời xưa đã sáng tác ra thánh cú, mà nay thầy ngươi và ngươi cũng nói lên những thánh cú ấy; ngươi và thầy ngươi có phải là những ẩn sĩ ấy không?

- Thưa không, Tôn giả Gotama.

- Này Ambaṭṭha, ngươi có nghe các Bà la môn trưởng lão, những tổ sư nói các ẩn sĩ thuở xưa khéo tắm, khéo chải chuốt, khéo trang điểm, dùng những vật thực thượng vị, được các thiếu nữ lưng eo phục vụ, đi xe sang trọng... không?

- Thưa không, Tôn giả Gotama.

- Như vậy, thầy của ngươi và ngươi không phải là những ẩn sĩ thuở xưa, tuy thầy ngươi và ngươi đọc tụng những bài ca, những thánh chú của các ẩn sĩ.

Tiếp theo Đức Thế Tôn chỉ ra những lầm lỗi thầy trò thanh niên Ambaṭṭha như:

- Này Ambaṭṭha, ngươi và thầy ngươi còn khiếm khuyết sự thành tựu vô thượng Minh và Hạnh, còn khiếm khuyết về bốn nguyên nhân đưa đến thất bại cho sự thành tựu vô thượng Minh và Hạnh. Thế mà lời này do thầy ngươi là Bà la môn Pokkharasādi nói ra: "Những hạng Sa môn trọc đầu, giả hiệu, đê tiện, đen đủi, sanh từ nơi chân bà con ta; là ai có thể đàm luận với những Bà la môn tinh thông ba tập Veda". Này Ambaṭṭha ngươi xem thầy ngươi là Bà la môn Pokkharasādi đã lỗi lầm như thế nào?

Này Ambaṭṭha, Bà la môn Pokkharasādi được ân sủng từ vua Pasenadi nước Kosala. Nhưng vua Pasenadi không cho phép thầy ngươi diện kiến; nếu vua hội nghị với thầy ngươi, thời chỉ nói với thầy ngươi qua một tấm màn. Này Ambaṭṭha, ngươi xem thầy ngươi đã lỗi lầm như thế nào?

Ngài Buddhaghosa trong bản Sớ giải có giải thích: Vua Pasenadi có một viên ngọc rất quý, có một lần hội kiến với Bà la môn Pokkharasādi, vua Pasenadi tự dưng dâng viên ngọc quý cho Bà la môn Pokkharasādi mà không nhận thức được. Vua Pasenadi cho rằng mình bị chú thuật của Bà la môn Pokkharasādi mê hoặc. Nên vua Pasenadi không cho phép Pokkharasādi hội kiến; khi có việc gì hỏi ý kiến của Pokkharasādi thì vua Pasenadi cho ngăn tấm màn che để tránh chú thuật của vị ấy.

Đức Thế Tôn khiển trách Bà la môn Pokkharasādi và Ambaṭṭha tuy có hát lên, tụng lên, tụng tán các chú thuật của các ẩn sĩ Bà la môn thời xưa, nhưng lối sống của Bà la môn Pokkharasādi và Ambaṭṭha không giống như các ẩn sĩ ngày xưa, đó là một lỗi lầm.

Sau đó thanh niên Ambaṭṭha cũng tìm thấy 30 đại nhân tướng của Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dùng thần thông cho Ambaṭṭha thấy tướng mã âm tàng, rồi Ngài lè lưỡi ra liếm đến tận lỗ tai, dùng lưỡi che cả gương mặt.

Đây là tướng lưỡi rộng dài.

Theo Trường Bộ III, bài kinh Tướng (Lakkhaṇa Sutta) số 30 có ghi nhận:

- Này các Tỳ khưu, Thế Tôn... Trong đời trước làm người, Ngài từ bỏ lời nói ác, tránh lời nói ác, nói những lời không có lỗi lầm, êm tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng nhiều người, làm vui lòng nhiều người. Mệnh chung tái sinh về thiên giới, khi tái sinh về cõi người có được tướng đại nhân "Lưỡi rộng dài" và giọng nói ngọt dịu như tiếng chim Karavika (Ca lăng tần già): như tiếng nói của Phạm Thiên.

Theo Trường bộ kinh II, kinh Janavasabha (Janavasabha sutta), tiếng nói của vị Phạm Thiên có tám đặc điểm là:

Lưu loát (*visaṭṭha*); dễ hiểu (*viññeyya*); dịu ngọt (*mañjū*); nghe rõ ràng (*savanīya*); sung mãn (*bindu*); phân minh (*avisāri*); thâm sâu (*gambhīra*) và vang động (*ninnānī*).

Vị có được tướng đại nhân này, có khả năng nói rất nhanh.

Theo bản Sớ giải kinh Trung bộ,[1] Ngài Ānanda có khả năng nói nhanh, người thường nói một chữ, Ngài Ānanda nói tám chữ; Ngài Ānanda nói một chữ, Đức Thế Tôn đã nói được 16 chữ.

Khi Ambaṭṭha trở về tường thuật với Bà la môn Pokkharasādi về cuộc đàm luận trên, Ambaṭṭha đã bị thầy sỉ vả:

- Ngươi thật là nhà học giả đốn mạt của chúng ta. Ngươi thật là nhà đa văn đốn mạt của chúng ta. Ngươi thật là nhà tinh thông ba quyển Veda đốn mạt của chúng ta. Người ta nói, ai có sự cư xử như vậy, khi thân hoại mệnh chung, sẽ phải sanh vào cõi ác, đọa xứ, địa ngục.

Này Ambaṭṭha, ngươi càng công kích tôn giả Gotama bao nhiêu, lại càng bị tôn giả Gotama lật tẩy chúng ta bấy nhiêu.

Bà la môn Pokkharasādi tức giận, đã đạp thanh niên Ambaṭṭha lộn nhào. Rồi lập tức muốn đến gặp Đức Thế Tôn.

Tuy các Bà la môn có thưa rằng:

- Hôm nay đã trễ để đến thăm Sa môn Gotama. Ngày mai Tôn giả Pokkharasādi hãy đi thăm Sa môn Gotama.

---

[1] M A.i 283

Nhưng Bà la môn Pokkharasādi vẫn cho sửa soạn các loại vật thực nơi nhà riêng, chở lên xe, đi dưới những ngọn đuốc được đốt sáng, đi từ thị trấn Ukkaṭṭhā đến rừng Icchānaṇkala, rồi đi bộ đến yết kiến Đức Thế Tôn.

Bà la môn Pokkhanrasādi sau khi nói lên lời thăm hỏi Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, hỏi về cuộc đàm luận giữa Đức thế Tôn với thanh niên Ambaṭṭha. Bà la môn Pokkharasādi đã xin lỗi Đức Thế Tôn rằng:

- Tôn giả Gotama! Thanh niên Ambaṭṭha thật là ngu si! Tôn giả Gotama hãy tha thứ cho thanh niên Ambaṭṭha.

- Này Bà la môn! Cầu cho thanh niên Ambaṭṭha được hạnh phúc.

Rồi Bà la môn Pokkharasādi tận mắt nhìn thấy 32 đại nhân tướng của Đức Thế Tôn, đã hoan hỷ thỉnh Đức Thế Tôn cùng các Tỳ khưu thọ thực vào ngày mai. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Vào buổi sáng, Bà la môn Pokkharasādi cho người đến báo giờ thọ thực.

Đức Thế Tôn vận mặc y phục chỉnh tề, tay cầm y bát cùng đại chúng Tỳ khưu đến trú xá của Bà la môn Pokkharasādi, ngồi vào nơi được soạn sẵn. Bà la môn tự tay làm cho Đức Thế Tôn thỏa mãn với những vật thực thượng vị loại cứng loại mềm. Còn các thanh niên Bà la môn tiếp đãi đại chúng Tỳ khưu.

Sau khi Đức Thế Tôn thọ thực xong, Ngài thuyết lên tuần tự pháp đến Bà la môn Pokkharasādi, khi tâm của Pokkharasādi đã nhu thuận, không còn chướng ngại, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự thật. Dứt pháp thoại Bà la môn Pokkharasādi chứng Thánh quả Dự lưu; và gia tộc của Pokkharasādi xin quy ngưỡng Tam Bảo trọn đời.

Bà la môn Pokkharasādi xin thỉnh Đức Thế Tôn đến thăm gia đình của ông và các gia đình trong thị trấn Ukkaṭṭhā và Đức Thế Tôn đã nói:

- Này Bà la môn, lời ngươi nói thật là chí thiện (đây là lời nói chối từ).

Bà la môn Pokkharasādi

Đây là một Bà la môn rất giàu có, ông có lãnh địa Ukkaṭṭhā do vua Pasenadi ban tặng.

Ngài Buddhaghosa trong bản Sớ giải kinh Aṃbaṭṭha có giải thích: Vì ông sinh ra trong bông sen trắng nơi hồ sen ở Himayā nên được đặt tên là Pokkharasādi hay Pokkharasāti, ông có nước da trắng màu bông sen, tóc màu ngọc bích, mắt màu hoa sen xanh, thân cao lớn, có oai nghi vương giả. Một ẩn sĩ ở cạnh hồ sen đã mang hài tử về nuôi dưỡng và dạy cho ba bộ Veda cùng chú thuật.

Vua Pasenadi rất thán phục kiến thức của Pokkharasādi nên ban cho ông đất Ukkaṭṭhā.

Theo Trung Bộ Kinh II, bài kinh Subha, Bà la môn Pokkharasādi thuộc dòng họ Upamañña; vì thế ông cũng được gọi là Upamañña.(1) Cũng trong kinh Subha, Bà la môn Pokkharasādi không biết được tâm nữ tỳ Puṇṇikā của mình.

Vào thời Đức Phật Kassapa, ông cũng là một Bà la môn tinh thông ba bộ Veda thường bố thí cúng dường đến Đức Phật Kassapa và chư Tăng. Bà la môn này nhờm gớm bụng mẹ nên nguyện tái sinh ngoài bụng mẹ. Do vậy kiếp này ông thấp sinh nơi hoa sen trắng.

Bà la môn Pokkharasādi có rất nhiều đệ tử như: thanh niên Vāseṭṭha trong Vaseṭṭhasutta; thanh niên Subha Todeyya trong Subhasutta...

Ông thường được mời tham dự các cuộc họp của các Bà la môn ở Manasākata(2) và Icchāmaṅkala.(3)

Thị trấn Ukkaṭṭhā

Là thị trấn gần chân núi Hy Mã Lạp Sơn. Trong bản Sớ giải kinh Trung Bộ(4) và Sớ giải kinh Tăng Chi,(5) Ngài Buddhaghosa đã giải thích: Thị trấn này có tên là Ukkaṭṭhā vì phải đốt đuốc (ukkā) lên để xây dựng vào ban đêm cho kịp ngày khánh thành vào ngày tháng tốt. Thị trấn này có đông dân cư, nhiều đồng cỏ, rừng, cũng như bắp. Gần thị trấn có rừng Icchānaṅkala.

Ukkaṭṭhā được nối liền với Setabyā.(6) Chatta đi từ Setabya đến Ukkaṭṭhā để thọ giáo với Pokkharasādi và Nesāli bằng đường bộ.(7) Thị trấn Ukkaṭṭhā có khu rừng Subhaga. Nơi rừng Subhaga Đức Phật thuyết kinh Mūlapariyāya(8) và Bổn sự Mūlapariyāya.(9) Cũng nơi rừng Subhaga, Đức Thế Tôn lên cõi Phạm Thiên để tế độ Phạm Thiên Baka (Trung bộ I, Phạm Thiên Cầu Thỉnh; số 49).

Theo Bản Sớ giải kinh Vāseṭṭha trong Trung bộ II; Các Bà la môn trong xứ Kosala, cứ mỗi sáu tháng họp một lần hoặc ở Ukkaṭṭhā với sự chủ tọa của Bà la môn Pokkharasādi để thẩm định lại đẳng cấp việc thọ sanh theo giòng tộc.

Hoặc họp ở Icchānaṇkala dưới sự chủ tọa các Bà la môn danh tiếng như Pokkharasādi, Caṅkī, Tārukkha, Jāṇussoṇi và Todeyya để nghiên cứu lại Thánh điển, tìm hiểu về Mantra trong Veda.

Phạm Thiên Sanaṅkumāra

---

(1) MA. ii 804
(2) xem D.i 235
(3) xem SA.p 115
(4) MA.i 9
(5) AA.ii 504
(6) A.ii 37
(7) J.ii 259
(8) Căn bản pháp môn M.i 1
(9) J.ii 259

Sanaṅkumāra có nghĩa là "thường đồng: như thiếu niên". Trong bản Sớ giải kinh Trung bộ[1] và bản Sớ giải kinh Tương Ưng,[2] Ngài Buddhaghosa nói rằng: Trong kiếp trước, khi còn là thiếu niên để tóc năm chỏm (*pañcacūlakakumārakāle*), vị ấy tu tập thiền, chứng đạt thiền, sau đó mệnh chung, nhưng thiền không bị hoại nên được sanh về cõi Phạm Thiên. Vị Phạm Thiên này thích giữ lại hình ảnh "Thiếu niên năm chỏm tóc", do đó được gọi là Sanaṅkumāra (Thường đồng). Vị Phạm Thiên này là đệ tử thuần thành của Đức Thế Tôn; Kệ ngôn nổi tiếng ở trên cũng tìm thấy trong tập Tương Ưng kinh I[3] khi vị ấy viếng Đức Thế Tôn trên bờ sông Sappinī. Phạm Thiên Sanaṅkumāra có tham dự trong kinh Mahāsamayaṃ (Đại hội) ở Trường Bộ II và cũng được nói đến trong kinh Janavasabha (Trường bộ II): Cũng trong kinh này, ông cho biết có 240 vạn (240 x 10 ngàn) cư sĩ ở Magadha đắc Dự lưu quả.

Samaṇa được âm là Sa môn; là chỉ cho bậc xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

Samaṇa nghĩa là: "Bậc yên lặng".

Samaṇa = √samu (yên lặng) + ṇe + yu.

Pāli có giải thích:

"Kilesa sameti upasametīti samaṇa"

Bậc làm cho phiền não yên lặng gọi là Sa môn.

Hay là:

"Pāpānaṃ samitattā samaṇa"

Trạng thái yên lặng điều ác xấu là Sa môn.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Sáu Pháp, kinh Vị Sát đế lỵ (số 52),[4] Đức Thế Tôn dạy Bà la môn Jāṇussoṇi:

- Vị Sa môn có nhẫn nại, nhu hòa là mong muốn. Trí tuệ là cận hành, giới hạnh là điểm tựa, không có sở hữu là xu hướng, Níp bàn là cứu cánh.

Trong tập Suttanipāta (Kinh tập) Đức Thế Tôn có giảng cho thợ rèn Cunda về bốn hạng Sa môn (chữ Kammarā là thợ rèn).

Về Cunda

Theo Sớ giải kinh Trường Bộ[5] Cunda con người thợ rèn (*Kammaputta*) đắc Thánh quả Dự lưu ngay lúc gặp Phật lần đầu, ngay sau đó ông xây dựng một giảng đường trong vườn xoài (*Ambavana*) của mình, cúng dường đến Đức Phật và Chư Tăng.

---

[1] MA.ii 584
[2] SA.i 171
[3] S.i 153
[4] A.iii 362
[5] D.ii 568

Việc này có thể xảy ra trong một chuyến du hành trước đó của Đức Thế Tôn, Ngài cũng trú trong vườn xoài của thợ rèn Cunda, theo Tăng Chi Kinh, chương Mười Pháp, kinh Cunda Người thợ rèn (số 176).[1]

Khi nghe Đức Thế Tôn cùng các Tỳ khưu trú ngụ trong vườn xoài của mình, thợ rèn Cunda đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn hỏi Cunda con người thợ rèn:

-Này Cunda, trong những tịnh hạnh (*soceyya*) của ai, ông cảm thấy thích thú.

Và Cunda con người thợ rèn bạch rằng ông ưa thích lễ tịnh hạnh của những Bà la môn ở phương Tây (*Pacchābhūmakā*).

Đức Thế Tôn dạy thợ rèn Cunda về lễ tịnh hạnh bậc Thánh là:

- Tịnh hạnh về thân có ba là: Không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục.

- Tịnh hạnh về ngữ có bốn là: Không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói độc ác, không nói lời phù phiếm.

- Tịnh hạnh về ý là: Không có tham ái, không có sân ác, không có điên đảo kiến (có chánh kiến).

Như vậy, mười thiện nghiệp đạo này là tịnh hạnh bậc Thánh.

Nghe xong thợ rèn Cunda xin quy ngưỡng Tam Bảo đến trọn đời.

Có khả năng thợ rèn Cunda chứng Thánh quả Dự lưu trong lần ấy.

Đức Thế Tôn có an trú nơi vườn xoài của Cunda con người thợ rèn nhiều lần. Có lần trên đường du hành đến Kusinārā, Đức Thế Tôn có ghé lại vườn xoài của Cunda con người thợ rèn để trú ngụ. Bấy giờ dân xứ Malla ở Pāvā xây dựng một hội trường Ubbhaṭaka; dân chúng Malla ở Pāvā thỉnh cầu Đức Thế Tôn và Tăng chúng ngự đến sử dụng hội trường này trước tiên, để chúng dân Malla ở Pāvā được hạnh phúc an lạc lâu dài.

Đức Thế Tôn ngự đến hội trường Ubbhaṭaka, giảng pháp đến dân chúng xứ Pāvā đến khuya, làm hoan hỷ đến dân chúng Malla ở Pāvā. Ngài Buddhaghosa đã giải thích hội trường này có tên là Ubbhaṭaka (cao sừng sững) vì hội trường thấy cao vút.[2]

Khi dân chúng Malla ở Pāvāra về, Đức Thế Tôn dạy Ngài Sāriputta giảng pháp đến các Tỳ khưu. Ngài Sāriputta thuyết lên kinh Saṅgīti (Phúng tụng). Bài kinh này được Ngài Sāriputta thuyết ra sau khi giáo chủ Nigaṇtha Nātaputta mạng chung, các đệ tử tranh chấp nhau, chia làm hai phe. Ngài Sāriputta lấy điều này để dẫn nhập bài kinh Saṇgīti.[3]

Một lần khác, Đức Thế Tôn trên đường du hành, có ghé lại trú ngụ nơi vườn xoài của thợ rèn Cunda. Theo bản Sớ giải kinh Suttanipāta, bài kinh Cunda

---

[1] A.v 263
[2] xem DA.iii 971
[3] xem D.iii Saṇgīti sutta

(Cundasutta),[1] thợ rèn Cunda thỉnh Đức Thế Tôn cùng chư Tăng đến tư gia để nhận vật thực. Thợ rèn Cunda mang vật thực đựng trong chén vàng cúng dường đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng.

Do điều học "không được sử dụng bát bằng vàng" chưa được Đức Thế Tôn chế định, nên một số Tỳ khưu thọ nhận chiếc bát bằng vàng để thọ thực, một số không thọ nhận; Đức Thế Tôn chỉ dùng bát bằng đá do bốn vị Thiên vương cõi Tứ Đại Vương cúng dường mà thôi.

Tại nơi đó, có vị Tỳ khưu ác xấu đã lấy đi một bát vàng, thợ rèn Cunda tuy thấy, nhưng giả vờ không thấy, bát bằng vàng ấy có giá trị là 1.000 đồng vàng, vị ấy bỏ bát vàng vào chiếc túi có khóa. Thợ rèn Cunda cũng không thuật lại việc này với Đức Thế Tôn.

Thợ rèn Cunda suy nghĩ: "Vì sao có những vị Sa môn không có sự thu thúc hay sự thu thúc của vị ấy bị vỡ vụn?".

Vào buổi chiều, thợ rèn Cunda đi đến Đức Thế Tôn, bạch hỏi về các bậc Sa môn. Do nhân đó, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn hạng Sa môn hay kinh Cunda.[2]

Lần cuối cùng trên đường đến Kusināra, Đức Thế Tôn cũng trú ngụ nơi vườn xoài của thợ rèn Cunda. Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng được thợ rèn Cunda mời đến nhà thọ thực.

Theo kinh Trường Bộ II, bài kinh Đại Viên Tịch (Mahāparinibbānasutta), bữa cơm ấy gồm có gạo nếp, bánh và món *Sūkaramaddava* (thịt heo mềm). Sau khi thọ thực xong Đức Thế Tôn dạy thợ rèn Cunda hãy mang món *Sūkaramaddava* đem chôn, không ai thọ dụng được ngoài Đấng Như Lai. Đó là bữa thọ thực cuối cùng, Ngài bị bệnh kiết lỵ rồi viên tịch.

Trước khi viên tịch, Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda đến thợ rèn Cunda bảo: "Người cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn có vô lượng phước báu là: Bữa ăn đầu tiên sau đó Bồ tát chứng Vô Thượng Chánh Giác và bữa cơm cuối cùng, Đức Thế Tôn chứng đạt Vô dư Níp bàn", để cho thợ rèn Cunda không phải ân hận.

Kinh Cunda (Sn.16)

Thợ rèn Cunda bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Kệ ngôn số 83

(83) Pucchāmi muniṃ pahutāpaññaṃ	Con xin hỏi Ẩn sĩ
(Iti cundo kammāraputto)	Bậc Trí tuệ rộng lớn
Buddhaṃ dhammassāmiṃ vītataṇhaṃ.	(lời Cunda con người thợ rèn)
Dvipaduttamaṃ sārathīnaṃ pavaraṃ.	Đấng Giác Ngộ, Pháp chủ.
Katiloke samaṇā tadiṅgha brūhi	Đã đoạn tận khát ái
	Bậc tối thượng hai chân
	Bậc đánh xe tối thắng

---

[1] Sn 16
[2] Sn. 16

Xin Ngài nói ở đời
Có bao nhiêu Sa môn.

Giải:

Thợ rèn Cunda tuy thấy vị Tỳ khưu lấy chén vàng có giá trị 1.000 đồng vàng bỏ vào túi khóa. Cunda con người thợ rèn tuy có lòng tôn kính Đức Thế Tôn không nói ra, nhưng ông suy nghĩ: "Có bao nhiêu hạng Sa môn" nên đã bạch hỏi Đức Thế Tôn.

Pucchāmi (con xin hỏi). Từ *pucchati* = √pucch (hỏi, vấn) + a.

Câu hỏi của Cunda là: "Hỏi để biết điều mình chưa biết" – một trong năm cách hỏi đã phân tích trên.

Ngài Sāriputta trong tập Mahāniddesa (Đại Diễn Giải), bài kinh Tuvaṭaka (Một cách nhanh chóng)(1) giải thích rộng về Pucchā (*câu* hỏi) là:

Có ba loại câu hỏi khác: Hỏi về lợi ích bản thân; Hỏi về lợi ích của người khác; Hỏi về lợi ích của cả hai.

Có ba loại câu hỏi khác: Hỏi về lợi ích hiện tại; Hỏi về lợi ích đời sau; Hỏi về lợi ích tối thượng.

Có ba loại câu hỏi khác: Hỏi về lợi ích của sự không tội lỗi; Hỏi về lợi ích của sự không ô nhiễm (*nikkilesa*); Hỏi về lợi ích của sự trong sạch (*vodāna*).

Có ba loại câu hỏi khác: Hỏi về quá khứ; Hỏi về vị lai; Hỏi về hiện tại.

Có ba loại câu hỏi khác: Hỏi về thiện; Hỏi về bất thiện; Hỏi về không thiện, không bất thiện.

Có ba loại câu hỏi khác: Hỏi về đạo; Hỏi về quả; Hỏi về Níp bàn.

Muni (Ẩn sĩ) là chỉ cho vị có tri kiến đúng đắn như bản Sớ giải giải thích: *Muniṃ'ti etampi monaṃ vuccāti ñāṇaṃ* - Ẩn sĩ là chỉ cho vị tĩnh lặng có trí.

Ngoài ra vị ẩn sĩ là chỉ cho vị có ba sự viễn ly (*viveka*) là:

Viễn ly ác giới, viễn ly tà kiến và đoạn tận các ô nhiễm (xem Tăng chi, chương ba pháp, kinh Sống viễn ly (số 92).(2)

"*Pucchāmi muniṃ":* Con xin hỏi bậc Ẩn sĩ. Đây là lời tán thán của Cunda đối với Đức Thế Tôn.

Pahūtāpaññaṃ =Pahūta (dồi dào, rộng rãi, nhiều) + paññā (trí tuệ), *pahūtāpaññā* là bậc đại tuệ.

Pāli có giải thích:

Tattha pahūta paññanti vipulla paññaṃ

"Ở đây, gọi là bậc "Quảng tuệ" là chỉ cho vị có trí tuệ rộng lớn".

---

(1) Bài kinh này được thuyết lên cho chúng sinh có cơ tánh Tín (*saddhācarita*)
(2) A.i 240

Trạng thái rộng lớn của vị ấy là chỉ cho sự thấu triệt bốn sự thật trọn vẹn, là sự chứng đạt giải thoát khỏi luân hồi.

Buddhaṃ là chỉ cho Bậc Toàn Giác.

Dhammassāmi = Dhamma + sāmi (chủ, thầy).

Dhammassāmi là Pháp chủ; tức là như người cha đối với con, như thầy đối với trò, là người chỉ ra con đường, là người dẫn lối, là người làm chủ các Pháp.

Gọi là Pháp chủ vì vị ấy làm cho sanh khởi đạo mà trước đây chưa từng sanh khởi.

Vītataṇhaṃ (đoạn tận ái) là chỉ cho vị diệt trừ ba loại ái là: *Kāmataṇhā* (Dục ái), *bhavataṇhā* (hữu ái) và *vibhavataṇhā* (phi hữu ái).

Dvipaduttamaṃ = dvi (hai) + pada (chân) + uttama (cao tột). Là bậc tối thượng trong các loài hai chân. Là chỉ cho bậc tối thượng trong chúng sanh.

Sārathīnaṃ - sārathī là người đánh xe.

Pavara là cao quý.

Sārathīnaṃ pavaraṃ: Bậc đánh xe cao quý là chỉ cho người dẫn đầu các Tôn chủ.

Bậc đánh xe cao quý còn hàm nghĩa: "Người khéo huấn luyện voi - ngựa". Voi ngựa là biểu tượng cho Đức vua, voi - ngựa được thuần phục là do người huấn luyện giỏi; voi - ngựa làm theo lệnh người huấn luyện; voi - ngựa sẽ mang đến nhiều lợi ích, chúng đi theo hướng người huấn luyện điều sử. Cũng vậy, Đấng Như Lai là bậc Chánh Giác xuất hiện trong thế gian đã huấn luyện người hữu duyên thành tựu giải thoát ra khỏi các phương hướng.

Katiloke samaṇā tadingha brūhi

Kati (bao nhiêu) là Cunda con người thợ rèn bạch hỏi: "Xin Đức Thế Tôn phân tích ra, phân loại ra".

Loke (trong thế gian). Có ba loại thế gian là: *Lokadhātu* (bản chất thế gian). Là chỉ cho ba pháp: Tâm, Tâm sở và sắc pháp, cũng được gọi là pháp hành của thế gian (Saṅkhāraloka); Hữu tình thế gian (*Lokasatta*). Là chỉ cho 12 hạng người; Địa vức thế gian (*Lokabhūmi*). Là chỉ cho 31 cõi; còn được gọi là hư không thế gian (*ākāsaloka*).

Loke (trong thế gian) ở đây là chỉ cho chúng sanh thế gian.

Tadiṅgha = Tad (Ngài) + iṅgha (nhìn vào).

Bản Sớ giải giải thích: *Tadiṅghati te iṅghadā*: Xin ngài hãy nhìn vào "nghĩa là có ý khẩn cầu về điều đó; tức là "Xin Ngài hãy dạy về điều này".

Nghe Cunda con người thợ rèn hỏi, Đức Thế Tôn quán xét biết rõ thợ rèn Cunda hỏi câu hỏi liên quan đến những vị Sa môn, không đề cập đến cư sĩ tại gia; tức là hỏi đến pháp Sa môn, không hỏi đến những pháp có cả cư sĩ tại gia; như hỏi "*Kiṃ bhante kusalaṃ, kiṃ akusalan'ti*" "Bạch Thế Tôn, Như thế nào là thiện, như thế nào là bất thiện?".

- Kệ ngôn số 84

Thế Tôn đáp:

Caturo samaṇā na pañcamatthi.
(Cundāti Bhagavā)
Te te āvikaromi sakkhiputṭho
Maggajino maggadesakoca
Magge jīvati yo ca maggadūsī

Chỉ có bốn hạng Sa môn
Không có hạng thứ năm.
(Thế Tôn đáp lời Cunda
Này Cunda là vậy)
Ta tỏ bày cho ông
Được hỏi điều tự thấy
Bậc chiến thắng con đường
Bậc thuyết giảng con đường.
Bậc sống trên con đường
Kẻ làm ô uế đạo.

Giải:

Đức Thế Tôn đáp "chỉ có bốn hạng Sa môn, không có hạng thứ năm". Nghĩa là Đức Thế Tôn đáp xác định "chỉ có bốn hạng Sa môn".

Từ *Samaṇa* (Sa môn) này có khi Đức Thế Tôn dùng chỉ cho các ngoại đạo sư.

Như trong kinh Sa Môn Quả (Samaññaphalasutta) trong Trường bộ I, Đức Phật hỏi vua Ajātasattu (A xà thế) rằng:

- *Abhijjānāsi no tvaṃ mahāraja imaṃ pañhaṃ aññe samaṇa brahmaṇe pucchittho ti?* - Này Đại vương, đại vương có nhớ đã hỏi câu hỏi ấy với các vị Sa môn-Bà la môn khác chăng?

Từ "Sa môn" có khi Đức thế Tôn dùng để chỉ cho vị Tỳ khưu phàm như:

- *Samaṇā samaṇāti kho bhikkhave, jano sañjātī'ti* - Sa môn, Sa môn, này các Tỳ khưu, đại chúng biết đến các người như vậy. (Xem Trung bộ kinh I, Đại kinh Xóm ngựa – Mahā Assapura sutta).

Từ Sa môn (*samaṇa*) đôi khi được Đức Thế Tôn chỉ cho vị Thánh hữu học, như trong Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, kinh vị Sa môn (số 23a),[1] Đức Thế Tôn dạy:

- *Idheva bhikkhave samaṇa, idha dutiyo samaṇo'ti...* - Chỉ ở đây, này các Tỳ khưu, có Sa môn thứ nhất, Sa môn thứ hai...

Từ "Sa môn" có khi được Đức Thế Tôn chỉ cho vị Thánh A La Hán như:

- *Āsavanaṃ khayā samaṇa hotī'ti* - Do đoạn diệt các ô nhiễm vị ấy trở thành vị Sa môn.

Từ "Sa môn" có khi được Đức Thế Tôn tự nói về Ngài, như:

- *Samaṇoti kho bhikkhave*

Tathāgatassataṃ adhivacanan'ti

- Này các Tỳ khưu, gọi là Sa môn là chỉ cho Đấng Như Lai.

---

[1] Aii 238

Như vậy, Đức Thế Tôn nêu ra ba hạng Sa môn chân Chánh là: Bậc phàm phu có giới hạnh, những bậc Thánh hữu học và bậc Thánh A La Hán.

Với hạng Sa môn thứ tư là hạng Sa môn giả dối. Vị Sa môn này là người không phải Sa môn, vị ấy sau khi cạo bỏ râu tóc, đắp bên ngoài y hoại sắc, tự nhận mình là bậc Sa môn.

Như vậy, có tất cả bốn hạng Sa môn. *Na pañcamatthi* (không có hạng thứ năm). Đức Thế Tôn trả lời cho thợ rèn Cunda rằng: "Trong Pháp Luật này không có hạng Sa môn tự mình cạo bỏ râu tóc, tự xưng mình là Sa môn, khi tự mình đắp lên người chiếc y vàng hoại sắc.

Rồi Đức Thế Tôn chỉ ra Sa môn trong Pháp luật này có bốn hạng là:

- Bậc chiến thắng con đường (*Maggajino*).
- Bậc thuyết giảng con đường (*Maggadesako*).
- Bậc sống trên con đường (*Magge Jīvati*).
- Kẻ làm nhơ bẩn con đường (*Maggadūsī*).

a- Sa môn chiến thắng con đường (*maggajino*)

Maggajino = magga (con đường) + jina (chiến thắng). Pāli có giải thích:

"Maggajinoti maggenasabbakilesevijitāvīti attho" - "Bậc chiến thắng con đường" nghĩa là chiến thắng tất cả phiền não bằng đạo (là con đường tám ngành).

Maggadesako = Magga +desaka (người giảng giải); là bậc thuyết giảng con đường. Pāli có giải thích:

"Maggadesakoti paresaṃ maggaṃ desetā" – "Bậc thuyết giảng con đường" nghĩa là "đã chỉ ra con đường đến những người khác".

Magge jīvati = Magga + jīvati (sống)

"Bậc sống trên con đường". Là chỉ cho 7 bậc Thánh Hữu học hay phàm nhân có giới hạnh đang tu tập định và tuệ.

Bảy bậc Thánh Hữu học được gọi là bậc sống trên con đường siêu thế, đang hướng tâm đến Thánh quả A La Hán.

Phàm nhân đang tu tập giới định tuệ, gọi là bậc đang sống trên con đường hiệp thế.

"Yo ca maggadūsī" – "Và kẻ làm nhơ bẩn đạo"; chữ *dūsī* từ động từ *dūseti* là làm hư, làm nhơ bẩn. "Kẻ làm nhơ bẩn con đường" là chỉ cho kẻ ác giới, tà kiến, là người thực hành đi ngược lại với đạo.

Khi nghe Đức Thế Tôn dạy ngắn gọn về bốn hạng Sa môn, Cunda con người thợ rèn không hiểu rõ về bốn hạng Sa môn này, nên bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Kệ ngôn số 85

Cunda:

(85) Kaṃ maggajinaṃ vadanti buddhā	Chư Phật nói thế nào
(Iti cundo kammāraputto)	Bậc chiến thắng con đường

Maggakkhāyī kathaṃ atulyo hoti.	(Cunda con người thợ rèn
Magge jīvati me brūhi puṭṭho	Liền bạch với Đức Thế Tôn)
Attha me āvikarohi maggadūsiṃ	Tại sao gọi là con đường.
	Là không ước lượng được
	Con hỏi xin Ngài trả lời
	Bậc sống trên con đường.
	Xin trình bày cho con
	Hạng làm nhơ bẩn con đường.

Giải:

Maggakkhāyī kathaṃ atulyo hoti

Maggakkhāyī = magga (con đường) + khāyi

Khāyi là thể bất định của động từ

Khāyati (nói, thuyết) = √khā (nói, thuyết) + ya; ngoài ra khāyati còn có nghĩa là: dường như, hình như, giống như.

Kathaṃ: thế nào.

Atulyo = Na (không) + tulya (có thể đo lường) => *Atulya* là không thể đo lường.

"Maggakkhāyī kathaṃ atulyo hoti": "Tại sao gọi con đường, là không ước lượng được".

Cunda con người thợ rèn đã hỏi Đức Thế Tôn:

Kaṃ maggajinaṃ: "Ai là người chiến thắng con đường?". Nghĩa là: "Như thế nào được gọi là bậc chiến thắng con đường?"

Các câu còn lại cũng rõ ràng

- Kệ ngôn số 86

Đức Thế Tôn:

(86) Yo tiṇṇakatthaṃ katho visallo	Ai thoát khỏi nghi hoặc
Nibbānābhirato anānugiddho	Vị thoát khỏi mũi tên
Lokassa sadevakassanetā	Ưa thích cảnh Níp bàn
Tādiṃ maggajinaṃ vadanti buddhā	Không tham đắm vật gì
	Bậc lãnh đạo thế gian
	Chư thiên và loài người.
	Chư Phật gọi vị ấy
	Bậc chiến thắng con đường.

Giải:

Yo tiṇṇakathaṃkatho visallo

Yo (người nào, ai); *Tiṇṇa kathaṃkatho* = Tiṇṇa (quá khứ phân từ của tarata) là đi ngang qua, đã thông qua, đã vượt qua + Kathaṃkathā là nghi ngờ, phân vân.

"Tiṇṇa kathaṃkatho" – "Người đã vượt qua nghi hoặc". Ở đây sự nghi hoặc có hai loại:

- Nghi hoặc thông thường, như người nghi ngờ tên làng là như vầy, như vầy, hay con đường này dẫn đến đâu...
- Nghi hoặc bản thể pháp (*vicikicchā*)

Loại nghi hoặc bản thể pháp này đã được vị Sơ đạo diệt trừ tuyệt dứt, vì đã chứng đạt trạng thái Níp bàn, không còn nghi ngờ về sự tịch tịnh nữa.

Ở đây chữ *Kathaṃkathā* (sự nghi hoặc) mang ý nghĩa rộng rãi hơn; tức là thấy rõ sự bất lợi, sự tai hại của pháp bất thiện, thấy rõ sự hữu ích, sự an lạc khi diệt trừ được bất thiện bằng sự thực chứng.

Như bản Sớ giải bài kinh Rắn (Uragasutta) trong tập Suttanipāta (Kinh tập) có nêu ra năm pháp chướng ngại (*Nīvaraṇā*) để minh họa cho việc đoạn trừ không còn nghi hoặc, năm pháp chướng ngại là:

- Dục dục chướng ngại (*Kāmacchandanīvaraṇa*).
- Sân độc chướng ngại (*Byāpādanīvaraṇa*).
- Hôn trầm, thụy miên chướng ngại (*Thīnamiddhanīvaraṇa*).
- Phóng dật, hối hận chướng ngại (*Uddhacca kukkuccanīvaraṇa*).
- Hoài nghi chướng ngại (*vicikicchānīvaraṇa*).

Dục dục chướng ngại và sân độc chướng ngại được đoạn trừ bằng Tam Đạo. Điều này vị ấy biết rõ, thấu rõ, không còn nghi ngờ chi cả; đó là *tiṇṇa kathaṃkathā*.

Hôn trầm, thùy miên chướng ngại và phóng dật chướng ngại được Tứ Đạo đoạn trừ, vị ấy thấu rõ, biết rõ, không còn nghi ngờ chi cả, đó gọi là *tiṇṇa kathaṃkathā.*

Hối hận chướng ngại và hoài nghi chướng ngại được đoạn trừ bằng Sơ Đạo. Vị ấy biết rõ, thấu rõ, không còn nghi ngờ chi cả, đây gọi là *tiṇṇa kathaṃkathā*.

Đối với tham dục chướng ngại và sân độc chướng ngại được giảm nhẹ nhờ Nhị đạo, vị ấy thấu rõ, biết rõ không còn nghi ngờ chi cả. Đây gọi là *tiṇṇa kathaṃkathā*.

Visalla: nhổ mũi tên hay lao ra khỏi, thoát khỏi buồn rầu.

Bản Sớ giải kinh Rắn, đoạn 17 có giải thích:

Vigatasallattā visallo: Trạng thái thoát ra những mũi tên, là nhổ bỏ mũi tên.

Có năm mũi tên đó là:

- Mũi tên tham ái (*Rāgasalla*)- Salla: vật có mũi nhọn.
- Mũi tên sân hận (*Dosasalla*)
- Mũi tên si mê (*mohasalla*)
- Mũi tên ngã mạn (*mānasalla*).
- Mũi tên tà kiến (*diṭṭhisalla*).

Gọi là mũi tên, vì chúng là những pháp gây bất lợi, tai hại và khổ cho tâm.

Ở đây câu nói *Tiṇṇakathaṃkatho visallo*, tuy chỉ cho vị Thánh A La Hán, nhưng là A La Hán Chánh Đẳng Giác. Vì Bậc Chánh Giác không còn phân vân trước bất cứ pháp nào, do Ngài có Nhất thiết trí (*Sabbaññutaññāṇa*). Vị Thánh A La Hán cho dù là Thượng thủ Thinh văn như Ngài Sāriputta vẫn có điều chưa thấu hiểu trọn vẹn.

Như trong Trường Bộ Kinh, kinh Tự Hoan Hỷ (Sampasādaniyasutta). Đức Thế Tôn đã hỏi Ngài Sāriputta rằng:

- Này Sāriputta, có phải người đã được biết, trong quá khứ, các vị A La Hán Chánh Đẳng Giác, với tâm của người biết được tâm của tất cả các vị Thế Tôn, Giới đức chư vị Thế Tôn là như vậy, Pháp là như vậy... Trí tuệ là như vậy... an trú là như vậy... giải thoát chư vị Thế Tôn là như vậy?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Này Sāriputta, có phải người đã được biết trong tương lai, các vị A La Hán Chánh Đẳng Giác, với tâm của người biết được tâm của tất cả các vị Thế Tôn- Giới đức chư vị Thế Tôn là như vậy, Pháp là như vậy... Trí tuệ là như vậy... an trú là như vậy... giải thoát chư vị Thế Tôn là như vậy?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Này Sāriputta, có phải ngươi đã được biết trong hiện tại Ta là bậc A La Hán Chánh Đẳng Giác, với tâm của ngươi biết được tâm của Thế Tôn- Giới đức của Thế Tôn là như vậy, Pháp là như vậy... Trí tuệ là như vậy... an trú là như vậy... giải thoát chư vi Thế Tôn là như vậy?

- Bạch Thế Tôn, không.

Nhưng đối với vị A La Hán Chánh Đẳng Giác những vấn đề ấy, Ngài không có sự phân vân. Ngoài ra, tất cả ngôn từ Ngài đều thông suốt, cho dù đó là tiếng nhân loại, tiếng nói Chư thiên hay tiếng nói Phạm Thiên Đức Thế Tôn đều thông suốt. Cho dù là con đường hiệp thế hay siêu thế, Ngài đều thông suốt.

Như trong Sớ giải kinh Pháp cú, câu số 80 ghi nhận:

Khi Đức Thế Tôn tế độ thanh niên Mahāduggata (Đại Khổ), Ngài trao bát cho Mahāduggata rồi đi đến nhà của Mahāduggata không cần có người dẫn lộ.

Theo bản Sớ giải Buddhavaṃsa (Phật sử) Bồ tát Sumedha tự mình suy ngẫm tìm ra con đường tu tập pháp Ba la mật (pāramī).

Theo bản Sớ giải Buddhavaṃsa (Phật tông). Khi Bồ tát Sumedha được Đức Phật – Dipaṅkāra thọ ký, Bồ tát ngồi tại chỗ quán xét: "Ta muốn thành bậc Chánh Giác, ta phải thực hành pháp nào?" Rồi Ngài thấy rằng: "Ta phải thực hành trước tiên là Pháp Bố Thí Ba la mật, rồi đến Trì Giới, rồi đến Xuất Ly, Trí Tuệ, Tinh Tấn, Nhẫn Nại, Chân Thật, Quyết Định, Từ và Xả Ba la mật". Mười pháp Ba la mật này do tự Bồ tát Sumedha tìm ra, không có ai chỉ dạy.

Còn đối với hoài nghi theo thực tính pháp (*vicikicchā*) thì từ bậc Dự lưu đến Đức Phật Độc Giác cũng chẳng còn, tức là chỉ cho sự nghi ngờ về Đạo Quả siêu thế.

Nibbānābhirato = Nibbāna (nguội lạnh, giải thoát, an vui tuyệt đối) + abhi (cao tột) + rata (quá khứ phân từ của *ramati*) (đã vui thích trong, đã sùng mộ đến).

Nibbānābhirato: "đã vui thích với sự giải thoát". Là chỉ cho vị Thánh A La Hán thường xuyên an trú tâm vào Thiền quả để hưởng Thánh lạc. Và Đức Thế Tôn cũng như thế ấy.

Anānugiddho = Na (không) + anugiddha (quá khứ phân từ của *Anugijjhati* => anu (theo sau) + √gidh (tham muốn, yêu thích) : động từ gijjhati là khát khao, ham muốn.

Anānugiddha: đã không còn ham muốn.

Anānugiddho'ti kañci dhammaṃ taṇhāgedhena anenugijjhanto: Không còn ham muốn là không ao ước bất kỳ pháp nào có sự ràng buộc với ái.

Lokassa sadevakassa netā

Lokassa (trong thế gian); *sadevaka* (luôn cả chư Thiên); *neta* từ ngữ căn √*ni* là dẫn dắt; *netā*: bậc lãnh đạo.

Lokassa sadevakassa netā

"Bậc lãnh đạo thế gian

Luôn cả chư thiên và loài người."

Được gọi là bậc lãnh đạo thế gian, vì khi Đức Thế Tôn thuyết giảng pháp thoại, Ngài thuyết phù hợp với cơ tánh của người có duyên lành để chứng đạt Thánh quả.

Có rất nhiều bài kinh minh chứng cho điều này như kinh Con Đường Đến Bờ Bên Kia (Pārāyanasutta) trong Suttanipāta; Kinh Đại hội (Mahāsamayaṃ sutta) trong Trường bộ II...

Tādi (như vậy) => Tādiṃ: vị như vậy. Nghĩa là: "Vị không hề sai khác pháp như vậy" hay là "vị có giới như vậy, có định như vậy, có tuệ như vậy".

Maggajinaṃ vadanti buddhā: Chư Phật gọi là "vị chiến thắng con đường".

Lại nữa, "Bậc chiến thắng con đường" là chỉ cho vị thông suốt giới- định- tuệ; là vị thành tựu pháp sâu thẳm không thể đo lường (atulya)... Như trong tập Tương ƯNG I, chương Tương ưng Phạm Thiên (Brahmasaṃyutta), kinh Thỉnh cầu:[1]

Đức Thế Tôn sau khi chứng đạt vô Thượng Chánh Giác nơi cội Bồ đề, gần bờ sông Nerañjara (Ni Liên). Khi Ngài ngồi nơi cội cây Ajapāla Nigrodha, Đức Thế Tôn có ý không muốn giảng pháp. Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn:

Pháp ta chứng khó khăn

Sao nay ta nói lên

Tham sân si chi phối

Khó chứng ngộ pháp này

Pháp này đi ngược dòng

Vi diệu và thâm sâu

Khó thấy, rất vi tế

Những ai ưa ái dục

---

[1] S.i 136

Bị vô minh bao phủ

Rất khó thấy Pháp này.

Như vậy, bậc chiến thắng con đường là chỉ cho Đức Phật.

- Kệ ngôn số 87

(87) Paramaṃ paramanti yodha ñatvā	Ai ở đời biết được
Akkhāti vibhajate idheva dhammaṃ	Pháp tối thượng tối thượng
Taṃ kaṅkhachidaṃ muniṃ anejaṃ	Nói lên và phân tích
Dutiyaṃ bhikkhunamāhu maggadesiṃ	Pháp ở đây là vậy
	Vị chặt đứt nghi hoặc
	Bậc ẩn sĩ không dục
	Bậc Tỳ khưu thứ hai
	Được gọi thuyết con đường.

Giải:

Sau khi chỉ hạng Sa môn chiến thắng con đường là Đấng Chánh Giác, Đức Thế Tôn giải thích đến bậc Sa môn thuyết giảng con đường.

b- Sa môn thuyết giảng con đường (*maggadesako*)

Parama (cao nhất)

Paramaṃ paramanti: Tối thượng là tối thượng.

Pāli có giải thích từ *Paramaṃ* là:

"Tattha paramaṃ nāmanibbānaṃ

Sabbadhammānaṃ aggaṃ uttamanti attho

"Ở đây, Níp bàn gọi là tối thượng (*paranaṃ*); nghĩa là tối thượng trong các pháp."

Yodha = yo (ai) +idha (ở đây; trên đời này); ñatvā (thể tuyệt đối của *Jānāti*) được biết, được hiểu.

Paramanti yodha ñatvā: "Ai trên đời này được biết là tối thượng".

Là chỉ cho vị Thánh A La Hán đã "xem xét lại - Paccavekkhana" Níp bàn đã chứng đạt. Đó chính là Pháp tối thượng; vị ấy với trí của mình đã hiểu rõ như vậy.

Akkhāti = ā + √khā (nói lên, tuyên thuyết) + a: nói ra, tuyên bố.

Vibhajate từ chữ vibhajati = vi + √bhaj (phân chia) + a: phân chia, tách ra.

Idheva = idha + eva: như vậy.

Akkhāti vibhajate idheva dhammaṃ

"Nói lên và phân tích

Pháp ở đây là như vậy."

Là chỉ cho vị thuyết giảng pháp dẫn đến Níp bàn; chứng đạt được Níp bàn ngay trong đời này.

Vị ấy, sau khi chứng đạt được Níp bàn với trạng thái tự mình thành tựu, thấu triệt, vị ấy làm cho rõ ràng con đường dẫn đến Níp bàn đến chúng sanh, để được tỏ ngộ như mình.

Vị ấy thuyết giảng và phân tích những pháp thâm sâu ấy, như nói về Tứ niệm xứ, Tứ Chánh cần... nói về đây là Thánh đạo Tám ngành.

Về cách thuyết giảng:

Đối với người có trí tuệ nhạy bén, vị ấy thuyết tóm gọn.

Với người có trí tuệ yếu, vị ấy thuyết giảng rộng rãi, chi tiết.

Trong khi thuyết giảng, phân tích, vị ấy rống lên tiếng rống con sư tử: "Đây là pháp trong giáo pháp này, không phải là loại pháp bên ngoài".

Như vậy được nói rằng: "Vị ấy thuyết giảng và phân tích giáo pháp (của Đức Thế Tôn).

Taṃ kaṅkhachidaṃ muniṃ anejaṃ.

Taṃ (vị ấy) *kaṅkha* (nghi ngờ); *chida* (cắt đứt); *Kaṅkhachidaṃ* (cắt đứt nghi ngờ).

Aneja: thoát khỏi dục vọng.

Taṃ kaṅkhachidaṃ: vị ấy cắt đứt nghi ngờ.

Muniṃ anejaṃ: "bậc ẩn sĩ không ham muốn". Nghĩa là vị ấy tự mình hiểu rõ Tứ đế, không còn sự nghi ngờ, vị ấy không còn ham muốn bất kỳ điều gì.

Lại nữa, vị ấy với trí hiểu rõ con đường đến Níp bàn, vị ấy thuyết giảng để đoạn trừ nghi hoặc nơi chúng sinh, chặt đứt hoài nghi nơi người khác.

Vị ẩn sĩ ấy đã thành tựu trạng thái yên lặng là Níp bàn. Pāli có giải thích:

Moneyya samannā gamena muniṃ: "Bậc ẩn sĩ là vị thành tựu hạnh kiểm toàn hảo."

Ejāsaṅkhātāyataṇhāya abhāyato anejaṃ. Thoát ra dục vọng với trạng thái vắng mặt khát ái gọi là "vô dục".

Dutiyaṃ bhikkhunamāhu: "vị Tỳ khưu thứ hai đã nói"

Maggadesiṃ: chỉ ra con đường.

Vị Sa môn thuyết giảng con đường, được ví như vị sứ thần tuyên đọc chiếu chỉ của Đức vua.

Vị Sa môn thuyết giảng con đường, là chỉ cho bậc Thánh A La Hán. Vị ấy tự mình thông suốt con đường không chỉ đo lường; vị ấy là người mang theo mình đạo lộ giải thoát, là người mang theo giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn là "Bậc chiến thắng con đường" như đã giải ở trên. Ngoài ra, Đức Thế Tôn cũng là bậc "Thuyết giảng con đường" tối thượng nhất trong các bậc "thuyết giảng con đường".

Trong tập Trường Bộ Kinh I, bài kinh Kūṭadanta (Kūṭadanta sutta), có ghi nhận: Tiền thân Đức Phật là vị Tế lễ sư (Purohita) của vua Mahāvijita đã giải thích (*sandassesi* = tiếp đầu ngữ saṃ (đồng với) + √dis xếp đặt, sắp xếp + e = chỉ ra, giải thích);

Thuyết phục (*samādapesi* = saṃ + ā + √dā: làm cho sạch + ape: khiến);

Khích lệ (*samuttesesi* = saṃ + u + tija: làm cho bén + e);

Sách tấn (*sampahaṃsesi* = saṃ + pa + √has + a: được vui vẻ).

Khi còn là Bồ tát, Ngài có cách thuyết giảng theo bốn phương án như thế; khi thành bậc Chánh Giác. Ngài vẫn thực hiện như thế. Trong Sớ giải có giải thích thêm:

Giải thích: Là Đức Thế Tôn giúp người nghe cởi bỏ si mê.

Thuyết phục: Là Đức Thế Tôn giúp người nghe chú ý, là bỏ sự phóng dật.

Khích lệ: Là Đức Thế Tôn giúp người nghe từ bỏ sự lười nhác, sinh khởi sự tinh tấn.

Sách tấn: Là Đức Thế Tôn giúp người nghe thành tựu được việc thực hành pháp để chứng đắc Thánh quả.

c- Sa môn sống "trên" con đường (*magge jīvati*)

Sau khi thuyết giảng kệ ngôn (số 87) nói về hạng Sa môn thứ hai là: "Sa môn thuyết giảng con đường".

Tiếp theo Đức Thế Tôn giảng về hạng Sa môn sống trên con đường (Maggejīvā):

- Kệ ngôn số 88

(88) Yo dhammapade sudesite	Ai trên nền tảng pháp đã khéo thuyết.
Magge jīvati saññato satīmā.	Sống với con đường, thu thúc, có niệm.
Anavajjapadāni sevamāno	Thực hành căn bản không lầm lỗi.
Tatiyaṃ bhikkhunamāhu maggajīviṃ	Vị Tỳ khưu thứ ba, gọi là sống trên con đường.

Giải:

Yo (người nào, ai); *dhammapade* = dhamma (pháp) + pada (từ này có rất nhiều nghĩa như: bàn chân, bước chân, vị trí, một lời nói, nguyên nhân - như *padaṭṭhāna*: nguyên nhân gần... Ở đây dùng với ý nghĩa "nền tảng".

Dhammapāde là những nền tảng của pháp. Nhưng nền tảng của pháp là những pháp nào? Pāli có giải thích:

Yo nibbānadhammassa padattā dhammapāde: Pháp nào thuộc về pháp tịch tịnh (Níp bàn) là nền tảng pháp.

Như vậy "nền tảng pháp" ở đây là chỉ cho những pháp nào khi thực hành theo sẽ chứng đạt Níp bàn.

Sudesite (đã được khéo giảng thuyết) = su (khéo, tốt) + desita (quá khứ phân từ của *deseti*: thuyết, nói); *desita* là đã được thuyết, đã được nói => *sudesita* là đã được khéo giảng thuyết.

Gọi là *sudesite* (đã khéo thuyết giảng) là sự giảng thuyết theo hai phương thức:

a/ Giảng pháp thích hợp với cơ tánh (*carita*) của chúng sinh. Như với người có tánh trí cao thì Đức Thế Tôn thuyết tóm gọn; với người có tánh trí kém hay tánh si nhiều thì Đức Thế Tôn thuyết rộng rãi.

Đối với người có tánh tín mạnh, Đức Thế Tôn thuyết về những ân đức cao thượng như ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng, ân đức Giới, ân đức Bố thí, ân đức Chư thiên...

Đối với người có tánh sân mạnh, Đức Thế Tôn thuyết về Tứ vô lượng tâm.

Đối với người tánh tham, Đức Thế Tôn thuyết về sự không xinh đẹp, sự đáng nhàm chán, sự gây nguy hại...

b/ Giảng pháp với mục đích đưa đến diệt trừ những ô nhiễm, như thuyết giảng về Tứ niệm xứ, Tứ Chánh cần...

Đây gọi là "khéo thuyết giảng".

Yo dhammapade sudesite: "Người nào nơi căn bản pháp đã khéo thuyết giảng".

Magge (trên con đường); *Jīvati* (đang sống).

Pāli có giải thích *magge jīvati* (đang sống trên con đường) như sau:

Magga samaṅgīpi anavasitamagga kiccattā magge jīvati: Người được ban cho con đường, có phận sự không lìa bỏ con đường là "người đang sống trên con đường".

Như vậy, "người đang sống trên con đường" là người đang thực hành pháp.

Pháp nào gọi là con đường (*magga*)?

"Con đường" nói gọn là "Giới - Định - Tuệ"; nói rộng là chỉ cho 37 pháp dẫn đến giác ngộ Níp bàn.

Con đường đưa đến Níp bàn này được Đức Thế Tôn gọi là "Con đường duy nhất - *Ekayāna magga*). Con đường này khởi đầu là Tứ niệm xứ; giai đoạn giữa của con đường là Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ quyền, Ngũ lực, Thất giác chi; giai đoạn cuối của con đường là Bát Chánh đạo.

Chính Bát Chánh đạo là con đường ngắn nhất để chứng đạt Níp bàn.

Lại nữa, chính Bát Chánh đạo là tinh hoa, là cốt lõi, là thu gọn của Pháp Ba la mật (*pāramī*).

Saññata (có thu thúc). Pāli có giải thích:

Sīla saṃyamena saññato: Gìn giữ giới gọi là có thu thúc. Nghĩa là giữ mình trong giới bổn *pāṭimokkha* (chữ *saṃyama* nghĩa là chế ngự, thu thúc).

Trong Visuddhimagga, Ngài Buddhaghosa có cho biết: Luật thu thúc của Đức Thế Tôn có năm loại đó là:

- *Sīlasaṃvara*: Thu thúc trong giới bổn Pāṭimokkha do nương vào đức tin.
- *Satisaṃvara*: Thu thúc các quyền: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý do nương vào niệm (*sati*).
- *Ñāṇasaṃvara*: Là ngăn ngừa không cho tham sinh lên khi thọ dụng bốn món vật dụng (vật thực, y phục, sàng tọa, dược phẩm), tức là có sự quán tưởng bốn món vật dụng. Đó là do nương vào trí.
- *Khantisaṃvara*: Gìn giữ sự nhẫn nại, do nương vào sự vô sân (*adosa*).
- *Vīriyasaṃvara*: Là cố gắng dứt bỏ ba tà tư duy (*micchāsaṅkappa*) là: Dục tầm (*Kāmavitakka*), Sân tầm (*byāpādavitakka*) và Hại tầm (*vihiṃsāvitakka*).[1]

Satimā (có niệm). Là có sự ghi nhớ để biết rõ mình.

Magge jīvati saññato satimā

Có sự ghi nhớ, có sự thu thúc là vị đang sống trên con đường.

Anavajjapadāni = anavajja + padāni

Anavajja = Na(không) + avajja (tầm thường, thấp kém).

Anavajja là không thấp kém, ở đây có nghĩa là không lỗi lầm, không lơ là.

Pada: nền tảng.

Anavajjapadāni: không lầm lỗi chút ít pháp nền tảng. Nghĩa là có sự tinh cần thực hành pháp để chứng đạt Níp bàn.

Sevamāna là hiện tại phân từ của *sevati* là đang cộng tác với, đang thực hành. Pāli có giải thích như sau:

Bhaṅgañāṇa pabhuti bhāvanā sevanāya sevamāno: Kể từ hoại trí (*Bhaṅgañaṇa*) về sau, có sự tu tiến (*bhāvanā*) tốt đẹp, là sự thực hành.

Anavajjapadāni sevamāno: Có sự thực hành không phạm lỗi lầm chút ít pháp nền tảng.

Āhu: đã nói.

Tatiyaṃ bhikkhunamāhu maggajīviṃ

Vị Tỳ khưu thứ ba này được gọi là "sống trên con đường".

Như vậy, được gọi là hạng Sa môn sống trên con đường, là Đức Thế Tôn chỉ bảy bậc Thánh Hữu học (từ Dự lưu đạo cho đến A La Hán đạo), cùng với Tỳ khưu phàm nhân có giới hạnh đang thực hành pháp quán Vipassanā.

Đại kinh Xóm ngựa

Trong Trung Bộ I, bài Đại kinh Xóm ngựa (Mahā Assapura sutta) (số 39) ghi nhận:

---

[1] A.iii 446

Một thời, Đức Thế Tôn ở giữa dân chúng xứ Aṅga tại Assapura (thành Assa). Thế Tôn gọi các Tỳ khưu:

- Này các Tỳ khưu

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Những bậc Tỳ khưu vâng đáp lời Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy:

- *Samaṇā samaṇāti vo bhikkhave jano sañjānāti* - "Sa môn, Sa môn! Này các Tỳ khưu, dân chúng biết các người là vậy."

Tiếp theo Đức Thế Tôn dạy các pháp làm thành tựu "Sa môn", như vậy danh xưng này được chân chánh.

Pháp làm cho trở thành Sa môn- Bà la môn là tam học, tức là Giới- Định- Tuệ hay Bát Chánh Đạo.

Như trong tập Tương Ưng Kinh V, Kinh Sa Môn Hạnh[1] trong chương Tương ưng Đạo. Đức Thế Tôn dạy:

- Này các Tỳ khưu, Thế nào là Sa môn hạnh? Chính là Thánh đạo tám ngành. Tức là Chánh kiến... Chánh định. Này các Tỳ khưu, đây gọi là Sa môn hạnh.

Và này các Tỳ khưu, thế nào là quả Sa môn? Dự lưu quả, Nhất lai quả, Bất lai quả và A La Hán quả. Này các Tỳ khưu, đây gọi là quả Sa môn hạnh.

Trong bài kinh Sa môn hạnh thứ hai, Đức Phật dạy:

- Và này các Tỳ khưu, thế nào là mục đích Sa môn hạnh? Đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si. Đây gọi là mục đích Sa môn hạnh (*samannattho*).

Trong Trung bộ kinh I, kinh Mahā Assapura (số 39). Đức Thế Tôn nêu ra hai pháp: Hổ thẹn tội lỗi và ghê sợ tội lỗi (*Ottappa*). Đây là hai pháp trước tiên làm nền tảng cho Sa môn hạnh. Vị Tỳ khưu khi có được hai pháp này, không dừng lại, cần phải thực hành để có được thân hành thanh tịnh (*Parisuddhakāyasamācāratāya*; *samācarati* là thực hành + *āya* là có được, lợi tức.

Có được thân hành thanh tịnh: Là vị Tỳ khưu không sát sinh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục, không dùng tay, đất, đá, gậy hay gươm đánh, chém làm hại chúng sanh khác.

Tiếp theo, vị Tỳ khưu có được ngữ hành thanh tịnh (*parisuddhavacīsamācāratāya*). Nghĩa là vị Tỳ khưu không nói dối, không nói ác, không nói chia rẽ, không nói vô ích; không nói lời khinh thường hay nói lời phỉ báng Tỳ khưu khác.

Có được ý hành thanh tịnh (*parisuddhamanocāratāya*). Ý hành thanh tịnh là:

- Không có sự suy tư đến dục tầm. Là không cầu được tài sản của người khác, không có sự hân hoan thích thú về tài sản dục lạc thế gian.

---

[1] S.v 25

- Không có sự suy tư đến sân tâm. Là không có suy tư đến việc hận thù; không có suy nghĩ đến việc làm hại người.
- Không có tà kiến. Là không có sự suy tư đi ngược lại với chân lý, ngược lại sự thật.

Khi có được tàm - quý, vị ấy không khen mình chê người.

Khi có được thân hành thanh tịnh, vị ấy không khen mình chê người.

Khi có được ngữ hành thanh tịnh, vị ấy không khen mình chê người.

Khi có được ý hành thanh tịnh, vị ấy không khen mình chê người.

Tiếp theo, vị Tỳ khưu có được sự sinh hoạt thanh tịnh *Parisuddhājīvatāya*. Là vị Tỳ khưu không nuôi mạng bằng những việc làm bất chánh, như nói nịnh hót, nói đe dọa...

Vị Tỳ khưu không vì có được sự sinh hoạt thanh tịnh, vị ấy khen mình chê người.

Vị Tỳ khưu cần phải "gìn giữ các quyền (*indriyesuguttadvārā*)

Khi mắt thấy sắc không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Do nguyên nhân gì, vì nhãn quyền không được gìn giữ khiến các ác bất thiện khởi lên, vị ấy tự chế ngự nguyên nhân ấy.

Khi nghe các tiếng... khi ý nhận thức các pháp...

Tiết độ trong ăn uống (*bhojane mattaññuno*). Là khi thọ thực có sự quán tưởng: Thọ thực không phải để nô đùa, thọ thực không phải để đam mê, thọ thực không phải để trang sức (làm đẹp) ...

Có niệm tỉnh giác trong đại oai nghi và tiểu oai nghi.

Đoạn trừ năm triền cái. Là gột rửa tâm hết năm pháp chướng ngại, là pháp làm suy giảm trí tuệ. Đó là: Tham dục cái, Sân hận cái, Hôn thụy cái, Trạo hối cái và Hoài nghi cái.

Có năm ví dụ được Đức Thế Tôn ví cho năm pháp chướng ngại này:

1. Tham dục chướng ngại được ví như người mang nợ; khi áp chế không cho tham dục chướng ngại sinh khởi, ví như người tìm được nghề thích hợp, được phát đạt, có tiền trả được nợ cũ, có tiền nuôi dưỡng vợ. Người ấy nhờ vậy được sung sướng hoan hỷ.

2. Sân hận chướng ngại được ví như người bị bệnh đau đớn, trầm trọng, ăn uống không tiêu, thể lực suy yếu. Sau một thời gian điều trị, người ấy khỏi bệnh, ăn uống tiêu thông, thể lực khôi phục, người ấy sung sướng hoan hỷ.

3. Hôn trầm - thùy miên chướng ngại được ví như người bị nhốt trong ngục. Sau một thời gian, người này thoát khỏi tù tội, an lạc kiện toàn, tài sản không bị tổn giảm. Người ấy được sung sướng hoan hỷ.

4. Phóng dật - hối hận chướng ngại, được ví như người nô lệ, không được tự chủ, lệ thuộc người khác, không được tự do đi lại. Sau một thời gian, người ấy thoát

khỏi cảnh nô lệ, được tự chủ, không bị lệ thuộc người khác, được tự do đi lại. Người ấy sung sướng hoan hỷ.

5. Hoài nghi chướng ngại, được ví như người có nhiều tài sản, đang đi qua bãi sa mạc. Sau một thời gian, người ấy đi qua bãi sa mạc an toàn, không có nguy hiểm tai hại, tài sản không bị tổn giảm. Người ấy nhờ vậy được sung sướng, hoan hỷ.

Chứng đắc Tam thiền, Tứ thiền.

Chứng đắc Tam minh.

Chứng túc mạng minh: Vị ấy nhớ về tiền kiếp, nhớ nhiều đời sống quá khứ với đại cương cùng chi tiết. Ví như người làng mình đi đến làng khác, từ làng khác đi đến làng khác nữa. Và từ làng này trở về làng mình. Người ấy suy nghĩ: "Ta từ làng của mình đi đến làng kia, nơi đây ta đã đứng như thế này, nơi đây ta đã ngồi như thế này, nơi đây ta đã nói như thế này, đã yên lặng như thế này. Từ nơi làng nọ ta đã trở về làng của mình" là chỉ cho kiếp sống trước, sanh lại kiếp sống này.

Chứng thiên nhãn minh: Là vị ấy thấy được sự sống, sự chết của chúng sinh. Ví như người có mắt đứng giữa căn nhà có hai cửa đối mặt nhau, người này có thể thấy các người (khác) đi vào nhà, đi ra, đi qua đi lại.

Chứng lậu tận minh: Là vị ấy thấu triệt bốn chân lý cao tột: Đây là khổ, đây là nhân sinh khổ, đây là khổ diệt và đây là con đường dẫn đến diệt khổ. Vị ấy diệt trừ mọi ô nhiễm, hiểu biết rằng "sanh đã tận, những việc cần làm đã làm xong, sau đời sống này, không còn đời sống nào khác nữa".

Ví như tại dãy núi lớn, có hồ nước thuần tịnh, trong sáng, không có ô nhiễm. Người có mắt đứng trên bờ sẽ thấy những con hến, con sò, những hòn đá, hòn sạn, những đàn cá bơi qua hay bơi lại hay đứng một chỗ.

Vị Tỳ khưu này được gọi là bảy hạng:

a/ Tỳ khưu là Sa môn (*Bhikkhu samaṇo hoti*)

Samaṇa (Sa môn) là "Bậc yên lặng". Pāli có định nghĩa (theo kinh này) là:

Pāpe sameti upasametīti samaṇo: Làm yên lặng các điều ác là Sa môn

Tỳ khưu là Sa môn chỉ cho vị dừng lại các ác - bất thiện pháp. Những pháp này ô nhiễm đưa đến tái sanh, đáng sợ hãi, đem lại khổ quả, đưa đến sanh, già, chết trong tương lai. Như vậy, này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu là Sa môn.

b/ Tỳ khưu là Bà la môn (*Bhikkhu brahmaṇo hoti*)

Là vị đã đuổi ra các pháp ác, bất thiện ra ngoài, các pháp này ô nhiễm, dẫn đến tái sinh, đáng sợ hãi, đem lại khổ quả đưa đến sanh, già, bệnh, chết trong tương lai. Như vậy này các Tỳ khưu, là Tỳ khưu Bà la môn.

c/ Tỳ khưu đã tắm sạch sẽ (*Bhjikkhu nahātako hoti*)

Chữ *Nahāka* (bậc tắm sạch sẽ) có Pāli định nghĩa như sau:

Pāpe nahāyīti nahātako: Tắm rửa các tội lỗi là bậc đã tắm rửa.

Nahataka = √nahā (tắm) +ta + ka.

Là vị đã tắm gội sạch sẽ các ác, bất thiện pháp...

d/ Tỳ khưu đã biết và hiểu rõ (*Bhikkhu vedagū hoti*)

Chữ *vedagū* = veda (hiểu biết) + √gamu (đi đến) + rū.

Pāli có định nghĩa:

Vedaṃ gacchatīti vedagū: Đi đến hiểu biết là Vedagū (bậc giác ngộ)

Tỳ khưu là bậc hiểu biết rõ, là vị đã hiểu và biết rõ các ác, bất thiện pháp...

e/ Tỳ khưu đoạn trừ tội lỗi (*Bhikkhu sottiya hoti*)

Sottiya (đoạn trừ tội lỗi) = sutta (đoạn trừ) + na.

Pāli có định nghĩa:

Suttāpāpā assa atthīti sottiyo.

Có thể (*assa*) đoạn trừ các ác pháp, nghĩa là "bậc đoạn trừ tội lỗi".

Tỳ khưu là vị đã đoạn trừ các ác, bất thiện pháp.

f/ Tỳ khưu là bậc Thánh (*Bhikkhu ariyo hoti*)

Ariya (bậc Thánh) là bậc xa lìa tội lỗi.

Pāḷi có định nghĩa như sau: *"kilesānaṃ ārakattā ariyo"*

Chữ *Ārakā* là xa ra, lìa khỏi; bậc Thánh là bậc xa lìa tất cả phiền não.

Tỳ khưu làm cho xa lìa các ác, bất thiện pháp... là Tỳ khưu bậc Thánh.

g/ Tỳ khưu là bậc A La Hán (*Bhikkhu arahaṃ hoti*)

Chữ *arahanta* cũng từ chữ gốc là *ārakā*. Là vị làm xa lìa các ác bất thiện pháp.

Chữ *Ariya* (bậc Thánh) là chỉ cho bảy bậc Thánh Hữu học từ Dự lưu đạo cho đến A La Hán đạo.

Còn Arahaṃ là chỉ cho bậc A La Hán quả.

Quốc **độ** Aṅga

Là một quốc độ trong 16 quốc độ lớn vào thời của Đức Phật. Như Trong tập Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, kinh các lễ Uposatha (số 70),[1] Đức Phật dạy bà Visakhā:

- Này Visākhā, thực hành ngày trai giới (upossatha) của bậc Thánh; có quả báo lớn, có lợi ích lớn, có chói sáng, có ánh sáng lớn.

Quả báo lớn như thế nào? Lợi ích lớn như thế nào? Chói sáng lớn như thế nào? Ánh sáng lớn như thế nào?

---

[1] A.i 205

Ví như này Visākhā, có người áp đặt chủ quyền trên 16 quốc độ lớn, tràn đầy bảy báu... "Là chỉ cho vua Chuyển Luân". Quả báo được thành tựu là vua Chuyển Luân không bằng 1/16 của trai giới thực hành đầy đủ cả tám chi.

Quốc độ Aṅga thường được gọi theo tên của dân tộc là Aṅgā.

Vào thời Đức Phật, xứ Aṅga là chư hầu của Māgadha.(1) Được biết vua Bimbisāra xứ Māgadha rất được dân Aṅga mến mộ,(2) nên lúc bấy giờ hai dân tộc sống rất hòa thuận.

Quốc độ Aṅga nằm về phía đông của xứ Māgadha, cách Māgadha bởi con sông Campā; Xứ Aṅga có kinh thành là Campā. Hai thành phố khác cũng được nói đến là thành Bhaddiya và Assapura.

Thành Bhaddiya

Đức Phật có đến thành Bhaddiya nhiều lần, Ngài trú ngụ nơi rừng Jātiyā. Đại Trưởng giả Meṇḍaka quê tại đây; ông có đến viếng Đức Thế Tôn.(3) Bhaddiya cũng là nơi sinh quán của bà Visākhā, cũng là trú xứ của Trưởng lão Bhaddayi.(4)

Trong Tạng luật, bộ Mahāvagga I, chương Trọng Yếu ghi nhận: "Có lần dân xứ Aṅga dâng đến đạo sĩ thờ thần lửa Uruvelā Kassapa để ông cúng tế đàn lớn".

Trưởng lão Soṇa Koḷivisa trước khi xuất gia, Ngài cũng là vị Trưởng giả trong xứ Aṅga.(5)

Kinh Soṇadaṇda trong Trường bộ kinh I và Mahā Assapura, Cūḷa Assapura trong Trung bộ II cũng được thuyết trong xứ Aṅga này.

Thành Assapura

Theo Bổn sự Cetiya (số 422), thành phố Assapura này được kiến tạo bởi vị vương tử thứ hai của vua Upacara. Vua xứ Ceti là Upacara có năm vương tử.

Vị vương tử thứ hai theo lời dạy của vị Tế lễ sư Bà la môn Kapila ra đi lập nghiệp, ông đi đến một địa điểm thấy con ngựa trắng và xây dựng nơi đây một thành phố, đó là thành phố được gọi tên là Assapura.

Thành phố Assapura nằm về phía nam của thủ phủ Sotthivatī của vua Upacara (xem M.i 271). Nơi đây, Đức Phật thuyết lên hai bài kinh là: Mahā Assapura và Cūḷa Assapura trong Trung bộ I.

Sau khi thuyết giảng về hạng Sa môn thứ ba đến thợ rèn Cunda, tiếp theo Đức Thế Tôn giảng đến hạng Sa môn thứ tư là Maggadūsī (Kẻ làm nhơ bẩn con đường) với kệ ngôn:

d- Sa môn làm nhơ con đường (*maggadūsī*)

---

(1) xem ThagA.i 548
(2) xem M.A.i 304
(3) Xem DhpA câu số 252 và Luật Tiểu Phẩm II
(4) Xem J.ii 331
(5) Thag.v 632

- Kệ ngôn số 89

(89) Chadanaṃ katvāna subbatānaṃ.	Sau khi giả dạng bậc khéo thực hành.
Pakkhandī kuladūsako pagabbho.	Xông xáo làm nhơ gia đình, táo bạo.
Māyāvī asaññato palāpo.	Gian trá, không chế ngự, nói lảm nhảm.
Patirūpena caraṃ sa maggadūsī.	Người sở hành như vậy là kẻ làm nhơ bẩn con đường.

Giải:

Chadanaṃ (vật che đậy), *katvāna* từ *katvā* (thể tuyệt đối của *karoti*) nghĩa là "đã làm".

Chadanaṃ katvāna là đã che đậy, đã giả dạng. Nghĩa là: Đức Thế Tôn chỉ ra những Sa môn có hình tướng như bậc xuất gia, là những người cạo bỏ râu tóc, đắp y hoại sắc đến tận cổ, là người có hình tướng như bậc xuất gia, có dấu hiệu, đặc tính của vị Sa môn.

Subbatānanti buddha pacceka buddhasāvahaṃ: "Khéo thực hành" là chỉ cho Đức Phật, Phật Độc Giác và Thánh Thinh văn. Những cách thực hành của những bậc ấy rất tốt đẹp, nên được gọi là *Subbatānaṃ* (khéo thực hành).

Chadanaṃ katvāna sabbatānaṃ: "Sau khi giả dạng bậc khéo thực hành". Là chỉ cho hạng Sa môn chỉ có hình tướng là bậc xuất gia, nhưng nội tâm tràn đầy ô nhiễm của tham dục, sân hận và tà kiến.

Lại nữa, điều này là chỉ cho hạng Sa môn đã làm hư hoại giới hạnh, đã phá hủy giới hạnh của bậc xuất gia.

Thật vậy, giống như người dùng cỏ, cây, lá để che giấu những cặn bã, hôi thối. Cũng vậy, có những người giả dạng là bậc khéo thực hành qua hình tướng Sa môn; dùng hình tướng là bậc xuất gia với đầu cạo trọc, mình đắp y vàng hoại sắc để che dấu bên trong là tham dục, sân hận, tà kiến cùng với sự phá hủy, làm hư hoại giới hạnh.

Pāli có giải thích:

Ahaṃpi bhikkhūti bhikkhumajjhe pakkhandati: Giữa các Tỳ khưu, khoác lác rằng "Tỳ khưu chính là tôi".

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, kinh Sa môn (số 81),[1] Đức Phật dạy:

- Này các Tỳ khưu, có ba hạnh Sa môn cần phải làm của Sa môn. Thế nào là ba?

Thọ trì tăng trưởng giới học; Thọ trì tăng trưởng định học; Thọ trì tăng trưởng tuệ học.

Đây là ba hạnh Sa môn cần phải làm của Sa môn.

Ở đây, này các Tỳ khưu, hãy học tập như sau:

---

[1] A.i 229

"Sắc bén sẽ là ước muốn chúng ta để thọ trì tăng trưởng giới học. Sắc bén sẽ là ước muốn chúng ta để thọ trì tăng thượng định học. Sắc bén sẽ là ước muốn chúng ta để thọ trì tăng thượng tuệ học".

Ví như, này các Tỳ khưu, một con lừa đi theo sau lưng một đàn bò nghĩ rằng: "Ta cũng là con bò, ta cũng là con bò". Nhưng nó có màu sắc giống như con bò, nó không có tiếng giống như con bò, nó không có chân giống như con bò. Tuy vậy, nó vẫn đi theo sau lưng đàn bò, nghĩ rằng: "Ta cũng là con bò, ta cũng là con bò".

Cũng vậy, này các Tỳ khưu, ở đây Tỳ khưu đi theo sau lưng chúng Tỳ khưu, nghĩ rằng: "Ta cũng là Tỳ khưu, ta cũng là Tỳ khưu". Nhưng vị ấy không có ước muốn thọ trì tăng thượng giới học, thọ trì tăng thượng định học, thọ trì tăng thượng tuệ học như các Tỳ khưu khác. Tuy vậy, vị ấy vẫn đi theo sau lưng các Tỳ khưu, nghĩ rằng: "Ta cũng là Tỳ khưu, ta cũng là Tỳ khưu".

Giải:

Ngài Buddhaghosa trong bản Sớ giải bài kinh này đã giải thích:

Về giới: có hai loại là, giới và tăng thượng giới học. Như: năm giới là giới, tám giới là tăng thượng giới học; tám giới cư sĩ là giới, 10 giới Sa di là tăng thượng giới học; 10 giới Sa di là giới, Tứ thanh tịnh giới (catuparisuddhi sīla) gọi là tăng thượng học giới.

Lại nữa, giới hiệp thế (*lokiyasīla*) được xếp vào giới; giới siêu thế (*lokuttarasīla*) được xếp vào tăng thượng học giới.

Chữ Sikkhā (học) ở đây là chỉ cho sự thực hành (*samādāna*)

Tăng thượng tâm (*adhicitta*) cũng có hai loại: là tâm (citta) và tăng thượng tâm; như: tâm dục giới là tâm; tâm sắc giới là tăng thượng tâm; tâm sắc giới là tâm, tâm vô sắc giới là tăng thượng tâm so với tâm sắc giới.

Lại nữa, tâm hiệp thế là tâm, còn tâm siêu thế là tăng thượng tâm học.

Về tuệ: Đối với vị Sa môn, tuệ văn là tuệ; tuệ do suy ngẫm (tuệ tư) là tăng thượng tuệ học so với tuệ văn; tuệ tư là tuệ, tuệ tu là tăng thượng tuệ học so với tuệ tư.

Hay là: Tuệ dục giới là tuệ; tuệ sắc giới là tăng thượng tuệ học so với tuệ dục giới; tuệ sắc giới là tuệ, tuệ vô sắc giới là tăng thượng tuệ học so với tuệ sắc giới.

Lại nữa, tuệ hiệp thế là tuệ, tuệ siêu thế là tăng thượng tuệ học so với tuệ hiệp thế.

Về ví dụ con lừa theo sau đàn bò, con lừa ví như vị Tỳ khưu làm hư hoại, tiêu hoại giới. Đàn bò ví cho các vị Tỳ khưu có được Tam học, con bò có màu sắc, con lừa cũng có màu sắc. Tuy các con bò có màu đỏ, có màu vàng, có màu đen, có màu trắng... nhưng con lừa không có màu như thế đó, nó chỉ có màu sắc của con lừa.

Cũng vậy, tuy các vị Tỳ khưu có giới hạnh chưa tròn đủ (ví cho Tỳ khưu phàm có giới hạnh, nghiêm trì giới hạnh) hay giới được tròn đủ (ví cho vị Thánh Dự lưu hay vị Thánh Nhất lai); nhưng vị Tỳ khưu phá giới không có được giới trong sạch như vậy; giống như con lừa không có màu sắc của con bò.

Con bò có tiếng kêu, con lừa cũng có tiếng kêu, nhưng tiếng kêu con lừa không phải là tiếng kêu của con bò. Cũng vậy, các vị Tỳ khưu nhờ có giới nên thành tựu được định cận hành hay định kiên cố, còn vị Tỳ khưu hoại giới dù muốn cũng không thành tựu định, vị Tỳ khưu hoại giới ở đây chỉ cho vị không phạm vào bốn giới *Pārājika* (Bất cộng trụ). Pārājika: para (bên ngoài) + ājika (người sinh sống).

Con bò có chân đi, con lừa cũng có chân đi, nhưng chân và dấu chân con lừa không giống chân và dấu chân con bò. Cũng vậy, vị Thánh Tỳ khưu có tuệ, vị Tỳ khưu giả hiệu cũng có tuệ nhưng đó không phải là loại Tuệ siêu thế mà vị Tỳ khưu Thánh đệ tử có được. Thậm chí, ngay cả trí phàm của vị Tỳ khưu có giới cũng khác với trí phàm của vị Tỳ khưu hoại giới, như thế nào? Vị Tỳ khưu phàm có giới không dùng trí để lừa gạt người khác, ngược lại vị Tỳ khưu phá giới dùng trí phàm để lừa mị người khác.

Lại nữa, vị Tỳ khưu phàm dùng trí phàm để hiểu đúng Chánh pháp, giảng dạy đúng theo Chánh pháp, còn vị Tỳ khưu giả hiệu dùng trí này thiên về tà kiến, giảng giải theo ý kiến riêng, sai lệch với Chánh pháp.

Pakkhandī kuladūsako pagabbho: Xông xáo, làm nhơ gia đình, táo bạo.

Giải:

Pakkhandi là thể quá khứ của động từ *pakkhandati*.

Pakkhandati = Pa (phía trước) + √khanda (đến, tiến hành): có nghĩa là nhảy tới, xông vào.

Pakkhandī chỉ cho ý nghĩa "xông vào" như: Khi được phân phối những tứ sự thì nói rằng: "Đối với vị Tỳ khưu cao hạ, cần phải nhận được cái đó"; hoặc xông vào lấy mang đi phần lợi lộc ấy, sau khi nói rằng: "Tôi là người lớn hạ, tôi cần phải lấy phần này" ...

Chữ *Pakkhandī* ở đây, ngoài nghĩa là "Xông tới", "nhảy tới"; còn có ý nghĩa là "trân tráo"; nghĩa là "khoe khoang điều mình không thực có" sau khi đã giả dạng là người thực hành tốt.

Như trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, kinh Sarabha (số 64):[1]

Khi Đức Thế Tôn ở thành Rājagaha, nơi núi Gijjhakūṭa (Kên kên). Bấy giờ du sĩ Sarabha vừa từ bỏ pháp luật này (*Sarabho nāma paribbājako acirapakkantoti hoti*).

Giải thích:

Sarabho nāma paribbājako nghĩa là: "du sĩ tên Sarabha"; *acirapakkanto* = acira (vừa rồi, mới) + pakkanta (là hiện tại phân từ của pakkamati); pakkamati = pa (phía trước) + √kamu (bước đi, tiến tới)

Pakkanta: đã tiến đến phía trước.

Acirapakkanta ở đây là "vừa bỏ pháp luật này không lâu".

---

[1] A.i 185

Bản Sớ giải có giải thích: Du sĩ Sarabha từ bỏ pháp luật này, nhưng trên mình vẫn có hình dáng là một Sa môn Thích tử, đang tuyên bố với hội chúng ở thành Rājagaha:

- Ta đã hiểu rõ pháp của Sa môn Thích tử nên ta đã từ bỏ pháp luật ấy.

Nhiều Tỳ khưu đi khất thực trong thành Vương xá, nghe được lời tuyên bố này. Khi đi khất thực về, đã đến đảnh lễ Đức Thế Tôn, rồi bạch trình lên Đức Thế Tôn về vấn đề này.

Các vị Tỳ khưu đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn, vì lòng bi mẫn đi đến du sĩ Sarabha. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Vào buổi chiều, Đức thế Tôn từ nơi thiền tịnh đi đến bờ sông Sappinīkāti, khu vườn của các du sĩ; đến du sĩ Sarabha, sau khi ngồi vào nơi được soạn sẵn, Đức Thế Tôn nới với du sĩ Sarabha:

- Có thật chăng này Sarabha, ông đã nói như sau: "Ta đã hiểu rõ pháp của Sa môn Thích tử, và vì hiểu rõ pháp của Sa môn Thích tử, nên ta đã từ bỏ pháp luật này"?

Khi nghe được như vậy, du sĩ Sarabha giữ im lặng.

Lần thứ hai, Đức Thế Tôn nói với du sĩ Sarabha:

- Hãy nói lên, này Sarabha, ông đã hiểu rõ pháp các Sa môn Thích tử như thế nào? Nếu ông hiểu chưa đầy đủ, thời ta sẽ làm cho được đầy đủ. Nhưng nếu ông hiểu được đầy đủ, thời ta sẽ hoan hỷ chấp nhận.

Lần thứ hai, du sĩ Sarabha cũng im lặng.

Lần thứ ba, Đức Thế Tôn nói với du sĩ Sarabha:

- Chính do ta, này Sarabha, pháp các Sa môn Thích tử được trình bày lên. Hãy nói lên, này Sarabha, ông hiểu rõ pháp các Sa môn Thích tử như thế nào? Nếu ông chưa hiểu được đầy đủ, thời ta sẽ làm cho được đầy đủ. Nhưng nếu ông hiểu được đầy đủ, thời ta sẽ hoan hỷ chấp nhận.

Lần thứ ba này, du sĩ Sarabha cũng im lặng. Rồi các du sĩ ở Rājagaha nới với du sĩ Sarabha:

- Này hiền giả, những điều gì hiền giả cần hỏi Sa môn Gotama, Sa môn Gotama đã cho hiền giả cơ hội nói lên. Hãy nói lên, này hiền giả Sarabha, hiền giả hiểu pháp các Sa môn Thích tử như thế nào? Hiền giả hiểu chưa được đầy đủ, Sa môn Gotama sẽ làm cho được đầy đủ. Nếu hiền giả hiểu được đầy đủ, Sa môn Gotama sẽ hoan hỷ chấp nhận.

Nghe vậy, du sĩ Sarabha giữ im lặng, hoang mang, rụt vai, cúi đầu, sững sờ, không thể trả lời.

- Này các du sĩ, ai nói với ta như sau:

"Dù ông tự cho là Chánh Đẳng Giác, nhưng ông không có Chánh Đẳng Giác pháp này". Ở đây ta sẽ khéo cật vấn, nạn vấn thảo luận với người ấy. Người ấy bị ta cật vấn,

nạn vấn, thảo luận như vậy, không có chỗ nào, không có trường hợp nào, ngoài cách dựa vào một trong ba thái độ như sau:

Hoặc là tránh né về vấn đề với một vấn đề khác, sẽ hướng dẫn câu chuyện ra ngoài đề tài.

Hay tỏ lộ phẫn nộ, sân hận và bất mãn.

Hay im lặng, hoang mang, rụt vai, cúi đầu, sững sờ, không nói gì như du sĩ Sarabha.

Này các du sĩ, ai nói với Ta: "Dầu ông tự cho đã đoạn trừ các ô nhiễm, nhưng các ô nhiễm này chưa được đoạn tận". Ở đây, ta sẽ khéo cật vấn, nạn vấn...

Này các du sĩ, nếu có ai nói về Ta như sau: "Pháp do ông thuyết giảng với mục đích chơn chánh, đoạn tận khổ đau, (nhưng pháp ấy) không có đưa người thực hành đến mục đích ấy". Ở đây, Ta sẽ khéo cật vấn, nạn vấn, thảo luận với người ấy...

Đức Thế Tôn nơi khu vườn du sĩ trên bờ sông Sappinikāti, sau khi rống lên tiếng rống con sư tử, liền ra đi trên hư không.

Sau khi Đức Thế Tôn ra đi, không bao lâu, các du sĩ bao vây du sĩ Sarabha, công kích du sĩ Sarabha với những dòng nước nhiếc mắng như sau: Các du sĩ đã ví du sĩ Sarabha như:

- Con dã can già yếu trong khu rừng rậm nghĩ rằng: "Ta sẽ rống lên tiếng rống sư tử", nhưng nó chỉ thốt ra tiếng rú con dã can, chỉ thốt ra tiếng rú con thú ăn thịt.

- Ví như con gà con nghĩ rằng: "Ta sẽ gáy lên tiếng gáy con gà trống". Nhưng nó chỉ thốt ra tiếng kêu con gà con.

- Ví như con bò cái con, khi chuồng bò trống không nghĩ rằng: "Ta sẽ rống lên tiếng rống con bò đực", nhưng nó chỉ thốt ra tiếng riếng con bò cái con.

Giải thích:

Du sĩ Sarabha không hiểu biết gì về pháp của Sa môn Thích tử, lại tuyên bố rằng: "Ta đã hiểu rõ pháp của Sa môn Thích tử". Đó là một dạng của nói khoác lác (pakkhandī).

Núi Gijjhakūṭa

Vì đỉnh núi có hình giống như mỏ con kên kên, hay vì núi này có nhiều chim kên kên sinh sống, nên gọi là núi kên kên (Gijjhakūṭa). Nơi núi Gijjhakūṭa này, đại chúng có kiến tạo một đại tự cúng dường đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng nên đại tự này có tên là Gijjhakūṭa vihāra (đại tự Gijjhakūṭa).

Câu nói "Đức Thế Tôn ở núi Gijjhakūṭa là chỉ cho Đức Thế Tôn đang trú ngụ nơi đại tự Gijjhakūṭa này.

Du sĩ Sarabha sau khi được xuất gia trong Tăng đoàn cũng trú ngụ nơi đại tự này.

Hỏi: Du sĩ Sarabha vì sao xin xuất gia trong giáo pháp này?

Đáp: Du sĩ Sarabha xin xuất gia trong giáo pháp này, không phải xuất gia từ niềm tin, mà xuất phát từ lợi đắc, cung kỉnh và danh vọng bị thối giảm.

Sự kiện này như thế nào?

Thật vậy, khi Đức Chánh Giác xuất hiện, Ngài thuyết giảng pháp dẫn đến Giác ngộ Níp bàn, giúp cho nhiều nhân - thiên chứng đạt được pháp bất tử là Níp bàn, trong đó có vua Bimbisāra lãnh tụ quân của xứ Māgadha; khi ấy lợi đắc, cung kỉnh, danh vọng của những nhóm ngoại đạo bị suy giảm.

Trong khi ấy, lợi đắc, cung kỉnh, danh vọng phát sinh đến Tăng chúng rất dồi dào.

Trong thành Vương xá có khoảng 500 nhóm du sĩ ngoại đạo bị suy giảm lợi đắc, cung kỉnh, họ hội nhau lại nơi tự viện của du sĩ, bàn bạc, thảo luận với nhau rằng:

- Này các vị, từ khi Sa môn Gotama xuất hiện, lợi đắc cung kỉnh cùng danh tiếng của chúng ta bị suy giảm. Các vị hãy suy nghĩ để tìm ra lỗi lầm của Sa môn Gotama và môn đồ của Sa môn Gotama, chỉ một điều thôi, chúng ta sẽ loan truyền lỗi lầm này một cách rộng rãi, nhờ đó lợi đắc, cung kỉnh, danh tiếng sẽ phát sanh đến các nhóm của chúng ta.

Nhưng khi các nhóm du sĩ tìm xét, không tìm thấy một lỗi lầm nào, những nhóm du sĩ ngoại đạo ấy nói với nhau rằng:

- Chúng ta không thể tìm thấy lỗi lầm của Sa môn Gotama trong bốn hiện trạng là: ba môn: Thân môn, ngữ môn, ý môn cùng với sự nuôi mạng. Vậy chúng ta hãy tìm xét đến những trường hợp khác.

Khi ấy có một du sĩ ngoại đạo nói rằng:

- Tôi không thấy một hiện trạng nào khác, tôi thấy rằng: Cứ mỗi nửa tháng, các Sa môn Thích tử hội họp một lần, họ đóng cửa chính, cửa sổ, không cho ai đi vào trong kể cả Sa di hay người hộ độ kề cận, cũng không nhìn thấy được. Có lẽ những Sa môn này cùng nhau đọc tụng chú thuật làm mê muội người khác, làm cho người khác thay đổi ý định, đi vào cùng một nhóm với mình. Nếu chúng ta lấy được loại chú thuật làm mê hoặc lòng người ấy, thì lợi lộc cung kỉnh, danh tiếng sẽ phát sinh đến chúng ta.

Ý kiến của du sĩ này được nhiều du sĩ tán thành, thế rồi các du sĩ đều tán thành ý kiến này. Và các nhóm du sĩ thỏa thuận với nhau rằng: "Người nào lấy được chú thuật làm mê hoặc lòng người ấy, chúng ta sẽ tôn vị ấy làm người lãnh đạo các hội chúng du sĩ này".

Các du dĩ hỏi nhau rằng: "Ngài có khả năng lấy được chú thuật mê hoặc lòng người ấy không?" Phần đông đều trả lời rằng: "Tôi không có khả năng ấy". Khi hỏi đến du sĩ Sarabha thì y nói rằng: "Việc lấy được thần chú mê hoặc lòng người ấy, với tôi không phải là điều vượt quá tầm tay. Tôi sẽ đi lấy thần chú mê hoặc lòng người ấy; nếu như các vị giữ đúng là "Tôn tôi lên làm lãnh đạo các hội chúng du sĩ này".

Các nhóm du sĩ hứa:

- Xin thầy hãy đi lấy chú thuật mê hoặc lòng người đi. Các nhóm du sĩ chúng tôi chắc chắn tôn Ngài làm vị lãnh đạo du sĩ trong thành Rājagaha này.

Du sĩ Sarabha nói:

- Để có được chú thuật mê hoặc lòng người này, không thể trộm cắp hoặc cướp giựt được. Phải trở thành người một nhóm với các môn đồ của Sa môn Gotama, phải cung kỉnh, phục vụ, lễ bái, thực hành các phận sự đối với các môn đồ của Sa môn Gotama; phải dùng vật thực trong bát như những vị Sa môn ấy; như thế mới lấy được chú thuật này. Các vị có bằng lòng với các hành vi như vậy không?

Các du sĩ nói rằng:

- Ngài cứ thực hành những gì để có thể lấy được chú thuật mê hoặc này, rồi giao cho chúng tôi.

- Nếu vậy, khi các vị thấy tôi phải làm như không quen biết, không thấy.

Rồi vào một ngày, y thức dậy thật sớm, đi đến Đại tự Gijjhakūṭa, đảnh lễ dưới chân các vị Tỳ khưu mà y trông thấy, bằng năm chi chạm đất.

Thấy vậy, các Tỳ khưu nói với nhau rằng:

- Những du sĩ khác rất kiêu mạn, thô lỗ. Nhưng du sĩ này có lễ độ, có lẽ y là người có niềm tin nơi giáo pháp này.

Du sĩ Sarabha thưa rằng:

- Bạch các Ngài, các Ngài đã xuất gia trong giáo pháp thích hợp; vì các Ngài hiểu biết được thiện pháp. Còn con, vì thiếu hiểu biết nên đã chọn nhầm hướng sai lệch, không thể dẫn ra thoát khỏi cái khổ luân hồi.

Khi nói như thế xong, y cố gắng phục vụ vị Tỳ khưu đã quen biết, dùng tàn thực của chư Tăng.

Một vị Trưởng lão thấy y phục vụ chư Tăng nhiệt thành và tốt đẹp như vậy, nên hỏi rằng:

- Con có tâm thành tín như vậy, vì sao không xuất gia trong giáo pháp này.

- Bạch Ngài, ai sẽ cho con được xuất gia, vì các nhóm du sĩ như con đã chống đối ân đức Tam bảo với thời gian dài.

- Này con, nếu con muốn, ta sẽ cho con được xuất gia.

Thế là du sĩ Sarabha được xuất gia Sadi. Khi được xuất gia Sa di rồi, Sarabha thường xuyên thực hành bổn phận rất tốt đẹp, không lâu sau đó, Sarabha được thọ đại giới (upasampadā - giới Tỳ khưu).

Ngay ngày được thọ giới Tỳ khưu, khi chư Tăng thực hành ngày Uposatha, Sarabha được đi vào phòng làm lễ Uposatha cùng với chư Tỳ khưu. Khi nghe vị Tỳ khưu thông luật tụng giới bổn (Pāṭimokkha), y suy nghĩ: "Các Tỳ khưu này tụng đọc chú thuật làm mê hoặc lòng người. Vậy hai hay ba ngày nữa ta cũng đọc tụng được".

Sarabha đi đến đảnh lễ thầy tế độ, bạch hỏi rằng:

- Bạch Ngài, có phải giới bổn Pāṭimokkha này là cao tột phải không?

- Này con, đúng vậy, điều học này sẽ duy trì giáo pháp được lâu dài.

- Bạch Ngài, nếu học giới pháp (*sikkhādhamma*) này là cao tột, con sẽ học giới pháp này trước.

- Tốt lắm, này con.

Khi Sarabha đang học giới bổn, đi khất thực trong thành Rājagaha, gặp các du sĩ, các du sĩ hỏi:

- Bạch Ngài, như thế nào rồi?

- Các vị chớ có suy nghĩ chi cả, hai hay ba ngày nữa, tôi sẽ mang chú thuật mê hoặc lòng người này về.

Không lâu sau, Sarabha đã thuộc lòng Giới bổn Pāṭimokkha, y đã hỏi vị thầy Tế độ.

- Bạch Ngài, chỉ có chừng này, hay còn pháp khác nữa?

- Này con, giới luật chỉ có bấy nhiêu thôi.

Sáng hôm sau, Sarabha vận mặc y như thường lệ, cầm lấy y bát đi vào thành Vương xá, đến ngay tự viện của du sĩ (paribbajakārāma); y nói với các du sĩ rằng:

- Này các hiền giả, chớ có lo âu nữa, chú thuật làm mê hoặc lòng người, ta đã mang về đây. Kể từ hôm nay trở đi chúng ta sẽ có nhiều lợi đắc, cung kỉnh và danh vọng.

- Thưa Ngài, Ngài hãy dạy chúng tôi về chú thuật này đi.

Du sĩ Sarabha đọc lại toàn bộ giới bổn.

Rồi du sĩ Sarabha với hình tướng vị Sa môn trong giáo pháp này, cùng với các du sĩ đi vào kinh thành Rājagaha để nói lên điều khoác lác. Du sĩ Sarabha đã cùng các du sĩ nói rằng: "Ta đã hiểu rõ pháp của Sa môn Thích tử; vì hiểu rõ pháp của Sa môn Thích tử nên ta từ bỏ Pháp luật ấy".

Cũng vào hôm ấy, Đức Thế Tôn vào buổi sáng Ngài đưa Phật trí quán xét thấy được duyên lành Thánh quả của 84 ngàn chúng sinh, do sự kiện du sĩ Sarabha vu không giới luật của Đấng Như Lai, Như Lai sẽ đến tự viện của các du sĩ, khi ấy bốn hội chúng cũng đến đó nghe Đấng Như lai rống lên tiếng rống con sư tử và người có duyên lành sẽ chứng đắc Thánh quả.

Đức Thế Tôn dạy Trưởng lão Ānanda rằng:

- Hãy thông báo chư Tăng trong 18 đại tự viện trong thành Rājagaha cùng đi khất thực với Đấng Như Lai.

Đức Thế Tôn cùng các Tỳ khưu đi khất thực nơi những ngôi nhà gần cổng thành. Còn du sĩ Sarabha đi cùng các du sĩ vào nơi trung tâm thành Rājagaha để rêu rao luận điệu trên.

Hàm ý của du sĩ Sarabha khi nói rằng: “Ta đã hiểu rõ pháp của Sa môn Thích tử, và vì hiểu rõ pháp của Sa môn Thích tử ta đã từ bỏ Pháp và Luật ấy”. Tức là ám chỉ “Pháp của Sa môn Thích tử không có cốt lõi; nếu có cốt lõi thì ta đã không từ bỏ Pháp và Luật ấy”.

Lại nữa, y vẫn giữ nguyên phẩm mạo Sa môn trong Pháp luật này, như một chứng cớ rõ ràng rằng: “Ta đã hiểu rõ pháp của Sa môn Thích tử”. Thật ra, pháp của các Sa môn Thích tử chỉ là loại chú thuật làm mê hoặc lòng người mà thôi.

Khi ấy, có 500 vị Tỳ khưu là người sống hạnh trú ở trong rừng, đi vào thành Rājagaha để khất thực, nghe du sĩ Sarabha rêu rao như thế, các vị ấy suy nghĩ: “Chúng ta sẽ bạch hỏi vấn đề này từ Đấng Thập Lực”.

Các vị sau khi đi khất thực về đã bạch trình lên Đức Thế Tôn vấn đề này, rồi thỉnh cầu Đức Thế Tôn rằng: “Vì lòng bi mẫn, hãy đi đến du sĩ Sarabha”.

Ở đây, “vì lòng bi mẫn” là chỉ ra rằng: “Du sĩ Sarabha đã gieo rải chất độc vào hội chúng, khiến những người thiếu trí tin vào, có tâm khinh thường Pháp Luật này, họ sẽ bị đau khổ lâu dài trong bốn khổ cảnh. Khi Đức Thế Tôn phá vỡ luận điểm xuyên tạc này, sẽ mang lại niềm tin vào Pháp Luật. Đức Thế Tôn của đại chúng, giúp họ được an lạc hạnh phúc lâu dài.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời, rồi Ngài suy xét tiếp: “Như Lai sẽ bác bỏ luận điểm sai sự thật của du sĩ Sarabha. Như Lai sẽ đi một mình, hay đi chung với các vị Tỳ khưu? Nếu ta đi cùng với các vị Tỳ khưu, đại chúng sẽ cho rằng: “Như Lai dùng sức mạnh của hội chúng để bác bỏ luận điểm của du sĩ Sarabha”. Tốt nhất Như Lai đi một mình.

Lại nữa, sự kiện bác bỏ luận điểm xuyên tạc này là phận sự của Như Lai, việc bác bỏ luận điểm sai quấy được thực hiện cùng người khác là điều không có với Như Lai.

Khi chưa là bậc Chánh Giác, còn trong thời bổ túc pháp Ba la mật, việc Ta làm không có ai có thể thay thế được, như khi Ta là bò chúa Kaṇha trong Bổn sự Kaṇha (chuyện con bò đen, số 29). Sự kiện này Ta là Bậc Chánh Giác, việc bác bỏ luận điểm phi pháp này không phải là việc phi thường”.

Và Đức Thế Tôn vào buổi chiều, Ngài từ nơi thiền tịnh đi đến đến bờ sông Sappinīkāti, khu vườn của các du sĩ; đến du sĩ Sarabha, sau khi đến Đức Thế Tôn ngồi vào nơi được soạn sẵn.

Sông Sappinīkāti

Còn được viết là Sappinī hay Sappinikā. Đây là con sông chảy ngang qua thành Rājagaha và làng Andhakavinda, sông nằm giữa hai địa danh này, làng Andhakavinda nằm trong xứ Malla, cách Rājagaha là 3 gāvuta (# 12km); sông có thể chảy đến núi

Gijjhakūṭa. Trên bờ sông có vườn du sĩ, là trú xứ của rất nhiều du sĩ nổi tiếng, như du sĩ Annabhāra, du sĩ Varabhara, du sĩ Sakuludāyi và nhiều du sĩ có danh tiếng khác.[1]

Như vậy, Đức Thế Tôn tự mình đi đến vườn du sĩ trên bờ sông Sappinī, không có vị Tỳ khưu tùy tùng nào theo hầu, bởi Ngài suy nghĩ: "Khi Như Lai còn là thân bàng sanh tục sinh bằng tâm vô nhân, việc Như Lai làm khi lúc còn là thân bàng sanh cũng không ai thay thế được. Huống hồ chi, nay là bậc Chánh Giác".

---DỨT TẬP 4---

[1] Xem A.ii 29, kinh các du sĩ